

**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 12502/BTC-ĐTHà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020

V/v báo cáo chi tiết giải ngân kế  
hoạch vốn đầu tư các dự án sử  
dụng vốn ngân sách trung ương  
(vốn trong nước) lũy kế từ đầu  
năm đến hết 30/6/2020

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Bộ Tài chính báo cáo chi tiết giải ngân kế hoạch vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương lũy kế từ đầu năm đến hết 30/6/2020, cụ thể như sau:

1. Biểu giải ngân chi tiết vốn ngân sách trung ương (không bao gồm: (i) nguồn vốn cấp bù lãi suất của các ngân hàng; (ii) nguồn vốn cấp thẳng không thanh toán qua KBNN của các dự án, công trình bí mật Nhà nước của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và (iii) vốn Chương trình mục tiêu quốc gia): Phụ lục số 01A, 01B kèm theo.

2. Biểu giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Phụ lục số 02 kèm theo

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./. *18***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (*06b*). *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Tạ Anh Tuấn**

**CHI TIẾT GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN  
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) THUỘC BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ**

*(Kèm theo công văn số: 12502/BTC-ĐT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính : triệu đồng*

| STT | Nội dung                                                                                                        | Kế hoạch vốn<br>năm 2020<br>Thủ tướng<br>Chính phủ<br>giao đầu năm | Kế hoạch vốn<br>năm 2020 Bộ<br>ngành triển<br>khai đến<br>30/6/2020 | Lấy kế giải<br>ngân từ đầu<br>năm đến<br>30/6/2020 | Tỷ lệ giải<br>ngân |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | 2                                                                                                               | 3                                                                  | 4                                                                   | 5                                                  | 6=5/4              |
| 001 | <b>VĂN PHÒNG QUỐC HỘI</b>                                                                                       | <b>227.900</b>                                                     | <b>227.900</b>                                                      | <b>62.948</b>                                      | <b>27,6%</b>       |
|     | 1201020 - XD nhà làm việc không thường xuyên của đại biểu QH tại .35 Ngõ<br>Quyền - Hà Nội                      |                                                                    | 93 054                                                              | 29.591                                             | 31,8%              |
|     | 1201023 - XD nhà làm việc không thường xuyên của ĐBQH tại Điện Ngọc - Sơn<br>Trà - TP Đà Nẵng                   |                                                                    | 70.157                                                              | 33 357                                             | 47,5%              |
|     | Dự án nâng cấp trang thiết bị sản xuất chương trình cho Truyền hình quốc hội Việt<br>Nam                        |                                                                    | 58.163                                                              |                                                    | 0,0%               |
|     | 1201024 - Nhà làm việc của QH và các cơ quan VPQH tại lo H7 - 22 Hùng Vương -<br>Ba Đình, Hà Nội                |                                                                    | 6.526                                                               |                                                    | 0,0%               |
| 002 | <b>TÒA ÁN NDTC</b>                                                                                              | <b>1.566.200</b>                                                   | <b>821.200</b>                                                      | <b>80.124</b>                                      | <b>9,8%</b>        |
|     | 7828240 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án ND Thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ                                         |                                                                    | 475                                                                 |                                                    | 0,0%               |
|     | 7820709 - Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc                                                                         |                                                                    | 4.000                                                               | 664                                                | 16,6%              |
|     | 120160322 - Tòa án nhân dân tỉnh NB                                                                             |                                                                    | 3.100                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 120160324 - Tòa án ND huyện Bắc Tân Uyên                                                                        |                                                                    | 4 500                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 120160325 - Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng                                                                      |                                                                    | 5 000                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 120160327 - Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ                                                                         |                                                                    | 5.600                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 1700025 - Trùng tu trụ sở Tòa án nhân dân tối cao tại 48 Lý Thường Kiệt, Hà Nội<br>(GD2)                        |                                                                    | 10.000                                                              |                                                    | 0,0%               |
|     | 1800034 - Mở rộng Học viện Tòa án                                                                               |                                                                    | 1.500                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 1900063 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân Tối cao số 43 Hai Bà<br>Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội |                                                                    | 336.134                                                             |                                                    | 0,0%               |
|     | 200182191 - TRU SO LAM VIEC TOA AN NHAN DAN HUYEN CHUPUH                                                        |                                                                    | 7 400                                                               | 4.401                                              | 59,5%              |
|     | 220182202 - TRU SO LAM VIEC TOA AN NHAN DAN HUYEN KONGCHRO                                                      |                                                                    | 6 000                                                               | 2.980                                              | 49,7%              |
|     | 7075668 - Tòa án Nhân Dân Tỉnh Đồng Tháp                                                                        |                                                                    | 1.865                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 7078530 - Trụ sở làm việc Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái                                                          |                                                                    | 3.000                                                               | 938                                                | 31,3%              |
|     | 7087197 - Toà án TP Vũng tàu                                                                                    |                                                                    | 2.500                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 7209959 - TAND tỉnh Bình Phước                                                                                  |                                                                    | 100                                                                 |                                                    | 0,0%               |
|     | 7211461 - Trụ sở làm việc Toà án nhân dân Huyện Hớn Quản                                                        |                                                                    | 5.600                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 7211476 - Xây dựng trụ sở làm việc TAND huyện Bù Gia Mập                                                        |                                                                    | 6.100                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 7441215 - TAND huyện Củ Chi                                                                                     |                                                                    | 3.750                                                               | 2 201                                              | 58,7%              |
|     | 7441278 - TAND quận Bình Thạnh                                                                                  |                                                                    | 1 653                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 7446662 - XD Toa An Nhan Dan TP. Bien Hoa                                                                       |                                                                    | 2.010                                                               | 1.937                                              | 96,4%              |
|     | 7446669 - Tòa phúc thẩm TATC tại TPHCM                                                                          |                                                                    | 20 118                                                              | 14.492                                             | 72,0%              |
|     | 7446672 - Đầu tư tu bổ, bảo tồn trụ sở làm việc Tòa án Nhân Dân TPHCM                                           |                                                                    | 92                                                                  |                                                    | 0,0%               |
|     | 7448861 - Trụ sở làm việc tòa án tỉnh                                                                           |                                                                    | 1.696                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 7504592 - Xây mới trụ sở làm việc tòa án nhân dân tỉnh long an                                                  |                                                                    | 1.100                                                               |                                                    | 0,0%               |
|     | 7559837 - XD mới trụ sở làm việc Tòa Án Nhân Dân huyện IaHDrai Kon Tum                                          |                                                                    | 6.000                                                               | 1.815                                              | 30,2%              |
|     | 7559879 - Xây mới trụ sở làm việc Toà án huyện Sơn Tịnh                                                         |                                                                    | 7 582                                                               | 3.078                                              | 40,6%              |

| STT | Nội dung                                                                              | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 7559889 - XD mới trụ sở làm việc toàn án nhân dân thị xã Hoàng Mai tỉnh Nghệ An       |                                                        | 7.550                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7559904 - TRU SO LAM VIEC TOA AN NHAN DAN HUYEN TAN UYEN TINH LAI CHAU                |                                                        | 877                                                     | 131                                       | 14,9%           |
|     | 7559953 - TRU SO LAM VIEC TOA AN NHAN DAN HUYEN NAM NHUN TINH LAI CHAU                |                                                        | 1.964                                                   | 131                                       | 6,7%            |
|     | 7560040 - Xây dựng mới CT Trụ sở Tòa án ND huyện Giang Thành.                         |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7562481 - Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự                                              |                                                        | 4.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7562487 - Tòa án Nhân dân huyện Tân Phú Đông                                          |                                                        | 6.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7562490 - Tòa án Nhân dân Thị xã Cai Lậy                                              |                                                        | 6.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7562493 - Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa                                               |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7562494 - Tòa án Nhân dân huyện Trần Đề                                               |                                                        | 8.500                                                   | 2.875                                     | 33,8%           |
|     | 7562514 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh       |                                                        | 3.100                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7562516 - XD trụ sở tòa án nhân dân huyện Yên Sơn                                     |                                                        | 4.500                                                   | 2 500                                     | 55,6%           |
|     | 7562530 - Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình  |                                                        | 4.050                                                   | 307                                       | 7,6%            |
|     | 7564132. Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên |                                                        | 921                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7564135. Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án Nhân dân huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên    |                                                        | 9.000                                                   | 751                                       | 8,3%            |
|     | 7619316 - Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An                         |                                                        | 1.200                                                   | 1.200                                     | 100,0%          |
|     | 7640288 - Trụ sở làm việc Tòa án Nhân dân huyện Hàm Tân                               |                                                        | 6.100                                                   | 951                                       | 15,6%           |
|     | 7675432 - XD mới Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ tỉnh Hậu giang                  |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7675434 - Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình |                                                        | 2.705                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7675435 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái( Giai đoạn 2 )          |                                                        | 5.100                                                   | 4.245                                     | 83,2%           |
|     | 7677658 - Xây dựng mới trụ sở làm việc TAND huyện Phú Riềng                           |                                                        | 6.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7731280 - TRU SO LAM VIEC TOA AN ND TP VIET TRI                                       |                                                        | 5 050                                                   | 4.483                                     | 88,8%           |
|     | 7749493 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án ND huyện Mỹ Xuyên                       |                                                        | 12 100                                                  | 7 899                                     | 65,3%           |
|     | 7759678 - Xây dựng mới trụ sở làm việc TAND Quận Tân Bình, TP HCM                     |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7759707 - Tu bổ, bảo tồn giai đoạn 2 trụ sở làm việc TAND TP HCM                      |                                                        | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7759709 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án ND Quận Thủ Đức, TP HCM                 |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7797552 - Trụ sở làm việc Tòa án Nhân Dân tỉnh Bình Thuận                             |                                                        | 1 000                                                   | 796                                       | 79,6%           |
|     | 7820269 - XD TRU SO TOA AN ND TINH T T HUE                                            |                                                        | 6.000                                                   | 60                                        | 1,0%            |
|     | 7823227 - Xây dựng mới trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum                            |                                                        | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7824295 - XD TRU SO TOA AN ND HUYEN PHU LOC                                           |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7825274 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ                  |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7827039 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân TP Vinh tỉnh Nghệ An (GĐ 2)          |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7829090 - Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân TP Sóc Trăng                                |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7829446 - XD mới trụ sở làm việc TAND Quận 1, TP HCM                                  |                                                        | 700                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7829447 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Hóc Môn, TP HCM                 |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7503984 - Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn                               |                                                        | 1 000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7675424 - XD mới trụ sở làm việc tòa án nhân dân huyện Na Rì                          |                                                        | 10 416                                                  | 8 006                                     | 76,9%           |
|     | TAND huyện Phú Quốc                                                                   |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Bắc Ninh                                                                    |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Kỳ Anh                                                                     |                                                        | 9.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Lâm Bình                                                                   |                                                        | 4.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Văn Hồ                                                                     |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm ĐT BDCB Tòa án tại Quảng Bình                                               |                                                        | 670                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Nam Định                                                                    |                                                        | 1.096                                                   |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                      | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | TAND TP Cần Thơ (mới)                                                         |                                                           | 1.625                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trường cán bộ Toà án                                                          |                                                           | 160                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Mỹ Hào                                                             |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Long Điền                                                          |                                                           | 450                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TX Chí Linh                                                              |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Thanh Miện                                                         |                                                           | 400                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Giao Thủy                                                          |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Hòa Thành                                                          |                                                           | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TX Quảng Yên                                                             |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TP Vĩnh Long                                                             |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND quân 12                                                                  |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TT ĐT CBTA tại TP HCM                                                         |                                                           | 491                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Bình Dương                                                          |                                                           | 750                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Bạc Liêu                                                            |                                                           | 750                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu                                                     |                                                           | 750                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Cà Mau                                                              |                                                           | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Đắk Lắk                                                             |                                                           | 700                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Sơn La                                                              |                                                           | 700                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Ninh Hòa                                                           |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TP Cam Ranh                                                              |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TP Cao Lãnh                                                              |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Long Thành                                                         |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TP Quảng Ngãi                                                            |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Tân Linh                                                           |                                                           | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TP Đông Hà                                                               |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TT ĐT CBTA Quảng Bình (GD2)                                                   |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Việt Yên                                                           |                                                           | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Tràng Bàng                                                         |                                                           | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND huyện Lạc Thủy                                                           |                                                           | 8.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND TP Tam Điệp                                                              |                                                           | 7.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh An Giang                                                            |                                                           | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TAND tỉnh Hưng Yên                                                            |                                                           | 6.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trang thiết bị trụ sở mới Tòa án nhân dân tối cao tại 43 Hai Bà Trưng, HN     |                                                           | 105.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cao năng lực Trường cán bộ Toà án                                        |                                                           | 8.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Học viện Tòa án (GD 4)                                                        |                                                           | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7675433 - XD mới Trụ sở LV Tòa án ND q. HChâu, thành phố ĐN                   |                                                           | 14.250                                                  | 13.284                                    | 93,2%           |
| 003 | <b>VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN</b>                                                 | <b>723.632</b>                                            | <b>723.632</b>                                          | <b>94.218</b>                             | <b>13,0%</b>    |
|     | Ký túc xá sinh viên Trường đại học kiểm sát Hà Nội (khởi công năm 2012)       |                                                           | 16.729                                                  | 11.115                                    | 66,4%           |
|     | Nhà hành chính trường Đại học kiểm sát Hà Nội                                 |                                                           | 2.111                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà thư viện - Hội trường Trường Đại Học Kiểm sát Hà Nội (Khởi công năm 2015) |                                                           | 5.529                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo nâng cấp nhà làm việc trường ĐT, BDNVKS TP Hồ Chí Minh(2018)          |                                                           | 990                                                     | 495                                       | 50,0%           |
|     | 120203821 - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN                               |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 120083029 - Viện kiểm sát ND huyện Hoa Lư                                     |                                                           | 747                                                     | 747                                       | 100,0%          |
|     | 120163027 - Viện KND huyện Bàu Bàng                                           |                                                           | 2.674                                                   | 342                                       | 12,8%           |
|     | 120163028 - Viện KSND huyện Bắc Tân Uyên                                      |                                                           | 680                                                     | 680                                       | 100,0%          |
|     | 120163130 - Viện KSND tỉnh Tây Ninh                                           |                                                           | 6.289                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 120163131 - Viện KSND huyện Tràng Bàng                                        |                                                           | 196                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 120163132 - Viện KSND huyện Hòa Thành                                         |                                                           | 173                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 120180001 - Viện kiểm sát nhân dân Quận Ninh Kiều                             |                                                           | 3.085                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7037363 - Trụ sở Viện Kiểm sát Vĩnh Tường                                     |                                                           | 248                                                     | 248                                       | 100,0%          |



| STT | Nội dung                                                                            | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 7037964 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long                                    |                                                        | 831                                                     | 831                                       | 100,0%          |
|     | 7041190 - VKSND huyện Phù Mỹ- Bình Định                                             |                                                        | 397                                                     | 396                                       | 99,7%           |
|     | 7052303 - Xây mới nhà 2 tầng Viện kiểm sát Ba Chẽ                                   |                                                        | 928                                                     | 928                                       | 100,0%          |
|     | 7082148 - VKSND huyện Sông Hình-Phù Yên                                             |                                                        | 721                                                     | 721                                       | 100,0%          |
|     | 7118159 - Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị              |                                                        | 2 821                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7135042 - VKSND huyện Vĩnh Thuận-Kiên Giang                                         |                                                        | 330                                                     | 330                                       | 100,0%          |
|     | 7136888 - VKSND huyện Đại Từ-Thái Nguyên                                            |                                                        | 572                                                     | 572                                       | 100,0%          |
|     | 7508487 - Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân TP. Vị Thanh, T. Hậu Giang                  |                                                        | 2.788                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7557313 - Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn                    |                                                        | 2.277                                                   | 77                                        | 3,4%            |
|     | 7557345 - Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang                              |                                                        | 19.152                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7557468.Xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk                         |                                                        | 13.142                                                  | 6 860                                     | 52,2%           |
|     | 7557577 - XD Trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Tiên                           |                                                        | 2 154                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7557706 - Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận                                     |                                                        | 3.737                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7557780 - Trụ sở viện KSND huyện Ia HDrai Tỉnh Kon Tum                              |                                                        | 2.338                                                   | 2.119                                     | 90,6%           |
|     | 7557781 - Viện KSND Bình Gia                                                        |                                                        | 4.950                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7557838 - Viện KSND tỉnh Long An                                                    |                                                        | 19.603                                                  | 1.474                                     | 7,5%            |
|     | 7557858 - XD trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An             |                                                        | 5.054                                                   | 38                                        | 0,8%            |
|     | 7557867 - XD trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An         |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7557973 - XD Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh                           |                                                        | 1.358                                                   | 42                                        | 3,1%            |
|     | 7558181 - Viện Kiểm sát Nhân dân TP.Mỹ Tho                                          |                                                        | 1.331                                                   | 1 331                                     | 100,0%          |
|     | 7558192 - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh                                      |                                                        | 13.974                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7558195 - Viện Kiểm sát nhân dân huyện Duyên Hải                                    |                                                        | 11.569                                                  | 4.282                                     | 37,0%           |
|     | 7563118 - Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An                       |                                                        | 6.524                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7563124 - XD Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long                                  |                                                        | 20.736                                                  | 3.081                                     | 14,9%           |
|     | 7563237 - Trụ sở Viện KSND Hội An                                                   |                                                        | 587                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7563286 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành                                   |                                                        | 5.024                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7563297 - XD Trụ sở VKSND huyện Bù Đăng                                             |                                                        | 1.663                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7563300 - XD Trụ sở VKSND huyện Bình Long                                           |                                                        | 2 443                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7563365 - Viện kiểm sát Nhân dân huyện Thái Thụy                                    |                                                        | 3.049                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng khối phòng học trường ĐTBĐNVKS TP Hồ Chí Minh(2018)                        |                                                        | 12.765                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7563390 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên   |                                                        | 4.480                                                   | 1.766                                     | 39,4%           |
|     | 7563393 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương , tỉnh Thái Nguyên |                                                        | 8.229                                                   | 816                                       | 9,9%            |
|     | 7564472 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An        |                                                        | 5.840                                                   | 146                                       | 2,5%            |
|     | 7564816 - XD TRU SO VKSND TINH NINH THUAN                                           |                                                        | 9.226                                                   | 780                                       | 8,5%            |
|     | 7564822 - Viện kiểm sát nhân dân quận 5                                             |                                                        | 5.676                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7568639 - Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân Thị xã Cai Lậy                              |                                                        | 881                                                     | 105                                       | 11,9%           |
|     | 7568644 -Viện kiểm sát ND quận Tân Bình                                             |                                                        | 6.703                                                   | 69                                        | 1,0%            |
|     | 7568652 - Trụ sở VKS tỉnh Quảng Nam                                                 |                                                        | 22 789                                                  | 3.034                                     | 13,3%           |
|     | 7569572 - Viện kiểm sát ND Quận 7                                                   |                                                        | 498                                                     | 497                                       | 99,8%           |
|     | 7569748 - Viện kiểm sát ND Quận 4                                                   |                                                        | 542                                                     | 156                                       | 28,8%           |
|     | 7569755 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự                                     |                                                        | 2.393                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7573393 - TS VKSND h.Mộc Hóa                                                        |                                                        | 707                                                     | 679                                       | 96,0%           |
|     | 7574287 - Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mô Cày Bắc BTre                       |                                                        | 799                                                     | 705                                       | 88,2%           |
|     | 7574288 - Xây dựng Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang      |                                                        | 2.509                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7582396 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì                 |                                                        | 4.569                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7743729 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Phú Riềng                          |                                                        | 9.202                                                   | 8 138                                     | 88,4%           |
|     | 120163042 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Pồ                                     |                                                        | 7.414                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7082482 - Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Lạt                                   |                                                        | 901                                                     | 901                                       | 100,0%          |

| STT | Nội dung                                                                       | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 7563253 - Viện Kiểm sát ND huyện Lang Chánh                                    |                                                        | 737                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7563268 - Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa                           |                                                        | 4.556                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7563351 - Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân TP Bảo lộc                             |                                                        | 2.691                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7563355 - Trụ sở Viện Kiểm sát ND tỉnh Lâm Đồng                                |                                                        | 13.107                                                  | 7.127                                     | 54,4%           |
|     | 7573400 - TRU SỞ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DAN HUYỆN NAM NHƠN                         |                                                        | 873                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7041498 - Cải tạo nâng cấp Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít       |                                                        | 419                                                     | 419                                       | 100,0%          |
|     | 7041499 - Cải tạo nâng cấp Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ         |                                                        | 734                                                     | 734                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND Cấp cao 2                                                            |                                                        | 774                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà lưu trú công vụ VKSNDTC tại Tô Hiệu, Hà Đông                               |                                                        | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND tỉnh Hà Nam (Địa phương hỗ trợ 30%TMĐT)                              |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Quế Sơn                                                        |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Thanh Miện                                                     |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Cai Lậy                                                        |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Năm Căn                                                        |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND thành phố Plei Ku                                                    |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Quỳnh Phụ                                                      |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Tiên Du                                                        |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Lương Tài                                                      |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Bình Xuyên                                                     |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Hàm Thuận Bắc                                                  |                                                        | 918                                                     | 918                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND Giá Rai tỉnh Bạc Liêu                                                |                                                        | 412                                                     | 412                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Nghi Xuân                                                      |                                                        | 705                                                     | 705                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Khánh Vĩnh                                                     |                                                        | 884                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Văn Quan, Lạng Sơn                                             |                                                        | 941                                                     | 941                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Đồng Xuân                                                      |                                                        | 1.628                                                   | 1.628                                     | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên                                          |                                                        | 1.400                                                   | 1.400                                     | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Bắc Yên                                                        |                                                        | 742                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh                                           |                                                        | 161                                                     | 161                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Chiêm Hóa                                                      |                                                        | 709                                                     | 709                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Hàm Yên                                                        |                                                        | 652                                                     | 652                                       | 100,0%          |
|     | Viện KSND huyện Sơn Dương                                                      |                                                        | 781                                                     | 781                                       | 100,0%          |
|     | Viện KS TP Đà Nẵng (KC năm 2015)                                               |                                                        | 355                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Krông Buk (Khởi công năm 2015)                                 |                                                        | 1.716                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Cờ Đỏ (Khởi công năm 2015)                                     |                                                        | 2.941                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND Thị xã Tam Điệp (Khởi công năm 2015)                                 |                                                        | 2.135                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND quận Đồ Sơn (Khởi công năm 2016)                                     |                                                        | 9                                                       |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND Thành phố Móng Cái (Khởi công năm 2015)                              |                                                        | 1.339                                                   | 766                                       | 57,2%           |
|     | Viện KSND huyện Đông Anh (Khởi công năm 2016)                                  |                                                        | 3.761                                                   | 738                                       | 19,6%           |
|     | Viện KSND quận Ngõ Quyền (Khởi công năm 2016)                                  |                                                        | 1.541                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | VKSND huyện Quảng Trạch (Khởi công năm 2016)                                   |                                                        | 826                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Văn Hồ (Khởi công năm 2016)                                    |                                                        | 1.010                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo mở rộng Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội                               |                                                        | 448                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Tiên Yên (Địa Phương hỗ trợ 50 % TMĐT) (Khởi công năm 2018)    |                                                        | 1.579                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND thành phố Cẩm Phả (Địa Phương hỗ trợ 50 % TMĐT) (Khởi công năm 2018) |                                                        | 1.581                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Hoành Bồ (Địa Phương hỗ trợ 50 % TMĐT) (Khởi công năm 2018)    |                                                        | 708                                                     | 604                                       | 85,3%           |
|     | Viện KSND Thành phố Bạc Liêu (Khởi công năm 2018)                              |                                                        | 4.974                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND thị xã Chí Linh (Địa Phương hỗ trợ 4 9 tỷ đồng) (Khởi công năm 2018) |                                                        | 3.391                                                   | 90                                        | 2,7%            |
|     | Viện KSND thành phố Hà Tĩnh (Khởi công năm 2018)                               |                                                        | 6.360                                                   | 610                                       | 9,6%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Viện KSND huyện Quế Võ (Địa Phương hỗ trợ 30% Tổng mức) (Khởi công năm 2018)                                                                                            |                                                        | 597                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Long Khánh (Địa Phương hỗ trợ 10 tỷ) (Khởi công năm 2018)                                                                                               |                                                        | 4.722                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND thành phố Cần Thơ                                                                                                                                             |                                                        | 38 451                                                  | 6.890                                     | 17,9%           |
|     | Viện KSND Thành phố Cao Bằng (Địa phương hỗ trợ 5 tỷ)(Khởi công năm 2018)                                                                                               |                                                        | 3.496                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Kỳ Anh(Khởi công năm 2018)                                                                                                                              |                                                        | 3.724                                                   | 1.000                                     | 26,9%           |
|     | Viện KSND thị xã Hương Thủy (Khởi công năm 2018)                                                                                                                        |                                                        | 1.854                                                   | 400                                       | 21,6%           |
|     | Viện KSND huyện Khoái Châu (Khởi công năm 2018)                                                                                                                         |                                                        | 3.331                                                   | 580                                       | 17,4%           |
|     | Viện KSND huyện Long Thành (Địa phương hỗ trợ 10 tỷ)(khởi công 2019)                                                                                                    |                                                        | 1 137                                                   | 140                                       | 12,3%           |
|     | Viện KSND huyện Chợ Mới (khởi công 2019)                                                                                                                                |                                                        | 5.904                                                   | 3.600                                     | 61,0%           |
|     | Viện KSND huyện Vĩ Xuyên (khởi công 2019)                                                                                                                               |                                                        | 8.832                                                   | 1.847                                     | 20,9%           |
|     | Viện KSND tỉnh Tuyên Quang (tỉnh hỗ trợ 15% TMDT)(Khởi công năm 2020)                                                                                                   |                                                        | 13.974                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND Cấp cao 3 (Khởi công năm 2020)                                                                                                                                |                                                        | 81.974                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Yên Phong (Khởi công năm 2020)(Địa phương hỗ trợ 50%TMDT)                                                                                               |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Thuận Thành (Khởi công năm 2020)(Địa phương hỗ trợ 50%TMDT)                                                                                             |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Hoài Nhon (Khởi công năm 2020)                                                                                                                          |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Thốt Nốt (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Bảo Lạc (Khởi công năm 2020)                                                                                                                            |                                                        | 4 474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Đắk Mil(Khởi công năm 2020)                                                                                                                             |                                                        | 6.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Cẩm Mỹ(Khởi công năm 2020)                                                                                                                              |                                                        | 6.330                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Can Lộc (Khởi công năm 2020)                                                                                                                            |                                                        | 4.974                                                   | 7                                         | 0,1%            |
|     | Viện KSND huyện Tiên Lãng (Khởi công năm 2020)                                                                                                                          |                                                        | 2.974                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện An Dương (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Lạc Thủy (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 7.928                                                   | 1 304                                     | 16,4%           |
|     | Viện KSND huyện Kim Động (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Phú Quốc (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 4.974                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Kon Rẫy (Khởi công năm 2020)                                                                                                                            |                                                        | 4.665                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Bát Xát (Khởi công năm 2020)                                                                                                                            |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Nam Trực (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 4.974                                                   | 2 896                                     | 58,2%           |
|     | Viện KSND thành phố Đồng Hới (Khởi công năm 2020)                                                                                                                       |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Trà Bồng (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 2.974                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Phù Yên (Khởi công năm 2020)                                                                                                                            |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Hưng Hà (Khởi công năm 2020)                                                                                                                            |                                                        | 4.974                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Nga Sơn (Khởi công năm 2020)                                                                                                                            |                                                        | 5.750                                                   | 282                                       | 4,9%            |
|     | Viện KSND huyện Thạch Thành(Khởi công năm 2020)                                                                                                                         |                                                        | 4.474                                                   | 751                                       | 16,8%           |
|     | Viện KSND huyện Bá Thước (Khởi công năm 2020)                                                                                                                           |                                                        | 4.474                                                   | 626                                       | 14,0%           |
|     | Viện KSND Thị xã Hương Trà (Khởi công năm 2020)                                                                                                                         |                                                        | 4.474                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện KSND huyện Lập Thạch (Khởi công năm 2020)                                                                                                                          |                                                        | 974                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị từ nguồn thu sử dụng đất (30% số tiền còn lại đã bán trụ sở đối dư của toàn ngành nhưng chưa được sử dụng) |                                                        | 67.032                                                  |                                           | 0,0%            |
| 004 | <b>VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ</b>                                                                                                                                              | <b>286.300</b>                                         | <b>276.300</b>                                          | <b>34.538</b>                             | <b>12,5%</b>    |
|     | Dự án thành phần 2 - Tòa nhà làm việc của Văn phòng Chính phủ thuộc dự án cải tạo trụ sở làm việc của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ                                  |                                                        | 155 157                                                 | 13.475                                    | 8,7%            |
|     | 7621014 - DATP3-Cải tạo cảnh quan sân vườn quảng trường tiếp đón khách quốc tế bãi đỗ xe ngầm thuộc dự án Cải tạo trụ sở làm việc của VPCP                              |                                                        | 121.143                                                 | 21.063                                    | 17,4%           |
| 005 | <b>BỘ CÔNG AN</b>                                                                                                                                                       | <b>3.661.000</b>                                       | <b>3.661.000</b>                                        | <b>263.905</b>                            | <b>7,2%</b>     |
|     | 1800054 - Cơ sở làm việc Cục Kho vận, kho K3, đội xe II tại Thành phố HCM (giai đoạn 2)                                                                                 |                                                        | 15.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1800055 - Kho dự trữ Quốc gia miền Trung của Bộ Công an                                                                                                                 |                                                        | 20.000                                                  | 3.001                                     | 15,0%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                     | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 120156530 - Trường đại học an ninh - GD1 - 1.2015.6530                                                                                                       |                                                        | 25.000                                                  | 2.919                                     | 11,7%           |
|     | 120190001 - Nhà tạm giữ CA huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước                                                                                                    |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 120193308 - Trại giam công an tỉnh Bắc Giang                                                                                                                 |                                                        | 25.400                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 120199001 - Trại tạm giam Công an tỉnh Cao Bằng (GD 1)                                                                                                       |                                                        | 52.200                                                  | 6.597                                     | 12,6%           |
|     | 120200001 - Nhà tạm giữ thuộc công an huyện Phú Tân                                                                                                          |                                                        | 2.900                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 120206666 - Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn                                                                                                        |                                                        | 25.100                                                  | 7.032                                     | 28,0%           |
|     | 120200001 - Hệ thống kiểm soát an ninh cho 06 nhà tạm giữ cấp huyện thuộc CA tỉnh Thanh Hóa                                                                  |                                                        | 2.900                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 120200001 - Trại tạm giam công an tỉnh Thái Nguyên                                                                                                           |                                                        | 31.400                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 120201102 - Nhà tạm giữ cấp huyện 05 xã phường CA tỉnh Kiên Giang                                                                                            |                                                        | 7.000                                                   | 3.484                                     | 49,8%           |
|     | 120202222 - Nhà tạm giữ công an huyện Đình Lập thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn                                                                                   |                                                        | 6.800                                                   | 2.747                                     | 40,4%           |
|     | 1600081 - Khu đào tạo Quốc tế thuộc Học viện an ninh Nhân dân                                                                                                |                                                        | 35.000                                                  | 10.746                                    | 30,7%           |
|     | 1800047 - Trụ sở doanh trại Trung đoàn 600 thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh vệ                                                                                          |                                                        | 30.000                                                  | 8.636                                     | 28,8%           |
|     | 1800064 - Hệ thống đường giao thông các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng                                                                         |                                                        | 60.000                                                  | 6.281                                     | 10,5%           |
|     | 1800065 - Đầu tư trang bị công cụ hỗ trợ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ sở giam giữ thuộc BCA quản lý.                                            |                                                        | 70.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1900016 - Mạng cáp quang ngành Công an(giai đoạn II)                                                                                                         |                                                        | 100.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | 1900037 - Dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư                                                                                                             |                                                        | 1.500.000                                               |                                           | 0,0%            |
|     | 1900058 - Đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị nghiệp vụ phục vụ công tác chiến đấu của lực lượng an ninh điều tra toàn quốc - giai đoạn II                 |                                                        | 20.000                                                  | 761                                       | 3,8%            |
|     | 1900060 - Đầu tư tăng cường tiềm lực về phương tiện, thiết bị tìm kiếm cứu nạn và phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC và cứu hộ (giai đoạn II) |                                                        | 150.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | 1900062 - Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở trại giam thuộc Bộ Công an quản lý (giai đoạn 2019-2020)                                                 |                                                        | 518.000                                                 | 29.232                                    | 5,6%            |
|     | 1900064 - Tăng cường phương tiện cho lực lượng Cảnh sát giao thông cấp quận, huyện                                                                           |                                                        | 100.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | 202000030 - Nhà tạm giữ công an huyện Mường Ảng, Mường Nhé, Điện Biên, Mường Lay                                                                             |                                                        | 18.200                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 220172222 - Trụ sở Công An tỉnh                                                                                                                              |                                                        | 30.000                                                  | 540                                       | 1,8%            |
|     | 220190007 - Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh                                                                                                          |                                                        | 50.000                                                  | 49.993                                    | 100,0%          |
|     | 220190011 - 2019, Trại tạm giam Công An tỉnh Tiền Giang                                                                                                      |                                                        | 25.600                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 239042797 - Cơ sở giam giữ Công an TP Bà Rịa                                                                                                                 |                                                        | 19.400                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7004692 - Trụ sở LV công an Tỉnh Hải Dương                                                                                                                   |                                                        | 10.000                                                  | 4.342                                     | 43,4%           |
|     | 7004692 - Trường TCCS Giao Thông Bộ Công An                                                                                                                  |                                                        | 20.000                                                  | 20.000                                    | 100,0%          |
|     | 7004692 - CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG AN TỈNH HB                                                                                                               |                                                        | 45.900                                                  | 2.241                                     | 4,9%            |
|     | 7004692 - Các dự án thuộc ngành Công an                                                                                                                      |                                                        | 15.000                                                  | 2.057                                     | 13,7%           |
|     | 700469217 - Cơ sở giam giữ công an các huyện, thị xã thuộc công an tỉnh Yên Bái                                                                              |                                                        | 13.800                                                  | 3.032                                     | 22,0%           |
|     | 7499508 - Công an tỉnh Bắc Giang                                                                                                                             |                                                        | 23.000                                                  | 23.000                                    | 100,0%          |
|     | 992000005 - Trung tâm huấn luyện Thạch Hòa                                                                                                                   |                                                        | 50.000                                                  | 1.036                                     | 2,1%            |
|     | 992000018 - Trang bị nâng cao năng lực công tác khám nghiệm hiện trường cho lực lượng kỹ thuật hình sự công an các cấp                                       |                                                        | 120.000                                                 | 59.321                                    | 49,4%           |
|     | 992000019 - Viện Khoa học hình sự Bộ Công an                                                                                                                 |                                                        | 50.000                                                  | 10.278                                    | 20,6%           |
|     | 6100079 - NHÀ TẠM GIỮ CÔNG AN TP ĐÀ LẠT THUỘC CÔNG AN TỈNH LD                                                                                                |                                                        | 27.600                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7004692 - Các công trình XD CB thuộc Bộ Công an                                                                                                              |                                                        | 17.900                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 120166503 - Trường cao đẳng cảnh sát nhân dân 2 - Nhà hiệu bộ & HT 1.2016.6503                                                                               |                                                        | 20.000                                                  | 6.628                                     | 33,1%           |
|     | Khu Đào tạo quốc tế Học viện An ninh nhân dân                                                                                                                |                                                        | 30.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đầu tư trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ sở giam giữ thuộc BCA quản lý - giai đoạn II                                 |                                                        | 70.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm thẩm vấn An ninh tại Hà Nội                                                                                                                        |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở nhà tạm giữ, trại tạm giam thuộc BCA quản lý giai đoạn 2019-2020 (các dự án chưa triển khai trên TABMIS)           |                                                        | 152.900                                                 |                                           | 0,0%            |
| 006 | <b>BỘ QUỐC PHÒNG</b>                                                                                                                                         | <b>4.843.590</b>                                       | <b>4.843.590</b>                                        | <b>1.956.342</b>                          | <b>40,4%</b>    |



| STT | Nội dung                                                                                                                      | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Đường Trường Sơn đông (nguồn NSNN bổ trí từ nguồn dự phòng NSTW)                                                              |                                                        | 600 000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư công nghệ sửa chữa, bảo dưỡng khí tài trinh sát NBC thế hệ mới BCHH                                                    |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng, cải tạo Lữ đoàn 45/BCPB                                                                                             |                                                        | 20.000                                                  | 17.602                                    | 88,0%           |
|     | Xây dựng SCH; cải tạo, xây dựng cơ quan BTL/BCPB                                                                              |                                                        | 87.000                                                  | 6.900                                     | 7,9%            |
|     | ĐA Vinasat/BQP gd2                                                                                                            |                                                        | 22 000                                                  | 17 355                                    | 78,9%           |
|     | Trung tâm HLTH TTG/BCTTG                                                                                                      |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Xây dựng, nâng cấp doanh trại Lữ 201/ BCTTG                                                                                   |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | ĐTXD nhà làm việc cơ quan BTL/BC TTG                                                                                          |                                                        | 10.135                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng Lữ đoàn 215/BCTTG                                                                                                    |                                                        | 1.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại Đoàn 5 BTL Đặc công                                                                                                |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Trường SQ Đặc công gd1                                                                                                        |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Trung tâm 1/Cục CNTT (qt)                                                                                                     |                                                        | 3.685                                                   | 3.683                                     | 100,0%          |
|     | Trung tâm ứng cứu sự cố máy tính và các hệ thống thông tin QSQP GD2/Cục CNTT                                                  |                                                        | 16 000                                                  | 1.825                                     | 11,4%           |
|     | Trường TC HL chó nghiệp vụ BTLBP                                                                                              |                                                        | 1.185                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại 01 cụm, 04 đội điệp báo/Cục Trinh sát BP                                                                           |                                                        | 75                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà ở HV Học viện Biên phòng                                                                                                  |                                                        | 345                                                     | 345                                       | 100,0%          |
|     | HT chuẩn chính đo lường/Cục ĐL (qt)                                                                                           |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Kho 708 đạt chuẩn GSP/Cục Quân y                                                                                              |                                                        | 240                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | XD Trung tâm Gìn giữ hòa bình VN (GD1)                                                                                        |                                                        | 4 980                                                   | 2.100                                     | 42,2%           |
|     | Trung tâm QGDH quản lý, ứng phó thảm họa và TKCN/Cục CHCN (giai đoạn 2)                                                       |                                                        | 41.500                                                  | 7.650                                     | 18,4%           |
|     | ĐTXD Nhà N12/Học viện QP                                                                                                      |                                                        | 10.905                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng trung tâm huấn luyện, nghiên cứu và đào tạo y học quân sự/HVQY                                                       |                                                        | 9.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Học viện Quân y Gd1                                                                                                           |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Tăng cường năng lực nghiên cứu bảo chế các chế phẩm sinh học phục vụ bộ đội làm việc trong môi trường khắc nghiệt (GD2)/ HVQY |                                                        | 23.300                                                  | 5.001                                     | 21,5%           |
|     | Học viện Hậu cần gd2                                                                                                          |                                                        | 25.470                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng Trường ĐH Chính trị gd1                                                                                              |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Xây dựng Trường ĐH Chính trị gd2                                                                                              |                                                        | 88.835                                                  | 76.952                                    | 86,6%           |
|     | Công nghệ s/c các trang bị bảo đảm bay cho Su27, Su30 và HT thông tin quản lý vùng trời,.../NM A40                            |                                                        | 3 662                                                   | 1.412                                     | 38,6%           |
|     | Đầu tư nâng cao năng lực công nghệ ngành Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng/QC PK-KQ                                              |                                                        | 52.000                                                  | 498                                       | 1,0%            |
|     | Nâng cấp Kho 286 và Kho 312/CKT/QCPKKQ                                                                                        |                                                        | 247                                                     | 247                                       | 100,0%          |
|     | Doanh trại, trận địa d77/e257 f361/QCPKKQ                                                                                     |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Xây dựng doanh trại f bộ/ f371 /QCPKKQ                                                                                        |                                                        | 72.000                                                  | 2.694                                     | 3,7%            |
|     | Trụ sở Phòng ĐTHS KV3/QCPKKQ (qt)                                                                                             |                                                        | 200                                                     | 200                                       | 100,0%          |
|     | Đầu tư tiềm lực KHCN/Viện Kỹ thuật quân sự PKKQ gd2                                                                           |                                                        | 3.400                                                   | 3 300                                     | 97,1%           |
|     | Nâng cấp kho K205/TCHC (Khu B)                                                                                                |                                                        | 3.205                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Viện Y học dự phòng QĐ /Cục QY                                                                                                |                                                        | 7.065                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp BV105-TCHC                                                                                                           |                                                        | 26.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp Kho K680/CQK                                                                                                         |                                                        | 270                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp, cải tạo Kho J106/Cục Xe -Máy                                                                                        |                                                        | 68.000                                                  | 15.184                                    | 22,3%           |
|     | Nhà trẻ, mẫu giáo DA Khu nhà ở BTL Thủ đô HN -Yên Nghĩa, Hà Nội                                                               |                                                        | 1.800                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Hạ tầng KT khu nhà ở SQ Vùng 4 HQ                                                                                             |                                                        | 790                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Phòng phân tích Dioxin                                                                                                        |                                                        | 325                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Phòng TK, chế thử và thử nghiệm HT ĐK hỏa lực trên phương tiện cơ động                                                        |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Xây dựng khoa A11/Viện YHCTQĐ                                                                                                 |                                                        | 325                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng Nhà điều hành tác nghiệp cơ yếu tại 17A Cộng Hòa, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh                                      |                                                        | 14.341                                                  | 4 168                                     | 29,1%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                               | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở công nghệ cao cho Trung tâm giám sát mạng Quốc gia, Trung tâm CA Quốc gia và nghiên cứu phát triển công nghệ CHIP - Ban Cơ yếu Chính phủ |                                                        | 23.700                                                  | 1.764                                     | 7,4%            |
|     | Đầu tư phát triển Học viện Kỹ thuật mật mã                                                                                                                             |                                                        | 17.470                                                  | 1.439                                     | 8,2%            |
|     | Chuyển giao công nghệ sản xuất các thiết bị mật mã chuyên dụng - Giai đoạn 1                                                                                           |                                                        | 12.550                                                  | 3.125                                     | 24,9%           |
|     | Chuyển giao công nghệ xây dựng Hệ thống kiểm định và kiểm soát an ninh các thiết bị mật mã chuyên dụng - giai đoạn 1                                                   |                                                        | 18.750                                                  | 5.458                                     | 29,1%           |
|     | Đầu tư Trung tâm phòng thủ không gian mạng                                                                                                                             |                                                        | 24.951                                                  | 2.175                                     | 8,7%            |
|     | Đầu tư hạ tầng, đường giao thông trong quy hoạch của cơ sở đào tạo phía Nam - Học viện Kỹ thuật mật mã                                                                 |                                                        | 8.338                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Hải đội 2 BP Hải Phòng                                                                                                                                                 |                                                        | 2.445                                                   | 186                                       | 7,6%            |
|     | Doanh trại SCH Bộ đội Biên phòng TP Hải Phòng                                                                                                                          |                                                        | 28.650                                                  | 14.149                                    | 49,4%           |
|     | Đầu tư nâng cao năng lực công nghệ ngành khí tài - điện từ/QCHQ                                                                                                        |                                                        | 44.000                                                  | 21.630                                    | 49,2%           |
|     | Đầu tư nâng cấp Hệ thống trạm xương BDKT/QCHQ                                                                                                                          |                                                        | 144.400                                                 | 43.061                                    | 29,8%           |
|     | XD bổ sung doanh trại Lữ 170 Vùng I/QCHQ                                                                                                                               |                                                        | 40                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư nâng cao khả năng điều trị chuyên ngành Sinh lý Viện Y học Hải quân/QCHQ                                                                                        |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng phòng thí nghiệm Vũ khí đặc chủng Viện Kỹ thuật Hải quân                                                                                                      |                                                        | 5.000                                                   | 732                                       | 14,6%           |
|     | Doanh trại cơ quan QK3 gd2                                                                                                                                             |                                                        | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | TT Điều dưỡng PHCN Đoàn 295 (gd2)                                                                                                                                      |                                                        | 135                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trường CD nghề số 3/BQP (nhà xưởng và khu nội trú HV)                                                                                                                  |                                                        | 125                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Kho tổng hợp f367/QCPKKQ (120143392 - Kho tăng híp S- Đoàn 367, QC Phòng không KQ)                                                                                     |                                                        | 341                                                     | 341                                       | 100,0%          |
|     | Đầu tư nâng cao năng lực CN sửa chữa và sản xuất vật tư kỹ thuật tại NM A41 QCPKKQ                                                                                     |                                                        | 23.000                                                  | 2.721                                     | 11,8%           |
|     | DT ebộ e294/f367/QCPKKQ                                                                                                                                                |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Doanh trại fbộ và e917/f370                                                                                                                                            |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Kho xăng dầu VK102/QK7                                                                                                                                                 |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Doanh trại Trường quân sự QK7                                                                                                                                          |                                                        | 7.000                                                   | 5.280                                     | 75,4%           |
|     | Trung tâm GDQP Quang Trung/QK7                                                                                                                                         |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Viện Chấn thương Chính hình - Bệnh viện Quân y 175/BQP                                                                                                                 |                                                        | 1.130.100                                               | 816.452                                   | 72,2%           |
|     | Trung tâm 3/Cục CNTT (qt)                                                                                                                                              |                                                        | 2.345                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà ở ebộ e282 và fbộ f375/QCPKKQ                                                                                                                                      |                                                        | 180                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp SCH f372 và XD doanh trại e929/f372/QCPKKQ                                                                                                                    |                                                        | 280                                                     | 212                                       | 75,7%           |
|     | Xây dựng, cải tạo fbộ f375/QCPKKQ                                                                                                                                      |                                                        | 20.587                                                  | 8.321                                     | 40,4%           |
|     | Kho K1/BTM QK5                                                                                                                                                         |                                                        | 18.500                                                  | 11.069                                    | 59,8%           |
|     | D.trại Trường CD nghề số 5/QK5 gd2                                                                                                                                     |                                                        | 485                                                     | 485                                       | 100,0%          |
|     | Trường bắn QG TB2 gd2 /QK5                                                                                                                                             |                                                        | 1.295                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trụ sở Tòa án quân sự Khu vực 2 Quân khu 5                                                                                                                             |                                                        | 17.705                                                  | 11.073                                    | 62,5%           |
|     | Trạm xử lý dầu sau thu gom /TT ứng phó sự cố tràn dầu KV miền Trung/ TCT Sông Thu /TCNQP                                                                               |                                                        | 210                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đường vào Đồn Ngọc Lâm (100)                                                                                                                                           |                                                        | 140                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp doanh trại Ban CHQS thành phố Nam Định, Ban CHQS huyện Nam Trực/QK3                                                                                           |                                                        | 355                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Kim Bảng/QK3                                                                                                                                            |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Hà Nam gd1                                                                                                                                     |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Mở rộng nâng cấp kho K91/QK3                                                                                                                                           |                                                        | 1.050                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Yên Mỹ/QK3                                                                                                                                              |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Cấp điện TKS BP Trà Lý/đồn Trà Lý (68) (QT)                                                                                                                            |                                                        | 440                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại Ban CHQS huyện Vũ Thư/Thái Bình                                                                                                                             |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Long An                                                                                                                                     |                                                        | 78.800                                                  | 71.674                                    | 91,0%           |
|     | Nâng cấp BCH BP Tiền Giang                                                                                                                                             |                                                        | 50                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | SCH BP tỉnh Bến Tre                                                                                                                                                    |                                                        | 24.000                                                  | 15.182                                    | 63,3%           |
|     | Nâng cấp các Ban CHQS huyện/Bến Tre                                                                                                                                    |                                                        | 73.000                                                  | 21.260                                    | 29,1%           |
|     | Ban CHQS huyện Hồng Ngự/QK9 (qt)                                                                                                                                       |                                                        | 661                                                     | 661                                       | 100,0%          |

| STT | Nội dung                                                                   | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Tân Hồng/QK9                        |                                                        | 10.000                                                  | 5.979                                     | 59,8%           |
|     | Hải đội 2 BP Kiên Giang                                                    |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại cơ quan BTL Vùng 5/QCHQ                                         |                                                        | 6.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Giang Thành/QK9                                             |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu đoàn BB4/eBB10/fBB4/QK9                                               |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận/QK9                                              |                                                        | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Tứ giác Long Xuyên/QK9              |                                                        | 19.500                                                  | 18.192                                    | 93,3%           |
|     | Kho xăng dầu K34/QK9                                                       |                                                        | 38.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | TT ĐD&PHCN Đoàn ADD 30/QK9                                                 |                                                        | 315                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Thới Bình/QK9                                               |                                                        | 45                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | D.trại Ban CHQS huyện Châu Thành                                           |                                                        | 945                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Long Phú/Sóc Trăng/QK9                                      |                                                        | 45                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | SCH BP tỉnh Sóc Trăng                                                      |                                                        | 6.000                                                   | 1.893                                     | 31,5%           |
|     | Cải tạo, nâng cấp Trường QS QK9 (q)                                        |                                                        | 150                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | XD hệ thống kho VKTBKT f365/QCPKKQ                                         |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại e95/f325 QĐ2                                                    |                                                        | 42.930                                                  | 19.037                                    | 44,3%           |
|     | TT mô phỏng HLKT và chiến thuật TTG/ Trường SQTTCG                         |                                                        | 7.000                                                   | 1.528                                     | 21,8%           |
|     | Khoa tâm thần BV109/QK2                                                    |                                                        | 90                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại C9/d9 và d7/e98/f316                                            |                                                        | 3.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án di chuyển Lữ đoàn 543/ QK2                                           |                                                        | 66.000                                                  | 27.600                                    | 41,8%           |
|     | Trại tạm giam QS QK2                                                       |                                                        | 3.700                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cụm Kho K79/CKT/QK2                                                        |                                                        | 950                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trường CD nghề số 2 gđ1/QK2                                                |                                                        | 4.200                                                   | 3.120                                     | 74,3%           |
|     | Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Nhà máy Z121/TCCNQP                              |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Kho hậu cần - kỹ thuật BCH QS Ninh Bình                                    |                                                        | 21.000                                                  | 14.252                                    | 67,9%           |
|     | Ban CHQS huyện Yên Khánh                                                   |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Kho K820/BCCB                                                              |                                                        | 3.535                                                   | 3.535                                     | 100,0%          |
|     | Đường ra TKS BP Cồn Nổi/BCH BP Ninh Bình                                   |                                                        | 23.765                                                  | 18.300                                    | 77,0%           |
|     | Cấp điện TKS Lạch Càn Đồn 104-CDC                                          |                                                        | 65                                                      | 65                                        | 100,0%          |
|     | Nâng cấp kho K1/CKT/QK4                                                    |                                                        | 515                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Vĩnh Lộc DC/QK4                                             |                                                        | 120                                                     | 120                                       | 100,0%          |
|     | Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Thanh Hoá                                          |                                                        | 365                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại e266,270,273 và Trung tâm HL dự bị động viên/f341/QK4           |                                                        | 175                                                     | 175                                       | 100,0%          |
|     | Doanh trại Ban CHQS huyện Tĩnh Gia/Thanh Hóa/QK4                           |                                                        | 1.795                                                   | 306                                       | 17,0%           |
|     | Cơ sở hạ tầng & doanh trại đảo Mè/QK4                                      |                                                        | 2.500                                                   | 604                                       | 24,2%           |
|     | DA đầu tư XD công trình Khu KTQP Mường Lát/QK4 (GD16-18)                   |                                                        | 35.500                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | T tâm ĐD bệnh nghề nghiệp Đ296                                             |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Doanh trại Lữ đoàn công binh 414/Qk4 (GD2)                                 |                                                        | 7.275                                                   | 4.925                                     | 67,7%           |
|     | Doanh trại Lữ đoàn 873/QK4                                                 |                                                        | 650                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | DA thành phần mở mới năm 2015 Khu KTQP Kỳ Sơn/QK4                          |                                                        | 295                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Kỳ Sơn/QK4                          |                                                        | 19.855                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | DA cải tạo, nâng cấp BV4/QK4 gđ2                                           |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trường CD nghề số 4/QK4                                                    |                                                        | 9.165                                                   | 5.629                                     | 61,4%           |
|     | XD bến cập tàu, nhà chờ, mua sắm phương tiện đồn Hương Quang (567)/Hà Tĩnh |                                                        | 1.875                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đường vào Đồn 575/Hà Tĩnh                                                  |                                                        | 14.370                                                  | 6.000                                     | 41,8%           |
|     | Cấp điện Đồn BP 569-CDC                                                    |                                                        | 1.020                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cấp điện Trạm Kiểm soát Đồn 168                                            |                                                        | 1.030                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Vũ Quang/QK4                                                |                                                        | 75                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | D.trại Ban CHQS huyện Hương Sơn                                            |                                                        | 230                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Nghi Xuân/NC                                                |                                                        | 90                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS thành phố Hà Tĩnh                                                 |                                                        | 835                                                     |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                  | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | DA đầu tư phát triển cụm bản, hỗ trợ dân phát triển SX (GD3) Khu KTQP Nam Quảng Bình/BĐ15 |                                                        | 32.910                                                  | 9.882                                     | 30,0%           |
|     | Đồn BP Ra Mai (589)                                                                       |                                                        | 3.705                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại Ban CHQS huyện Quảng Trạch/Quảng Bình QK4 DC                                   |                                                        | 460                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS thị xã Ba Đồn/QK4                                                                |                                                        | 5.800                                                   | 49                                        | 0,8%            |
|     | Bến tàu thuyền BCHQS Quảng Trị                                                            |                                                        | 2.035                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DC Ban CHQS huyện Đăk Rông/QK4                                                            |                                                        | 1.960                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | SCH Biên phòng Quảng Trị                                                                  |                                                        | 75                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Sắp xếp dân cư xã A Vao-Quảng Trị (qt)                                                    |                                                        | 535                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Khe Sanh/QK4                                       |                                                        | 10.000                                                  | 4.515                                     | 45,2%           |
|     | Ban CHQS huyện Hương Thủy/ Bộ CHQS Thừa Thiên - Huế /QK4                                  |                                                        | 380                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TT phục hồi chức năng/Đoàn 41/Huế /QK4                                                    |                                                        | 7.000                                                   | 5.039                                     | 72,0%           |
|     | Các DA Khu KTQP A So, A Lưới/QK4 ( Nhà ở và làm việc Đoàn )                               |                                                        | 140                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đường A Mìn mốc 11 GD2                                                                    |                                                        | 1.230                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án thành phần mở mới năm 2015 Khu KTQP A So A Lưới/QK4                                 |                                                        | 410                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Aso A Lưới/QK4                                     |                                                        | 21.500                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trường TC nghề 23/BQP gđ1                                                                 |                                                        | 95                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Đường từ xã Hồng Thủy ra biên giới/TT Huế                                                 |                                                        | 37.460                                                  | 19.301                                    | 51,5%           |
|     | Trạm TKCN Phú Quý/BP Bình Thuận                                                           |                                                        | 2.665                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Thuỷ lợi Hàm Liêm- Hàm Cẩn/QK7                                                            |                                                        | 4.180                                                   | 1.622                                     | 38,8%           |
|     | Kho Xăng dầu dự trữ SSCĐ, cảng quân sự Bến Đầm/Côn Đảo                                    |                                                        | 39.370                                                  | 18.820                                    | 47,8%           |
|     | Doanh trại 4 đại đội và cơ quan Ban CHQS huyện Côn Đảo/Bộ CHQS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu/QK7 |                                                        | 3.340                                                   | 1.191                                     | 35,7%           |
|     | Nâng cao năng lực SC VKKT phòng không gđ1/A29/QCPKKQ                                      |                                                        | 6.060                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại dVS741/LũCB25/QK7                                                              |                                                        | 330                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà SCH Quân đoàn 4                                                                       |                                                        | 4.165                                                   | 4.165                                     | 100,0%          |
|     | 120009523-Khu Kinh tế quốc phòng Bình Phước Đăk Lăk/BĐ16 ( Sửa chữa nhà Đội SX e717 )     |                                                        | 90                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Hồ chứa nước, điện Đội 1, 4e719                                                           |                                                        | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo S chữa bệnh xá, nhà cơ quan và hệ thống cấp thoát nước e 720, 726                 |                                                        | 380                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp, cải tạo hội trường cơ quan BĐ16                                                 |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Nâng cấp đường ngã 3 Đăk Ru đi đội 6/e720 Khu KTQP BĐ16                                   |                                                        | 1.535                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DA Đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP BĐ16                                               |                                                        | 650                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư chiều sâu công nghệ Xưởng sửa chữa đạn X268/K882/CQK                               |                                                        | 12.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đường ra cột mốc quốc giới thuộc 3 đồn BP Tổng Lê Chân, Suối Lam, Tân Hà/Tây Ninh         |                                                        | 50.000                                                  | 11.314                                    | 22,6%           |
|     | Doanh trại fbộ và khối trực thuộc 143/Đ15/QK5 gđ1                                         |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Duyên Hải/QK5                                      |                                                        | 1.910                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà ăn, nhà bếp/Trường SQT                                                                |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | DT ebộ và c4/e591/Đ377/QCPKKQ                                                             |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | TT Mô phỏng HL bay/Trường SQKQ                                                            |                                                        | 3.710                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | SCH BP tỉnh Phú Yên/BTLBP                                                                 |                                                        | 15.000                                                  | 11.484                                    | 76,6%           |
|     | Xây dựng Đoàn VC/QK1                                                                      |                                                        | 302                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trụ sở TAQS KVI/QK1 (qt)                                                                  |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cấp nước một số đơn vị QK1 (qt)                                                           |                                                        | 600                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cấp nước một số đơn vị QK1 (Đ346 ..) (qt)                                                 |                                                        | 295                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Nhà máy Z127/TCCNQP                                             |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Bắc Kạn                                                           |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Đường vào Đồn Quang Long (93)/Cao Bằng                                                    |                                                        | 34.700                                                  | 26.294                                    | 75,8%           |
|     | Đồn Tổng Cột (125) DC                                                                     |                                                        | 205                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo nâng cấp Nhà kho và Hạ tầng Kỹ thuật Kho K87/BCCB ( 1800046)                      |                                                        | 37.000                                                  | 6.980                                     | 18,9%           |
|     | Sở chỉ huy BP Lạng Sơn gđ2                                                                |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |



| STT | Nội dung                                                                                                                  | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | DA Đầu tư XD công trình (GĐ1) Khu KTQP Mẫu Sơn/QK1                                                                        |                                                           | 28.600                                                  | 28.600                                    | 100,0%          |
|     | Nâng cấp Kho KV1/CQK                                                                                                      |                                                           | 147.550                                                 | 80.224                                    | 54,4%           |
|     | Ban CHQS thành phố Tuyên Quang- DC                                                                                        |                                                           | 3.860                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Các DA Khu KTQP Xín Mần/QK2 ( tiểu dự án Thủy lợi Chi Cà Hạ và Páo Suối Ngải )                                            |                                                           | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Đồn Tùng Vài (193) NC                                                                                                     |                                                           | 1.940                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | NC Bộ CHQS tỉnh Hà Giang/QK2 (qt)                                                                                         |                                                           | 115                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Văn Yên/QK2                                                                                                |                                                           | 40                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | 7004686 - Các dự án đầu tư XDCB thuộc Bộ Quốc Phòng1 ( d H/luyện+CB/BP Lào Cai )                                          |                                                           | 125                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Ý Tý (273) DC                                                                                                         |                                                           | 150                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | TT phục hồi chức năng/ Đoàn 17/Sa Pa/QK2                                                                                  |                                                           | 15.500                                                  | 9.074                                     | 58,5%           |
|     | Công trình thủy lợi A Mú Sung gắn với Đồn Biên phòng A Mú Sung (267)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Lào Cai                   |                                                           | 4.000                                                   | 171                                       | 4,3%            |
|     | Cấp điện Tổ đội công tác đồn BP Năm Cháy (243)-CDC                                                                        |                                                           | 1.315                                                   | 1.143                                     | 86,9%           |
|     | Dự án nâng cấp Kho K22/CKT/QK3                                                                                            |                                                           | 1.800                                                   | 888                                       | 49,3%           |
|     | Đồn Tân Xuân (473) DC                                                                                                     |                                                           | 900                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Ban CHQS huyện Văn Hồ/Sơn La                                                                                              |                                                           | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Các DA Khu KTQP Mường Chà/QK2 ( tiểu dự án Nhà văn hoá và lớp học mầm non các cụm bản mới ) .                             |                                                           | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Đồn Sen Thượng (319) TLM                                                                                                  |                                                           | 165                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cấp điện đồn BP Sen Thượng (319) - CDC                                                                                    |                                                           | 40                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Doanh trại đại đội đảo Vĩnh Thực/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh/QK3                                                              |                                                           | 6.000                                                   | 2.412                                     | 40,2%           |
|     | Các DA Khu KTQP Bắc Hải Sơn/QK3 ( tiểu dự án là Trường học Trạm y tế nhà VH bản Mốc 13)                                   |                                                           | 0                                                       |                                           |                 |
|     | HT cấp nước e405/QK3 (qt)                                                                                                 |                                                           | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Nâng cấp hạ tầng nhà máy X48/QCHQ                                                                                         |                                                           | 41.500                                                  | 8.337                                     | 20,1%           |
|     | Ban CHQS huyện Ba Chẽ                                                                                                     |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Các DA Khu KTQP Bắc Lâm Đồng/QK7 ( tiểu dự án Doanh trại đội SX số 2, chi phí đền bù GPMB đội SX 2,3 và cơ quan đoàn bộ ) |                                                           | 65                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | DA đầu tư XD công trình (GĐ2) Khu KTQP Bắc Lâm Đồng/QK7                                                                   |                                                           | 35.000                                                  | 17.874                                    | 51,1%           |
|     | XD đập tràn, hồ chứa nước eBB66/f10/QĐ3                                                                                   |                                                           | 185                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trường Cao đẳng nghề số 21/(GĐ2)/BQP                                                                                      |                                                           | 2.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DA đầu tư XD công trình (GĐ2) Khu KTQP Bình đoàn 15                                                                       |                                                           | 30.410                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | SCH BP tỉnh Gia Lai                                                                                                       |                                                           | 6.150                                                   | 413                                       | 6,7%            |
|     | Đường GT đồn BP 731/Gia Lai (qt)                                                                                          |                                                           | 75                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Các DA Khu KTQP Cư Mga/QK5 ( tiểu dự án Nhà làm việc cơ quan, đường Đắk Hà Tây - Đắk Hà Đông, khu KTQP CưMga/QK5 )        |                                                           | 865                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Các DA Khu KTQP Ea Súp/QK5 ( Khai hoang tạo quỹ đất sản xuất e737 )                                                       |                                                           | 180                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Hệ thống công trình thủy lợi Khu KTQP Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk/QK5                                                            |                                                           | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Doanh trại Ban CHQS huyện Lắk/ BCHQS tỉnh Đắk Lắk /QK5                                                                    |                                                           | 8.800                                                   | 7.766                                     | 88,2%           |
|     | DA đầu tư XD công trình (GĐ1) Khu KTQP Cư Mgar/QK5                                                                        |                                                           | 15.035                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đường vào Đồn BP Đắk Sù (679) gđ1                                                                                         |                                                           | 5.000                                                   | 120                                       | 2,4%            |
|     | Cấp điện Đồn 663-CDC                                                                                                      |                                                           | 175                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cấp điện đồn BP Rơ Long (671)                                                                                             |                                                           | 370                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Các DA Khu KTQP Quảng Sơn/QK5 ( tiểu dự án Đường Km3+047-thôn KTM Đăksnao (GĐ2), khu KTQP Quảng Sơn/QK5 )                 |                                                           | 250                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đường liên xã Quảng Sơn-Đắk Măng                                                                                          |                                                           | 385                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đường Đắk Snao đi Trường Lý Tự Trọng và đường Đắk Snao đi Tiểu khu 1648, 1649                                             |                                                           | 780                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Đắk Đam (755)                                                                                                         |                                                           | 11.650                                                  | 3.462                                     | 29,7%           |
|     | Ban CHQS Tp Vị Thanh QK9                                                                                                  |                                                           | 55                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Các DA Khu KTQP Phong Thổ/QK2 ( XD doanh trại cơ quan Đoàn bộ 356 )                                                       |                                                           | 610                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | DA ĐTXD công trình (GĐ1) Khu KTQP Phong Thổ/QK2                                                                           |                                                           | 9.780                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DA Đầu tư XD công trình (GĐ2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2                                                                      |                                                           | 26.070                                                  | 10.530                                    | 40,4%           |

| STT | Nội dung                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Đường từ TT xã Pa Vệ Sừ đến Đồn 307 Lai Châu                                                                         |                                                        | 35 860                                                  | 5.825                                     | 16,2%           |
|     | Ban CHQS huyện Mường Tè/QK2                                                                                          |                                                        | 620                                                     | 231                                       | 37,3%           |
|     | Ban CHQS huyện Nậm Nhùn/QK2 TLM                                                                                      |                                                        | 2.260                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng doanh trại, mua sắm TTB phòng chống tội phạm ma túy/BTLBP (qt)                                              |                                                        | 4.070                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Mua sắm trang bị, phương tiện phòng chống tội phạm ma túy Bộ đội BP                                                  |                                                        | 20.630                                                  | 20.630                                    | 100,0%          |
|     | Đồn Phú Lộc (248)                                                                                                    |                                                        | 7.100                                                   | 3.913                                     | 55,1%           |
|     | Đồn BP Ba Lạt (84)/ BCHBĐBP tỉnh Nam Định (qt)                                                                       |                                                        | 380                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Trà Lý (68) - NC                                                                                                 |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn CK Bến Lức TLM 2011                                                                                              |                                                        | 2 835                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Bình Hiệp (877)                                                                                                  |                                                        | 13.860                                                  | 10.716                                    | 77,3%           |
|     | Đồn BP Cửa Đại (594)                                                                                                 |                                                        | 885                                                     | 166                                       | 18,8%           |
|     | Đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Hàm Luông (598)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Bến Tre                                    |                                                        | 160                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Cổ Chiên (602)                                                                                                   |                                                        | 10.940                                                  | 4.563                                     | 41,7%           |
|     | Đồn Thông Bình (905)                                                                                                 |                                                        | 11.400                                                  | 4.661                                     | 40,9%           |
|     | Đồn Thường Phước (917)                                                                                               |                                                        | 13.600                                                  | 7.292                                     | 53,6%           |
|     | Đồn Bắc Đai (937) (qt)                                                                                               |                                                        | 80                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Đồng Đức (929)                                                                                                   |                                                        | 9.950                                                   | 4.264                                     | 42,9%           |
|     | Đồn Vĩnh Gia (957)                                                                                                   |                                                        | 12.700                                                  | 6.417                                     | 50,5%           |
|     | Đồn Vĩnh Hội Đông (941)                                                                                              |                                                        | 13.435                                                  | 4.730                                     | 35,2%           |
|     | Đồn BP An Thới (750)/BCHBĐBP tỉnh Kiên Giang                                                                         |                                                        | 1.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Thổ Châu (770)                                                                                                   |                                                        | 4.065                                                   | 1 390                                     | 34,2%           |
|     | Đồn Phú Mỹ (973)                                                                                                     |                                                        | 8.790                                                   | 3.772                                     | 42,9%           |
|     | Đồn Gành Hào (668) - XC                                                                                              |                                                        | 35                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Biên phòng Rạch Gốc (676)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau                                                      |                                                        | 2.845                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Khánh Hội (696)                                                                                                  |                                                        | 14.500                                                  | 8.479                                     | 58,5%           |
|     | Đồn Tân Tiến (670)                                                                                                   |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn BP Long Hoà (614)                                                                                                |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Trường Long Hòa (622)/BCHBĐBP tỉnh Trà Vinh                                           |                                                        | 1 000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Lai Hoà (650) (qt)                                                                                               |                                                        | 1.075                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Rà phá bom mìn địa bàn QK2                                                                                           |                                                        | 24.000                                                  | 19.992                                    | 83,3%           |
|     | Rà phá bom mìn, vật nổ để tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sỹ hy sinh trong chiến tranh BVTQ trên địa bàn tỉnh Hà Giang |                                                        | 192 000                                                 | 40.454                                    | 21,1%           |
|     | Hạ tầng nuôi thủy sản Ninh Bình/QK3                                                                                  |                                                        | 700                                                     | 700                                       | 100,0%          |
|     | Đồn Tam Chung (483) - TLM2006                                                                                        |                                                        | 1.900                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Pù Nhi (493)                                                                                                     |                                                        | 12.235                                                  | 5.006                                     | 40,9%           |
|     | Đồn Đa Lộc (114)                                                                                                     |                                                        | 6.750                                                   | 2.760                                     | 40,9%           |
|     | Đồn Mường Típ (543)                                                                                                  |                                                        | 320                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Châu Khê (553) - TLM                                                                                             |                                                        | 1.210                                                   | 149                                       | 12,3%           |
|     | Đồn Tam Quang (549) - TLM (qt)                                                                                       |                                                        | 480                                                     | 324                                       | 67,5%           |
|     | Đồn Nhôn Mai (523)-DC                                                                                                |                                                        | 17.500                                                  | 9.526                                     | 54,4%           |
|     | Trồng rừng Lữ 16/QK4                                                                                                 |                                                        | 400                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Hòa Hải (569) - TLM2006                                                                                          |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trồng rừng Lộc Hà                                                                                                    |                                                        | 1.550                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Làng Ho (601)                                                                                                    |                                                        | 7.700                                                   | 4.032                                     | 52,4%           |
|     | Đồn CKQT Lao báo (qt)                                                                                                |                                                        | 1.330                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đồn Cửa Việt (208)                                                                                                   |                                                        | 10.700                                                  | 9.451                                     | 88,3%           |
|     | Đồn Chân Mây DC                                                                                                      |                                                        | 3.315                                                   | 3.201                                     | 96,6%           |
|     | Đồn Hồng vân (627) - DC                                                                                              |                                                        | 9.650                                                   | 5.569                                     | 57,7%           |
|     | Đồn Tân Thắng (460)                                                                                                  |                                                        | 3.500                                                   | 1.820                                     | 52,0%           |
|     | Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng Bà Rịa - Vũng Tàu/Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                        |                                                        | 11.000                                                  |                                           | 0,0%            |

| STT        | Nội dung                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|            | Đồn Long Sơn (526)                                                                                   |                                                        | 7.790                                                   | 1 086                                     | 13,9%           |
|            | Trồng rừng phòng hộ K860/CQK                                                                         |                                                        | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn CK Hoa Lư (801)                                                                                  |                                                        | 9.250                                                   | 54                                        | 0,6%            |
|            | Đồn Đắk Bô (779)                                                                                     |                                                        | 3.455                                                   | 104                                       | 3,0%            |
|            | Đồn Hoàng Diệu (789)                                                                                 |                                                        | 13.550                                                  | 5.576                                     | 41,2%           |
|            | Đồn Ninh Diên (845) - XC                                                                             |                                                        | 3 120                                                   | 1.462                                     | 46,8%           |
|            | 03 đồn biên phòng tỉnh Tây Ninh (Kà Tum, Tân Phú, Chàng Riệp)                                        |                                                        | 45.000                                                  | 35.883                                    | 79,7%           |
|            | Đồn Bình Minh (264)                                                                                  |                                                        | 870                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn CK Nam Giang (657) - DC _ (Đồn Giảng III 657)                                                    |                                                        | 3.275                                                   | 858                                       | 26,2%           |
|            | Đồn Cù Lao Chàm (276)                                                                                |                                                        | 14.000                                                  | 7 166                                     | 51,2%           |
|            | Đồn Tam Thanh (268)                                                                                  |                                                        | 13.000                                                  | 7 994                                     | 61,5%           |
|            | Đồn Cửa Đại (260)                                                                                    |                                                        | 12.700                                                  | 7.690                                     | 60,6%           |
|            | Đồn BP Mỹ Thọ (312)/BCHBĐBP tỉnh Bình Định                                                           |                                                        | 2.395                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Bích Đầm (388) (qt)                                                                              |                                                        | 50                                                      |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Bình Đông (284) - TLM2011                                                                        |                                                        | 1.220                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Biên phòng Lý Sơn (328)/BCH Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi                                           |                                                        | 7.265                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn BP An Ninh Đông (348) (qt)                                                                       |                                                        | 850                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn BP Xuân Thịnh (344)/ BCHBĐBP tỉnh Phú Yên                                                        |                                                        | 1.775                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Ninh Chữ (412) (qt)                                                                              |                                                        | 625                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Cà Ná (420)                                                                                      |                                                        | 14.500                                                  | 9.415                                     | 64,9%           |
|            | 02 trạm, 09 điểm gặp gỡ/BP Cao Bằng (qt)                                                             |                                                        | 170                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Lũng Nậm (133) (qt)                                                                              |                                                        | 110                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Trồng rừng KTQP Mẫu Sơn                                                                              |                                                        | 400                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Lũng Cú (169) (qt)                                                                               |                                                        | 810                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn CK quốc tế Lào Cai                                                                               |                                                        | 1.600                                                   | 587                                       | 36,7%           |
|            | Nâng cấp SCH Điện Biên (qt)                                                                          |                                                        | 265                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Na Cô Sa (435) - TLM-ĐC                                                                          |                                                        | 13.050                                                  | 9.096                                     | 69,7%           |
|            | Đồn Xi Pha Phìn (417) - DC                                                                           |                                                        | 6.300                                                   | 1.749                                     | 27,8%           |
|            | Trồng rừng VDBG tỉnh Quảng Ninh                                                                      |                                                        | 50                                                      |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn CKC Hòn Gai                                                                                      |                                                        | 2.905                                                   | 942                                       | 32,4%           |
|            | Đồn CKC Vạn Gia                                                                                      |                                                        | 18.400                                                  | 16.159                                    | 87,8%           |
|            | Đồn BP Ia Pnon (725)/BCHBĐBP tỉnh Gia Lai                                                            |                                                        | 3.915                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn BP Ia Puch (727)/BCHBĐBP tỉnh Gia Lai                                                            |                                                        | 2 765                                                   | 2.478                                     | 89,6%           |
|            | Đồn Rờ Koi (705) - DC (qt)                                                                           |                                                        | 855                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn BP Đắk Nhoong (669)/BCHBĐBP tỉnh Kon Tum                                                         |                                                        | 1.175                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Đắk Blô (665) - DC                                                                               |                                                        | 8.700                                                   | 3 753                                     | 43,1%           |
|            | Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu Prăng (771)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Nông                           |                                                        | 2.460                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Đồn Đắk Lao (759)                                                                                    |                                                        | 9 350                                                   | 2 059                                     | 22,0%           |
|            | Đồn Vàng Ma Chải (293)                                                                               |                                                        | 12.700                                                  | 3.701                                     | 29,1%           |
|            | <b>TPCP</b>                                                                                          |                                                        | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                  |                 |
| <b>007</b> | <b>BỘ NGOẠI GIAO</b>                                                                                 | <b>294.900</b>                                         | <b>270.726</b>                                          | <b>6.218</b>                              | <b>2,3%</b>     |
|            | Đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao                                                                 |                                                        | 208.626                                                 | 2.318                                     | 1,1%            |
|            | Đầu tư xây mới công trình trụ sở phái đoàn Việt nam tại Gior ne vor                                  |                                                        | 11.600                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng khu giảng đường mới và chỉnh trang khuôn viên theo quy hoạch của Học viện Ngoại giao |                                                        | 50.500                                                  | 3.900                                     | 7,7%            |
| <b>008</b> | <b>BỘ NN &amp; PTNT</b>                                                                              | <b>12.148.200</b>                                      | <b>12.148.200</b>                                       | <b>4.060.140</b>                          | <b>33,4%</b>    |
|            | <b>XDCB TT</b>                                                                                       |                                                        | <b>2.248.200</b>                                        | <b>647.375</b>                            | <b>28,8%</b>    |
|            | <b>Dự án đầu tư trong nước</b>                                                                       |                                                        | <b>1.377.792</b>                                        | <b>315.399</b>                            | <b>22,9%</b>    |
|            | Hồ Krông HNăng                                                                                       |                                                        | 6.000                                                   | 6.000                                     | 100,0%          |
|            | Phản vốn chuẩn bị đầu tư chưa phân bổ                                                                |                                                        | 150.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|            | Trung tâm chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai Quốc gia vùng                                    |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | - Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2019 tỉnh Ninh Bình                                  |                                                        | 955                                                     |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                            | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | - Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2019-2020 tỉnh Thái Bình                            |                                                        | 14.000                                                  | 7.188                                     | 51,3%           |
|     | - Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Bắc Giang                                 |                                                        | 6.000                                                   | 679                                       | 11,3%           |
|     | - Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Hải Dương                                 |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Nam Định                                  |                                                        | 14.000                                                  | 7.317                                     | 52,3%           |
|     | - Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Thanh Hóa                                 |                                                        | 33.500                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | - Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 thành phố Hải Phòng                            |                                                        | 28.500                                                  | 2.318                                     | 8,1%            |
|     | Chống ngập úng và NTTS khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh                                            |                                                        | 23.365                                                  | 900                                       | 3,9%            |
|     | Dự án quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi                                                   |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Hạ tầng thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, vải                                                     |                                                        | 20.000                                                  | 2.579                                     | 12,9%           |
|     | Hồ Đa Lây                                                                                           |                                                        | 25.000                                                  | 10.661                                    | 42,6%           |
|     | HTTL phục vụ tưới vùng mía Thành Long                                                               |                                                        | 1.407                                                   | 1.407                                     | 100,0%          |
|     | HTTL tưới vùng III - Nam Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, Cái Nước                                      |                                                        | 5.500                                                   | 3.230                                     | 58,7%           |
|     | HTTL tưới cho vùng đất dốc huyện Bắc Quang, Quang Bình                                              |                                                        | 10.000                                                  | 3.050                                     | 30,5%           |
|     | Nâng cấp hạ tầng thủy lợi phục vụ NTTS khu vực tây đường tránh TP Long Xuyên                        |                                                        | 23.681                                                  | 8.246                                     | 34,8%           |
|     | SCNC hồ chứa nước Pa Khoang                                                                         |                                                        | 5.398                                                   | 1.000                                     | 18,5%           |
|     | Sửa chữa, thay thế cửa van các công vùng ĐBSCL để đồng mở chủ động                                  |                                                        | 53.124                                                  | 53.124                                    | 100,0%          |
|     | Thủy lợi Đắc Long I                                                                                 |                                                        | 6.640                                                   | 2.700                                     | 40,7%           |
|     | Hoàn thiện dự án Bảo Định GD 2                                                                      |                                                        | 124                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Hồ Định Bình                                                                                        |                                                        | 2.543                                                   | 2.543                                     | 100,0%          |
|     | Hồ Ka La                                                                                            |                                                        | 196                                                     | 180                                       | 91,8%           |
|     | Hồ Sông Sào                                                                                         |                                                        | 6.300                                                   | 6.300                                     | 100,0%          |
|     | Hồ Suối Mơ                                                                                          |                                                        | 165                                                     | 165                                       | 100,0%          |
|     | Kênh nối sông Tiền - sông Hậu                                                                       |                                                        | 111                                                     | 111                                       | 100,0%          |
|     | Kênh Trà sư - Trĩ Tôn                                                                               |                                                        | 103                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Chi cục kiểm dịch động vật Lào Cai                                                                  |                                                        | 1.248                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Khu cách ly trạm KDDV Nội Bài                                                                       |                                                        | 728                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Tăng cường năng lực quản lý Nhà nước về giống vật nuôi                                              |                                                        | 69                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án quy hoạch Lâm nghiệp                                                                          |                                                        | 15.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng Chi cục Kiểm lâm vùng III                                                                  |                                                        | 325                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ quản lý chuyên ngành cho Chi cục Kiểm lâm vùng I          |                                                        | 3.500                                                   | 1.180                                     | 33,7%           |
|     | Xây dựng, nâng cấp hệ thống trạm kiểm lâm và đường tuần tra bảo vệ rừng Vườn Quốc gia Tam Đảo       |                                                        | 11.813                                                  | 415                                       | 3,5%            |
|     | Xây dựng, nâng cấp trạm kiểm lâm và một số công trình bảo vệ rừng VQG Cát Tiên                      |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cảng cá Gành Hào                                                                                    |                                                        | 5.028                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản                                              |                                                        | 7.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá                              |                                                        | 8.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Mở rộng Cảng cá Tắc Cậu (Giai đoạn II)                                              |                                                        | 42.875                                                  | 37.293                                    | 87,0%           |
|     | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận                                   |                                                        | 105.638                                                 | 51.356                                    | 48,6%           |
|     | Nâng cấp mở rộng cảng cá Thọ Quang                                                                  |                                                        | 16.500                                                  | 10.673                                    | 64,7%           |
|     | Nâng cấp và mở rộng cảng cá Trần Đề                                                                 |                                                        | 70.991                                                  | 35.694                                    | 50,3%           |
|     | Phân bổ khác                                                                                        |                                                        | 217.831                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Trạm Kiểm ngư Phú Quốc                                                                              |                                                        | 66.572                                                  | 996                                       | 1,5%            |
|     | Cải tạo, tăng cường năng lực nghiên cứu của Viện KHTL Việt Nam và các đơn vị trực thuộc             |                                                        | 20.006                                                  | 4.210                                     | 21,0%           |
|     | Tăng cường cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (hợp phần 1) |                                                        | 8.300                                                   | 3.200                                     | 38,6%           |
|     | Tăng cường cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (hợp phần 2) |                                                        | 11.700                                                  | 3.022                                     | 25,8%           |
|     | Tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Chăn nuôi                                                   |                                                        | 10.000                                                  | 4.950                                     | 49,5%           |
|     | Tăng cường năng lực và nâng cấp Viện nghiên cứu Rau quả                                             |                                                        | 10.000                                                  | 636                                       | 6,4%            |
|     | Cải tạo, nâng cấp trường Cao đẳng lương thực thực phẩm Đà Nẵng                                      |                                                        | 20.000                                                  | 78                                        | 0,4%            |



| STT | Nội dung                                                                                                | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Cải tạo, xây dựng Trường Trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên                                                |                                                        | 24.500                                                  | 11.119                                    | 45,4%           |
|     | Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ                                         |                                                        | 17.500                                                  | 989                                       | 5,7%            |
|     | Đầu tư cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ                                             |                                                        | 15.237                                                  | 576                                       | 3,8%            |
|     | Đầu tư cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình                                         |                                                        | 20.000                                                  | 963                                       | 4,8%            |
|     | Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng nghề công nghệ và Nông lâm Nam Bộ                                 |                                                        | 19.500                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng nhà điều hành, trường Đại học Lâm nghiệp                                                |                                                        | 15 000                                                  | 9.600                                     | 64,0%           |
|     | Đầu tư xây dựng Nhà Hiệu bộ, xưởng thực hành Trường CĐ Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ                    |                                                        | 5.000                                                   | 966                                       | 19,3%           |
|     | Nâng cấp, cải tạo Học viện Nông nghiệp Việt Nam - GĐ1                                                   |                                                        | 540                                                     | 540                                       | 100,0%          |
|     | Xây dựng nhà hiệu bộ, trường cán bộ quản lý NN&PTNT1                                                    |                                                        | 11.800                                                  | 6 293                                     | 53,3%           |
|     | Xây dựng nhà ký túc xá sinh viên Trường Cao đẳng nghề công nghệ và nông lâm Đông Bắc                    |                                                        | 30.000                                                  | 649                                       | 2,2%            |
|     | Đầu tư nâng cấp Trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1                                           |                                                        | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, xây dựng đường giao thông VQG Cát Tiên                                                         |                                                        | 6.374                                                   | 2.550                                     | 40,0%           |
|     | Đầu tư xây dựng trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4 và cơ quan QLCL Nông lâm sản và Thủy      |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đường vào cảng cá Cà Ná                                                                                 |                                                        | 3 384                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp cải tạo đường giao thông vườn Quốc gia Cúc Phương                                              |                                                        | 15 000                                                  | 1.269                                     | 8,5%            |
|     | Xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm chứng và tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản                       |                                                        | 7.921                                                   | 1.299                                     | 16,4%           |
|     | Xây dựng, cải tạo hệ thống cung cấp nước sạch và xử lý nước thải Học viện Nông nghiệp Việt Nam          |                                                        | 13.000                                                  | 5.036                                     | 38,7%           |
|     | Tăng cường năng lực, trang thiết bị nghiên cứu công nghệ sinh học biển cho Viện nghiên cứu hải sản      |                                                        | 10 000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tăng cường trang thiết bị cho Viện công nghệ sinh học Lâm nghiệp, trường ĐHLN                           |                                                        | 6.000                                                   | 149                                       | 2,5%            |
|     | <b>Vốn đối ứng</b>                                                                                      |                                                        | <b>588.698</b>                                          | <b>263.045</b>                            | <b>44,7%</b>    |
|     | - Dự án WB.9 Thủy lợi (CPO)                                                                             |                                                        | 7.596                                                   | 5.500                                     | 72,4%           |
|     | - TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít (Sở NNPTNT Trà Vinh)      |                                                        | 1.000                                                   | 123                                       | 12,3%           |
|     | - TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít (UBND huyện Cầu Kè, tỉnh) |                                                        | 160                                                     | 160                                       | 100,0%          |
|     | - TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh    |                                                        | 500                                                     | 500                                       | 100,0%          |
|     | - TDA kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rài-Phú An                                                 |                                                        | 800                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | - TDA nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công, tỉnh Tiền Giang                            |                                                        | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án ADB.8 Thủy lợi (CPO)                                                                            |                                                        | 2 000                                                   | 1.800                                     | 90,0%           |
|     | - Khôi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An-JICA2 (ban CPO)                                                  |                                                        | 3.600                                                   | 2.053                                     | 57,0%           |
|     | - Khôi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An-JICA2 (Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An)                           |                                                        | 23.200                                                  | 13.504                                    | 58,2%           |
|     | - Khôi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An-JICA2 (Viện KHTL)                                                |                                                        | 6.000                                                   | 552                                       | 9,2%            |
|     | - Dự án KEXIM1 (ban CPO)                                                                                |                                                        | 30.000                                                  | 1.067                                     | 3,6%            |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (CPO)                                                     |                                                        | 14 050                                                  | 2.120                                     | 15,1%           |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Hà Giang)                                                |                                                        | 4.000                                                   | 1.857                                     | 46,4%           |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Hà Tĩnh)                                                 |                                                        | 3.500                                                   | 700                                       | 20,0%           |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB 7 (Hòa Bình)                                                |                                                        | 3.750                                                   | 1.595                                     | 42,5%           |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Phú Thọ)                                                 |                                                        | 3 470                                                   | 119                                       | 3,4%            |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Quảng Nam)                                               |                                                        | 1 000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Quảng Trị)                                               |                                                        | 3.000                                                   | 48                                        | 1,6%            |
|     | - Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Thanh Hóa)                                               |                                                        | 3.500                                                   | 588                                       | 16,8%           |
|     | - Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLDA NNPTNT tỉnh Bến Tre)                                           |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | - Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLĐT&XD TL 9)                                                       |                                                        | 58 069                                                  | 12.616                                    | 21,7%           |
|     | - Dự án WB.8 Thủy lợi (CPO)                                                                             |                                                        | 7 500                                                   | 5 081                                     | 67,7%           |
|     | - Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (hợp phần A)                                                    |                                                        | 5.500                                                   | 467                                       | 8,5%            |
|     | - Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VNSAT)                                            |                                                        | 8.500                                                   | 560                                       | 6,6%            |

| STT | Nội dung                                                                                                     | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | - Dự án PTNTTH các tỉnh miền Trung Giai đoạn II (ban TW)                                                     |                                                        | 10.607                                                  | 1.579                                     | 14,9%           |
|     | - Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên (ban TW)                 |                                                        | 5.800                                                   | 1.330                                     | 22,9%           |
|     | - Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (hợp phần TCLN)            |                                                        | 12.000                                                  | 145                                       | 1,2%            |
|     | - Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ - JICA2 (Ban TW)                                                |                                                        | 11.000                                                  | 2.600                                     | 23,6%           |
|     | - Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 - KFW8 (ban TW)                    |                                                        | 5.000                                                   | 1.160                                     | 23,2%           |
|     | - Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (ban TW)                                                |                                                        | 2.677                                                   | 1.004                                     | 37,5%           |
|     | <b>VỐN CTMT</b>                                                                                              |                                                        | <b>281.710</b>                                          | <b>68.931</b>                             | <b>24,5%</b>    |
|     | - Xây dựng hệ thống CNTT phục vụ công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành của Bộ Nông nghiệp và          |                                                        | 9.550                                                   | 5.002                                     | 52,4%           |
|     | - Cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển Quảng Ninh                                                   |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | - Hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung Bình Đại, Bến Tre                                                    |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | - Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Bắc - Nam sông Gianh                                                      |                                                        | 6.000                                                   | 2.646                                     | 44,1%           |
|     | - HTTL phục vụ NTTS Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi                                                                 |                                                        | 11.150                                                  | 3.634                                     | 32,6%           |
|     | - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội-Xuân Phổ (giai đoạn II)                                       |                                                        | 54.671                                                  | 400                                       | 0,7%            |
|     | - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang                           |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định                              |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án bảo tồn voi và kiểm soát buôn bán ngà voi ở Việt Nam đến năm 2020                                    |                                                        | 900                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng của Vườn QG Cát Tiên giai đoạn 2016-2020                                   |                                                        | 1.560                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng của Vườn QG Cúc Phương giai đoạn 2016-2020                                 |                                                        | 300                                                     | 98                                        | 32,7%           |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng của Vườn QG Tam Đảo giai đoạn 2016-2020                                    |                                                        | 1.900                                                   | 80                                        | 4,2%            |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Vườn quốc gia Ba Vì giai đoạn 2011-2020                           |                                                        | 292                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Vườn quốc gia Bạch Mã giai đoạn 2011-2020                         |                                                        | 230                                                     | 3                                         | 1,3%            |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng nghiên cứu thực nghiệm Trung tâm nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ, giai         |                                                        | 1.273                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng thực nghiệm trung tâm NC sinh thái và môi trường rừng giai đoạn            |                                                        | 130                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án bảo vệ và phát triển rừng Trung tâm KHSX LN Đông Bắc Bộ giai đoạn 2011-2020                          |                                                        | 55                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới giai đoạn 2016-2020                         |                                                        | 900                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | - Dự án đầu tư phương tiện, trang thiết bị, nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng Chi cục Kiểm        |                                                        | 2.600                                                   | 1.239                                     | 47,7%           |
|     | - Phát triển giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế (giai đoạn 2016-2020)                           |                                                        | 8.510                                                   | 2.700                                     | 31,7%           |
|     | - Phát triển giống một số loài cây lâm sản ngoài gỗ phục vụ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp giai đoạn            |                                                        | 5.100                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Phát triển giống một số loài cây phục vụ trồng rừng vùng cửa sông, ven biển các tỉnh miền Bắc GD           |                                                        | 400                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | - Phát triển và nâng cao chất lượng giống một số loài Tre và cây lấy gỗ lớn mọc nhanh tại các tỉnh vùng Đông |                                                        | 1.189                                                   | 193                                       | 16,2%           |
|     | - Tăng cường năng lực quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững cho Trung tâm Khoa học lâm nghiệp           |                                                        | 110                                                     | 53                                        | 48,2%           |
|     | - Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang     |                                                        | 10.000                                                  | 5.507                                     | 55,1%           |
|     | - Đầu tư hệ thống công trình thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tỉnh Nam Định                      |                                                        | 5.304                                                   | 1.480                                     | 27,9%           |
|     | - Hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh lúa tỉnh Thanh Hóa                                                      |                                                        | 13.170                                                  | 798                                       | 6,1%            |
|     | - HTTL phục vụ tưới vùng lúa Định Quán                                                                       |                                                        | 45.000                                                  | 14.123                                    | 31,4%           |
|     | - Phát triển giống dê cừu                                                                                    |                                                        | 20.000                                                  | 12.626                                    | 63,1%           |
|     | - Sản xuất giống điều giai đoạn 2017-2020                                                                    |                                                        | 12.416                                                  | 1.116                                     | 9,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                         | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | - Sản xuất giống lúa thuần vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên giai đoạn 2016-2020         |                                                        | 6.000                                                   | 4.089                                     | 68,2%           |
|     | - Sản xuất giống ngô lai giai đoạn 2016 - 2020                                                   |                                                        | 11.000                                                  | 10.044                                    | 91,3%           |
|     | - Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên |                                                        | 10.000                                                  | 3.100                                     | 31,0%           |
|     | <b>VỐN TPCP</b>                                                                                  |                                                        | <b>9.900.000</b>                                        | <b>3.412.765</b>                          | <b>34,5%</b>    |
|     | - Hồ chứa nước Bán Lái (Ban QLĐT&XDTL 2)                                                         |                                                        | 408.800                                                 | 151.045                                   | 36,9%           |
|     | - Hồ chứa nước Bán Lái (Sở NN&PTNT)                                                              |                                                        | 291.200                                                 | 205.102                                   | 70,4%           |
|     | - Hồ Bán Mông (Ban QLĐT&XDTL 4)                                                                  |                                                        | 400.000                                                 | 125.016                                   | 31,3%           |
|     | - Hồ Bán Mông (Hợp phần đền bù, tái định cư)                                                     |                                                        | 100.000                                                 | 8.801                                     | 8,8%            |
|     | - HTTL Ngân Trươi - Cẩm Trang (Hợp phần công trình đầu mối hồ Ngân Trươi)                        |                                                        | 206.000                                                 | 12.167                                    | 5,9%            |
|     | - HTTL Ngân Trươi - Cẩm Trang (Hợp phần HT kênh)                                                 |                                                        | 14.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | - HTTL Tân Mỹ (Ban QLĐT&XDTL 7)                                                                  |                                                        | 1.330.000                                               | 560.536                                   | 42,1%           |
|     | - HTTL Tân Mỹ (Ban QLDANN- Sở NN& PTNT Ninh Thuận)                                               |                                                        | 50.000                                                  | 14.492                                    | 29,0%           |
|     | - HTTL Tà Pao (Sở NN và PTNT Bình Thuận)                                                         |                                                        | 50.000                                                  | 27.903                                    | 55,8%           |
|     | - HTTL Tà Pao (Công ty KTCCTL Bình Thuận)                                                        |                                                        | 150.000                                                 | 3.876                                     | 2,6%            |
|     | - Hồ chứa nước Krông Pach thượng (Ban QLĐT&XDTL 8)                                               |                                                        | 150.000                                                 | 34.310                                    | 22,9%           |
|     | - Hồ chứa nước Krông Pach thượng (Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và NNPTNT Đắk Lắk)     |                                                        | 650.000                                                 | 76.130                                    | 11,7%           |
|     | - HTTL Bắc Bến Tre (Ban QLĐT&XDTL 10)                                                            |                                                        | 70.000                                                  | 36.329                                    | 51,9%           |
|     | - HTTL Bắc Bến Tre (Sở NN&PTNT Bến Tre)                                                          |                                                        | 100.000                                                 | 39.518                                    | 39,5%           |
|     | Hồ chứa nước Ngòi Giành                                                                          |                                                        | 150.000                                                 | 104.788                                   | 69,9%           |
|     | - Hồ chứa nước Cánh Tạng (Ban QLĐTXDTL 1)                                                        |                                                        | 200.000                                                 | 115.520                                   | 57,8%           |
|     | - Hồ chứa nước Cánh Tạng (UBND huyện Lạc Sơn)                                                    |                                                        | 419.000                                                 | 135.406                                   | 32,3%           |
|     | - Hệ thống thủy lợi Nà Sản (Ban QLĐTXDTL 1)                                                      |                                                        | 110.000                                                 | 30.922                                    | 28,1%           |
|     | - Hệ thống thủy lợi Nà Sản (UBND huyện Mai Sơn)                                                  |                                                        | 70.000                                                  | 21.442                                    | 30,6%           |
|     | Hồ chứa nước Xà Dề Phìn                                                                          |                                                        | 44.000                                                  | 18.648                                    | 42,4%           |
|     | Trạm bơm Trì Phương II                                                                           |                                                        | 100.000                                                 | 30.119                                    | 30,1%           |
|     | - Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống (Ban QLĐTXDTL 3)                                              |                                                        | 91.430                                                  | 37.500                                    | 41,0%           |
|     | - Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống (UBND huyện Nông Cống)                                        |                                                        | 8.570                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống (Ban QLĐTXD các công trình NNPTNT tỉnh Thanh Hóa)             |                                                        | 80.000                                                  | 18.560                                    | 23,2%           |
|     | Công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)                                         |                                                        | 200.000                                                 | 65.000                                    | 32,5%           |
|     | Hệ thống thủy lợi Rào Nán (Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh Quảng Bình)                       |                                                        | 95.000                                                  | 12.470                                    | 13,1%           |
|     | - Đập ngăn mặn sông Hiếu (Ban QLĐTXDTL 5)                                                        |                                                        | 105.000                                                 | 16.262                                    | 15,5%           |
|     | - Đập ngăn mặn sông Hiếu (Trung tâm Quỹ đất Quảng trị)                                           |                                                        | 5.000                                                   | 898                                       | 18,0%           |
|     | - Hồ chứa nước Đồng Mít (Ban QLĐTXDTL 6)                                                         |                                                        | 300.000                                                 | 86.700                                    | 28,9%           |
|     | - Hồ chứa nước Đồng Mít (Ban QLDA Bình Định)                                                     |                                                        | 100.000                                                 | 77.141                                    | 77,1%           |
|     | - Hồ chứa nước Mỹ Lâm (Ban ĐTXDTL 5)                                                             |                                                        | 247.000                                                 | 105.504                                   | 42,7%           |
|     | - Hồ chứa nước Mỹ Lâm (UBND huyện Tây Hòa)                                                       |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | - Hồ chứa nước sông Chò 1 (Ban QLĐTXDTL 7)                                                       |                                                        | 80.000                                                  | 10.200                                    | 12,8%           |
|     | - Hồ chứa nước sông Chò 1 (Ban NN Khánh Hòa)                                                     |                                                        | 20.000                                                  | 3.744                                     | 18,7%           |
|     | - Hồ chứa nước sông Lũy (Ban QLĐTXDTL 7)                                                         |                                                        | 300.000                                                 | 110.474                                   | 36,8%           |
|     | - Hồ chứa nước Eahleo 1 (Ban QLĐTXDTL 8)                                                         |                                                        | 170.000                                                 | 28.396                                    | 16,7%           |
|     | Hồ chứa nước Nam Xuân                                                                            |                                                        | 70.000                                                  | 23.308                                    | 33,3%           |
|     | Cụm CCTL Ia H Đrai                                                                               |                                                        | 65.000                                                  | 1.178                                     | 1,8%            |
|     | - Hồ chứa nước Đa Sĩ (Sở NNPTNT Lâm Đồng)                                                        |                                                        | 69.000                                                  | 29.938                                    | 43,4%           |
|     | - Hồ chứa nước Đa Sĩ (UBND huyện Cát Tiên)                                                       |                                                        | 11.000                                                  | 1.574                                     | 14,3%           |
|     | - Công trình hồ chứa nước thủy lợi Iamor giai đoạn 2 (Ban QLĐTXDTL 8)                            |                                                        | 280.000                                                 | 88.732                                    | 31,7%           |
|     | Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới Bình Phước                                            |                                                        | 100.000                                                 | 49.100                                    | 49,1%           |
|     | - HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLĐTXDTL 10)                                                  |                                                        | 37.000                                                  | 18.061                                    | 48,8%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | - HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLDA ĐTXD huyện Thạch Hòa tỉnh Long An)                                                           |                                                        | 2.000                                                   | 2 000                                     | 100,0%          |
|     | - HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLDA NNPTNT tỉnh Tiền Giang)                                                                      |                                                        | 2 000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre                                                                                                        |                                                        | 30.000                                                  | 14.074                                    | 46,9%           |
|     | - Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu (Ban QLĐTXDTL 10)                                                                                          |                                                        | 43.000                                                  | 1 833                                     | 4,3%            |
|     | - Cống âu thuyền Ninh Quới (Ban QLDA NNPTNT Bạc Liêu)                                                                                |                                                        | 7.000                                                   | 500                                       | 7,1%            |
|     | - Cống âu thuyền Ninh Quới (Ban QLĐTXDTL 10)                                                                                         |                                                        | 73 000                                                  | 38 612                                    | 52,9%           |
|     | Cống Tha La, Trà Sư                                                                                                                  |                                                        | 40.000                                                  | 12.037                                    | 30,1%           |
|     | - Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Ban QLĐTXDTL10)                                                                                |                                                        | 878.000                                                 | 314.999                                   | 35,9%           |
|     | - Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (hợp phần sinh kế của Hậu Giang)                                                                |                                                        | 15.000                                                  | 1.050                                     | 7,0%            |
|     | - Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (hợp phần sinh kế của Kiên Giang)                                                               |                                                        | 15.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | - Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Kiên Giang)                                                                                    |                                                        | 33.000                                                  | 1.067                                     | 3,2%            |
|     | Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II,III, V Cà Mau                                                                                         |                                                        | 90.000                                                  | 53 892                                    | 59,9%           |
|     | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy nông Đa Độ                                                                                          |                                                        | 5.000                                                   | 5.000                                     | 100,0%          |
|     | - Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải (Công ty KTCTTL Bắc Hưng Hải)                                                    |                                                        | 13.000                                                  | 7.035                                     | 54,1%           |
|     | - Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải (Công ty KTCTTL Hải Dương)                                                       |                                                        | 20 000                                                  | 13.412                                    | 67,1%           |
|     | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà                                                                                      |                                                        | 32.000                                                  | 5.682                                     | 17,8%           |
|     | Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham                                                                                     |                                                        | 120.000                                                 | 37.799                                    | 31,5%           |
|     | SCNC kênh Tây hồ Dầu Tiếng                                                                                                           |                                                        | 65.000                                                  | 24.117                                    | 37,1%           |
|     | Kè chống sạt lở bờ Hữu sông Hồng thành phố Lào Cai                                                                                   |                                                        | 20.000                                                  | 4.196                                     | 21,0%           |
|     | Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn                                                                                               |                                                        | 20.000                                                  | 6.209                                     | 31,0%           |
|     | Nâng cấp đê, kè hữu sông Hồng đoạn từ K26+580 đến K32+00 và từ K40+350 đến K47+980                                                   |                                                        | 45 000                                                  | 6.275                                     | 13,9%           |
|     | Đê biển Bình Minh 4                                                                                                                  |                                                        | 100.000                                                 | 65.300                                    | 65,3%           |
|     | - Công trình chống lũ thị xã Bắc Kạn (Ban QLĐT&XDTL 2)                                                                               |                                                        | 43.600                                                  | 206                                       | 0,5%            |
|     | - Công trình chống lũ thị xã Bắc Kạn (UBND TX Bắc Kạn)                                                                               |                                                        | 186 400                                                 | 131.158                                   | 70,4%           |
|     | - Hồ Bán Mòng (Ban QLĐT&XDTL 1)                                                                                                      |                                                        | 173.000                                                 | 30.859                                    | 17,8%           |
|     | - Hồ Bán Mòng (UBND TP Sơn La)                                                                                                       |                                                        | 62 000                                                  | 7.118                                     | 11,5%           |
|     | Hệ thống tiêu úng Đồng Sơn                                                                                                           |                                                        | 42 000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Hồ Nước Trong                                                                                                                        |                                                        | 5.000                                                   | 1.500                                     | 30,0%           |
|     | Hồ Tà Rục                                                                                                                            |                                                        | 92 000                                                  | 44.627                                    | 48,5%           |
|     | - HTTL Sông Ray (Ban QLDTL- Sở NN& PTNT Bà Rịa- Vũng Tàu)                                                                            |                                                        | 90.000                                                  | 19.130                                    | 21,3%           |
|     | - Hồ Cửa Đạt - Công trình đầu mối                                                                                                    |                                                        | 20.000                                                  | 15.200                                    | 76,0%           |
|     | - Hồ Cửa Đạt (UBND huyện Ngọc Lặc)                                                                                                   |                                                        | 18.000                                                  | 11.068                                    | 61,5%           |
| 009 | <b>BỘ KẾ HOẠCH &amp; ĐẦU TƯ</b>                                                                                                      | <b>1.005.181</b>                                       | <b>385.549</b>                                          | <b>63.775</b>                             | <b>16,5%</b>    |
|     | Đầu tư và xây dựng nhà ký túc xá sinh viên và cải tạo nhà ký túc xá dành cho cán bộ của ngành đi học (Trường Cao đẳng KT-KH Đà Nẵng) |                                                        | 17.826                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng trung tâm nghiên cứu dữ liệu và năng lực điều hành hệ thống thông tin.                                                      |                                                        | 1 000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn                                                                                   |                                                        | 7.001                                                   | 2.366                                     | 33,8%           |
|     | Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn                                                                                    |                                                        | 6 902                                                   | 3.072                                     | 44,5%           |
|     | Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thái Bình                                                                                  |                                                        | 7.317                                                   | 2.873                                     | 39,3%           |
|     | Cải tạo trụ sở Cục Thống kê tỉnh Nam Định                                                                                            |                                                        | 4.485                                                   | 3 427                                     | 76,4%           |
|     | Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lai Châu                                                                                   |                                                        | 5 922                                                   | 587                                       | 9,9%            |
|     | Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lai Châu                                                                                   |                                                        | 3 740                                                   | 3.102                                     | 82,9%           |
|     | Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang                                                                                  |                                                        | 7 082                                                   | 4.113                                     | 58,1%           |
|     | Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai                                                                                   |                                                        | 1.949                                                   | 1.547                                     | 79,4%           |
|     | Xây dựng Chi cục TK huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang                                                                                    |                                                        | 1.710                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7688203 - Xây dựng Chi cục Thống kê Huyện Đại Lộc                                                                                    |                                                        | 1 726                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7636532 - Chi cục thống kê thành phố Điện Biên Phủ                                                                                   |                                                        | 1.491                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng Chi cục TK huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng                                                                                    |                                                        | 1.821                                                   | 688                                       | 37,8%           |
|     | Xây dựng Chi cục TK huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn                                                                                      |                                                        | 1 182                                                   | 1.125                                     | 95,2%           |
|     | Xây dựng Chi cục TK huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình                                                                                    |                                                        |                                                         |                                           |                 |



| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                         | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 1.747                                                   | 206                                       | 11,8%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ                                                                                                                                                                                                                |                                                        | 1.778                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định                                                                                                                                                                                                                  |                                                        | 2.020                                                   | 1.165                                     | 57,7%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                                                                               |                                                        | 1.759                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 1.786                                                   | 469                                       | 26,3%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 1.894                                                   | 499                                       | 26,3%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 972                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 1.888                                                   | 1.749                                     | 92,6%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên                                                                                                                                                                                                                  |                                                        | 1.618                                                   | 885                                       | 54,7%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận                                                                                                                                                                                                             |                                                        | 1.772                                                   | 1.734                                     | 97,9%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                                                                                |                                                        | 898                                                     | 466                                       | 51,9%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                                                                                                 |                                                        | 1.822                                                   | 1.182                                     | 64,9%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                                                                                            |                                                        | 1.017                                                   | 783                                       | 77,0%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Đức Huệ, tỉnh Long An                                                                                                                                                                                                                  |                                                        | 1.366                                                   | 548                                       | 40,1%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang                                                                                                                                                                                                               |                                                        | 1.706                                                   | 1.415                                     | 82,9%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre                                                                                                                                                                                                               |                                                        | 1.801                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh                                                                                                                                                                                                               |                                                        | 1.701                                                   | 1.021                                     | 60,0%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 1.355                                                   | 763                                       | 56,3%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp                                                                                                                                                                                                               |                                                        | 1.878                                                   | 56                                        | 3,0%            |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Châu Thành, tỉnh An Giang                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 1.879                                                   | 973                                       | 51,8%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                                                            |                                                        | 1.907                                                   | 223                                       | 11,7%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng                                                                                                                                                                                                                |                                                        | 1.598                                                   | 962                                       | 60,2%           |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu                                                                                                                                                                                                                |                                                        | 803                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng Chi cục TK huyện U Minh, tỉnh Cà Mau                                                                                                                                                                                                                    |                                                        | 1.700                                                   | 824                                       | 48,5%           |
|            | Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên                                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 693                                                     | 377                                       | 54,4%           |
|            | Tiểu dự án 6 "Đề án phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long" thuộc hợp phần 1 dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long" |                                                        | 2.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ (theo hình thức PPP)                                                                                                                                                                                         |                                                        | 2.286                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng Trường Cao đẳng Thống kê II (Giai đoạn II) - Hạng mục Ký túc xá                                                                                                                                                                                         |                                                        | 4.662                                                   | 694                                       | 14,9%           |
|            | Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                                                                     |                                                        | 2.645                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bình Định                                                                                                                                                                                                                      |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Xây dựng trụ sở Cục Thống kê thành phố Cần Thơ                                                                                                                                                                                                                   |                                                        | 1.510                                                   | 494                                       | 32,7%           |
|            | Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng                                                                                                                                                                                                           |                                                        | 90                                                      |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng học viện chính sách và phát triển                                                                                                                                                                                                                |                                                        | 100.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|            | Nâng cấp hệ thống hạ tầng và ứng dụng CNTT Bộ KHDT                                                                                                                                                                                                               |                                                        | 32.437                                                  | 23.387                                    | 72,1%           |
|            | Cải tạo, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất cho cơ quan Bộ KHDT giai đoạn 3- Nhà A1, Nhà E và Nhà F Tổng cục Thống kê                                                                                                                                         |                                                        | 27.907                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp NVV                                                                                                                                                                                                       |                                                        | 100.000                                                 |                                           | 0,0%            |
| <b>010</b> | <b>BỘ TƯ PHÁP</b>                                                                                                                                                                                                                                                | <b>352.200</b>                                         | <b>352.200</b>                                          | <b>68.704</b>                             | <b>19,5%</b>    |
|            | 7818130 - Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cu Jut                                                                                                                                                                                                  |                                                        | 441                                                     | 67                                        | 15,2%           |
|            | 7818133 - Trụ sở, kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông                                                                                                                                                                          |                                                        | 5.000                                                   | 340                                       | 6,8%            |
|            | 1201037 - Trụ sở cục Thi hành án Dân sự thành phố Hà Nội và cụm kho vật chứng thành phố và quận Cầu Giấy                                                                                                                                                         |                                                        | 10.000                                                  | 2.675                                     | 26,8%           |
|            | 120200001 - Kho vật chứng chi cục THADS huyện Thới Lai, TPCT (Dự án năm 2020)                                                                                                                                                                                    |                                                        | 1.331                                                   | 97                                        | 7,3%            |
|            | 1600143 - Trụ sở THADS quận Bắc Từ Liêm                                                                                                                                                                                                                          |                                                        | 5.859                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | 1800005 - Tăng cường năng lực xử lý thông tin, lưu trữ dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin cho Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp                                                                                                                             |                                                        | 475                                                     | 474                                       | 99,8%           |
|            | 7011402 - Đăng ký quốc gia GDBĐ                                                                                                                                                                                                                                  |                                                        | 2.238                                                   | 1.862                                     | 83,2%           |
|            | 7194019 - Trụ sở Chi cục THADS huyện Châu Thành                                                                                                                                                                                                                  |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | 7206441 - Trụ sở THADS TP Hải phòng                                                                                                                                                                                                                              |                                                        | 8.000                                                   | 168                                       | 2,1%            |



| STT | Nội dung                                                                                               | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 7441922 - Trường TC Luật Đồng Hới                                                                      |                                                           | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7442865 - Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, tỉnh Sơn La                                                   |                                                           | 7.000                                                   | 6.879                                     | 98,3%           |
|     | 7486768 - TRU SƠ CHI CỤC THI HÀNH AN TP BIEN HOA                                                       |                                                           | 2.460                                                   | 2.457                                     | 99,9%           |
|     | 7494529 - TRU SƠ CHI CỤC THI HÀNH AN DAN SU TP CAM PHA                                                 |                                                           | 2.184                                                   | 1.047                                     | 47,9%           |
|     | 7513198 - Cơ sở 2 Đại học Luật                                                                         |                                                           | 45.464                                                  | 35.361                                    | 77,8%           |
|     | 7555933 - Trại sơ kiểm kho vật chứng Cục THADS tỉnh Bình Dương                                         |                                                           | 800                                                     | 358                                       | 44,8%           |
|     | 7556688 - Trại sơ Cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang, C.cục THA dân sự TP và kho vật chứng                  |                                                           | 3.000                                                   | 1                                         | 0,0%            |
|     | 7558995 - Trại sơ làm việc THADS huyện Giang Thành.                                                    |                                                           | 2.500                                                   | 79                                        | 3,2%            |
|     | 7670409 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Nậm Pồ                                                           |                                                           | 2.700                                                   | 1.191                                     | 44,1%           |
|     | 7670411 - Trại sơ làm việc huyện Nậm Nhùn - Lai Châu                                                   |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7670428 - Trại sơ chi cục THADS huyện Hồng Ngự                                                         |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7670429 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Kỳ Anh                                                           |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7670431 - Trại sơ và kho ve Chi cục THADS huyện Lạc Dương                                              |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7670500 - Trại sơ kho vật chứng Chi cục THADS huyện Như Xuân                                           |                                                           | 500                                                     | 45                                        | 9,0%            |
|     | 7670505 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Trà Bồng                                                         |                                                           | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7670530 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Hớn Quản                                                         |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7670540 - Trại sơ kho vật chứng Chi cục THADS Krong Buk                                                |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7676065 - Trại sơ kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận              |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7742027 - Trại sơ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Bình                                            |                                                           | 4.000                                                   | 3.657                                     | 91,4%           |
|     | 7742978 - Trại sơ chi cục thi hành án dân sự huyện IA Hdrai                                            |                                                           | 2.600                                                   | 2.569                                     | 98,8%           |
|     | 7743598 - XD trại sơ Chi cục THADS quận Dương Kinh, tp HP                                              |                                                           | 3.400                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7743727 - Trại sơ lùm vi ôc Chi cục THADS huyện Phó Riông                                              |                                                           | 2.700                                                   | 1.114                                     | 41,3%           |
|     | 7743728 - XD Trại sơ làm việc Chi cục THADS huyện Châu Thành                                           |                                                           | 2.400                                                   | 1.291                                     | 53,8%           |
|     | 7771759 - Trại sơ Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang                                                  |                                                           | 9.000                                                   | 435                                       | 4,8%            |
|     | 7784412 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Yên Sơn                                         |                                                           | 4.000                                                   | 340                                       | 8,5%            |
|     | 7812029 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái             |                                                           | 4.500                                                   | 330                                       | 7,3%            |
|     | 7812030 - Trại sơ Chi cục Thanh hành án Dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái                         |                                                           | 5.000                                                   | 415                                       | 8,3%            |
|     | 7813087 - Trại sơ làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên |                                                           | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7814042 - Trại sơ và kho vật chứng CC THADS huyện Châu Thành ĐT                                        |                                                           | 5.000                                                   | 559                                       | 11,2%           |
|     | 7814344 - Trại sơ Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc hiến                                           |                                                           | 5.473                                                   | 283                                       | 5,2%            |
|     | 7814648 - Trại sơ và kho vật chứng - Chi cục thi hành án huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang                 |                                                           | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7816071 - Kho vật chứng chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum                        |                                                           | 1.266                                                   | 163                                       | 12,9%           |
|     | 7816076 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện kon rẫy, tỉnh Kon Tum              |                                                           | 4.000                                                   | 451                                       | 11,3%           |
|     | 7816078 - Cụm trại sơ và cụm kho vật chứng cục THADS tỉnh kon Tum-Chi cục THADS TP Kon Tum             |                                                           | 16.000                                                  | 1.081                                     | 6,8%            |
|     | 7816079 - Cải tạo , mở rộng trại sơ và kho vật chứng chi cục thi hành án DS huyện bát xát              |                                                           | 2.032                                                   | 281                                       | 13,8%           |
|     | 7816080 - trại sơ và kho vật chứng chi cục thi hành án DS huyện Bảo Thắng                              |                                                           | 4.000                                                   | 377                                       | 9,4%            |
|     | 7816718 - Trại sơ và Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang              |                                                           | 4.500                                                   | 296                                       | 6,6%            |
|     | 7817570 - (2020)Trại sơ làm việc Chi Cục THADS huyện Tân Phú Đông                                      |                                                           | 3.185                                                   | 102                                       | 3,2%            |
|     | 7817571 - (2020)Trại sơ và Kho vật chứng Chi Cục THADS huyện Cái Bè                                    |                                                           | 6.500                                                   | 54                                        | 0,8%            |
|     | 7818018 - Kho vật chứng Chi cục THADS thị xã Ngã Năm, tỉnh ST                                          |                                                           | 626                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7818265 - Kho vật chứng chi cục THA Thanh Miện                                                         |                                                           | 1.124                                                   | 122                                       | 10,9%           |
|     | 7818266 - Công trình kho vật chứng Chi cục THA DS huyện Thanh ba, tỉnh Phú Thọ                         |                                                           | 1.113                                                   | 100                                       | 9,0%            |
|     | 7818775 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục THADS h. Phù Cát, tỉnh BD                                   |                                                           | 3.000                                                   | 185                                       | 6,2%            |
|     | 7818776 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục THADS h. Tây Sơn, tỉnh BD                                   |                                                           | 4.500                                                   | 260                                       | 5,8%            |

| STT        | Nội dung                                                                                                                   | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|            | 7819097 - TRỤ SỞ VÀ KHO VẬT CHỨNG CC THI HÀNH AN DƯỠNG HUYỆN NAM DƯƠNG                                                     |                                                        | 4.500                                                   | 17                                        | 0,4%            |
|            | 7819116 - Trụ sở và kho vật chứng CCTHADS H. Bình Đại, T. Bến Tre                                                          |                                                        | 5.500                                                   | 397                                       | 7,2%            |
|            | 7819320 - Kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An                                               |                                                        | 1.050                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | 7821569 - Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục THA dân sự TX Sông Cầu, tỉnh Phú Yên                                             |                                                        | 4.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | 7825094 - Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai                                  |                                                        | 3.500                                                   | 422                                       | 12,1%           |
|            | 7827860 - Trụ sở và kho vật chứng CC Thi hành án dân sự huyện Nam Giang                                                    |                                                        | 3.500                                                   | 302                                       | 8,6%            |
|            | 7743582 - Trụ sở làm việc chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Ảng                                                       |                                                        | 2.700                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Kho và kết hợp cải tạo, mở rộng trụ sở Chi cục THADS H. Minh Hóa                                                           |                                                        | 1.232                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở Chi cục THADS huyện Ân thi                                                                                          |                                                        | 1.045                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Kho vật chứng Chi cục THADS TX Quảng trị                                                                                   |                                                        | 1.850                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Kho vật chứng chi cục THADS h Hà Trung                                                                                     |                                                        | 1.068                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Cải tạo, mở rộng kết hợp Kho và Chi cục THADS H. Nham trạch                                                                |                                                        | 7.296                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Kho vật chứng chi cục THADS h. Châu thành                                                                                  |                                                        | 959                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở Chi cục THADS huyện Cẩm thủy                                                                                        |                                                        | 3.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở Chi cục THADS huyện Long Mỹ                                                                                         |                                                        | 4.856                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở Chi cục THADS huyện Duyên hải                                                                                       |                                                        | 5.473                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam                                                         |                                                        | 6.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Tuần giáo tỉnh Điện Biên                                                       |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Thuận châu tỉnh Sơn La                                                         |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện quan hóa                                                                       |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Sơn tinh tỉnh Quảng Ngãi                                                       |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Ngân sơn                                                                       |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Cải tạo, mở rộng trụ sở và Kho và Chi cục THADS H. Dương minh châu tỉnh Tây Ninh                                           |                                                        | 6.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở Chi cục THADS TP cao bằng tỉnh Cao bằng                                                                             |                                                        | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Hàm Thuận bắc                                                                  |                                                        | 6.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Yên mô                                                                         |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Cải tạo, mở rộng trụ sở và Kho và Chi cục THADS H. Mường lát                                                               |                                                        | 2.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Gio linh                                                                       |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Xây mới Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Bá Thước                                                               |                                                        | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Cải tạo, mở rộng trụ sở cục THADS tỉnh Đắk Lắk                                                                             |                                                        | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Triệu sơn                                                                      |                                                        | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Hàm Thuận nam                                                                  |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Cụm kho và Cục THADS tỉnh Đồng Nai và TP Biên hòa                                                                          |                                                        | 6.000                                                   |                                           | 0,0%            |
| <b>011</b> | <b>BỘ CÔNG THƯƠNG</b>                                                                                                      | <b>246.700</b>                                         | <b>246.700</b>                                          | <b>73.260</b>                             | <b>29,7%</b>    |
|            | Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại                        |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ                                  |                                                        | 400                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng                                 |                                                        | 400                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Công Thương Miền Trung                               |                                                        | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Thương mại                                           |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hành Điện công nghiệp và thực hành Cơ khí của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định          |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) tại cơ sở 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương           |                                                        | 8.600                                                   | 3.456                                     | 40,2%           |
|            | Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp phục vụ nghiên cứu và sản xuất thực nghiệm tại Bắc Ninh của Viện Nghiên cứu Da - Giấy |                                                        | 7.500                                                   | 2.395                                     | 31,9%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Đầu tư xây dựng hệ thống khai thác, cung cấp và xử lý nước sạch, hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở 2 Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công Thương                        |                                                        | 1.500                                                   | 270                                       | 18,0%           |
|     | Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý nước thải Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương Mại                                                                 |                                                        | 1.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án Xây dựng hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia                                                                                                              |                                                        | 7.950                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cao năng lực nghiên cứu và kiểm định sành sứ thủy tinh thuộc Viện nghiên cứu sành sứ thủy tinh công nghiệp                                                             |                                                        | 4.160                                                   | 3.992                                     | 96,0%           |
|     | Đầu tư xây dựng giảng đường thí nghiệm 7 tầng H1 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế                                                                                        |                                                        | 6.400                                                   | 812                                       | 12,7%           |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Bình                                                                                                               |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang                                                                                                              |                                                        | 600                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Bình                                                                                                                |                                                        | 650                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định                                                                                                                 |                                                        | 680                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Lai Châu                                                                                                                 |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp                                                                                                                |                                                        | 450                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam                                                                                                                   |                                                        | 400                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường số 1 tỉnh Bạc Liêu                                                                                  |                                                        | 550                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường cơ động tỉnh Bến Tre                                                                                |                                                        | 370                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                           |                                                        | 10.600                                                  | 4.922                                     | 46,4%           |
|     | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                     |                                                        | 12.800                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng thể phát triển năng lượng Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                |                                                        | 11.300                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                     |                                                        | 7.300                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 1500190 - Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp phục vụ nghiên cứu và sản xuất thực nghiệm tại Thái Nguyên của Viện Khoa Học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim                     |                                                        | 965                                                     | 965                                       | 100,0%          |
|     | 1600235 - Xây dựng đường giao thông (đường vào) Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Mỏ và luyện kim Tam Hiệp                                                                   |                                                        | 4.300                                                   | 2.116                                     | 49,2%           |
|     | 1700021 - ĐT phòng thí nghiệm chuyển đổi năng lượng từ phế phẩm nông nghiệp hướng tới nền sản xuất nông nghiệp xanh, bền vững                                               |                                                        | 20.000                                                  | 6.610                                     | 33,1%           |
|     | 7615967 - §Çu t- XD Nhũ hắc Òa n'ng-Khèi B Tr-êng C§KT Òèi ngo'i                                                                                                            |                                                        | 900                                                     | 663                                       | 73,7%           |
|     | 1600077 - ĐTXD Văn phòng làm việc các khoa và các trung tâm đào tạo, dịch vụ khoa học kỹ thuật và hợp tác Quốc tế của trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp - Giai đoạn II |                                                        | 32.000                                                  | 2.133                                     | 6,7%            |
|     | 1600078 - ĐTXD Trung tâm giáo dục Quốc phòng và an ninh của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội - Giai đoạn I                                                                      |                                                        | 21.900                                                  | 11.123                                    | 50,8%           |
|     | 1700023 - Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý nước thải Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công thương trung ương                                             |                                                        | 5.500                                                   | 2.327                                     | 42,3%           |
|     | 1700024 - ĐTXD nhà hiệu bộ và lý thuyết-Thư viện Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật Thương mại                                                                                |                                                        | 13.000                                                  | 9.543                                     | 73,4%           |
|     | 7500796 - Đầu tư XD nhà hiệu bộ -Trường CĐ Công nghiệp Nam Định                                                                                                             |                                                        | 8.400                                                   | 2.000                                     | 23,8%           |
|     | 7583348 - XD HT cap nuoc, thu gom va XL nuoc thai trung Cao Dang Cong nghiep ND                                                                                             |                                                        | 6.700                                                   | 1.400                                     | 20,9%           |
|     | 7616113 - ĐT, NC cơ sở vật chất Trường CĐ nghề Công nghệ Giấy và Cơ điện giai đoạn 2016-2020                                                                                |                                                        | 3.600                                                   | 2.877                                     | 79,9%           |
|     | 7618699 - ĐTXD hệ thống cấp nước, thu gom nước thải Trường CĐ CN Thực phẩm                                                                                                  |                                                        | 13.400                                                  | 3.066                                     | 22,9%           |
|     | 7618700 - ĐT P.T.nghiệm & KĐinh CL ATVSTP KV NM phía bắc - T.CĐ Công nghiệp TP                                                                                              |                                                        | 2.725                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7618701 - ĐTXD hệ thống đường GT Trường CĐ Công nghiệp Thực phẩm                                                                                                            |                                                        | 6.300                                                   | 322                                       | 5,1%            |
|     | 7619463 - ĐT P.T.Nghiệm P.tích & chế biến KS ở KV NM phía bắc - T. ĐHCN Việt Trì                                                                                            |                                                        | 10.000                                                  | 6.100                                     | 61,0%           |
|     | 7619464 - ĐTXD Nhà xưởng thực hành thí nghiệm CNC tại CS 2 trường ĐH Công nghiệp VT                                                                                         |                                                        | 5.300                                                   | 2.512                                     | 47,4%           |
|     | 7631711 - Đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Thương Mại và du lịch                                                                                         |                                                        | 5.000                                                   | 3.656                                     | 73,1%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                   | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | <i>Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>                                                                                                                                            |                                                        | 0                                                       | 0                                         |                 |
| 012 | <b>BỘ KHOA HỌC &amp; CÔNG NGHỆ</b>                                                                                                                                                         | 253.700                                                | 253.700                                                 | 22.301                                    | 8,8%            |
|     | 1600214 - DA phòng thí nghiệm nghiên cứu thiết kế chế tạo cad linh kiện, cảm biến dựa trên công nghệ Mem/Nems Quang điện tử và khu nghiên cứu chế thử sản phẩm công nghệ cao (giai đoạn 1) |                                                        | 12.427                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm Khoa học và Công nghệ Hạt nhân                                                                                                                                                   |                                                        | 11.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường khu vực Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                               |                                                        | 15.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Trung tâm TCĐL Chất lượng 4 (giai đoạn 2)                                                                                                                                  |                                                        | 10.930                                                  | 4.837                                     | 44,3%           |
|     | Hoàn thiện quy trình sản xuất Săm Ngọc Linh                                                                                                                                                |                                                        | 14.593                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm Đo lường Việt Nam (giai đoạn 2)                                                                                                                                                  |                                                        | 20.000                                                  | 8.277                                     | 41,4%           |
|     | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng diện tích làm việc của các đơn vị Tổng cục                                                                                                        |                                                        | 14.525                                                  | 2.391                                     | 16,5%           |
|     | Chuẩn Đo lường Quốc gia lĩnh vực đo liều lượng bức xạ ion hóa giai đoạn 2015-2020                                                                                                          |                                                        | 27.574                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tòa Nhà của cơ sở Hỗ trợ kỹ thuật về bảo đảm an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường cho điện hạt nhân                                                                                       |                                                        | 37.200                                                  | 415                                       | 1,1%            |
|     | Xây dựng hệ thống thông tin tích hợp phục vụ triển khai chính phủ điện tử tại Bộ KH&CN giai đoạn 2017-2020                                                                                 |                                                        | 18.500                                                  | 389                                       | 2,1%            |
|     | Hợp tác xây dựng Viện KHCN Việt Nam Hàn Quốc (ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)                                                                                              |                                                        | 69.951                                                  | 5.992                                     | 8,6%            |
|     | 1600124 - Trụ sở Bộ KHCN (giai đoạn 2)                                                                                                                                                     |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
| 013 | <b>BỘ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                                                                        | 332.000                                                | 332.000                                                 | 66.687                                    | 20,1%           |
|     | 1400025 - Kho dự trữ Tân Hiệp - KG                                                                                                                                                         |                                                        | 20.653                                                  | 5.219                                     | 25,3%           |
|     | 1400028 - Kho dự trữ Quảng Bình                                                                                                                                                            |                                                        | 7.374                                                   | 1.247                                     | 16,9%           |
|     | 7439315 - Kho dự trữ Hà Giang                                                                                                                                                              |                                                        | 12.330                                                  | 6.203                                     | 50,3%           |
|     | 7439323 - Kho dự trữ Tuyên Quang                                                                                                                                                           |                                                        | 1.889                                                   | 1.889                                     | 100,0%          |
|     | 7558436 - Kho dự trữ Bắc Kan- Cục dự trữ khu vực Bắc Thái                                                                                                                                  |                                                        | 13.000                                                  | 12.532                                    | 96,4%           |
|     | 120166303 - Trụ sở cục DTNNKV Hà Nam Ninh                                                                                                                                                  |                                                        | 16.300                                                  | 7.456                                     | 45,7%           |
|     | 1400019 - Mở rộng Trụ sở cơ quan Bộ Tài Chính                                                                                                                                              |                                                        | 21.108                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1700010 - Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của ủy ban Chứng khoán Nhà nước                                                                                                                  |                                                        | 18.863                                                  | 18.863                                    | 100,0%          |
|     | 7496138 - Trụ sở làm việc Cục dự trữ nhà nước khu vực Bắc Thái                                                                                                                             |                                                        | 183                                                     | 183                                       | 100,0%          |
|     | 7443407 - Kho dự trữ Đồng Nai                                                                                                                                                              |                                                        | 3.200                                                   | 3.200                                     | 100,0%          |
|     | 1200169 - XD HTKT khu đô thị Đại học - Học viện Tài chính                                                                                                                                  |                                                        | 47.700                                                  | 4.016                                     | 8,4%            |
|     | 1600012 - Đầu tư trang thiết bị nâng cao năng lực giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học tại HVTC                                                                                       |                                                        | 59.500                                                  | 3.779                                     | 6,4%            |
|     | Kho Dự trữ Ngọc Lặc                                                                                                                                                                        |                                                        | 2.900                                                   | 2.100                                     | 72,4%           |
|     | Kho dự trữ Kon Tum 2                                                                                                                                                                       |                                                        | 7.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng mở rộng Học viện Tài chính-ĐT XD khối giảng đường A và B                                                                                                                   |                                                        | 100.000                                                 |                                           | 0,0%            |
| 014 | <b>BỘ XÂY DỰNG</b>                                                                                                                                                                         | 323.600                                                | 323.600                                                 | 37.440                                    | 11,6%           |
|     | Nhà quốc hội và Hội trường Ba Đình                                                                                                                                                         |                                                        | 164.100                                                 | 21.392                                    | 13,0%           |
|     | 1400004 - Mua căn hộ làm nhà ở công vụ của Chính phủ                                                                                                                                       |                                                        | 9.172                                                   | 9.172                                     | 100,0%          |
|     | 7075384 - Đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quốc gia.                                                                                                                                       |                                                        | 6.207                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7378008.Đầu tư phát triển Trường Cao đẳng nghề LILAMA2 thành Trung tâm đào tạo chất lượng cao vốn ODA của Chính phủ Cộng hòa Pháp                                                          |                                                        | 2.516                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án ĐTXD hệ thống cấp nước, xử lý nước thải Trường cao đẳng nghề Lilama 1                                                                                                                |                                                        | 7.088                                                   | 6.158                                     | 86,9%           |
|     | Dự án ĐTXD cơ sở Đà Lạt của Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                 |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án ĐTXD nhà giáo dục thể chất- Trường CDN Việt xô số 1                                                                                                                                  |                                                        | 12.200                                                  | 621                                       | 5,1%            |
|     | Dự án đầu tư xây dựng trung tâm đào tạo, ứng dụng chuyển giao công nghệ xây dựng xanh Việt nam                                                                                             |                                                        | 39.727                                                  | 97                                        | 0,2%            |
|     | 992000029 - Nhà học đa năng - Trường Đại học kiến trúc Hà Nội                                                                                                                              |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn                                                                                                                                                     |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng                                                                                                |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |



| STT | Nội dung                                                                                                                   | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Dự án thành phần 11 thuộc Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện, vay vốn ODA của NHPT Châu Á |                                                           | 7.590                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án ĐTXD công trình hệ thống đường giao thông (Khu B)- trường Đại học xây dựng miền trung                                |                                                           | 7.000                                                   |                                           | 0,0%            |
| 015 | <b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>                                                                                               | <b>29.169.440</b>                                         | <b>26.662.160</b>                                       | <b>9.987.193</b>                          | <b>37,5%</b>    |
|     | <b>VỐN XDCB</b>                                                                                                            |                                                           | <b>10.131.968</b>                                       | <b>5.355.701</b>                          | <b>52,9%</b>    |
|     | Dự án ĐTXD cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng                                                                                  |                                                           | 592                                                     | 306                                       | 51,7%           |
|     | Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo QL20 đoạn Đà Lạt - Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng                                                 |                                                           | 41                                                      | 41                                        | 99,7%           |
|     | Lập dự án xây dựng hệ thống tín hiệu vực đường sắt                                                                         |                                                           | 95                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường vành đai 3 đoạn Mai Dịch-Nội Bài                                                                               |                                                           | 592                                                     | 592                                       | 100,0%          |
|     | Dự án đường cao tốc Nội Bài- Hạ Long                                                                                       |                                                           | 132                                                     | 132                                       | 100,0%          |
|     | Dự án QL4D đoạn Bản Phệt - Mường Khương (Km150-Km200) Lào Cai                                                              |                                                           | 623                                                     | 415                                       | 66,6%           |
|     | Tuyến tránh QL1A qua TT Diên Khánh, Khánh Hòa                                                                              |                                                           | 161                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | QL14E kéo dài tỉnh Quảng Nam                                                                                               |                                                           | 131                                                     | 131                                       | 99,7%           |
|     | Tuyến tránh QL1A đoạn qua TT La Hà - Quảng Ngãi                                                                            |                                                           | 25                                                      | 18                                        | 72,0%           |
|     | QL14C kéo dài qua tỉnh Bình Phước-Tây Ninh-Long An                                                                         |                                                           | 315                                                     | 126                                       | 39,9%           |
|     | Lập dự án đầu tư đường cao tốc đoạn Dầu Giây - Liên Khương                                                                 |                                                           | 9.400                                                   | 8.597                                     | 91,5%           |
|     | Nâng cấp, mở rộng QL28 đoạn qua thị trấn Quảng Khê huyện ĐắkGlông                                                          |                                                           | 1.776                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | QL12A đoạn tránh TX Ba Đồn, Quảng Bình                                                                                     |                                                           | 384                                                     | 253                                       | 65,9%           |
|     | QL14G (Km0-Km66) qua Đà Nẵng và Quảng Nam                                                                                  |                                                           | 148                                                     | 68                                        | 45,9%           |
|     | Nhiệm vụ và dự toán lập đề xuất dự án di dời ga Đà Nẵng và các công trình liên quan ra khỏi trung tâm thành phố            |                                                           | 231                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án tín dụng ngành cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ sử dụng vốn vay EDCF (Hàn Quốc)                       |                                                           | 2.831                                                   | 1.117                                     | 39,4%           |
|     | Xây dựng, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam                        |                                                           | 10.303                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Phù Cát giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025                                                  |                                                           | 50                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Pleiku giai đoạn 2015 định hướng 2025                                                           |                                                           | 55                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Cam Ranh giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025                                                 |                                                           | 85                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Phú Bài giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025                                                  |                                                           | 47                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK QT Đà Nẵng                                                                                      |                                                           | 33                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Chu Lai giai đoạn 2015 định hướng 2025                                                          |                                                           | 65                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Phú Bài thành CHK QT giai đoạn đến 2020 định hướng đến 2030                                     |                                                           | 312                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Cam Ranh thành CHK QT giai đoạn đến 2020 định hướng đến 2030                                    |                                                           | 446                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Công trình : Quy hoạch CHK Tuy Hoà giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025                                                  |                                                           | 230                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường cao tốc TP HCM - Trung Lương                                                                                   |                                                           | 9.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông cho 28 tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung Tây Nguyên         |                                                           | 5.518                                                   | 4.621                                     | 83,7%           |
|     | Cầu Cổ Chiên - QL60 (Dự án thành phần 2)                                                                                   |                                                           | 30.000                                                  | 10.759                                    | 35,9%           |
|     | Dự án BOT QL18 đoạn Uông Bí - Hạ Long                                                                                      |                                                           | 10.129                                                  | 5.605                                     | 55,3%           |
|     | GPMB TX Quảng Yên                                                                                                          |                                                           | 939                                                     | 939                                       | 100,0%          |
|     | TDA2 đoạn tránh ngập thủy điện Hồi Xuân thuộc dự án QL15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa                               |                                                           | 55.621                                                  | 3.808                                     | 6,8%            |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |                                                           | 16.500                                                  | 16.500                                    | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |                                                           | 246.500                                                 | 246.500                                   | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |                                                           | 91.032                                                  | 90.398                                    | 99,3%           |
|     | 120190002 - Xây dựng công trình Kênh nổi Đáy - Ninh Cơ ( dự án WB6) Huyện Nghĩa Hưng                                       |                                                           | 23.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |                                                           | 550.000                                                 | 549.372                                   | 99,9%           |
|     | Dự án xây dựng đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân                                                               |                                                           | 834.275                                                 | 827.329                                   | 99,2%           |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |



| STT | Nội dung                                                         | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 93.682                                                  | 93.682                                    | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 53.501                                                  | 53.501                                    | 100,0%          |
|     | GPMB Huyện Quế Võ                                                |                                                        | 2.410                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB TP Hạ Long                                                  |                                                        | 7.847                                                   | 4.876                                     | 62,1%           |
|     | GPMB tỉnh Hải Dương                                              |                                                        | 4.000                                                   | 4.000                                     | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 2.182                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 29.301                                                  | 29.301                                    | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 169.048                                                 | 53.097                                    | 31,4%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 338.150                                                 | 278.672                                   | 82,4%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 134.683                                                 | 134.683                                   | 100,0%          |
|     | GPMB TP Hải Phòng                                                |                                                        | 25.000                                                  | 14.000                                    | 56,0%           |
|     | Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)                  |                                                        | 269.100                                                 | 269.095                                   | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 81.900                                                  | 81.900                                    | 100,0%          |
|     | DATP3 TP Cần Thơ                                                 |                                                        | 249.774                                                 | 249.774                                   | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 5.000                                                   | 5.000                                     | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 195.000                                                 | 9.294                                     | 4,8%            |
|     | 1200130 - Đường sắt đô thị Hà Nội (tuyến số 1) giai đoạn I, GPMB |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 24.800                                                  | 6.283                                     | 25,3%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 102.739                                                 | 45.593                                    | 44,4%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 157.676                                                 | 155.676                                   | 98,7%           |
|     | Tiểu DA GPMB tỉnh Kiên Giang                                     |                                                        | 173.461                                                 | 173.461                                   | 100,0%          |
|     | Tiểu DA GPMB TP Cần Thơ                                          |                                                        | 118.810                                                 | 15.712                                    | 13,2%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 993                                                     | 483                                       | 48,6%           |
|     | GPMB Huyện Hòn Đất                                               |                                                        | 4.000                                                   | 2.696                                     | 67,4%           |
|     | GPMB Tỉnh Long An                                                |                                                        | 205                                                     | 42                                        | 20,7%           |
|     | GPMB Huyện Đồng Giang                                            |                                                        | 3.700                                                   | 1.807                                     | 48,8%           |
|     | GPMB TP Hội An                                                   |                                                        | 40                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Thạch Thành                                           |                                                        | 26                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Yên Định                                              |                                                        | 22                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Thọ Xuân                                              |                                                        | 99                                                      | 75                                        | 76,1%           |
|     | GPMB Tỉnh Vĩnh Long                                              |                                                        | 4.681                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 10.669                                                  | 4.125                                     | 38,7%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 7.879                                                   | 3.172                                     | 40,3%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 7.394                                                   | 123                                       | 1,7%            |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 8.907                                                   | 3.106                                     | 34,9%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 34                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 166                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 28.900                                                  | 6.000                                     | 20,8%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 740                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Tây Sơn                                       |                                                        | 2.360                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Tỉnh Gia Lai                                        |                                                        | 4.300                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB TP Lai Châu                                                 |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Tam Đường                                             |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Tân Uyên                                              |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Than Uyên                                             |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Văn Bàn                                               |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Văn Uyên                                              |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Văn Chấn                                              |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án cầu Thanh trì và đoạn tuyến VDD, TP Hà Nội                 |                                                        | 13.000                                                  | 13.000                                    | 100,0%          |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 13.300                                                  | 6.285                                     | 47,3%           |
|     | Vốn trong nước                                                   |                                                        | 68.000                                                  | 44.415                                    | 65,3%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                                       | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Công trình xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2, kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp                                                |                                                           | 3.398                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Văn Yên                                                                                                                             |                                                           | 32                                                      | 32                                        | 100,0%          |
|     | GPMB TP Lạng Sơn                                                                                                                               |                                                           | 1                                                       | 1                                         | 75,0%           |
|     | GPMB Huyện Thanh Liêm                                                                                                                          |                                                           | 2.700                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Kiên cố hóa Quốc lộ 91 đoạn qua địa phận tỉnh An Giang                                                                                         |                                                           | 40.000                                                  | 8.510                                     | 21,3%           |
|     | Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Tuy Loan                                                                                                 |                                                           | 1 709.717                                               | 850.318                                   | 49,7%           |
|     | Dự án ĐTXD công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn KM00-123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT |                                                           | 1.402.539                                               | 486.706                                   | 34,7%           |
|     | Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                          |                                                           | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                         |                                                           | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                             |                                                           | 10 000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                              |                                                           | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đường 12B đoạn Km18-000-km47+300, tỉnh Hòa Bình                                                                                                |                                                           | 82 800                                                  | 59.165                                    | 71,5%           |
|     | Dự án xây dựng tuyến nối QL91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên                                                                              |                                                           | 15.910                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lăn CHKQT Tân Sơn Nhất                                                                        |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường hành lang ven biển phía Nam địa phận VN từ cửa khẩu Xá Xía tỉnh Kiên Giang đến giao QL1 Km 225+200 TP Cà Mau (giai đoạn 1)         |                                                           | 201.740                                                 | 200.000                                   | 99,1%           |
|     | GPMB 1A Cà Mau                                                                                                                                 |                                                           | 20.654                                                  | 20.000                                    | 96,8%           |
|     | GPMB 1B Kiên Giang                                                                                                                             |                                                           | 78.206                                                  | 76.632                                    | 98,0%           |
|     | GPMB 2 Kiên Giang                                                                                                                              |                                                           | 7.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB 3 Kiên Giang                                                                                                                              |                                                           | 7.000                                                   | 7.000                                     | 100,0%          |
|     | Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án ĐTXD công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam Phía Đông                                                   |                                                           | 15 300                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án nâng cấp QL15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và tỉnh Thanh Hóa-Tiểu dự án 3 (km53+00)                                                            |                                                           | 523.250                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Chuẩn bị đầu tư dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Vũng Áng-Bùng                                                                            |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7830585.Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc đoạn Bùng - Vạn Ninh trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía đông                                     |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ                                                                                         |                                                           | 2 000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Tỉnh Đồng Tháp                                                                                                                    |                                                           | 127.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Tỉnh Trà Vinh                                                                                                                     |                                                           | 785 000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn K37-Km85+300, Hà Tĩnh                                                                                        |                                                           | 115.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB                                                                                                                                   |                                                           | 30.000                                                  | 16.487                                    | 55,0%           |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp QL63 đoạn Km74+200 tỉnh Cà Mau                                                                                         |                                                           | 110.000                                                 | 95.000                                    | 86,4%           |
|     | Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Quảng Ngãi Hoài Nhơn                                                                                     |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn                                                                                       |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Quy Nhơn Tuy Hòa                                                                                         |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Tuy Hòa - Vân Phong                                                                                      |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án ĐTXD công trình khôi phục,cải tạo QL20 đoạn Km123+105.17 tỉnh Lâm Đồng                                                                   |                                                           | 394.526                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc Cần Thơ - Cà Mau                                                                                                        |                                                           | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc đoạn Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng                                                                                     |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc tuyến Mỹ An - Cao Lãnh                                                                                                  |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc đoạn TP Hồ Chí Minh - CHM Thành                                                                                         |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ                                                                                        |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc phía Đông Cam Lộ - La Sơn                                                                                               |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc đoạn Chợ Thành - Đức Hòa                                                                                                |                                                           | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận                                                                         |                                                           | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc                                                                                                       |                                                           | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đường bộ cao tốc đoạn Bảo Lộc - Liên Khương                                                                                              |                                                           | 200                                                     |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                      | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Dự án nâng cấp mở rộng QL15A đoạn qua Khu di tích Trường Bồn, Nghệ An                                                                         |                                                           | 90.000                                                  | 5.293                                     | 5,9%            |
|     | <b>VỐN TPCP</b>                                                                                                                               |                                                           | <b>13.232.598</b>                                       | <b>4.631.492</b>                          | <b>35,0%</b>    |
|     | Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến tránh QL1A đoạn qua Đèo Con, tỉnh Hà Tĩnh                                                              |                                                           | 4.400                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh trung tâm thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk                                                   |                                                           | 6.467                                                   | 4.409                                     | 68,2%           |
|     | Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Chư Sê, tỉnh Gia Lai                                                                                       |                                                           | 920                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án đầu tư xây cầu cửa Hội bắc qua sông Lam, tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh                                                                        |                                                           | 100.000                                                 | 35.931                                    | 35,9%           |
|     | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối QL1 đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến QL40B)  |                                                           | 39.645                                                  | 19.907                                    | 50,2%           |
|     | GPMB tỉnh Quảng Nam                                                                                                                           |                                                           | 30.355                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án mở rộng quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi đoạn Km1051+845 - Km1055+280, tỉnh Quảng Ngãi                                               |                                                           | 15.100                                                  | 2.996                                     | 19,8%           |
|     | Đầu tư 2 cầu Bến Nước, Suối Cốc                                                                                                               |                                                           | 50.000                                                  | 7.809                                     | 15,6%           |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.HCM                                          |                                                           | 223.287                                                 | 22.189                                    | 9,9%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Hậu Lộc                                                                                                                    |                                                           | 3.392                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Đông Sơn                                                                                                                   |                                                           | 2.262                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Nông Cống                                                                                                                  |                                                           | 4.523                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Tĩnh Gia                                                                                                                   |                                                           | 6.785                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Diên Châu                                                                                                                  |                                                           | 2.551                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Nghi Lộc                                                                                                                   |                                                           | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp các cầu yếu và gia cố trụ chống va xô trên tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh                                   |                                                           | 312.000                                                 | 118.086                                   | 37,8%           |
|     | Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh |                                                           | 138.097                                                 | 61.037                                    | 44,2%           |
|     | Tiểu DA GPMB huyện Tuyên Hóa                                                                                                                  |                                                           | 2.777                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB TX Ba Đồn                                                                                                                        |                                                           | 2.600                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Gio Linh                                                                                                                   |                                                           | 8.604                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Phong Điền                                                                                                                 |                                                           | 311                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Phú Lộc                                                                                                                    |                                                           | 1.585                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB TP Đà Nẵng                                                                                                                       |                                                           | 8.498                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Phú Ninh                                                                                                                   |                                                           | 4.468                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Mộ Đức                                                                                                                     |                                                           | 1.098                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Bình Sơn                                                                                                                   |                                                           | 1.342                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Phù Mỹ                                                                                                                     |                                                           | 69                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB TX An Nhơn                                                                                                                       |                                                           | 3.502                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB TP Tuy Hòa                                                                                                                       |                                                           | 47.340                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Đồng Xuân                                                                                                                  |                                                           | 13.729                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB TX Ninh Hòa                                                                                                                      |                                                           | 1.780                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh                           |                                                           | 160.338                                                 | 27.234                                    | 17,0%           |
|     | Tiểu DA GPMB TP Cam Ranh                                                                                                                      |                                                           | 20.233                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Cam Lâm                                                                                                                    |                                                           | 1.019                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Thuận Nam                                                                                                                  |                                                           | 1.050                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Tuy Phong                                                                                                                  |                                                           | 14.106                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Bắc Bình                                                                                                                   |                                                           | 7.384                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Hàm Thuận Bắc                                                                                                              |                                                           | 18.847                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Hàm Thuận Nam                                                                                                              |                                                           | 9.878                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Hàm Tân                                                                                                                    |                                                           | 1.306                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Tân Linh                                                                                                                   |                                                           | 1.935                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Xuân Lộc                                                                                                                   |                                                           | 14.689                                                  |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                        | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Trảng Bom                                                                                                                                                                    |                                                        | 13.752                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu DA GPMB Huyện Long Khánh                                                                                                                                                                   |                                                        | 63                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 53 đoạn Trà Vinh - Long Toàn, tỉnh Trà Vinh                                                                                                                           |                                                        | 410.875                                                 | 103.463                                   | 25,2%           |
|     | Dự án đầu tư nâng cấp quốc lộ 4 đoạn nối Hà Giang - Lào Cai giai đoạn 1, phần do TCĐBVN làm chủ đầu tư đoạn Km238-Km258, Km271-Km299 và Km339-Km414 (Đường nối quốc lộ 4C và 4D, Km238 - Km414) |                                                        | 187.683                                                 | 83.582                                    | 44,5%           |
|     | GPMB Tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                                              |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quốc lộ 27 đoạn tránh Liên Khương                                                                                                                                                               |                                                        | 85.500                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp                                                                                                                              |                                                        | 356.561                                                 | 267.116                                   | 74,9%           |
|     | Cải tạo, nâng cấp mặt đường tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp                                                                                                                                          |                                                        | 500.850                                                 | 223.261                                   | 44,6%           |
|     | Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24                                                                                                                                             |                                                        | 51.074                                                  | 13.358                                    | 26,2%           |
|     | Dự án thành phần 1                                                                                                                                                                              |                                                        | 18.926                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án thành phần 2                                                                                                                                                                              |                                                        | 335.082                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án thành phần 1                                                                                                                                                                              |                                                        | 52.500                                                  | 15.500                                    | 29,5%           |
|     |                                                                                                                                                                                                 |                                                        | 4.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     |                                                                                                                                                                                                 |                                                        | 45.500                                                  | 1.676                                     | 3,7%            |
|     | Dự án thành phần 2                                                                                                                                                                              |                                                        | 38.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án thành phần 3                                                                                                                                                                              |                                                        | 86.000                                                  | 5.250                                     | 6,1%            |
|     |                                                                                                                                                                                                 |                                                        | 19.500                                                  |                                           | 0,0%            |
|     |                                                                                                                                                                                                 |                                                        | 27.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 57 đoạn từ bến phà Đình Khao đến thị trấn Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long                                                                                             |                                                        | 386.250                                                 | 162.150                                   | 42,0%           |
|     | Cao Bồ - Mai Sơn                                                                                                                                                                                |                                                        | 400.000                                                 | 232.480                                   | 58,1%           |
|     | TT tại SGD                                                                                                                                                                                      |                                                        | 181.586                                                 | 24.215                                    | 13,3%           |
|     | GPMB Huyện Yên Mô                                                                                                                                                                               |                                                        | 26.967                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB Huyện Hoa Lư                                                                                                                                                                               |                                                        | 76.640                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | GPMB TP Tam Điệp                                                                                                                                                                                |                                                        | 358.000                                                 | 232.493                                   | 64,9%           |
|     | GPMB Huyện Hà Trung                                                                                                                                                                             |                                                        | 229.000                                                 | 213.904                                   | 93,4%           |
|     | GPMB Huyện Vĩnh Lộc                                                                                                                                                                             |                                                        | 15.000                                                  | 14.294                                    | 95,3%           |
|     | GPMB Huyện Yên Định                                                                                                                                                                             |                                                        | 68.000                                                  | 49.033                                    | 72,1%           |
|     | GPMB Huyện Thiệu Hóa                                                                                                                                                                            |                                                        | 127.916                                                 | 25.918                                    | 20,3%           |
|     | GPMB TP Thanh Hóa                                                                                                                                                                               |                                                        | 700                                                     | 203                                       | 29,0%           |
|     | GPMB Huyện Đông Sơn                                                                                                                                                                             |                                                        | 168.891                                                 | 68.949                                    | 40,8%           |
|     | GPMB Huyện Triệu Sơn                                                                                                                                                                            |                                                        | 71.000                                                  | 41.078                                    | 57,9%           |
|     | GPMB Huyện Nông Cống                                                                                                                                                                            |                                                        | 50.000                                                  | 7.000                                     | 14,0%           |
|     | QL45 - Nghi Sơn                                                                                                                                                                                 |                                                        | 638.039                                                 | 512.894                                   | 80,4%           |
|     | Nghi Sơn - Diễn Châu                                                                                                                                                                            |                                                        | 800.000                                                 | 263.413                                   | 32,9%           |
|     | Diễn Châu - Bãi Vọt                                                                                                                                                                             |                                                        | 750.000                                                 | 187.870                                   | 25,0%           |
|     | Cam Lộ - La Sơn                                                                                                                                                                                 |                                                        | 1.500.000                                               | 747.613                                   | 49,8%           |
|     | Nha Trang - Cam Lâm                                                                                                                                                                             |                                                        | 428.000                                                 | 232.090                                   | 54,2%           |
|     | Cam Lâm - Vĩnh Hào                                                                                                                                                                              |                                                        | 400.000                                                 | 141.451                                   | 35,4%           |
|     | Vĩnh Hào - Phan Thiết                                                                                                                                                                           |                                                        | 200.000                                                 | 19.317                                    | 9,7%            |
|     | Phan Thiết - Dầu Giây                                                                                                                                                                           |                                                        | 980.000                                                 | 231.646                                   | 23,6%           |
|     | Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu                                                                                                                                                         |                                                        | 1.493.658                                               | 146.585                                   | 9,8%            |
|     | GPMB Tỉnh Vĩnh Long                                                                                                                                                                             |                                                        | 6.342                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án xây dựng cầu Đả Rằng, cầu Sông Chùa trên QL 1 cũ, tỉnh Phú Yên                                                                                                                            |                                                        | 11.349                                                  | 4.312                                     | 38,0%           |
|     | GPMB                                                                                                                                                                                            |                                                        | 1.121                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tuyến tránh TP Kon Tum                                                                                                                                                                          |                                                        | 243.586                                                 | 24.687                                    | 10,1%           |
|     | Bổ trí đền bù GPMB các dự án QL1 qua Nghệ An, đoạn Quán Hành-Quán Bính                                                                                                                          |                                                        | 2.393                                                   | 1.309                                     | 54,7%           |
|     | Dự án nâng cấp, mở rộng QL1 qua Diễn Châu- Quán Hành, Nghệ An                                                                                                                                   |                                                        | 34.516                                                  | 33.783                                    | 97,9%           |
|     | Dự án nâng cấp, mở rộng QL1 qua Thanh Hóa - Diễn Châu                                                                                                                                           |                                                        | 54.006                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7190874 - Tiểu dự án BT, HT và TĐC thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp QL 53 đoạn Trà Vinh Long Toàn                                                                                                  |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                         | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | <i>Kế hoạch vốn của Bộ GTVT chưa triển khai nhập trên hệ thống TABMIS đến thời điểm báo cáo</i>                                                                  |                                                        | 3.297.594                                               |                                           | 0,0%            |
| 016 | <b>BỘ GIÁO DỤC &amp; ĐÀO TẠO</b>                                                                                                                                 | 845.100                                                | 845.100                                                 | 178.903                                   | 21,2%           |
|     | Dự án đầu tư xây dựng Phân hiệu Kiên Giang của Trường Đại học Nha Trang                                                                                          |                                                        | 109.006                                                 | 90.510                                    | 83,0%           |
|     | Đầu tư xây dựng trường ĐH Luật Tp HCM giai đoạn I tại Phường Long Phước, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh                                                           |                                                        | 16.000                                                  | 1.000                                     | 6,3%            |
|     | Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Đại học tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuế, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, tp Hà Nội - trường Đại học Mỏ - Địa chất |                                                        | 25.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng Nhà giảng đường sinh viên Học viện Quản lý giáo dục                                                                                              |                                                        | 8.000                                                   | 388                                       | 4,8%            |
|     | Nhà học và xưởng thực hành khu F1 Trường ĐH sư phạm kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh                                                                                      |                                                        | 5.000                                                   | 5.000                                     | 100,0%          |
|     | Cải tạo, xây dựng trường thực nghiệm Khoa học giáo dục - Viện Khoa học giáo dục Việt Nam                                                                         |                                                        | 20.000                                                  | 5.362                                     | 26,8%           |
|     | Đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục quốc phòng Khánh Hòa - trường ĐH Nha Trang                                                                                    |                                                        | 6.500                                                   | 2.010                                     | 30,9%           |
|     | Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển, đào tạo quốc tế - trường ĐH Thương Mại                                                                                    |                                                        | 3.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | Đầu tư cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, trường Đại học sư phạm kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh                                                                 |                                                        | 4.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng công trình nhà điều hành trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2                                                                                              |                                                        | 10.000                                                  | 8.589                                     | 85,9%           |
|     | Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại trường Đại học Y Dược và bệnh viện trường Đại học Y Dược - Đại học Huế                      |                                                        | 2.922                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng trường ĐH Việt Đức                                                                                                                                      |                                                        | 110.703                                                 | 66.044                                    | 59,7%           |
|     | Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế                                                                                                                 |                                                        | 3.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP)                                                                                                               |                                                        | 4.969                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | GPMB cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc (giai đoạn 2018-2020)                                                                                           |                                                        | 400.000                                                 | 0                                         | 0,0%            |
|     | Xây dựng các công trình thiết yếu cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc (giai đoạn 2018-2020)                                                              |                                                        | 100.000                                                 | 0                                         | 0,0%            |
|     | Xây dựng hệ thống trung tâm quản lý điều hành giáo dục và đào tạo                                                                                                |                                                        | 10.000                                                  | 0                                         | 0,0%            |
|     | Nhiệm vụ quy hoạch các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm                                                                                                         |                                                        | 3.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập                                 |                                                        | 2.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc và Nhà thư viện các trường thuộc Đại học Huế                                                                                  |                                                        | 2.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | <i>Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>                                                                                                                  |                                                        | 0                                                       | 0                                         |                 |
| 017 | <b>BỘ Y TẾ</b>                                                                                                                                                   | 5.469.000                                              | 5.469.000                                               | 669.830                                   | 12,2%           |
|     | Cải tạo, mở rộng, hoàn chỉnh Bệnh viện Tai Mũi Họng TW quy mô 200 giường bệnh                                                                                    |                                                        | 15.000                                                  | 237                                       | 1,6%            |
|     | Đầu tư xây dựng Viện pháp y tâm thần TW                                                                                                                          |                                                        | 11.262                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng mới Viện pháp Quốc gia                                                                                                                           |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm sản phụ khoa - Bệnh viện TW Huế                                                                                                                        |                                                        | 80.000                                                  | 16.455                                    | 20,6%           |
|     | Xây dựng Trung tâm khám bệnh và điều trị trong ngày Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức                                                                                  |                                                        | 90.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương                                                                                         |                                                        | 30.000                                                  | 9.831                                     | 32,8%           |
|     | Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Trung tâm ung bướu và tim mạch trẻ em - Bệnh viện Bạch Mai                                                                    |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Y tế giai đoạn 2017-2020                                                                                  |                                                        | 6.503                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, nâng cấp - Viện sốt rét KST. CT TP HCM                                                                                                                  |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án cải tạo, nâng cấp, trang thiết bị Viện Kiểm định Quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế                                                                        |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Hệ thống xử lý nước thải Trường Đại học Y dược Hải Phòng                                                                                                         |                                                        | 6.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học Y Dược Hải Phòng                                                                                                |                                                        | 50.000                                                  | 7.111                                     | 14,2%           |
|     | Hệ thống xử lý nước thải ĐH Y dược TP Hồ Chí Minh                                                                                                                |                                                        | 5.000                                                   | 5.000                                     | 100,0%          |
|     | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Thống Nhất giai đoạn 2                                                                                                               |                                                        | 30.000                                                  |                                           | 0,0%            |



| STT        | Nội dung                                                                                                   | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|            | Dự án nâng cấp, mở rộng và tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học - Viện Dược liệu TW                     |                                                        | 1.400                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học Y Dược Đà Nẵng                                            |                                                        | 15.000                                                  | 3.930                                     | 26,2%           |
|            | Dự án cải tạo nâng cấp BV 71 TW                                                                            |                                                        | 14.000                                                  | 4.180                                     | 29,9%           |
|            | Cải tạo nâng cấp Trường Cao đẳng Dược Hải Dương                                                            |                                                        | 70.000                                                  | 2.660                                     | 3,8%            |
|            | Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định                                       |                                                        | 28.270                                                  | 15.300                                    | 54,1%           |
|            | Dự án Xây dựng Viện pháp y tâm thần trung ương Biên Hòa                                                    |                                                        | 31.291                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Hệ thống xử lý nước thải, khí thải viện kiểm nghiệm an toàn thực phẩm quốc gia                             |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án cải tạo, nâng cấp BV Phụ Sản TW cơ sở 1 giai đoạn 2                                                  |                                                        | 60.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Phong đa liễu Quỳnh Lập                                                  |                                                        | 20.000                                                  | 9.945                                     | 49,7%           |
|            | Cung cấp, tăng cường và thay thế trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương                  |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án cải tạo nâng cấp và bổ sung TTB Viện Pasteur Nha trang                                               |                                                        | 25.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án cải tạo nâng cấp và bổ sung TTB Viện VSDT Tây nguyên                                                 |                                                        | 30.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền trung                                                               |                                                        | 30.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên                                                               |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Cung cấp, tăng cường và thay thế trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương                  |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án hệ thống xử lý nước thải, trường đại học kỹ thuật y dược Đà Nẵng                                     |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án trung tâm tim mạch, bệnh viện đa khoa Quảng nam                                                      |                                                        | 63.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án đầu tư xây dựng ký túc xá trường Đại học y dược Thái bình                                            |                                                        | 25.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án đầu tư xây dựng khu xét nghiệm tập trung viện Pasteur Hồ Chí Minh                                    |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế - Bệnh viện Châm cứu Trung ương                                         |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án nâng cấp, trang thiết bị Bệnh viện Tâm thần TW 1                                                     |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án nâng cấp xây dựng và mua sắm trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm thuộc thành phố Hồ Chí Minh           |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án nâng cấp Viện Pasteur Hồ Chí Minh                                                                    |                                                        | 30.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án xây dựng các quy hoạch theo Luật Quy hoạch (quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế)                          |                                                        | 6.186                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐH DƯỢC HN THÀNH TRƯỜNG ĐH CHUYÊN NGÀNH TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA NGANG TẦM KV NĂM 2020-HÀN QUỐC |                                                        | 26.700                                                  | 587                                       | 2,2%            |
|            | Dự án Xây dựng bệnh viện Chợ Rẫy hữu nghị Việt Nhật- ODA Nhật                                              |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án Hỗ trợ y học từ xa tại BV Việt Đức với một số bệnh viện địa phương                                   |                                                        | 3.000                                                   | 354                                       | 11,8%           |
|            | DA Xử lý chất thải tại BV Việt Đức                                                                         |                                                        | 4.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|            | Bệnh viện Bạch Mai - cơ sở 2                                                                               |                                                        | 1.500.000                                               | 300.071                                   | 20,0%           |
|            | Bệnh viện Việt Đức - cơ sở 2                                                                               |                                                        | 1.535.000                                               | 284.558                                   | 18,5%           |
|            | Dự án đầu tư xây dựng Viện công nghệ thông tin- Thư viện y học TW                                          |                                                        | 774                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án đầu tư xây dựng cải tạo mở rộng trường ĐH điều dưỡng Nam định\                                       |                                                        | 2.858                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | 7070109 - Báo cáo KTKT CT, MS TTB trường Đại học Y Hải Phòng                                               |                                                        | 9.610                                                   | 9.610                                     | 100,0%          |
|            | <b>VỐN TPCP</b>                                                                                            |                                                        | <b>1.241.146</b>                                        | <b>0</b>                                  | <b>0,0%</b>     |
|            | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện K cơ sở I, II                                                                  |                                                        | 150.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|            | 1800056 - Bệnh viện bệnh nhiệt đới Trung ương giai đoạn 2 (đầu tư mua sắm trang thiết bị)                  |                                                        | 25.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Bệnh viện Lão khoa TW (cơ sở 2)                                                                            |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | BV Phụ sản TW cơ sở II                                                                                     |                                                        | 460.000                                                 |                                           | 0,0%            |
|            | BV Nhi TW cơ sở II                                                                                         |                                                        | 456.146                                                 |                                           | 0,0%            |
|            | Bệnh viện chấn thương chỉnh hình TW Cần Thơ                                                                |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Bệnh viện Nội tiết TW TP. Hồ Chí Minh                                                                      |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
| <b>018</b> | <b>BỘ LAO ĐỘNG TB &amp; XH</b>                                                                             | <b>385.700</b>                                         | <b>385.700</b>                                          | <b>115.800</b>                            | <b>30,0%</b>    |
|            | Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng                         |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án quy hoạch ngành lao động                                                                             |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                            |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp                                                                                                       |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công khu vực miền Trung                                                                                                |                                                        | 6.303                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công Quảng Trị                                                                                                         |                                                        | 6.261                                                   | 3.368                                     | 53,8%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công Thừa Thiên Huế                                                                                                    |                                                        | 1.331                                                   | 1.331                                     | 100,0%          |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hà Nam                                                                                                       |                                                        | 11.570                                                  | 5.762                                     | 49,8%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định                                                                                                     |                                                        | 22.555                                                  | 3.001                                     | 13,3%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hưng Yên                                                                                                     |                                                        | 25.960                                                  | 6.000                                     | 23,1%           |
|     | Trung tâm phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An                                                                                                     |                                                        | 29.300                                                  | 4.925                                     | 16,8%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất                                                                                           |                                                        | 30.851                                                  | 16.105                                    | 52,2%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh                                                                                                     |                                                        | 31.383                                                  | 16.101                                    | 51,3%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bình Định                                                                                                    |                                                        | 12.175                                                  | 6.899                                     | 56,7%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long                                                                                                    |                                                        | 12.000                                                  | 6.915                                     | 57,6%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sơn La                                                                                                       |                                                        | 12.000                                                  | 4.478                                     | 37,3%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang                                                                                                          |                                                        | 12.000                                                  | 2.307                                     | 19,2%           |
|     | Trung tâm phục hồi sức khỏe người có công Sầm Sơn                                                                                                    |                                                        | 12.000                                                  | 4.339                                     | 36,2%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công Sa Pa (giai đoạn 2)                                                                                               |                                                        | 8.000                                                   | 4.273                                     | 53,4%           |
|     | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa                                                                                                    |                                                        | 8.000                                                   | 0                                         | 0,0%            |
|     | Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất                                                                                                    |                                                        | 40.811                                                  | 0                                         | 0,0%            |
|     | Trường Đại học Lao động xã hội (Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh)                                                                                               |                                                        | 8.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tăng cường năng lực công nghệ thông tin Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                          |                                                        | 39.500                                                  | 23.228                                    | 58,8%           |
|     | Mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng Tp Hồ Chí Minh                                                            |                                                        | 10.000                                                  | 100                                       | 1,0%            |
|     | Cải tạo, nâng cấp trụ sở 35 Trần Phú                                                                                                                 |                                                        | 19.200                                                  | 3.099                                     | 16,1%           |
|     | Trụ sở liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                              |                                                        | 20.000                                                  | 3.569                                     | 17,8%           |
| 019 | <b>BỘ VĂN HÓA TT &amp; DL</b>                                                                                                                        | <b>409.600</b>                                         | <b>409.600</b>                                          | <b>107.268</b>                            | <b>26,2%</b>    |
|     | Cải tạo, nâng cấp chính trang Bảo tàng Lịch sử QG                                                                                                    |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm phát triển nghệ thuật sân khấu truyền thống - Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh HN                                                          |                                                        | 234                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phát triển và sáng tạo nghệ thuật tạo hình - Trường ĐH Mỹ thuật VN                                                       |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, sửa chữa nhà tập chính Trường Trung cấp nghệ thuật xiếc và tạp kỹ VN                                                                        |                                                        | 100                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị âm thanh ánh sáng và sân khấu biểu diễn phục vụ lễ hội và ca múa nhạc tạp kỹ cho Trung tâm tổ chức biểu diễn (gd 1) |                                                        | 4.500                                                   | 3.166                                     | 70,4%           |
|     | Khu lưu trữ tư liệu hình ảnh động QG- Viện phim VN                                                                                                   |                                                        | 1.435                                                   | 1.435                                     | 100,0%          |
|     | Nhà luyện tập và tổng duyệt Dân nhạc giao hưởng VN                                                                                                   |                                                        | 3.311                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 1500042 - Chống lún sụt khán đài C,D sân vận động trung tâm Khu liên hợp thể thao quốc gia                                                           |                                                        | 15.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà hát Sông Hương                                                                                                                                   |                                                        | 18.701                                                  | 7.914                                     | 42,3%           |
|     | Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc                                                                                                                |                                                        | 31.919                                                  | 4.607                                     | 14,4%           |
|     | Mở rộng trường TDTT Đà Nẵng giai đoạn 2                                                                                                              |                                                        | 21.000                                                  | 6.406                                     | 30,5%           |
|     | Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Đà Lạt                                                                                                    |                                                        | 22.000                                                  | 750                                       | 3,4%            |
|     | Trung tâm nghiên cứu thí nghiệm Thể dục thể thao, Viện khoa học TDTT                                                                                 |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo nâng cấp Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam                                                                                           |                                                        | 12.000                                                  | 5.774                                     | 48,1%           |
|     | Cải tạo, nâng cấp khu phụ trợ biểu diễn Liên đoàn Xiếc Việt Nam                                                                                      |                                                        | 13.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trường Cao đẳng nghề Du lịch Vũng Tàu (cơ sở 2)                                                                                                      |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trường TH múa TP HCM (cơ sở 2)                                                                                                                       |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Kỹ túc xá Trường Trung cấp nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ VN                                                                                              |                                                        | 243                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Nhà học Trường Đại học Mỹ thuật TP HCM                                                                                                               |                                                        | 6.947                                                   | 6.308                                     | 90,8%           |
|     | Trường Trung cấp DU lịch Đà Lạt                                                                                                                      |                                                        | 14.285                                                  | 9.689                                     | 67,8%           |
|     | Trường Trung cấp du lịch Cần Thơ                                                                                                                     |                                                        | 15.928                                                  | 15.843                                    | 99,5%           |

| STT | Nội dung                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng                                                                                             |                                                        | 3.172                                                   | 2.742                                     | 86,4%           |
|     | Trung tâm thực hành và thẩm định kỹ năng nghề trường Cao đẳng nghề Du lịch Huế                                              |                                                        | 2.582                                                   | 2.483                                     | 96,2%           |
|     | Học viện Âm nhạc Huế (giai đoạn 1)                                                                                          |                                                        | 34.543                                                  | 5.967                                     | 17,3%           |
|     | Nhà hát Tuổi trẻ (cơ sở 2) GD1                                                                                              |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo nâng cấp thư viện quốc gia Việt Nam (giai đoạn 1)                                                                   |                                                        | 20.000                                                  | 3.035                                     | 15,2%           |
|     | Trung tâm thực hành nghề khách sạn - Trường Cao đẳng nghề du lịch và Dịch vụ Hải Phòng                                      |                                                        | 15.000                                                  | 2.897                                     | 19,3%           |
|     | Trung tâm thực hành và thẩm định kỹ năng nghề Trường Cao đẳng nghề du lịch Huế giai đoạn II                                 |                                                        | 20.000                                                  | 5.886                                     | 29,4%           |
|     | Cải tạo nâng cấp Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội - Hạng mục nhà số 8: Nhà thực hành đa năng và phụ trợ                       |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia Cần Thơ (khu 4,3a cơ sở 1) giai đoạn 1                                               |                                                        | 5.581                                                   | 5.581                                     | 100,0%          |
|     | Cải tạo mặt sân (lớp phủ) sân diên kinh sân vận động trung tâm khu liên hợp thể thao Quốc gia                               |                                                        | 2.264                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Sửa chữa, cải tạo nền Sân diên kinh sân vận động Trung tâm - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia                                 |                                                        | 136                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa                                                                            |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Mở rộng trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh - Trung tâm Huấn luyện vận động viên trẻ (giai đoạn 2)                     |                                                        | 15.423                                                  | 3.991                                     | 25,9%           |
|     | Kết nối công thông tin Chính phủ                                                                                            |                                                        | 1.819                                                   | 48                                        | 2,6%            |
|     | Trụ sở các cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (giai đoạn 1)                                                      |                                                        | 25.328                                                  | 6.246                                     | 24,7%           |
|     | Xây dựng Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào                                                                                 |                                                        | 9.598                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Thiết bị Y Sinh Viện khoa học TDTT                                                                                          |                                                        | 1.951                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Hạ tầng học viện âm nhạc Huế                                                                                                |                                                        | 6.500                                                   | 6.500                                     | 100,0%          |
|     | Trung tâm khoa học thông tin thư viện Trường Đại học Văn hóa Hà Nội                                                         |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao đến năm 2030, tầm nhìn đến hết 2050 (QĐ số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018)           |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch hệ thống du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến hết 2050 (QĐ số 995 ngày 09/8/2018)                                   |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
| 020 | <b>BỘ TÀI NGUYÊN &amp; MÔI TRƯỜNG</b>                                                                                       | <b>665.341</b>                                         | <b>665.341</b>                                          | <b>97.048</b>                             | <b>14,6%</b>    |
|     | Đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu và điều hành mạng lưới Quan trắc môi trường quốc gia           |                                                        | 10.000                                                  | 1.155                                     | 11,5%           |
|     | Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                     |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                 |                                                        | 32.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                 |                                                        | 10.220                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Nhiệm vụ lập QH tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                  |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050                                       |                                                        | 4.780                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050                                                 |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long                                                                                    |                                                        | 10.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                  |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                               |                                                        | 4.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                               |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050                                 |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                               |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                          |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án "Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ điều tra cơ bản cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam" |                                                        | 601                                                     |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Xây dựng nhà điều hành quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu khu vực Việt Bắc                                                                                                                           |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án: Tăng cường cơ sở vật chất Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Bắc                                                                                                                                            |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án: Xây mới 66 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ                                                                                                                                       |                                                        | 150                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án "Xây dựng mạng lưới trạm định vị vệ tinh trên toàn lãnh thổ Việt Nam"                                                                                                                                                          |                                                        | 16.086                                                  | 41.815                                    | 259,9%          |
|     | Hợp phần 5 dự án Xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường biển 04 tỉnh Miền Trung                                                                                                                                          |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Tăng cường năng lực giám sát tài nguyên môi trường cho cục Viễn thám quốc gia tại số 1 Văn Tiến Dũng (nay là số 79 Văn Tiến Dũng)                                                                                                    |                                                        | 29.250                                                  | 8.000                                     | 27,4%           |
|     | Xây dựng, cải tạo tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cho Trung tâm Phân tích thí nghiệm Địa chất                                                                                                                     |                                                        | 4.896                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Liên cơ quan các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                        |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư mở rộng và nâng cấp hạ tầng CNTT phục vụ triển khai ứng dụng CNTT ngành TN&MT                                                                                                                                                 |                                                        | 20.000                                                  | 7.986                                     | 39,9%           |
|     | Xây dựng kho lưu trữ bảo quản tập trung toàn bộ tài liệu nguyên thủy Địa chất-Khoáng sản                                                                                                                                             |                                                        | 20.000                                                  | 6.466                                     | 32,3%           |
|     | Dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập WB8                                                                                                                                                                                           |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tiểu dự án 1: Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên nước mặn tại đồng bằng sông Cửu long                                                                                                              |                                                        | 5 000                                                   | 30                                        | 0,6%            |
|     | Tiểu dự án 2. Nâng cấp xây dựng mạng quan trắc nước dưới đất đồng bằng sông Cửu long trong điều kiện biến đổi khí hậu                                                                                                                |                                                        | 5.000                                                   | 5.000                                     | 100,0%          |
|     | Tiểu dự án 3. xây dựng hệ thống giám sát biến động bờ sông, bờ biển khu vực đồng bằng sông Cửu long bằng công nghệ viễn thám                                                                                                         |                                                        | 5.000                                                   | 2.807                                     | 56,1%           |
|     | Tiểu dự án 4: Đầu tư trung tâm dữ liệu vùng đồng bằng sông Cửu long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích và đánh giá hỗ trợ ra quyết định về phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu |                                                        | 3.600                                                   | 50                                        | 1,4%            |
|     | Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia (ODA Phần Lan 3)                                                                                                                         |                                                        | 20.000                                                  | 5.630                                     | 28,2%           |
|     | Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát nguồn nước xuyên biên giới - Giai đoạn 1: Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát nguồn nước xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc                                                               |                                                        | 70                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | 120164712 - Đầu tư xây dựng 3 trạm khí tượng thủy văn (trạm thủy văn Mường Lay, Tạ Bú, trạm khí tượng Than Uyên) thuộc đài KTTV khu vực Tây Bắc.                                                                                     |                                                        | 228                                                     | 228                                       | 100,0%          |
|     | Đầu tư xây dựng Trung tâm KTTV tỉnh Hưng Yên và Trạm KTNN Hưng Yên, Trạm TV Bá Nha, Trạm TV Ba Lạt và Trạm KTNN Hải Dương                                                                                                            |                                                        | 58                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | 1600088 - Di chuyển trạm khí tượng Cao không Tân Sơn Hòa (TP HCM)                                                                                                                                                                    |                                                        | 661                                                     | 661                                       | 100,0%          |
|     | Xây dựng hệ thống thông tin chuyên ngành KTTV (VSAT)                                                                                                                                                                                 |                                                        | 451                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư đồng bộ Trạm Khí tượng Đắk Tô, Trạm Thủy văn Kon Tum thuộc Đài KTTV khu vực Tây Nguyên                                                                                                                                        |                                                        | 46                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | 120094797 - Đầu tư, xây dựng bến đỗ cho đội tàu nghiên cứu biển VN, trước hết là tàu nghiên                                                                                                                                          |                                                        | 2.250                                                   | 576                                       | 25,6%           |
|     | Đầu tư xây dựng các trạm (trạm Thủy văn: Thác Giếng, Đạo Đức và trạm Khí tượng: Chợ Rã, Hoàng Su Phì) thuộc Đài KTTV khu vực Việt Bắc                                                                                                |                                                        | 81                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | 7244395 - Dự án Tăng cường năng lực thiết bị thi công các nhiệm vụ điều tra địa chất-khoáng sản, tại biển địa chất và môi trường địa chất                                                                                            |                                                        | 6.484                                                   | 5.484                                     | 84,6%           |
|     | 7355006 - Đầu tư đồng bộ kiến cơ các trạm KTTV thuộc Đài KTTV khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013-2015 (trạm KT Con Cuông, KT Nga Sơn, KT Tương Dương)                                                                               |                                                        | 61                                                      | 61                                        | 100,0%          |
|     | 7323137 - Đầu tư đồng bộ, kiến cơ các trạm khí tượng thủy văn thuộc Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Trung Trung Bộ, giai đoạn 2011-2015                                                                                               |                                                        | 78                                                      | 78                                        | 100,0%          |
|     | 1600087 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo đồng bộ các trạm Thủy văn : Ba Thá, Bến Đé, Quảng Đạt, Nam Định, Triều Dương và trạm Khí tượng Hà Đông thuộc Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, giai đoạn 2016-2020                               |                                                        | 89                                                      | 89                                        | 100,0%          |
|     | Dự án "Tăng cường năng lực đối phó với thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra" (ODA Nhật)                                                                                                                                              |                                                        | 411                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7425250 - Nghiên cứu đánh giá khoáng định cấu trúc địa chất có tiềm năng khí hydrat ở vùng biển Việt Nam                                                                                                                             |                                                        | 13 538                                                  |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                              | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Dự án "Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí (giai đoạn I)"                                                                                                        |                                                        | 5 000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Tăng cường năng lực cơ sở vật chất Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ TN&MT                                                                                                              |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng tăng cường cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Bắc Ninh                                                                                 |                                                        | 1.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Sửa chữa, nâng cấp công trình trụ sở cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội                                                                            |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án "Đầu tư hạ tầng xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia phục vụ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và Chính phủ điện tử"                                    |                                                        | 10 000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1500217 - Quản lý tổng hợp tài nguyên nước Mê Công                                                                                                                                    |                                                        | 10.000                                                  | 3.388                                     | 33,9%           |
|     | 1400015 - Tăng cường hệ thống dự báo, cảnh báo lũ lụt ở Việt Nam (ODA Italia ) giai đoạn 2                                                                                            |                                                        | 15.000                                                  | 1.748                                     | 11,7%           |
|     | 1800021 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) (Phần do Tổng cục quản lý đất đai thực hiện từ nguồn NSTW)                                                       |                                                        | 10.000                                                  | 445                                       | 4,4%            |
|     | "Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển" |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 1200897 - Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật Viện địa chất khoáng sản                                                                                                                 |                                                        | 911                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn I)                                                                                   |                                                        | 50.000                                                  | 1 177                                     | 2,4%            |
|     | 7555188 - XD dò tìm, tiếp nhận xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh                                                                                                                              |                                                        | 70.000                                                  | 180                                       | 0,3%            |
|     | Đầu tư các Trạm Khí tượng Thủy văn của Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ giai đoạn 2015-2017                                                                                      |                                                        | 8.306                                                   | 1.998                                     | 24,0%           |
|     | Xây dựng công trình Khu liên cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh                                                                                            |                                                        | 2.208                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Bổ sung hệ thống an ninh, cầu thang máy và hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội                                         |                                                        | 7.788                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng cơ sở vật chất trường THPTNM thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                           |                                                        | 87.539                                                  |                                           | 0,0%            |
| 021 | <b>BỘ THÔNG TIN &amp; TRUYỀN THÔNG</b>                                                                                                                                                | <b>125.800</b>                                         | <b>125.800</b>                                          | <b>25.013</b>                             | <b>19,9%</b>    |
|     | Nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình thông tin điện tử và cơ sở xuất bản                                 |                                                        | 9.155                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và đầu tư trang thiết bị tại trụ sở Bộ Thông tin và Truyền thông - 18 Nguyễn Du, Hà Nội                                                             |                                                        | 39.045                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng giải pháp xử lý các mối nguy hại thường trực trên mạng                                                                                                                |                                                        | 1.565                                                   | 1.109                                     | 70,9%           |
|     | Xây dựng hệ thống chia sẻ, tích hợp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông                                                                          |                                                        | 7.735                                                   | 45                                        | 0,6%            |
|     | Xây dựng hệ thống xác thực điện tử quốc gia                                                                                                                                           |                                                        | 12.205                                                  | 7.161                                     | 58,7%           |
|     | Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử Việt Nam- Giai đoạn 1                                                                                                                      |                                                        | 9.835                                                   | 8.897                                     | 90,5%           |
|     | Xây dựng Chính phủ điện tử                                                                                                                                                            |                                                        | 26.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1500144 - Xây dựng hệ thống xử lý tấn công mạng Internet Việt Nam-                                                                                                                    |                                                        | 135                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 1800019 - Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển chính phủ điện tử Việt Nam                                               |                                                        | 13.225                                                  | 7.581                                     | 57,3%           |
|     | 1900043 - Dự án "Thiết lập cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương" Thuộc dự án 4 "Truyền thông và giảm nghèo thông tin"                       |                                                        | 6.900                                                   | 220                                       | 3,2%            |
| 022 | <b>BỘ NỘI VỤ</b>                                                                                                                                                                      | <b>120.900</b>                                         | <b>120.900</b>                                          | <b>65.290</b>                             | <b>54,0%</b>    |
|     | 7005495 - 120028151 - Kho lưu trữ tài liệu khoa học công nghệ và phim ảnh ghi âm                                                                                                      |                                                        | 68 205                                                  | 33.867                                    | 49,7%           |
|     | 7805622 - Kho lưu trữ tài liệu lưu trữ điện tử không gian trung bày tài liệu lưu trữ quốc gia                                                                                         |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 1200535 - Trụ sở Bộ Nội Vụ (1.2004.8150)                                                                                                                                              |                                                        | 8.346                                                   | 8.346                                     | 100,0%          |
|     | 7680787.Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương                                                                                                       |                                                        | 11.500                                                  | 1.516                                     | 13,2%           |
|     | 7565310.Xây dựng Khu đào tạo bồi dưỡng - Nghiên cứu khoa học và hợp tác Quốc tế - Học viện Hành chính Quốc gia cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh                                        |                                                        | 11.500                                                  | 11.500                                    | 100,0%          |
|     | 7557856.Mở rộng kho lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia I                                                                                                                              |                                                        | 6.404                                                   | 6.403                                     | 100,0%          |
|     | 7805623.Xây dựng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Hà Nội                                                                                                                              |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |



| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                  | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 7808003. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin vào đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức, kiểm định đầu vào chất lượng công chức, viên chức    |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7808004. Xây dựng Trụ sở Học viện Hành chính Quốc gia tại Hà Nội                                                                                                                          |                                                        | 600                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7808007. Kho lưu trữ và tổ chức sử dụng tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II                                                                                                            |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7809592. Cải tạo sửa chữa Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7810472. Cải tạo Trụ sở Ban Tôn giáo Chính phủ                                                                                                                                            |                                                        | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7809589. Đầu tư cơ sở mới Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                |                                                        | 310                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 1500035 - Dự án Cơ sở trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại miền Trung                                                                                                                         |                                                        | 11.535                                                  | 3.658                                     | 31,7%           |
| 023 | <b>NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VN</b>                                                                                                                                                              | <b>254.200</b>                                         | <b>254.200</b>                                          | <b>7.500</b>                              | <b>3,0%</b>     |
|     | 7502184 - Giảng đường B Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh                                                                                                                                  |                                                        | 6 150                                                   | 6 150                                     | 100,0%          |
|     | Dự án đầu tư phát triển và mở rộng Nhà máy In tiền Quốc gia - Dự án thành phần NH 09B                                                                                                     |                                                        | 246.753                                                 | 53                                        | 0,0%            |
|     | Nhà Giảng đường Học viện Ngân hàng                                                                                                                                                        |                                                        | 1.297                                                   | 1 297                                     | 100,0%          |
| 024 | <b>THANH TRA CHÍNH PHỦ</b>                                                                                                                                                                | <b>109.230</b>                                         | <b>109.230</b>                                          | <b>40.922</b>                             | <b>37,5%</b>    |
|     | 1300096 - DA xây dựng trụ sở tiếp công dân của TW Đảng và Nhà nước tại thành phố Hồ Chí Minh                                                                                              |                                                        | 9.766                                                   | 2.016                                     | 20,6%           |
|     | 1200544 - Xây dựng trường cán bộ Thanh tra GDD II                                                                                                                                         |                                                        | 15.814                                                  | 5.256                                     | 33,2%           |
|     | Dự án Nhà làm việc của Trụ sở tiếp công dân của TW Đảng và Nhà nước tại TP. Hà Nội                                                                                                        |                                                        | 83.650                                                  | 33.650                                    | 40,2%           |
| 025 | <b>KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                                                                 | <b>707.400</b>                                         | <b>707.400</b>                                          | <b>299.200</b>                            | <b>42,3%</b>    |
|     | 1200780 - Trụ sở Kiểm toán NN - Khu vực II                                                                                                                                                |                                                        | 229.061                                                 | 229.061                                   | 100,0%          |
|     | 1600102 - Trường đào tạo cán bộ kiểm toán                                                                                                                                                 |                                                        | 200.000                                                 | 67                                        | 0,0%            |
|     | 1800011 - DA Xây dựng công trình Phân hiệu phía Nam - Trường Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm toán                                                                                     |                                                        | 42.613                                                  | 9.487                                     | 22,3%           |
|     | 1900002 - Xây dựng công trình Trụ sở cơ quan Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII                                                                                                              |                                                        | 30.000                                                  | 1.107                                     | 3,7%            |
|     | 1900003 - Xây dựng công trình Trụ sở cơ quan Kiểm toán Nhà nước khu vực I                                                                                                                 |                                                        | 20.000                                                  | 18.749                                    | 93,7%           |
|     | 1900014 - Dự án Hợp phần 2 "Hệ thống thông tin tích hợp và trung tâm dữ liệu dự phòng" thuộc dự án "Xây dựng hệ thống thông tin KTNN"                                                     |                                                        | 35.696                                                  | 35.535                                    | 99,6%           |
|     | 7338202 - Dự án XD trụ sở KTNN khu vực XI                                                                                                                                                 |                                                        | 30                                                      | 30                                        | 100,0%          |
|     | 992000039 - Xây dựng nền tảng tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu của KTNN với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đơn vị được kiểm toán                                               |                                                        | 100.000                                                 | 2.009                                     | 2,0%            |
|     | 992000010 - DA Xây dựng công trình Trụ sở cơ quan Kiểm toán khu vực III                                                                                                                   |                                                        | 50.000                                                  | 3.155                                     | 6,3%            |
| 026 | <b>ĐÀI TIẾNG NÓI VN</b>                                                                                                                                                                   | <b>287.100</b>                                         | <b>287.100</b>                                          | <b>26.654</b>                             | <b>9,3%</b>     |
|     | Nâng cấp hạ tầng thiết bị sản xuất chương trình truyền hình của Đài tiếng nói Việt Nam                                                                                                    |                                                        | 2.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án Đầu tư xây dựng đài phát sóng Nam trung bộ nhằm tăng cường năng lực phủ sóng                                                                                                        |                                                        | 137.300                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | 1400081 - Kênh phát thanh dân tộc Quốc gia                                                                                                                                                |                                                        | 48.110                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng Trụ sở làm việc CQTT khu vực Đồng bằng sông Cửu Long- Đài TNVN                                                                                                                   |                                                        | 9.640                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 1900057 - Nâng cấp di dời cơ sở vật chất, hạ tầng và thiết bị phát sóng phát thanh tại Đài phát sóng phát thanh Đồng Hới                                                                  |                                                        | 49.750                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1600157 - Xây dựng, nâng cấp tòa soạn trực tuyến của Đài phát thanh Quốc gia                                                                                                              |                                                        | 39.800                                                  | 26.654                                    | 67,0%           |
| 027 | <b>ĐÀI TRUYỀN HÌNH VN</b>                                                                                                                                                                 | <b>105.300</b>                                         | <b>105.300</b>                                          | <b>153</b>                                | <b>0,1%</b>     |
|     | Mở rộng phủ sóng truyền hình tới miền núi, vùng sâu, vùng xa gd 2                                                                                                                         |                                                        | 12.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án. "Tăng cường năng lực cảnh báo thiên tai và biến đổi khí hậu trên Truyền hình (Giai đoạn I)"                                                                                        |                                                        | 11 607                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1600008 - ĐT thiết bị phục vụ công tác truyền thông môi trường của Ban Khoa giáo                                                                                                          |                                                        | 45 622                                                  | 153                                       | 0,3%            |
|     | Tăng cường đầu tư thiết bị nâng cấp năng lực sản xuất gói kênh truyền hình đối ngoại phủ sóng khu vực Bắc Mỹ và sản xuất chương trình dạy và học tiếng việt cho Kiều bào trên truyền hình |                                                        | 5.200                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường cao đẳng truyền hình                                                                                                                   |                                                        | 2.871                                                   |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                                     | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | Dự án. "Nâng cao năng lực sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc"                                                                   |                                                           | 28.000                                                  |                                           | 0,0%            |
| 028 | <b>THÔNG TẤN XÃ VN</b>                                                                                                                       | 83.300                                                    | 83.300                                                  | 20.021                                    | 24,0%           |
|     | 1800001 - Đầu tư studio tin tức tại Đà Nẵng và trang bị Camera, máy dựng HD cho các Cơ quan thường trú trong nước.                           |                                                           | 10.941                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1800025 - ứng dụng công nghệ đẩy mạnh sản xuất thông tin thời sự tại các đơn vị báo chí, xuất bản của TTXVN                                  |                                                           | 21.111                                                  | 10.881                                    | 51,5%           |
|     | 1900033 - Xây dựng và triển khai các hệ thống quản lý kỹ thuật của TTXVN                                                                     |                                                           | 15.300                                                  | 4.054                                     | 26,5%           |
|     | Nâng cao năng lực ngành Ảnh Thông tấn                                                                                                        |                                                           | 10.800                                                  | 5.085                                     | 47,1%           |
|     | Đầu tư hệ thống phát sóng HD cho Kênh Truyền hình Thông Tấn                                                                                  |                                                           | 25.148                                                  |                                           | 0,0%            |
| 029 | <b>ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI</b>                                                                                                               | 665.700                                                   | 665.700                                                 | 49.197                                    | 7,4%            |
|     | Đầu tư hoàn thiện hệ thống PTN trọng điểm cấp ĐHQGHN phục vụ triển khai các chương trình nghiên cứu tạo sản phẩm khoa học công nghệ mũi nhọn |                                                           | 9.800                                                   | 9.255                                     | 94,4%           |
|     | Đầu tư nâng cấp các PTN chuyên đề định hướng ứng dụng của ĐHQGHN                                                                             |                                                           | 12.000                                                  | 6.175                                     | 51,5%           |
|     | Đầu tư xây dựng PTN vật liệu tiên tiến chống chịu điều kiện khắc nghiệt                                                                      |                                                           | 28.500                                                  | 17.706                                    | 62,1%           |
|     | Dự án xây dựng bộ cơ sở dữ liệu Việt Nam học                                                                                                 |                                                           | 14.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư xây dựng ĐGQGHN trở thành Đại học số hóa theo định hướng nghiên cứu                                                                   |                                                           | 14.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án Đầu tư xây dựng ĐHQGHN tại Hòa Lạc                                                                                                     |                                                           | 570.000                                                 | 10.526                                    | 1,8%            |
|     | 1900011 - Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên đề phục vụ đào tạo về khoa học cơ bản tại ĐHQGHN                                       |                                                           | 17.400                                                  | 5.535                                     | 31,8%           |
| 030 | <b>VIỆN HL KHXH VN</b>                                                                                                                       | 43.800                                                    | 43.800                                                  | 19.190                                    | 43,8%           |
|     | Dự án Cơ sở nghiên cứu khối các viện nghiên cứu quốc tế                                                                                      |                                                           | 25.000                                                  | 3.564                                     | 14,3%           |
|     | Viện KHXH vùng Tây nguyên giai đoạn 2                                                                                                        |                                                           | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án Cơ sở Học viện Khoa học xã hội và Trung tâm nghiên cứu, tư vấn khoa học thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh            |                                                           | 18.500                                                  | 15.626                                    | 84,5%           |
| 031 | <b>VIỆN HL KH &amp; CN VN</b>                                                                                                                | 249.600                                                   | 249.600                                                 | 97.044                                    | 38,9%           |
|     | 1400050 - Xây dựng trụ sở viện Vật Lý                                                                                                        |                                                           | 12.469                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm Tích hợp ứng phó sự cố môi trường biển                                                                                             |                                                           | 500                                                     | 114                                       | 22,8%           |
|     | Phòng thí nghiệm phát triển công nghệ hệ thống điều hành thông minh                                                                          |                                                           | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam                                                                                                                |                                                           | 600                                                     | 50                                        | 8,3%            |
|     | Nâng cao tiềm lực Viện VLĐC phục vụ công tác phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai                                                               |                                                           | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Cơ sở nghiên cứu, triển khai Viện KHLUD                                                                                                      |                                                           | 3.027                                                   | 3.027                                     | 100,0%          |
|     | Cơ sở nghiên cứu Viện Công nghệ vũ trụ và Hóa sinh biển                                                                                      |                                                           | 5.812                                                   | 5.812                                     | 100,0%          |
|     | Khu Ươm tạo CN của Viện Hàn lâm KHCNVN                                                                                                       |                                                           | 8.535                                                   | 8.463                                     | 99,2%           |
|     | Hệ thiết bị giải mã gen người và các sinh vật đặc hữu của Việt Nam                                                                           |                                                           | 6.297                                                   | 6.187                                     | 98,3%           |
|     | Cải tạo Khu TN Kim loại - Đất hiếm                                                                                                           |                                                           | 96                                                      | 96                                        | 99,6%           |
|     | 1200832 - Trung tâm vũ trụ Việt Nam                                                                                                          |                                                           | 19.885                                                  | 1.500                                     | 7,5%            |
|     | Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và cứu hộ động, thực vật Việt Nam.                                                                  |                                                           | 31.000                                                  | 2.877                                     | 9,3%            |
|     | Cơ sở viện sinh thái học miền nam                                                                                                            |                                                           | 197                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm giám định AND hải cốt liệt sỹ                                                                                                      |                                                           | 48.705                                                  | 48.606                                    | 99,8%           |
|     | 120167210 - XD cơ sở Viện tài nguyên và môi trường biển và mở rộng bảo tàng hải dương học gd2                                                |                                                           | 28.365                                                  | 9.703                                     | 34,2%           |
|     | 7446250 - Cơ sở nghiên cứu Viện Công nghệ hoá học                                                                                            |                                                           | 4.858                                                   | 4.857                                     | 100,0%          |
|     | 7552488 - 7552488-046-Khu triển khai công nghệ Thủ Đức                                                                                       |                                                           | 9.928                                                   | 1.798                                     | 18,1%           |
|     | Sửa chữa nâng cấp Bảo tàng Sinh học Tây nguyên                                                                                               |                                                           | 860                                                     | 859                                       | 99,9%           |
|     | Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nghiên cứu và triển khai công nghệ Cổ Nhuế                                                                        |                                                           | 38.116                                                  | 335                                       | 0,9%            |
|     | Cải tạo hạ tầng, xây dựng công trình phụ trợ Khu nghiên cứu Nghĩa Đô                                                                         |                                                           | 1.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Cơ sở hạ tầng Trạm đa dạng sinh học Mê Linh                                                                                                  |                                                           | 18.350                                                  | 419                                       | 2,3%            |
|     | 7337391 - XD trường đại học KH và CN HN                                                                                                      |                                                           | 10.000                                                  | 2.341                                     | 23,4%           |
| 032 | <b>HỌC VIỆN CT - HC QG HCM</b>                                                                                                               | 113.360                                                   | 113.360                                                 | 8.741                                     | 7,7%            |
|     | Dự án xây dựng mô hình quản trị thông minh tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh                                                       |                                                           | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                                                      | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 7162109 - Dự án Nhà ở học viên Học viện Chính trị Khu vực III                                                                 |                                                        | 16.301                                                  | 1.257                                     | 7,7%            |
|     | 7206864 - Nhà Ký túc xá sinh viên (Nhà A5)                                                                                    |                                                        | 25.277                                                  | 7.433                                     | 29,4%           |
|     | Dự án Đầu tư cơ sở vật chất của Học viện Chính trị khu vực IV                                                                 |                                                        | 52.700                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án xây dựng Học viện CT-HC KV IV-Giai đoạn II                                                                              |                                                        | 9.470                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án Nhà ở Học viên cao tầng (KTX)                                                                                           |                                                        | 6.612                                                   | 51                                        | 0,8%            |
| 033 | <b>ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH</b>                                                                                        | <b>745.500</b>                                         | <b>745.500</b>                                          | <b>25.508</b>                             | <b>3,4%</b>     |
|     | 7837040 -Khởi nhà Y A1 và hạ tầng thiết yếu gđ I Khoa Y                                                                       |                                                        | 70.000                                                  | 25.508                                    | 36,4%           |
|     | Chuẩn bị đầu tư dự án vay vốn WB                                                                                              |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Chuẩn bị đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Khu Thể dục thể thao                                                                         |                                                        | 700                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đường NV2, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn                                                                         |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Y tổng quát, sức khỏe sinh sản, tai mũi họng                                                                                  |                                                        | 6.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Phòng thí nghiệm nghiên cứu và sưu tầm lịch sử, văn hóa, hán Nôm                                                              |                                                        | 16.501                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án QG-HCM-01A Tp.HCM: tiểu dự án bồi thường GPMB khu quy hoạch XD ĐHQG Tp.HCM và khu tái định cư phường Linh Xuân, Thủ Đức |                                                        | 501.799                                                 |                                           | 0,0%            |
|     | Trường phổ thông năng khiếu gđ I                                                                                              |                                                        | 15.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Trạm xử lý nước thải Khu B KTX sinh viên                                                                                      |                                                        | 35.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án QG-HCM-01A Bình Dương: Bồi thường GPMB và tái định cư XD ĐHQG TP.HCM trên địa bàn tỉnh Bình Dương                       |                                                        | 90.000                                                  |                                           | 0,0%            |
| 034 | <b>ỦY BAN DÂN TỘC</b>                                                                                                         | <b>81.700</b>                                          | <b>81.700</b>                                           | <b>6.400</b>                              | <b>7,8%</b>     |
|     | 1700019 - Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tòa nhà Trụ sở cơ quan ủy ban Dân tộc                              |                                                        | 8.798                                                   | 954                                       | 10,8%           |
|     | 1200347 - Xây dựng trụ sở làm việc của ủy Ban dân tộc                                                                         |                                                        | 14.027                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1200347 - Xây dựng trụ sở làm việc của ủy Ban dân tộc (giai đoạn chuẩn bị đầu tư)                                             |                                                        | 1.300                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 1700018 - Xây dựng công thông tin đối ngoại phục vụ hợp tác Quốc tế                                                           |                                                        | 8.318                                                   | 5.446                                     | 65,5%           |
|     | Dự án đầu tư xây dựng Học viện Dân tộc                                                                                        |                                                        | 49.257                                                  |                                           | 0,0%            |
| 035 | <b>BQL LĂNG CT HỒ CHÍ MINH</b>                                                                                                | <b>143.900</b>                                         | <b>143.900</b>                                          | <b>34.416</b>                             | <b>23,9%</b>    |
|     | 1600145 - DA hệ thống kiểm tra, kiểm soát an ninh khu vực Lăng Chủ tịch HCM                                                   |                                                        | 72.115                                                  | 34.416                                    | 47,7%           |
|     | Dự án Cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ                                                                   |                                                        | 43.935                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án chống sạt lở bờ sông Đà khu vực K9                                                                                      |                                                        | 27.850                                                  |                                           | 0,0%            |
| 036 | <b>VĂN PHÒNG TW ĐẢNG</b>                                                                                                      | <b>222.800</b>                                         | <b>222.800</b>                                          | <b>486</b>                                | <b>0,2%</b>     |
|     | 1600227 - Trung tâm biên tập, xuất bản sách lý luận chính trị, pháp luật và tư tưởng Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng                  |                                                        | 5.857                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7669322 - DA XD Kho BH lưu trữ VP TW Đảng                                                                                     |                                                        | 51.400                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1500208 - khu nghỉ dưỡng cao cấp Sầm Sơn                                                                                      |                                                        | 13.740                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1800026 - Cơ quan đại diện Tập chí Cộng sản khu vực Miền trung - Tây Nguyên tại Đà Nẵng                                       |                                                        | 10.403                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống chính trị                    |                                                        | 53.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7680577 - Nhà nghỉ điều dưỡng pv TW tại Sapa                                                                                  |                                                        | 34.800                                                  | 463                                       | 1,3%            |
|     | 7680578 - nha làm việc Ban tuyên giáo TW                                                                                      |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Trụ sở các Ban Đảng tại TP Hồ Chí Minh                                                                                        |                                                        | 50.000                                                  | 24                                        | 0,0%            |
|     | Dự án đầu tư ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020                                                                                |                                                        | 3.600                                                   |                                           | 0,0%            |
| 037 | <b>ỦY BAN MẶT TRẬN TQ VN</b>                                                                                                  | <b>21.000</b>                                          | <b>21.000</b>                                           | <b>3.327</b>                              | <b>15,8%</b>    |
|     | DA xây dựng Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu Khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                       |                                                        | 12.000                                                  | 3.327                                     | 27,7%           |
|     | DA xây dựng Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu Khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam GĐ II                                 |                                                        | 9.000                                                   |                                           | 0,0%            |
| 038 | <b>TW ĐOÀN TN CS HCM</b>                                                                                                      | <b>267.700</b>                                         | <b>267.700</b>                                          | <b>58.052</b>                             | <b>21,7%</b>    |
|     | 2000007 - XD Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Vũng Tàu                                                                    |                                                        | 12.000                                                  | 7.650                                     | 63,8%           |
|     | 992000054 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Đồng Tháp                                                             |                                                        | 0                                                       | 0                                         |                 |
|     | 992000056 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bình Định                                                             |                                                        | 0                                                       | 0                                         |                 |
|     | 992000050 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Kon Tum                                                               |                                                        | 15.000                                                  | 480                                       | 3,2%            |
|     | 992000051 - Bể bơi Nhà thiếu nhi Sơn La                                                                                       |                                                        | 15.000                                                  | 465                                       | 3,1%            |

| STT | Nội dung                                                                                     | Kế hoạch vốn năm 2020<br>Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 992000052 - Bể bơi Nhà thiếu nhi Ninh Thuận                                                  |                                                           | 15.000                                                  | 465                                       | 3,1%            |
|     | 992000053 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bạc Liêu                             |                                                           | 15.000                                                  | 465                                       | 3,1%            |
|     | 992000054 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Đồng Tháp                            |                                                           | 15.000                                                  | 480                                       | 3,2%            |
|     | 992000055 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Phú Yên                              |                                                           | 15.000                                                  | 480                                       | 3,2%            |
|     | 992000056 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bình Định                            |                                                           | 15.000                                                  | 480                                       | 3,2%            |
|     | 7497709 - TT hoạt động Thanh Thiếu niên Thanh Hóa                                            |                                                           | 0                                                       | 0                                         |                 |
|     | 1900007 - Đầu tư nâng cao chất lượng chương trình phát thanh, truyền hình thanh thiếu nhi    |                                                           | 10.200                                                  | 7.619                                     | 74,7%           |
|     | 7571402 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hà Nam                                 |                                                           | 3.500                                                   | 2.654                                     | 75,8%           |
|     | 1600230 - Cải tạo, mở rộng Trại hè thanh thiếu niên của Trung ương Đoàn tại Đồ Sơn Hải Phòng |                                                           | 13.049                                                  | 5.220                                     | 40,0%           |
|     | 7442664 - Du an lang thanh nien lap nghiep Phuoc Dai, Ninh Thuan                             |                                                           | 3.813                                                   | 279                                       | 7,3%            |
|     | 7486355 - Dự án XD cầu nông thôn tỉnh Yên Bái                                                |                                                           | 1.193                                                   | 922                                       | 77,3%           |
|     | Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Yên Bái                                          |                                                           | 5.100                                                   | 4.009                                     | 78,6%           |
|     | 7501577 - Khu tưởng niệm thanh niên xung phong C283 tại Quảng Bình                           |                                                           | 7.000                                                   | 564                                       | 8,1%            |
|     | 7497709 - TT hoạt động Thanh Thiếu niên Thanh Hóa                                            |                                                           | 7.000                                                   | 6.651                                     | 95,0%           |
|     | 7512133 - Dự án xây dựng cầu nông thôn tỉnh Bình Định                                        |                                                           | 792                                                     | 520                                       | 65,7%           |
|     | Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Khánh Hòa                                               |                                                           | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Nghệ An                                                 |                                                           | 7.000                                                   | 678                                       | 9,7%            |
|     | Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hà Tĩnh                                                 |                                                           | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Khu di tích lịch sử thanh niên Việt Nam tại Thái Nguyên                                      |                                                           | 4.000                                                   | 245                                       | 6,1%            |
|     | Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bình Thuận                                       |                                                           | 700                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Gia Lai                                          |                                                           | 700                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hòa Bình                                         |                                                           | 700                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Thừa Thiên Huế                                   |                                                           | 5.150                                                   | 2.441                                     | 47,4%           |
|     | Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Đắk Lắk                                          |                                                           | 4.000                                                   | 971                                       | 24,3%           |
|     | Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bắc Cạn                                          |                                                           | 3.500                                                   | 1.510                                     | 43,1%           |
|     | Đầu tư hạ tầng CNTT tại Học viện TTN Việt Nam                                                |                                                           | 3.663                                                   | 102                                       | 2,8%            |
|     | Xây dựng nhà hiệu bộ, khối giảng đường chính Học viện thanh thiếu niên Việt Nam              |                                                           | 2.000                                                   | 164                                       | 8,2%            |
|     | ĐA Làng TNLN Thanh Mỹ, Quảng Nam                                                             |                                                           | 2.236                                                   | 576                                       | 25,8%           |
|     | ĐA Làng TNLN biên giới Lũng Vạt, Lào Cai                                                     |                                                           | 3.834                                                   | 1.653                                     | 43,1%           |
|     | ĐA Làng TNLN biên giới Tam Hợp, Nghệ An                                                      |                                                           | 3.912                                                   | 1.971                                     | 50,4%           |
|     | ĐA Làng TNLN biên giới Minh Tân, Hà Giang                                                    |                                                           | 4.126                                                   | 1.117                                     | 27,1%           |
|     | ĐA Làng TNLN Hà Hiệu, Bắc Cạn                                                                |                                                           | 3.352                                                   | 1.564                                     | 46,7%           |
|     | ĐA Làng TNLN Bình An, Tuyên Quang                                                            |                                                           | 3.627                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DAXD cầu nông thôn tỉnh Điện Biên                                                            |                                                           | 1.838                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DAXD cầu nông thôn tỉnh Hòa Bình                                                             |                                                           | 1.352                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DAXD cầu nông thôn tỉnh Tuyên Quang                                                          |                                                           | 1.372                                                   | 200                                       | 14,6%           |
|     | DAXD cầu nông thôn tỉnh Quảng Ngãi                                                           |                                                           | 1.173                                                   | 418                                       | 35,6%           |
|     | DAXD cầu nông thôn tỉnh Đắk Nông                                                             |                                                           | 1.409                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | DAXD cầu nông thôn tỉnh Nghệ An                                                              |                                                           | 952                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Phú Thọ                                                             |                                                           | 1.070                                                   | 1.061                                     | 99,2%           |
|     | ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Lào Cai                                                             |                                                           | 1.047                                                   | 1.047                                     | 100,0%          |
|     | ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Sơn La                                                              |                                                           | 1.344                                                   | 613                                       | 45,6%           |
|     | ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Đắk Lắk                                                             |                                                           | 805                                                     | 85                                        | 10,6%           |
|     | ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Thanh Hóa                                                           |                                                           | 1.007                                                   | 1.007                                     | 100,0%          |
|     | ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Phú Yên                                                             |                                                           | 510                                                     | 143                                       | 28,0%           |
|     | 7495728 - Làng Thanh niên lập nghiệp Hà Hiệu tỉnh Bắc Cạn                                    |                                                           | 0                                                       |                                           |                 |
|     | ĐA Làng TNLN Tây Kỳ Anh, Hà Tĩnh                                                             |                                                           | 7.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | ĐA Làng TNLN Bình An                                                                         |                                                           | 9.644                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | ĐA Làng TNLN Sơn Bua                                                                         |                                                           | 12.530                                                  | 1.082                                     | 8,6%            |
| 039 | <b>HIỆP LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VN</b>                                                              | <b>42.000</b>                                             | <b>42.000</b>                                           | <b>6.246</b>                              | <b>14,9%</b>    |



| STT | Nội dung                                                                                                                      | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     | 1400021 - Dự án Trung tâm vì sự phát triển phụ nữ Bắc Trung Bộ                                                                |                                                        | 24.343                                                  | 5.206                                     | 21,4%           |
|     | Dự án tin học hóa công tác quản lý điều hành và xây dựng cổng thông tin điện tử Hội liên hiệp phụ nữ vn                       |                                                        | 3.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng trung tâm điều hành thông minh Hội liên hiệp phụ nữ VN                                                               |                                                        | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm vì sự phát triển phụ nữ khu vực đồng bằng Bắc Bộ                                                                    |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm tri thức số và giáo dục giới dành cho phụ nữ, gia đình, trẻ em                                                      |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Mở rộng cơ sở đào tạo học viện phụ nữ VN                                                                                      |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Mở rộng bảo tàng phụ nữ VN                                                                                                    |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 1500004 - Dự án cải tạo, nâng cấp Trụ sở Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam                                                        |                                                        | 12 157                                                  | 1.040                                     | 8,6%            |
| 040 | <b>HỘI NÔNG DÂN VN</b>                                                                                                        | <b>113.800</b>                                         | <b>113.800</b>                                          | <b>33.695</b>                             | <b>29,6%</b>    |
|     | 7504474 - Nâng cấp, BS TTB trung tâm dạy nghề Hội Nông Dân QNam                                                               |                                                        | 250                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7443183 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội nông dân tỉnh Đắk Nông                                                  |                                                        | 2.400                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7501696 - Trung tâm dạy nghề & hỗ trợ Nông dân-Hội Nông dân tỉnh Kon Tum                                                      |                                                        | 6.000                                                   | 2.341                                     | 39,0%           |
|     | 7501829 - Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh Quảng Trị             |                                                        | 250                                                     | 45                                        | 17,9%           |
|     | 1200600 - Dự án xây dựng trường Trung cấp nghề Hội Nông Dân Việt Nam                                                          |                                                        | 35 000                                                  | 15.587                                    | 44,5%           |
|     | 1200922 - Xây dựng phân hiệu trường cán bộ Hội Nông dân Việt Nam khu vực phía Nam                                             |                                                        | 15.950                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 1900028 - DA cải tạo trụ sở làm việc Trung ương Hội Nông dân Việt Nam tại Hà Nội                                              |                                                        | 20.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 220148068 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Vĩnh Phúc                                                              |                                                        | 5.505                                                   | 3 227                                     | 58,6%           |
|     | 7335662 - XD Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân Cao Bằng                                                                   |                                                        | 2.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7339082 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân-Hội Nông dân KG                                                               |                                                        | 95                                                      |                                           | 0,0%            |
|     | 7394405 - Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân-Hội Nông dân ST                                                               |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7394436 - XD Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Tỉnh Lào Cai                                                             |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | 7394913 - Trung tâm dạy nghề và HT nông dân- Hội nông dân tỉnh Hậu Giang                                                      |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7403886 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Lạng Sơn                                                                 |                                                        | 2 500                                                   | 1.528                                     | 61,1%           |
|     | 7406676 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Yên Bái                                                                  |                                                        | 6.000                                                   | 5.719                                     | 95,3%           |
|     | 7504477 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ ND - Hội ND HP                                                                         |                                                        | 6.000                                                   | 5.248                                     | 87,5%           |
|     | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Bạc Liêu                                                                  |                                                        | 2.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Tiền Giang                                                                |                                                        | 3.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ hội nông dân- Hội nông dân tỉnh Sơn La                                                           |                                                        | 0                                                       |                                           |                 |
|     | Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh Long An                         |                                                        | 150                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh An Giang                        |                                                        | 150                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh Thái Bình                       |                                                        | 150                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Tây Ninh                                                                  |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Trà Vinh                                                                  |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Bến Tre                                                                   |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Dự án xây dựng Trung tâm Dạy nghề và giới thiệu việc làm cho nông dân khu vực miền núi phía Bắc tại Tuyên Quang (giai đoạn 2) |                                                        | 200                                                     |                                           | 0,0%            |
|     | Xây dựng phân hiệu Trường trung cấp nghề khu vực Đông - Nam Bộ tại Bà Rịa - Vũng Tàu                                          |                                                        | 300                                                     |                                           | 0,0%            |
| 041 | <b>TỔNG LIÊN ĐOÀN LĐ VN</b>                                                                                                   | <b>115.800</b>                                         | <b>115.800</b>                                          | <b>20.783</b>                             | <b>17,9%</b>    |
|     | 1900044 - Trung tâm truyền thông đa phương tiện Báo Lao động                                                                  |                                                        | 19.440                                                  |                                           | 0,0%            |
|     | 7577545 - Nhà văn hóa CNLĐ Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên                                                                |                                                        | 8 800                                                   | 5.000                                     | 56,8%           |
|     | 7575809 - Nhà thi đấu thể dục thể thao Liên đoàn lao động tỉnh                                                                |                                                        | 1.200                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7815942.Trường Trung cấp Du Lịch - Công nghệ số 9 (Xây dựng cơ sở 2)                                                          |                                                        | 15.000                                                  | 636                                       | 4,2%            |
|     | Nhà thi đấu thể dục thể thao Liên đoàn lao động tỉnh Tây Ninh                                                                 |                                                        | 5.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|     | 7636543 - Nhà thi đấu thể dục - thể thao Liên đoàn Lao động tỉnh Yên Bái                                                      |                                                        | 10.000                                                  | 10.000                                    | 100,0%          |



| STT        | Nội dung                                                                                                              | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020 | Tỷ lệ giải ngân |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|            | Nhà Văn hóa Lao động tỉnh Quảng Ngãi                                                                                  |                                                        | 18.250                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | 7570979 - Nhà văn hóa lao động tỉnh An Giang                                                                          |                                                        | 4.610                                                   | 3.763                                     | 81,6%           |
|            | 7751573 - Đầu tư NCMR trường TC KT và NV CĐ BD                                                                        |                                                        | 15.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | 7563757 - Dự án đầu tư hạng mục công trình của Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên                                      |                                                        | 11.500                                                  | 1.384                                     | 12,0%           |
|            | Đầu tư các hạng mục công trình tại cơ sở 1 và 2 Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên - giai đoạn 2                       |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh - giai đoạn 2                                                                       |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Bắc Ninh                                                                                     |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Hải Dương                                                                                    |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Nghệ An                                                                                      |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Hòa Bình                                                                                     |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Phú Thọ                                                                                      |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Vĩnh Phúc                                                                                    |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Trà Vinh                                                                                     |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Hải Phòng                                                                                    |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Nam Định                                                                                     |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Bình Dương                                                                                   |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Đồng Nai                                                                                     |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Thiết chế công đoàn tỉnh Quảng Trị                                                                                    |                                                        | 500                                                     |                                           | 0,0%            |
| <b>042</b> | <b>TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VN</b>                                                                                           | <b>328.100</b>                                         | <b>328.100</b>                                          | <b>166.298</b>                            | <b>50,7%</b>    |
|            | 7217282 - Dự án thủy lợi, thủy điện Rào Quán Quảng Trị                                                                |                                                        | 96.200                                                  | 96.200                                    | 100,0%          |
|            | 7467726 - Cấp điện từ HT điện QG cho huyện đảo Lý Sơn bằng cáp ngầm                                                   |                                                        | 10.000                                                  | 10.000                                    | 100,0%          |
|            | 7504422 - Dự án đầu tư xây dựng công trình "Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam bằng cáp ngầm" |                                                        | 46.400                                                  | 46.400                                    | 100,0%          |
|            | Dự án cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Bắc Kạn                                                             |                                                        | 5.500                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Lai Châu                                                            |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Cấp điện từ lưới điện quốc gia tỉnh Nghệ An                                                                           |                                                        | 50.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Cấp điện từ lưới điện quốc gia tỉnh Lạng Sơn GĐ 2015-2020                                                             |                                                        | 40.000                                                  |                                           | 0,0%            |
|            | Cấp điện từ lưới điện quốc gia tỉnh Cà Mau GĐ 2015-2020                                                               |                                                        | 40.000                                                  | 13.698                                    | 34,2%           |
| <b>043</b> | <b>NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI</b>                                                                                    | <b>18.890</b>                                          | <b>18.890</b>                                           | <b>1.442</b>                              | <b>7,6%</b>     |
|            | 7286381 - Phòng Giao dịch NHCSXH huyện Cần Giuộc                                                                      |                                                        | 431                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | 7724046 - Trụ sở làm việc Phòng giao dịch NH CSXH huyện Mỹ Xuyên, tỉnh ST                                             |                                                        | 4.459                                                   | 1.169                                     | 26,2%           |
|            | 7724046 - Trụ sở làm việc Phòng giao dịch NH CSXH huyện Tràm bầu, tỉnh Yên Bái                                        |                                                        | 7.000                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | 7827010 - XD trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ PGD NHCSXH huyện Yên Lập                                         |                                                        | 7.000                                                   | 274                                       | 3,9%            |
| <b>044</b> | <b>BQL LÃNG VĂN HÓA DL CÁC DT</b>                                                                                     | <b>156.090</b>                                         | <b>156.090</b>                                          | <b>42.540</b>                             | <b>27,3%</b>    |
|            | 7088416 - Dự án khu đầu làng (BQL Làng văn hóa các DT VN)                                                             |                                                        | 46.340                                                  | 13.555                                    | 29,3%           |
|            | Chi quy hoạch phân khu                                                                                                |                                                        | 3.520                                                   |                                           | 0,0%            |
|            | 7092728 - Dự án khu các làng dân tộc IV (Làng Văn hóa các dân tộc VN)                                                 |                                                        | 37.790                                                  | 8.431                                     | 22,3%           |
|            | Dự án Khu các làng dân tộc II                                                                                         |                                                        | 175                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | 7096306 - Hạ tầng kỹ thuật chung - Làng VHDL các DT VN                                                                |                                                        | 32.015                                                  | 178                                       | 0,6%            |
|            | 7205399 - Dự án hạ tầng cảnh quan cây xanh Khu các làng dân tộc (Làng Văn hóa các dân tộc)                            |                                                        | 35.755                                                  | 20.267                                    | 56,7%           |
|            | Dự án Khu các làng dân tộc III                                                                                        |                                                        | 155                                                     |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án Khu các làng dân tộc II                                                                                         |                                                        | 340                                                     | 109                                       | 32,0%           |
| <b>045</b> | <b>BQL KHU CN CAO LÃNG HÒA LẠC</b>                                                                                    | <b>416.829</b>                                         | <b>416.829</b>                                          | <b>177.130</b>                            | <b>42,5%</b>    |
|            | 7054081 - Đường & các CTrình theo đường - Bước 1 gđI                                                                  |                                                        | 720                                                     | 717                                       | 99,6%           |
|            | 7144025 - Đường & các CT theo đường các tuyến 5*, 8*, 10* và D kéo dài thuộc khu                                      |                                                        | 6.360                                                   | 230                                       | 3,6%            |
|            | 7182252 - Dự án phát triển cơ sở hạ tầng Khu CNC Hoà Lạc                                                              |                                                        | 223.113                                                 | 169.181                                   | 75,8%           |
|            | Dự án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho toàn bộ phần diện tích Khu Công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Thạch Thất      |                                                        | 153.217                                                 |                                           | 0,0%            |
|            | Dự án GPMB Khu Tái định cư Quân đội                                                                                   |                                                        | 26.417                                                  |                                           | 0,0%            |

| STT | Nội dung                                                                                     | Kế hoạch vốn<br>năm 2020<br>Thủ tướng<br>Chính phủ<br>giao đầu năm | Kế hoạch vốn<br>năm 2020 Bộ<br>ngành triển<br>khai đến<br>30/6/2020 | Lũy kế giải<br>ngân từ đầu<br>năm đến<br>30/6/2020 | Tỷ lệ giải<br>ngân |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|
|     | Dự án đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát                   |                                                                    | 7.002                                                               | 7.002                                              | 100,0%             |
| 046 | <b>LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC &amp; KỸ THUẬT VN</b>                                          | 60.850                                                             | 60.850                                                              | 13.137                                             | 21,6%              |
|     | Đầu tư xây dựng Tòa nhà Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam                      |                                                                    | 60.850                                                              | 13.137                                             | 21,6%              |
| 047 | <b>HỘI NHÀ VĂN VN</b>                                                                        | 1.530                                                              | 1.530                                                               | 1.432                                              | 93,6%              |
|     | Xây dựng tượng đài các danh nhân văn học Việt Nam trong khuôn viên Bảo tàng Văn học Việt Nam |                                                                    | 1.530                                                               | 1.432                                              | 93,6%              |
| 048 | <b>HỘI NHÀ BÁO VN</b>                                                                        | 2.460                                                              | 2.460                                                               | 464                                                | 18,9%              |
|     | Dự án Trưng bày Bảo tàng Báo chí Việt Nam                                                    |                                                                    | 2.460                                                               | 464                                                | 18,9%              |
| 049 | <b>HỘI CHỮ THẬP ĐỎ VN</b>                                                                    | 49.241                                                             | 49.241                                                              | 0                                                  | 0,0%               |
|     | Đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc khu vực phía Nam thuộc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam           |                                                                    | 49.241                                                              |                                                    | 0,0%               |
| 50  | <b>HỘI NHẠC SĨ VN</b>                                                                        | 4.631                                                              | 4.631                                                               | 0                                                  | 0,0%               |
|     | Dự án Cơ sở đào tạo tài năng trẻ và sáng tác - Hội Nhạc sĩ Việt Nam                          |                                                                    | 4.631                                                               |                                                    | 0,0%               |

**BÁO CÁO CHI TIẾT NGUỒN VỐN NSTW HỖ TRỢ THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2020**

(Kèm theo công văn số 12502/BTC-ĐT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

|   | Nội dung                                                                                                                                                                     | Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm | Kế hoạch vốn năm 2020 địa phương triển khai đến 30/6/2020 | Lũy kế vốn thanh toán đến 30/6/2020 | Tỷ lệ thanh toán/kế hoạch |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| 1 | 2                                                                                                                                                                            | 3                                                      | 4                                                         | 5                                   | 6=5/4                     |
| 1 | <b>HÀ NỘI</b>                                                                                                                                                                | <b>161.600</b>                                         | <b>161.600</b>                                            | <b>161.600</b>                      | <b>100%</b>               |
|   | Dự án đầu tư phục vụ Đại Hội thể thao Châu Á trong nhà lần thứ 11                                                                                                            |                                                        | 140.801                                                   | 140.801                             | 100%                      |
|   | Các dự án Chương trình kỷ niệm 1000 năm thăng long Hà Nội                                                                                                                    |                                                        | 20.799                                                    | 20.799                              | 100%                      |
| 2 | <b>HẢI PHÒNG</b>                                                                                                                                                             | <b>819.700</b>                                         | <b>742.700</b>                                            | <b>334.177</b>                      | <b>45%</b>                |
|   | Xây dựng hạ tầng chi tiết khu trung tâm đa chức năng công trình công cộng và nhà ở Khu đô thị mới Ngã 5 - sân bay Cát Bi                                                     |                                                        | 14.992                                                    | 7.432                               | 50%                       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng Mở rộng khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi                                                                                                       |                                                        | 727.708                                                   | 326.745                             | 45%                       |
|   | 7240329 Dự án nâng cấp đường 356 đoạn 2A đoạn từ ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm đến đập Đình Vũ                                                                                     |                                                        |                                                           |                                     |                           |
|   | ĐTXD cảng và khu neo đậu tàu phía Tây Bắc đảo Bạch Long Vĩ giai đoạn 1                                                                                                       |                                                        |                                                           |                                     |                           |
|   | 7272347 - Đường 356 (đoạn từ ngã 3 Hiền Hào đến ngã 3 Áng Sỏi)                                                                                                               |                                                        |                                                           |                                     |                           |
|   |                                                                                                                                                                              |                                                        |                                                           |                                     |                           |
| 3 | <b>TP. HCM</b>                                                                                                                                                               | <b>3.153.561</b>                                       | <b>2.706.091</b>                                          | <b>2.409.920</b>                    | <b>89%</b>                |
|   | Xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                        |                                                        | 1.364.361                                                 | 1.213.813                           | 89%                       |
|   | Xây dựng Cơ sở 2 của Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                |                                                        | 947.900                                                   | 939.295                             | 99%                       |
|   | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                                                        |                                                           |                                     |                           |
|   | Xây dựng đường giao thông D20                                                                                                                                                |                                                        | 24.921                                                    | 24.921                              | 100%                      |
|   | Xây dựng đường D14                                                                                                                                                           |                                                        | 32.962                                                    | 31.298                              | 95%                       |
|   | Xây dựng đường D17                                                                                                                                                           |                                                        | 34.831                                                    | 24.399                              | 70%                       |
|   | Xây dựng đường D18                                                                                                                                                           |                                                        | 26.560                                                    | 26.560                              | 100%                      |

| 1        | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|          | Xây dựng đường D10b trong Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn II.                                                                                            |                | 35.983         |                |            |
|          | Xây dựng đường giao thông D4                                                                                                                                                 |                | 45.885         | 45.885         | 100%       |
|          | Xây dựng đường giao thông D15-đoạn 2                                                                                                                                         |                | 27.643         | 26.537         | 96%        |
|          | Cải tạo, nạo vét, kè bảo vệ bờ rạch Sông Bào, rạch Lân, sông Chệt                                                                                                            |                | 50.961         | 50.961         | 100%       |
|          | <b>Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải</b>                                                                                                                               |                | <b>84.274</b>  | <b>19.256</b>  | <b>23%</b> |
|          | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|          | Bờ tả sông Sài Gòn (đoạn còn lại) từ rạch Cầu Ngang đến Khu đô thị Thủ Thiêm                                                                                                 |                | 29.810         | 6.994          | 23%        |
| <b>4</b> | <b>ĐÀ NẴNG</b>                                                                                                                                                               | <b>323.000</b> | <b>323.000</b> | <b>252.198</b> | <b>78%</b> |
|          | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|          | Dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng                                                                                                                                              |                | 99.142         | 98.340         | 99%        |
|          | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|          | Cảng Liên Chiểu                                                                                                                                                              |                | 30.000         |                |            |
|          | Tuyến đường cấp bách chiến lược quốc phòng phục vụ quân sự và dân sinh quận Liên Chiểu, kết nối khu vực phòng thủ đèo Hải Vân - Bán đảo Sơn Trà với Khu căn cứ hậu phương    |                | 15.000         |                |            |
|          | Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường phục vụ Tuần lễ cao cấp APEC 2017                                                                                                    |                |                |                |            |
|          | Đường nối từ Hòa Thọ Tây đi Khu dân cư Phong Bắc phường Hòa Thọ Đông                                                                                                         |                | 10.000         |                |            |
|          | Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ                                                                                                                                         |                | 15.000         |                |            |
|          | Cầu Nguyễn Văn Trỗi - Trần Thị Lý                                                                                                                                            |                | 17.000         | 17.000         | 100%       |
|          | Đê, kè biển Liên Chiểu (đoạn từ Xuân Thiều đến Nam Ô)                                                                                                                        |                | 51.000         | 51.000         | 100%       |
|          | 7568251.Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Cu Đê (xử lý các điểm sạt lở xung yếu)                                                                                                 |                |                |                |            |
|          | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                            |                |                |                |            |
|          | Nhà thi đấu TDTT thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                           |                | 85.858         | 85.858         | 100%       |
| <b>5</b> | <b>NAM ĐỊNH</b>                                                                                                                                                              | <b>581.900</b> | <b>135.400</b> | <b>134.538</b> | <b>99%</b> |
|          | Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử tỉnh Nam Định gđ 2016 - 2020                                                                                                      |                | 502            | 395            | 79%        |
|          | - Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ)                                                                                                                               |                | 49.227         | 49.227         | 100%       |
|          | Dự án tổng thể bảo tồn Khu văn hóa nhà Trần                                                                                                                                  |                | 755            |                |            |
|          | - Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở và nâng cấp đê Hữu Hồng đoạn từ K188+833 đến K210+670 và đê tả Ninh Cơ từ K0 đến K3+880 huyện Xuân Trường                                   |                | 45.000         | 45.000         | 100%       |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                          | 3              | 4              | 5             | 6=5/4      |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|------------|
|   | - Xử lý 3 tuyến kè sạt lở cấp bách gồm: kè Phương Tường tuyến đê hữu Ninh, huyện Trực Ninh; kè Tương Nam tuyến đê hữu Hồng, huyện Nam Trực, kè Quần Khu tuyến đê hữu Ninh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định |                | 39.916         | 39.916        | 100%       |
|   | <b>Nguồn bổ sung trong năm</b>                                                                                                                                                                             |                |                |               |            |
|   | Xử lý cấp bách các công trình đê điều tỉnh do bão lũ 2017                                                                                                                                                  |                |                |               |            |
| 6 | <b>HÀ NAM</b>                                                                                                                                                                                              | <b>175.200</b> | <b>138.900</b> | <b>52.738</b> | <b>38%</b> |
|   | 7027949 - HT thoát nước và xử lý nước thải TX Phủ Lý                                                                                                                                                       |                | 8.000          |               |            |
|   | 7389165 - Xử lý k/cấp, sạt lở, c/ tạo kênh I 4.4 và một số kênh địa bàn huyện Duy tiên                                                                                                                     |                | 10.038         | 10.038        | 100%       |
|   | 7000125 - Cải tạo nâng cấp đường ĐT 497 Bình Lục-7000125                                                                                                                                                   |                | 1.890          |               |            |
|   | 7296874 - XD đường Lê Công Thanh GĐ 3-7296874                                                                                                                                                              |                | 15.000         | 15.000        | 100%       |
|   | 7555512 - ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Nam Cao GĐ 2                                                                                                                                                   |                | 5.000          |               |            |
|   | 7573985 - Đtr HTKT Khu TT y tế chất lượng cao Hà Nam (GĐI)7573985                                                                                                                                          |                | 3.000          |               |            |
|   | 7651524 - Cải tạo nâng cấp đường Văn Xá đi Lê Hồ huyện Kim Bảng                                                                                                                                            |                | 4.000          |               |            |
|   | 7781677 - Nạo vét, gia cố kênh dẫn trạm bơm Đình Xá, TP Phủ Lý                                                                                                                                             |                | 3.000          | 3.000         | 100%       |
|   | 7781678 - Nạo vét, kiên cố hóa kênh tiêu KT10, KB8, KN12A GĐ I dự án nạo vét kênh tiêu KN12A, KT10...hệ thống Nhâm Trảng, Cỏ Đam                                                                           |                | 3.000          |               |            |
|   | 7000116 - XD CSHT khu du lịch Tam Chúc-7000116                                                                                                                                                             |                | 20.000         | 20.000        | 100%       |
|   | 7585383 - Cải tạo, NCHT du lịch DTLSVHQG đền Trần Thương7585383                                                                                                                                            |                |                |               |            |
|   | 7731388 - Đầu tư XD hạ tầng khu du lịch Chùa Bà Đanh huyện Kim Bảng                                                                                                                                        |                | 5.000          |               |            |
|   | 7389165 - Xử lý k/cấp, sạt lở, c/ tạo kênh I 4.4 và một số kênh địa bàn huyện Duy tiên                                                                                                                     |                | 4.272          |               |            |
|   | 7776336 - Cải tạo, NC đường ĐT492 từ đập Phúc (km4)-ngã ba Cánh Diễm (km14) địa bàn Lý Nhân                                                                                                                |                | 3.000          |               |            |
|   | 7734583 - NC, Cải tạo đường ĐH04 huyện Bình Lục_7734583                                                                                                                                                    |                | 7.000          | 4.000         | 57%        |
|   | 7593516 - XD cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Mộc Nam huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam                                                                                                        |                | 2.000          |               |            |
|   | 7236834 - Xử lý sự cố sạt lở bãi sông hồng K149.500-K152.500                                                                                                                                               |                | 17.000         |               |            |
|   | 7274215 - XD tuyến đường nối ĐT499 với ĐT 492 -Cứu hộ cứu nạn đê sông Hồng - 7274215                                                                                                                       |                | 15.000         |               |            |
|   | 7446528 - Tu bổ, NC HT kè mở hàn Nguyễn Lý, Chương Xá H. Lý Nhân                                                                                                                                           |                | 2.000          |               |            |
|   | 7691701 - Cải tạo nâng cấp BV Y học cổ truyền tỉnh Hà Nam                                                                                                                                                  |                |                |               |            |
|   | 7756194 - Cải tạo mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh                                                                                                                                                           |                | 10.000         |               |            |



| 1 | 2                                                                                                                                                  | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|   | 7661954 - TT dữ liệu điện tử tỉnh Hà Nam và trang bị hệ thống đảm bảo ATTT cho các sở, ban, ngành UBND các huyện thành phố                         |                |                |                |            |
|   | 7517881 - H/thiện, HDH hồ sơ, bản đồ ĐGHC và XDCSDL cấp tỉnh - 7517881                                                                             |                | 700            | 700            | 100%       |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                        |                |                |                |            |
|   | XD tuyến đường nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính                                                                                                |                |                |                |            |
| 7 | <b>HẢI DƯƠNG</b>                                                                                                                                   | <b>414.000</b> | <b>281.700</b> | <b>153.457</b> | <b>54%</b> |
|   | Xây dựng hệ thống trục tích hợp kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Hải Dương     |                | 12.930         |                |            |
|   | Đường 389B (Km0 - Km12) đoạn từ cầu An Lưu 2 đến đường 389, huyện Kinh Môn                                                                         |                | 65.000         | 14.502         | 22%        |
|   | Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá, huyện Cẩm Giàng                                                               |                | 53.895         | 17.434         | 32%        |
|   | Đường Tây Nguyên kéo dài và đoạn tuyến thuộc đường trục chính thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ                                                          |                | 20.000         | 19.577         | 98%        |
|   | Dự án Đường vào Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đoạn từ Quốc lộ 37 vào đền Kiếp Bạc, thị xã Chí Linh                                                |                | 9.100          |                |            |
|   | Nâng cấp tuyến đê hữu Kinh Thầy, hữu Lai Vu thuộc địa bàn huyện Nam Sách và thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương                                    |                | 20.000         | 1.169          | 6%         |
|   | Xây dựng nút giao lập thể tại điểm giao cắt giữa đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và đường 390                                                         |                | 65.775         | 65.775         | 100%       |
|   | ĐA sử lý cấp bách các công trình đê điều bị sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017 tỉnh Hải Dương                                                 |                |                |                |            |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                        |                |                |                |            |
|   | Đường trục Bắc-Nam, tỉnh Hải Dương đoạn tuyến phía Nam, từ nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng đến cầu Hiệp (giai đoạn 1)                 |                | 35.000         | 35.000         | 100%       |
| 8 | <b>HƯNG YÊN</b>                                                                                                                                    | <b>277.700</b> | <b>222.700</b> | <b>80.394</b>  | <b>36%</b> |
|   | Dự án nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên                                                     |                | 6.000          | 6.000          | 100%       |
|   | Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (hạng mục: Đường giao thông và kè hồ)         |                | 7.800          |                |            |
|   | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương |                | 80.000         | 33.292         | 42%        |
|   | Dự án Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (Giai đoạn 1)                                 |                | 4.800          | 4.800          | 100%       |
|   | Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kê Sặt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên                                                            |                | 5.000          |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                                                            | 3                | 4                | 5              | 6=5/4      |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------|
|   | Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                     |                  | 8.000            | 913            | 11%        |
|   | Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.387 (Luong Tài – Bãi Sậy)                                                                                                              |                  | 60.000           | 23.306         | 39%        |
|   | Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ                                                                                        |                  | 20.100           | 5.926          | 29%        |
|   | Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi                                                                                                            |                  | 9.000            |                |            |
|   | Dự án cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên                                                                      |                  | 3.400            | 247            | 7%         |
|   | Dự án tái định cư xã Bình Minh, huyện Khoái Châu                                                                                                                             |                  | 6.000            | 5.911          | 99%        |
|   | Dự án trung tâm tích hợp dữ liệu & đảm bảo kết nối các hệ thống công nghệ thông tin tỉnh Hưng Yên                                                                            |                  |                  |                |            |
|   | Cải tạo, nâng cấp cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên                                                                                                                 |                  |                  |                |            |
|   | Dự án Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên                                                                                                    |                  | 12.600           |                |            |
|   | <b>Nguồn Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                            |                  |                  |                |            |
|   | Dự án đầu tư XD, nâng cấp đê tả sông Luộc                                                                                                                                    |                  |                  |                |            |
| 9 | <b>THÁI BÌNH</b>                                                                                                                                                             | <b>1.407.100</b> | <b>1.243.072</b> | <b>641.809</b> | <b>52%</b> |
|   | Đầu tư xây dựng, hoàn thiện nền tảng Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình (Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Bình - Datacenter                                                       |                  | 12.000           | 12.000         | 100%       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng KCN Tiên Hải (Trạm xử lý nước thải công suất 3.500m3/ngày đêm và xây dựng đường số 1, đường số 5)                            |                  | 44.000           |                |            |
|   | Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Nhi tỉnh Thái Bình                                                                                                        |                  | 24.000           |                |            |
|   | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình |                  | 6.000            |                |            |
|   | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường tỉnh 463 và khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chùa Keo, huyện Vũ Thư                                                      |                  | 18.000           | 8.001          | 44%        |
|   | Đường vào khu lưu niệm bác học Lê Quý Đôn (từ đường tỉnh 453,454 vào khu lưu niệm)                                                                                           |                  | 18.000           | 9.968          | 55%        |
|   | Khu di tích đền Hệ, Thụy Ninh, Thái Thụy                                                                                                                                     |                  | 295              |                |            |
|   | Đường vào đền Tiên La, huyện Hưng Hà                                                                                                                                         |                  | 100              |                |            |
|   | Dự án nâng cấp hoàn thiện cơ sở vật chất Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội                                                                                         |                  | 6.298            |                |            |
|   | Nạo vét khơi thông dòng chảy, kè chống sạt lở sông 3-2, TPTB                                                                                                                 |                  | 50.000           | 50.000         | 100%       |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                               | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Đường trục đến trung tâm huyện Quỳnh Phụ nối từ đường ĐT.396B đến đường ĐH.72 (ĐH.75), huyện Quỳnh Phụ                                                                                          |   | 32.000 | 30.800 | 96%   |
|   | Cầu vượt sông Trà Lý                                                                                                                                                                            |   | 32.802 | 32.802 | 100%  |
|   | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.455( đường 216) Đoạn từ thị trấn Quỳnh Côi đến Quốc lộ 10                                                                                                             |   | 12.131 | 12.131 | 100%  |
|   | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐH91 từ xã Thái Giang đến xã Thái Dương (đầu nối với Quốc lộ 39, giai đoạn 1), Thái Thụy                                                                          |   | 20.000 | 19.100 | 96%   |
|   | Dự án Nhà thi đấu đa năng tỉnh Thái Bình                                                                                                                                                        |   | 77.546 | 77.546 | 100%  |
|   | Đường 217 (ĐT 396B) từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 39 (giai đoạn 1 từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 10)                                                                                                         |   | 20.360 | 1.101  | 5%    |
|   | Dự án đường ĐT.453 (đường tỉnh 226 cũ)                                                                                                                                                          |   | 11.797 | 11.797 | 100%  |
|   | Đường 217 từ Cầu Hiệp đến QL39 (giai đoạn 2 từ QL 10 đến Ql 39)                                                                                                                                 |   | 48.817 | 35.000 | 72%   |
|   | Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn từ đê sông Trà Lý đến đường 219 xã Bình Nguyên                                                                                                           |   | 10.000 | 9.850  | 99%   |
|   | Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng                                                                                                                                                                |   | 9.000  |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tịnh Xuyên đến huyện Hưng Hà (GĐ1 đoạn từ TP Thái Bình đến đường ĐH.09 huyện Vũ Thư)                                           |   | 25.000 | 21.936 | 88%   |
|   | Cải tạo, nâng cấp đường 452 (đường 224 cũ), tỉnh Thái Bình                                                                                                                                      |   | 7.000  | 7.000  | 100%  |
|   | Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình (giai đoạn I)                                                                               |   | 6.751  | 6.401  | 95%   |
|   | Hạ tầng nuôi trồng thủy sản Đông Phương                                                                                                                                                         |   | 6.000  | 2.422  | 40%   |
|   | Hạ tầng giống thủy sản Thái Đô, huyện Thái Thụy                                                                                                                                                 |   | 3.000  |        |       |
|   | Dự án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển tỉnh Thái Bình                                                                                                                              |   | 5.000  |        |       |
|   | Dự án Quảng trường Thái Bình xây dựng Tượng đài "Bác Hồ với nông dân", công trình Tượng đài "Bác Hồ với nông dân"                                                                               |   | 38.000 | 38.000 | 100%  |
|   | Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210 của Chính phủ                                                                                                                       |   | 12.186 |        |       |
|   | Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I từ K133 đến K150 và từ K150 đến K160 (từ Nhật Tảo đến Tân Đệ), giai đoạn 2 nâng cấp một số đoạn đê từ K150 đến K158+150 và một số hạng mục công trình trên tuyến |   | 20.000 | 14.000 | 70%   |
|   | Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc từ K0 - K36, giai đoạn II, giai đoạn 2 từ K3+000 đến K11+600, tu sửa và nâng cấp kè Đại Nấm, kè Việt Yên và một số công trình trên tuyến                          |   | 22.274 | 12.450 | 56%   |

| 1         | 2                                                                                                                                                                                                                                                      | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Nâng cấp hệ thống đê hữu Hoá từ K5 - K16, huyện Quỳnh Phụ, giai đoạn 2 từ K5 đến K16 và một số công trình trên tuyến                                                                                                                                   |                | 16.160         | 16.160         | 100%       |
|           | Nâng cấp đê Trà Lý từ K0-K42, giai đoạn 2 từ K6+600 đến K14+700 và một số công trình trên tuyến                                                                                                                                                        |                | 23.000         | 4.500          | 20%        |
|           | Nâng cấp đê Hữu Trà Lý từ K0-K42, giai đoạn 2 từ K3+250 đến K11+00 và một số công trình trên tuyến                                                                                                                                                     |                | 23.000         | 9.690          | 42%        |
|           | Dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, tỉnh Thái Bình                                                                                                                                                                                            |                | 5.000          | 5.000          | 100%       |
|           | Dự án nâng cao năng lực kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm và đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm chăm sóc SKSS tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2016-2020                                                                    |                | 12.000         |                |            |
|           | Dự án đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế phục vụ công tác xét nghiệm tại Trung tâm y tế dự phòng và Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2016-2020                                                                               |                | 8.000          |                |            |
|           | Dự án đầu tư tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái bình                                                                                                                                                                                                    |                | 270.000        | 58.755         | 22%        |
|           | 7775793 - DA xử lý cấp bách đường cứu hộ cứu nạn ổn định và PTSX                                                                                                                                                                                       |                |                |                |            |
|           | 7778682 - XD nhà học 2 tầng 14 phòng học & nhà hiệu bộ trường THCS Thụy Việt                                                                                                                                                                           |                |                |                |            |
|           | 7778683 - Nhà học và khối nhà hiệu bộ - Trường THPT Tây Thụy Anh                                                                                                                                                                                       |                |                |                |            |
|           | 7600329 - Hạ tầng giếng thủy sản Thái Đô, Huyện Thái Thụy                                                                                                                                                                                              |                |                |                |            |
|           | 220190100 - Xử lý cấp bách đê hữu Trà Lý đoạn qua TPTB                                                                                                                                                                                                 |                |                |                |            |
|           | 7757712 - Xây dựng cống Thụy Bích đê Hữu Trà lý huyện Kiến Xương                                                                                                                                                                                       |                |                |                |            |
|           | 7757714 - Xây dựng Cống Dục Dương đê Hữu Trà Lý K. Xương                                                                                                                                                                                               |                |                |                |            |
|           | 7765597 - Xử lý CB đê Hồng Hà II, K166,26-k168,85, Vu Thu                                                                                                                                                                                              |                |                |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                            |                |                |                |            |
|           | Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường bộ nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình                                                                                                                                  |                | 85.400         | 85.400         | 100%       |
|           | Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường liên tỉnh nối đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên, đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình và cầu La Tiến |                | 50.000         | 50.000         | 100%       |
|           | 7296985 - Đường 39B (Thanh nê K.xương- Diêm điền T.thuy)                                                                                                                                                                                               |                | 152.155        |                |            |
| <b>10</b> | <b>LONG AN</b>                                                                                                                                                                                                                                         | <b>741.500</b> | <b>503.647</b> | <b>354.455</b> | <b>70%</b> |

| 1         | 2                                                                                                                                                                            | 3                | 4                | 5              | 6=5/4      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------|
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                  |                  |                |            |
|           | Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Long An giai đoạn 2                                                                                                                    |                  | 10.000           | 2.891          | 29%        |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                            |                  |                  |                |            |
|           | Đường Vĩnh Hưng -Tuyên Bình Tây, giai đoạn 2 (Bắc Chiên-Cả Bàn)                                                                                                              |                  | 34.000           |                |            |
|           | Kênh Rạch Tràm-Mỹ Bình                                                                                                                                                       |                  | 24.000           | 36             | 0%         |
|           | Đường tỉnh 826B (đoạn từ QL50 - đồn Rạch Cát), huyện Cần Đước                                                                                                                |                  | 34.000           | 28.726         | 84%        |
|           | Đầu tư xây dựng ĐT.823B (đường Đức Hòa 2-3) - giai đoạn 1                                                                                                                    |                  | 30.000           | 20.377         | 68%        |
|           | Đường Thủ Thừa - Bình Thành - Hòa Khánh (đoạn QLN2 - Bình Thành- Hòa Khánh)                                                                                                  |                  | 138.855          | 130.438        | 94%        |
|           | Đường Bến Lức (QL1) - Tân Tập (đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến ĐT 826)                                                                                                         |                  | 93.754           | 88.934         | 95%        |
|           | Hạ tầng kỹ thuật khu hành chính mới huyện Mộc Hóa                                                                                                                            |                  | 25.500           | 9.407          | 37%        |
|           | Trụ sở Huyện ủy - UBND huyện Mộc Hóa                                                                                                                                         |                  | 7.238            | 7.238          | 100%       |
|           | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                             |                  |                  |                |            |
|           | Nâng cấp đường ra biên giới Bình Phong Thạnh- Bình Thạnh                                                                                                                     |                  | 10.000           | 9.930          | 99%        |
|           | <b>Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40</b>                                                                                                                                     |                  |                  |                |            |
|           | Nạo vét kênh Rạch Chanh- Trị Yên                                                                                                                                             |                  |                  |                |            |
|           | Nạo vét sông Vàm Cỏ Tây (đoạn sông Lò Gạch - Bàu Nâu                                                                                                                         |                  |                  |                |            |
|           | 7773990 - Chương trình Phát triển GD Trung học GĐ2 Tỉnh LA                                                                                                                   |                  |                  |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |                  |                  |                |            |
|           | Dự án đường Tân Tập - Long Hậu - Quốc Lộ 50 - Cảng Long An                                                                                                                   |                  | 90.000           | 51.694         | 57%        |
|           | Dự án đầu tư xây dựng các phòng học mầm non và tiểu học tỉnh Long An (thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học)                                        |                  | 6.300            | 4.785          | 76%        |
| <b>11</b> | <b>TIỀN GIANG</b>                                                                                                                                                            | <b>1.131.900</b> | <b>1.131.900</b> | <b>472.873</b> | <b>42%</b> |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>                                                                                                      |                  |                  |                |            |
|           | Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Tiền Giang                                                                                                                 |                  | 17.867           |                |            |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                  |                  |                |            |
|           | Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè                                                                                                                         |                  | 49.058           | 3.040          | 6%         |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                  |                  |                |            |
|           | Đường tỉnh 872B (Đoạn quốc lộ 50 đến đường tỉnh 877)                                                                                                                         |                  | 15.000           | 4.077          | 27%        |
|           | Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)                                                                                                      |                  | 85.450           | 7.543          | 9%         |
|           | Đường tỉnh 878 (giai đoạn 1)                                                                                                                                                 |                  | 158.706          | 53.726         | 34%        |



| 1         | 2                                                                                                               | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Kênh 14                                                                                                         |                | 99.900         | 66.958         | 67%        |
|           | Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)                                                 |                | 23.000         | 16.697         | 73%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                      |                |                |                |            |
|           | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng                                  |                | 18.000         | 1.489          | 8%         |
|           | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư |                |                |                |            |
|           | Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều - Mỹ Long, tỉnh An Giang                              |                | 47.219         | 47.219         | 100%       |
|           | Nâng cấp đê biển Gò Công                                                                                        |                | 159.781        | 85.777         | 54%        |
|           | Nâng cấp TT chữa bệnh - GD - LĐ XH Tiền Giang                                                                   |                | -              | -              |            |
|           | <b>Vốn Bổ sung ngoài kế hoạch (từ dự phòng, dự phòng trung hạn, nguồn tăng thu NSTW)</b>                        |                |                |                |            |
|           | Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn dự phòng                                                                  |                |                |                |            |
|           | Xử lý sạt lở Bắc rạch Bảo Định                                                                                  |                |                |                |            |
|           | Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực Tân Phong                                                                     |                |                |                |            |
|           | Xử lý sạt lở bờ sông biển Gò Công Đông                                                                          |                |                |                |            |
|           | <b>Nguồn dự phòng KH trung hạn 2016-2020</b>                                                                    |                |                |                |            |
|           | Xử lý an toàn bờ bắc Rạch Bảo Định                                                                              |                | 12.500         | 12500          | 100%       |
|           | Xử lý sạt lở sông Tiền tại Cù lao Tân phong                                                                     |                | 10.000         | 9973           | 100%       |
|           | Nâng cấp đê biển Gò Công                                                                                        |                | 5.000          |                |            |
|           | Xử lý sạt lở bờ sông Tiền Cù lao Tân Long                                                                       |                | 7.500          | 7129           | 95%        |
|           | Xử lý sạt lở kênh 28, xã Đông Hòa Hiệp                                                                          |                | 30.000         | 15991          | 53%        |
|           | Xử lý sạt lở sông Ba Rai                                                                                        |                | 5.000          | 5000           | 100%       |
|           | Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền 3 xã                                                                              |                | 30.000         | 126            | 0%         |
|           | Nguồn tăng thu từ ngân sách trung ương                                                                          |                |                |                |            |
|           | Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn I - BOT                                                          |                |                |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                     |                |                |                |            |
|           | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang                                                                               |                | 357.919        | 135.628        | 38%        |
| <b>12</b> | <b>BẾN TRE</b>                                                                                                  | <b>552.897</b> | <b>387.623</b> | <b>151.019</b> | <b>39%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                |                |                |                |            |
|           | CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2) (Đoạn 1: từ xã An Khánh đến xã Phú Đức)                 |                | 25.000         |                |            |
|           | Chương trình lâm nghiệp bền vững                                                                                |                |                |                |            |
|           | Bảo vệ và PT rừng tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2017                                                              |                |                |                |            |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                      |                |                |                |            |
|           | Trung tâm hành chính huyện Giồng Trôm                                                                           |                |                |                |            |
|           | 220150002 - Trường Quân sự - BCH quân sự tỉnh Bến Tre                                                           |                |                |                |            |
|           | ĐT.883 (cầu Rạch Miễu - cầu An Hóa)                                                                             |                | 26.870         | 26.870         | 100%       |

| 1 | 2                                                                                                                                                                    | 3 | 4             | 5             | 6=5/4       |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------------|-------------|
|   | Đường từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định (đường giao thông phục vụ khu công nghiệp và cảng Giao Long)                                                       |   | 20.523        | -             |             |
|   | <b>Xây dựng 10 cầu trên ĐT.883, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre</b>                                                                                                     |   | <b>31.289</b> | <b>31.289</b> | <b>100%</b> |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                           |   |               |               |             |
|   | Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri                                                                                                              |   | 40.000        | 5.253         | 13%         |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                      |   |               |               |             |
|   | Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre                                                                              |   | 130.385       | 50.770        | 39%         |
|   | Chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NN, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013, trong đó:                                                          |   |               |               |             |
|   | Dự án nhà máy chế biến thủy sản Hùng Vương của Cty TNHH chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre                                                                         |   | 1.600         |               |             |
|   | Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri                                                                                                                                       |   | 15.000        | 15.000        | 100%        |
|   | Công trình ngăn mặn lưu vực cống Thủ Cửu                                                                                                                             |   | 15.000        | 15.000        | 100%        |
|   | Hệ thống cống thủy lợi khảo sát mặn các huyện Ba Tri - Mỏ Cày Nam - Chợ Lách                                                                                         |   | 40.000        | 5.046         | 13%         |
|   | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư gắn với bảo vệ rừng xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú                                                                                    |   | 10.000        | -             |             |
|   | Dự án Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thạnh Phú                                                                           |   | 10.000        | 102           | 1%          |
|   | Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ ranh Ba Tri - Giồng Trôm-cống Cái Mít                                                                                    |   |               |               |             |
|   | ĐT XD cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị dừa huyện Mỏ Cày Nam                                                                                   |   |               |               |             |
|   | Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ số 22/2012/QĐ-TTg                                                                                               |   |               |               |             |
|   | Đối ứng ODA                                                                                                                                                          |   |               |               |             |
|   | Dự án AMD (Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu Đồng bằng Sông Cửu Long)                                                                                             |   | 959           | 959           | 100%        |
|   | Đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh Bến Tre                                                                                       |   | 16.997        | 730           | 4%          |
|   | Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - tiểu dự án thành phố Bến Tre tỉnh Bến Tre                                                                                   |   | 2.000         |               |             |
|   | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre                                                                                                                                       |   | 2.000         |               |             |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                          |   |               |               |             |
|   | Đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Châu Thành đến tượng đài tiểu đoàn 516, liên huyện châu thành - Giồng Trôm - Ba Tri tỉnh Bến Tre |   |               |               |             |
|   | <b>Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa</b>                                                                                                                      |   |               |               |             |

| 1         | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | 7271000 - Bảo tồn, t/ạo và p/huy giá trị DTLS đường HCM trên biển                                                                                                            |                |                |                |            |
| <b>13</b> | <b>ĐỒNG THÁP</b>                                                                                                                                                             | <b>514.700</b> | <b>411.700</b> | <b>127.619</b> | <b>31%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|           | Dự án hạ tầng KCN Tân Kiều, huyện Tháp Mười                                                                                                                                  |                | 54.800         |                |            |
|           | Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Lập                                                                                                                                              |                | 12.400         | 1.275          | 10%        |
|           | Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 2)                                                                                                                |                | 12.600         | 2.832          | 22%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                |                |                |            |
|           | - Dự án đầu tư hạ tầng phát triển du lịch sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim (Khu Ramsar)                                                                            |                | 8.600          | 451            | 5%         |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|           | Dự án phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp                                                                       |                | 80.000         | 17.019         | 21%        |
|           | - Dự án Kè chống xói lở giai đoạn III, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp                                                                                                         |                | 5.218          | 5.218          | 100%       |
|           | Dự án Đường ĐT 849 giai đoạn 1 ( đoạn từ đường ĐT 848 đến QL80)                                                                                                              |                | 35.000         | 17.287         | 49%        |
|           | - Dự án đầu tư hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp                                                                                     |                | 16.760         | 9.731          | 58%        |
|           | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                              |                |                |                |            |
|           | Hệ thống đê bao ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim huyện Tam Nông                                                                     |                | 128.765        | 29.068         | 23%        |
|           | <b>Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40</b>                                                                                                                                     |                | <b>57.557</b>  | <b>44.740</b>  | <b>78%</b> |
|           | <b>Dự án sử dụng nguồn 10,000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia</b>                                                         |                |                |                |            |
|           | Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ (giai đoạn 2)                                                                                                                                 |                |                |                |            |
|           | Kè Hồ Cự, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh                                                                                                                                      |                |                |                |            |
|           | 7663808 - Nâng cấp, S/c Cơ sở điều trị nghiện Tỉnh Đồng Tháp                                                                                                                 |                |                |                |            |
|           | 7629562 - Xây dựng hệ thống thông tin chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp                                                                                                     |                |                |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |                |                |                |            |
|           | Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Tháp                                                                                                                                             |                |                |                |            |
|           | Chương trình kiến cổ hóa Trường lớp học                                                                                                                                      |                |                |                |            |
| <b>14</b> | <b>VĨNH LONG</b>                                                                                                                                                             | <b>616.786</b> | <b>616.300</b> | <b>145.135</b> | <b>24%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |

| 1 | 2                                                                                                               | 3 | 4       | 5      | 6=5/4 |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------|-------|
|   | Dự án hoàn thiện cơ sở hạ tầng và xử lý nước thải KCN Hòa Phú                                                   |   | 40.000  | 28.506 | 71%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                |   |         |        |       |
|   | Dự án Đường giao thông phát triển hạ tầng du lịch 04 xã cù lao huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long                    |   | 65.000  | 11.133 | 17%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                       |   |         |        |       |
|   | Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long                                                                        |   | 10.000  | 2.348  | 23%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                               |   |         |        |       |
|   | Dự án Kè chống sạt lở bờ sông khu vực thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long                           |   | 8.500   |        |       |
|   | Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỷ, huyện Trà Ôn                                                                      |   | 23.625  | 10.559 | 45%   |
|   | Đường tỉnh 907                                                                                                  |   | 49.409  | 49.394 | 100%  |
|   | Dự án Đê bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long                                                                        |   | 70.000  | 13.952 | 20%   |
|   | Dự án Hệ thống thủy lợi các xã: Song Phú, Phú Lộc, Hậu Lộc, Hòa Lộc, Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long     |   | 32.965  | 3.824  | 12%   |
|   | Dự án Đường tỉnh 902                                                                                            |   | 141.913 | 18.694 | 13%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                      |   |         |        |       |
|   | Dự án Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Tam Bình - Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long                           |   | 14.388  |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư |   |         |        |       |
|   | Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực thị xã Bình Minh - huyện Tam Bình                                  |   | 30.000  | 100    | 0%    |
|   | Nâng cấp mở rộng cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Long                                                               |   | 18.000  |        |       |
|   | <b>Nguồn vốn 10% dự phòng chung từ ngân sách trung ương ( 5 dự án)</b>                                          |   |         |        |       |
|   | Trung tâm hội nghị tỉnh Vĩnh Long                                                                               |   | 10.000  | 128    | 1%    |
|   | Đường Võ Văn Kiệt, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long                                                          |   | 46.000  | 6.068  | 13%   |
|   | Kè sạt lở bờ sông Cỏ Chiên (đoạn từ đầu cù lao An Bình đến phà An Bình xã An Bình, huyện Long Hồ                |   | 1.500   |        |       |
|   | Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, TP Vĩnh Long                                             |   | 10.000  |        |       |
|   | Kè sạt lở bờ sông kênh Chà Và, khu vực phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long                      |   | 45.000  | 428    | 1%    |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | 7767263 - Kè chống sạt lở bờ sông kênh Hai Quý, khu vực phường Thành Phước, TX Bình Minh, Vĩnh Long                                                                          |                |                |                |            |
|    | 7643913 - Thí điểm lắp đặt HTCS CC & đèn cảnh báo ATGT SD năng lượng mặt trời trên ĐB tỉnh VLong                                                                             |                |                |                |            |
| 15 | <b>AN GIANG</b>                                                                                                                                                              | <b>702.375</b> | <b>558.903</b> | <b>365.016</b> | <b>65%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|    | Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Long                                                                                                                                       |                | 30.000         | 27.922         | 93%        |
|    | HTKT Khu Thương mại -Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (gd1)                                                                                                                       |                | 61.529         | 49.553         | 81%        |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Bệnh viện y học cổ truyền                                                                                                                                                    |                | 30.000         | 587            | 2%         |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Giai đoạn II: Đoạn từ xã Nhơn Hưng đến Châu Đốc                                                                                                                              |                | 189.558        | 183.115        | 97%        |
|    | Nâng cấp mở rộng khăn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc                                                                            |                | 80.800         | 46.702         | 58%        |
|    | Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu                                                                                                                                               |                | 25.000         | 25.000         | 100%       |
|    | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Đg ra chốt DQ, chốt BP giai đoạn 2                                                                                                                                           |                | 20.000         | 8.358          | 42%        |
|    | Đường ra trạm kiểm soát Phú Hội (939)                                                                                                                                        |                | 34.500         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                              |                |                |                |            |
|    | Xây dựng và nhân rộng mô hình "Cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020                                                                                              |                | 39.800         | 13.730         | 34%        |
|    | Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                |                | 20.913         | 750            | 4%         |
|    | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                            |                |                |                |            |
|    | Các dự án cấp bách chống xâm nhập mặn thanh toán hoàn ứng)                                                                                                                   |                | 9.300          | 9.300          | 100%       |
|    | 7200455 - Hệ thống thoát nước và XLNT Long Xuyên                                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | 7367561 - HT Thủy lợi vùng cao thích ứng biến đổi khí hậu PV tái cơ cấu SXNN cho đồng bào vùng Bảy Núi                                                                       |                |                |                |            |
|    | 7640432 - Chống sạt lở sông Hậu, tỉnh An Giang                                                                                                                               |                |                |                |            |
|    | 7568357 - Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm                                                                                                                                  |                |                | -              |            |
|    | Trùng tu Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng                                                                                                                                 |                |                |                |            |
|    | Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy                                                                                                   |                | 17.503         |                |            |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |                |                |                |            |



| 1  | 2                                                                                                                                                                                   | 3                | 4                | 5              | 6=5/4      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------|
|    | Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang                                             |                  |                  |                |            |
| 16 | <b>KIÊN GIANG</b>                                                                                                                                                                   | <b>1.695.052</b> | <b>1.695.052</b> | <b>463.857</b> | <b>27%</b> |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo</b>                                                                       |                  |                  |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu biển đông - hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo                                                                              |                  | 434.144          | 187.085        | 43%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |                  |                  |                |            |
|    | Đường Trung tâm đoạn 1 - Khu vực Bãi trường                                                                                                                                         |                  |                  |                |            |
|    | Dự án Đầu tư xây dựng công trình hệ thống giao thông nội bộ Khu công nghiệp Thạnh Lộc, giai đoạn 1 quy mô 150ha                                                                     |                  | 58.000           | 4.853          | 8%         |
|    | Đường nội ô thị xã Hà Tiên Giai đoạn 3 (Đường Đông Hồ nối dài)                                                                                                                      |                  | 9.011            | 7.669          | 85%        |
|    | Công viên Văn hóa núi Bình San                                                                                                                                                      |                  | 9.082            |                |            |
|    | Đường Trung tâm đoạn 3 và các đường nhánh - Khu vực Bãi Trường                                                                                                                      |                  | 78.577           | 9.773          | 12%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động</b>                                                                                                    |                  |                  |                |            |
|    | Trung tâm dịch vụ việc làm                                                                                                                                                          |                  | 35.000           | 12.578         | 36%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch</b>                                                                                                                             |                  |                  |                |            |
|    | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạnh Đông, thị xã Hà Tiên.                                                                                        |                  | 14.500           |                |            |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                   |                  |                  |                |            |
|    | Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh                                                                                                                    |                  | 46.918           | 28.581         | 61%        |
|    | Đường kênh Chung Bàu huyện Tân Hiệp                                                                                                                                                 |                  | 15.000           | 5.532          | 37%        |
|    | Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ QL 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang), huyện Hòn Đất                                                                                                       |                  | 25.000           | 4.398          | 18%        |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 971 (đoạn từ QL 80 đến ngã 3 Hòn Trẹm)                                                                                                                 |                  | 74.000           | 26.875         | 36%        |
|    | Đường tỉnh 961 hạng mục: XD 5 cầu và gia cố lề đường (đoạn qua đò thị trên địa bàn Rạch Giá và huyện Tân Hiệp)                                                                      |                  | 45.000           | 2.714          | 6%         |
|    | Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)                                                                                  |                  | 158.800          | 6.584          | 4%         |
|    | Kè chống xói lở huyện Giồng Riềng                                                                                                                                                   |                  | 5.801            | 5.801          | 100%       |
|    | Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang (1020 giường).                                                                                                                                    |                  | 100.000          | 75.257         | 75%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững</b>                                                                                                                   |                  |                  |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                     | 3 | 4       | 5      | 6=5/4 |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------|-------|
|   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu                                                                                                    |   | 33.620  | 4.770  | 14%   |
|   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Cái Lớn - Cái Bé                                                                                                                        |   | 6.500   | 2.596  | 40%   |
|   | XD cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương.                                                                                                           |   | 50.000  | 8.016  | 16%   |
|   | Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc.                                                                   |   | 40.000  | 8.590  | 21%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                                           |   |         |        |       |
|   | Bảo tồn phát triển bền vững VQG UMT đến năm 2020.                                                                                                                                     |   | 1.999   | 363    | 18%   |
|   | Đầu tư phát triển bền vững VQG Phú Quốc.                                                                                                                                              |   | 8.000   | 52     | 1%    |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa</b>                                                                                                                                       |   |         |        |       |
|   | Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Kiên Giang                                                                                                      |   | 30.000  |        |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>                                                                                                               |   |         |        |       |
|   | Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh trên đại bàn tỉnh Kiên Giang                                                                                               |   | 7.500   |        |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>                                                                |   |         |        |       |
|   | Dự án Hồ chứa nước bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải                                                                                                                                        |   | 60.000  | 3.203  | 5%    |
|   | Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước Cửa Cạn phục vụ sản xuất và sinh hoạt huyện Phú Quốc                                                                                               |   | 10.000  |        |       |
|   | <b>Đối ứng ODA</b>                                                                                                                                                                    |   |         |        |       |
|   | Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long (MDR-UUP)- Tiểu dự án thành phố Rạch Giá                                                                                           |   | 50.000  | 50.000 | 100%  |
|   | <b>Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40</b>                                                                                                                                              |   |         |        |       |
|   | Trạm cấp nước cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Hòa Hưng Nam và lắp bồn thép 2,000m3 + khoan 01 giếng đào Nam Du.                                                                            |   |         |        |       |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                           |   |         |        |       |
|   | Bệnh viện đa khoa Kiên Giang (1020 giường)                                                                                                                                            |   | 173.000 |        |       |
|   | Các dự án ĐTXD các phòng học mầm non và tiểu học tỉnh Kiên Giang                                                                                                                      |   | 6.200   | 78     | 1%    |
|   | <b>Vốn cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10,000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn các dự án quan trọng quốc gia</b> |   |         |        |       |
|   | Dự án ĐTXD 18 công trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang                                                                                                                       |   | 74.400  | 8.491  | 11%   |
|   | Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên                                                                                                                                        |   | 12.500  |        |       |

| 1  | 2                                                                                                                                                                        | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu huyện An Minh                                                                                                                           |                | 22.500         |                |            |
| 17 | <b>CẦN THƠ</b>                                                                                                                                                           | <b>725.993</b> | <b>604.160</b> | <b>323.177</b> | <b>53%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                            |                |                |                |            |
|    | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia của thành phố Cần Thơ                                                                                                           |                | 10.000         | -              |            |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Bệnh viện nhi đồng Cần Thơ                                                                                                                                               |                | 72.970         | 72.970         | 100%       |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                |                |                |                |            |
|    | Dự án Nâng cấp mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ                                                                                                        |                | 20.586         | 3.401          | 17%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                               |                |                |                |            |
|    | Mở rộng đường Quang Trung - Cái Cui                                                                                                                                      |                | 25.000         | 13.082         | 52%        |
|    | Kè chống sạt lở chợ rạch Cam                                                                                                                                             |                | 52.131         | 24.969         | 48%        |
|    | Kè chống sạt lở bờ kênh Thốt Nốt (đoạn từ nhà văn hóa cũ đến rạch Trà Cui)                                                                                               |                | 53.000         | 26.010         | 49%        |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Phan Hộ                                                                                                                                    |                | 17.760         | 14.323         | 81%        |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thông                                                                                                                                     |                | 30.000         | 1.372          | 5%         |
|    | Tuyến đường lộ hậu Kênh Thạnh Đông nối Mù U - Bến Bạ                                                                                                                     |                | 52.000         | 13.236         | 25%        |
|    | Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến Quốc lộ 91B                                                                                               |                | 62.000         | 4.047          | 7%         |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                          |                |                |                |            |
|    | Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh tạo nguồn, giữ ngọt, kiểm soát mặn tuyến Thắt Lợi I - Bốn Tổng                                                                           |                | 45.000         | 24.423         | 54%        |
|    | Xây dựng các hệ thống cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn để phòng chống khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn và ứng phó biến đổi khí hậu                                    |                | 79.000         | 70.630         | 89%        |
|    | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                        |                |                |                |            |
|    | Hỗ trợ các Dự án Hội khỏe Phù Đổng Cần Thơ                                                                                                                               |                | 84.713         | 54.713         | 65%        |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                              |                |                |                |            |
|    | 200002210 - Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ QL 91B đến Cờ Đỏ)                                                                                        |                |                |                |            |
| 18 | <b>BẠC LIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>700.357</b> | <b>443.200</b> | <b>171.804</b> | <b>39%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                            |                |                |                |            |
|    | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2015-2020                                                                                         |                | 25.000         | 1.636          | 7%         |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin</b>                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Dự án Nâng cấp hệ thống mạng LAN, thay mới hệ thống máy tính của các cơ quan QLNN trong tỉnh; Xây dựng dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh và cấp huyện từ cấp độ 3 trở lên |                | 17.000         | 7.929          | 47%        |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3       | 4       | 5       | 6=5/4 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------|
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |         |         |         |       |
|    | Dự án Khu dân cư, tái định cư rừng phòng hộ tỉnh Bạc Liêu                                                                                                                    |         | 55.066  | 55.066  | 100%  |
|    | Dự án xây dựng đường Giá Rai - Gành Hào đi ngã ba Khâu (đường về trung tâm xã Long Điền Tây) huyện Đông Hải                                                                  |         | 27.000  | 15.066  | 56%   |
|    | Đường Quốc lộ 1A - Phong Tân                                                                                                                                                 |         | 13.860  | 4.338   | 31%   |
|    | Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Vĩnh Lợi                                                                                                                                    |         | 17.966  | 1.697   | 9%    |
|    | Dự án đường Đông Kênh Cạnh Đền - Phó Sinh, đoạn giáp ranh xã Phước Long đến ngã tư Cạnh Đền (đường về Trung tâm xã Ninh Thạnh Lợi A), huyện Hồng Dân                         |         | 19.500  | 1.431   | 7%    |
|    | Dự án xây dựng đường và cầu Kinh Tư - cầu Châu Điền về xã Long Điền Đông                                                                                                     |         | 30.984  | 4.767   | 15%   |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                   |         |         |         |       |
|    | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng lúa - tôm Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân                                                                                                  |         | 30.000  | 20.456  | 68%   |
|    | Dự án đầu tư xây dựng công trình vùng sản xuất lúa - tôm ổn định thị xã Giá Rai                                                                                              |         | 30.000  | 10.418  | 35%   |
|    | DA đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình                                                                                    |         | 8.795   |         |       |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                         |         |         |         |       |
|    | Chương trình bảo vệ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2011-2015                                                                                                             |         | 3.600   |         |       |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                              |         |         |         |       |
|    | Dự án đầu tư công trình nạo vét tuyến kênh trục Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu                                                                                                      |         | 97.000  | 49.000  | 51%   |
|    | Dự án xây dựng kè chống sạt lở cửa biển Nhà Mát TP Bạc Liêu (phía bờ Tây kênh 30/4)                                                                                          |         | 10.345  |         |       |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |         |         |         |       |
|    | Xây dựng tuyến đường Hộ Phòng - Gành Hào                                                                                                                                     |         | 57.084  |         |       |
| 19 | <b>CÀ MAU</b>                                                                                                                                                                | 964.547 | 924.547 | 461.381 | 50%   |
|    | Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo                                                                       |         |         |         |       |
|    | Chương trình mục tiêu biển đông - hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo                                                                       |         | 227.953 | 83.163  | 36%   |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |         |         |         |       |
|    | Dự án hạ tầng khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn                                                                                                                            |         | 59.240  | 51.746  | 87%   |
|    | DA đường giao thông trục chính Bắc Nam khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau                                                                                                      |         | 50.500  | 34.490  | 68%   |

| 1 | 2                                                                                                                                                           | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>                                                                                     |   |        |        |       |
|   | Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau                                                                                                                      |   | 46.946 | 11.639 | 25%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch</b>                                                                                                     |   |        |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đất Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Năm Căn                                                                       |   | 28.130 | 26.681 | 95%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                           |   |        |        |       |
|   | Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình trọng điểm của tỉnh                                                                                             |   | 24.376 | 22.243 | 91%   |
|   | Tuyến đường kênh 18 - U Minh Hạ                                                                                                                             |   | 3.716  | 3.716  | 100%  |
|   | Dự án đầu tư xây dựng Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Cà Mau                                                                                                   |   | 23.748 | 5.307  | 22%   |
|   | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ nam sông Ông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa-Rạch Ráng-Sông Đốc)                                                  |   | 72.000 | 72.000 | 100%  |
|   | Dự án đầu tư xây dựng Kè cấp bách tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau                                                                              |   | 83.883 | 11.702 | 14%   |
|   | Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải thành phố Cà Mau                                                                                               |   | 32.000 | 32.000 | 100%  |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững</b>                                                                                           |   |        |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bến cá Khánh Hội, huyện U Minh                                                                |   | 16.684 | 381    | 2%    |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                 |   |        |        |       |
|   | Dự án đầu tư nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 - 2020                                                                                      |   | 5.000  | 4.003  | 80%   |
|   | Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau                                                                                                                                    |   | 3.000  |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng khu Trụ sở hành chính Vườn Quốc gia U Minh hạ, tỉnh Cà Mau                                                                            |   | 11.000 | 6.984  | 63%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>                                      |   |        |        |       |
|   | Dự án đầu tư nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau                                                                                                               |   | 82.724 | 20.350 | 25%   |
|   | Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo QĐ 2085                                                       |   | 22.647 | 11.218 | 50%   |
|   | <b>Các dự án sử dụng dự phòng chung và nguồn 10000 tỷ đồng</b>                                                                                              |   |        |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu Kinh tế Năm Căn) |   | 30.000 |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (vốn chuẩn bị đầu tư)                                                              |   | 1.700  |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở cửa sông Hương Mai, huyện U Minh                                                                                   |   | 15.000 |        |       |



| 1  | 2                                                                                                                                                                                  | 3                | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------|
|    | 7457160_Xây dựng tuyến đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau                                                                                                           |                  |                |                |            |
|    | 7693095_Trung tâm tích hợp dữ liệu phòng ngừa, khắc phục sự cố dữ liệu tỉnh Cà Mau                                                                                                 |                  |                |                |            |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                        |                  |                |                |            |
|    | Tuyến đường Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ quốc lộ 1 đến cửa biển Gành Hào) và Cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)                                                         |                  | 83.300         | 62.902         | 76%        |
|    | Kiến cổ hóa trường lớp học                                                                                                                                                         |                  | 1.000          | 856            | 86%        |
| 20 | <b>TRÀ VINH</b>                                                                                                                                                                    | <b>1.034.418</b> | <b>861.200</b> | <b>213.195</b> | <b>25%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao       |                  |                |                |            |
|    | Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)                                   |                  | 62.900         | 3.703          | 6%         |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                                   |                  |                |                |            |
|    | Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)                                                                                                                |                  | 30.000         | 1.138          | 4%         |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                         |                  |                |                |            |
|    | Đường tỉnh 915B, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 1: từ km0+000 đến km10+258 - đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến Cầu Long Bình 3)                                                         |                  | 50.000         | 3              | 0%         |
|    | Hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh                                                                                                               |                  | 25.000         | 3.931          | 16%        |
|    | Trụ sở làm việc cho trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh                                                                                                            |                  | 27.600         | 11.590         | 42%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                               |                  |                |                |            |
|    | Trồng rừng phòng hộ tại tỉnh Trà Vinh (theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ)                                                                         |                  | 5.000          |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                                    |                  |                |                |            |
|    | Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)                                    |                  | 100.000        | 66.290         | 66%        |
|    | Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh           |                  | 37.000         | 35.379         | 96%        |
|    | Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khả phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nước sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp |                  | 100.000        | 56.406         | 56%        |

| 1         | 2                                                                                                                                                                                 | 3              | 4              | 5              | 6=5/4       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
|           | Đê ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh                                                                                       |                | 6.000          | 6.000          | 100%        |
|           | Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh giai đoạn II                                                                                                                                   |                | 200.000        | 18.232         | 9%          |
|           | Nạo vét, hệ thống kênh cấp 2 và nâng cấp mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch                                                                                                |                |                |                |             |
|           | <b>Đối ứng ODA</b>                                                                                                                                                                |                |                |                |             |
|           | Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh                                                                                                                   |                | 1.000          | 780            | 78%         |
|           | Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (AMD Trà Vinh)                                                                                                  |                | 16.700         | 5.120          | 31%         |
|           | Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh TV                                                                     |                |                |                |             |
|           | Trường phổ thông dân nội trú THCS huyện Càng Long                                                                                                                                 |                |                |                |             |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                       |                |                |                |             |
|           | Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh                                                                                                                                                   |                | 200.000        | 4.624          | 2%          |
| <b>21</b> | <b>SÓC TRĂNG</b>                                                                                                                                                                  | <b>500.303</b> | <b>500.303</b> | <b>219.997</b> | <b>44%</b>  |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao      |                |                |                |             |
|           | <b>Dự án hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng</b>                                                                                           |                | <b>16.000</b>  | <b>15.467</b>  | <b>97%</b>  |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                        |                |                |                |             |
|           | Khu hành chính tỉnh Sóc Trăng (GPMB)                                                                                                                                              |                | 22.009         | 22.009         | 100%        |
|           | Nâng cấp, mở rộng đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ Phú Lợi đến ngã ba Trà Tim, TPST                                                                                                   |                | 27.481         | 27.481         | 100%        |
|           | Xây dựng tuyến đê bao ngăn mặn và đường phục vụ an ninh quốc phòng, ứng cứu tàu thuyền vùng biển huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (QĐ ĐC KH 515 TTG 4.2020 tăng thêm 59,054 tỷ đồng) |                | 120.000        | 27.610         | 23%         |
|           | Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú (ĐH 86)                                                                                                                                   |                | 22.000         | 6.678          | 30%         |
|           | Đường ô tô Liên xã Vĩnh Thành- Thạnh Tân- Lâm Tân                                                                                                                                 |                | 20.000         | 16.825         | 84%         |
|           | Đường trung tâm xã Long Bình (ĐH 72,75)                                                                                                                                           |                | 22.000         | 16.087         | 73%         |
|           | Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51,55) huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (DA KCM bổ sung theo QĐ TTg ngày 31/12/2019)                                                 |                | 12.600         |                |             |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                        |                |                |                |             |
|           | <b>Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu</b>                                                                                                                |                | <b>20.000</b>  | <b>20.000</b>  | <b>100%</b> |
|           | Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản huyện Mỹ Xuyên                                                                                                                         |                | 25.500         | 18.254         | 72%         |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                              |                |                |                |             |

| 1  | 2                                                                                                                                     | 3              | 4              | 5             | 6=5/4      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|------------|
|    | Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển giai đoạn 2011-2020                                                                 |                | 2.000          | 828           | 41%        |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                       |                |                |               |            |
|    | Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập ứng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trung khu vực phía Bắc huyện Thanh Trì             |                | 20.000         | 1.585         | 8%         |
|    | 7637725 - HT thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (Ngã Năm, Thanh Trì, Mỹ Tú, Châu Thành), Sóc Trăng |                | 20.000         | 20.000        | 100%       |
|    | Đối ứng ODA                                                                                                                           |                |                |               |            |
|    | Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức)                                                                           |                | 30.000         | 123           | 0%         |
|    | Hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/QĐ-TTg                                                                             |                | 4.213          |               |            |
|    | Vốn dự phòng chung và nguồn 10.000 tỷ đồng                                                                                            |                | 116.500        | 27.051        | 23%        |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                           |                |                |               |            |
|    | 7634684 - Đầu tư tuyến đường trục PTKT từ TPST qua cầu Dũ Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tôm - lúa tỉnh Sóc Trăng                    |                |                |               |            |
|    | 7644451 - DABT Phòng học thuộc CTKCH Trường Lớp học Mầm Non, Tiểu học                                                                 |                |                |               |            |
|    | 7630707 - Đầu tư phòng học thuộc chương trình KCHTLH mầm non, tiểu học MX                                                             |                |                |               |            |
|    | 7637475 - Dự án đầu tư phòng học thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học TX. Ngã Năm                          |                |                |               |            |
|    | 7648553 - DABT phòng học thuộc CT KCH trường L.học                                                                                    |                |                |               |            |
| 22 | <b>BẮC NINH</b>                                                                                                                       | <b>371.900</b> | <b>101.900</b> | <b>51.572</b> | <b>51%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                            |                |                |               |            |
|    | Đầu tư xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Ninh                                                                                 |                | 10.439         |               |            |
|    | Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 276 đoạn Thị trấn Chờ ÷ thị trấn Lim, tỉnh Bắc Ninh                                                  |                | 20.000         | 20.000        | 100%       |
|    | Dự án đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL 278 (đoạn từ QL18 ÷ QL38) thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh                           |                | 25.000         |               |            |
|    | Dự án đầu tư công trình nạo vét kênh tiêu Hiền Lương, huyện Quế Võ                                                                    |                | 23.841         | 13.179        | 55%        |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                       |                |                |               |            |
|    | Nâng cấp tuyến đê hữu Đuống                                                                                                           |                | 18.393         | 18.393        | 100%       |

| 1         | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                   |                |                |                |             |
|           | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Yên Giả, huyện Quế Võ                                                                                                 |                | 4.227          |                |             |
| <b>23</b> | <b>BẮC GIANG</b>                                                                                                                                                             | <b>386.540</b> | <b>260.840</b> | <b>142.723</b> | <b>55%</b>  |
|           | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                |                |                |                |             |
|           | Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020                                                                                                                  |                | 10.000         |                |             |
|           | Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin                                                                                                                                    |                |                |                |             |
|           | <b>Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang</b>                                                                                                                    |                | <b>10.000</b>  | <b>10.000</b>  | <b>100%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |             |
|           | Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng, tỉnh Bắc Giang                                                                 |                | 13.020         | 5.037          | 39%         |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                             |                |                |                |             |
|           | <b>Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh</b>                                                                                                                                        |                | <b>15.000</b>  | <b>15.000</b>  | <b>100%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động                                                                                                    |                |                |                |             |
|           | Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang                                                                                                                                 |                | 5.000          | 5.000          | 100%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |             |
|           | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi - Bến Tuấn và đoạn Ngọc Châu - TT Thắng)                                                                                          |                | 84.241         | 48.821         | 58%         |
|           | Xây dựng cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu                                                                                                                                 |                | 23.618         | 23.618         | 100%        |
|           | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liềng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt đến Hoàng Thanh (huyện Hiệp Hòa)                                       |                | 11.000         | 5.043          | 46%         |
|           | Đường vào trung tâm xã Bồng Am, huyện Sơn Động                                                                                                                               |                | 13.000         | 7.200          | 55%         |
|           | Đường cứu hộ cứu nạn các xã vùng lũ thuộc khu vực sông Thương, sông Cầu huyện Yên Dũng                                                                                       |                | 24.521         | 8.194          | 33%         |
|           | Cải tạo nâng cấp đường vào trung tâm xã Kim Sơn và Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn                                                                                                 |                | 11.400         | 10.854         | 95%         |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                         |                |                |                |             |
|           | Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang                                                                                      |                | 7.000          |                |             |
|           | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                              |                |                |                |             |

| 1         | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
|           | Dự án nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn từ Quốc lộ 37- Núi Xé và tuyến đê Vũ Xá - Đan Hội huyện Lục Nam                                                                            |                | 2.500          | 1.870          | 75%         |
|           | Đồ án ODA                                                                                                                                                                    |                |                |                |             |
|           | Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang                                                  |                | 28.000         | 2.086          | 7%          |
|           | Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường Lâm Nghiệp tỉnh Bắc Giang                                                                                      |                |                |                |             |
|           | Xử lý sạt lở bờ sông Lnam ở các xã Nghĩa Hồ Quý Sơn Mỹ An Phượng sơn và TT chủ huyện Lngan tỉnh Bg                                                                           |                |                |                |             |
|           | Xử lý cấp bách đê Hữu Thương các đoạn K0-K1+500, K2+300-K5+300; K10+100-K17+500; K27+160-K30+200                                                                             |                |                |                |             |
|           | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Giang                                                                                                                                       |                |                |                |             |
|           | Sắp xếp và ổn định D.cư vùng sạt Lở Thăng Cương Yên Dũng ( Giai đoạn 2)                                                                                                      |                |                |                |             |
|           | HT khu du Lịch Sinh Thái Suối Mỡ                                                                                                                                             |                |                |                |             |
|           | Dự án bảo vệ và PT Rừng tỉnh BG                                                                                                                                              |                |                |                |             |
|           | HT đời sống, sản xuất các hộ tái định cư thuộc dự án Trường Bản QG KV I                                                                                                      |                |                |                |             |
|           | Xây dựng HT vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Lan Mẫu huyện Lục Nam                                                                                                      |                |                |                |             |
|           | Xử lý cấp bách các công trình đê điều bị sự cố do ảnh hưởng của Bảo Lũ                                                                                                       |                |                |                |             |
|           | Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTG                                                                                                            |                | 2.540          |                |             |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |                |                |                |             |
|           | 7635698 - Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận Bắc Giang)                                                                                                                     |                |                |                |             |
| <b>24</b> | <b>VĨNH PHÚC</b>                                                                                                                                                             | <b>59.200</b>  | <b>59.200</b>  | <b>59.200</b>  | <b>100%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |             |
|           | Cải tạo nâng cấp đê tả Sông Hồng kết hợp giao thông K0-K17+950 địa phận huyện Vĩnh Tường                                                                                     |                | 54.200         | 54.200         | 100%        |
|           | Cải tạo nâng cấp đê tả Sông Hồng kết hợp giao thông K17+950 - K28+800 địa phận huyện Yên Lạc                                                                                 |                | 5.000          | 5.000          | 100%        |
| <b>25</b> | <b>PHÚ THỌ</b>                                                                                                                                                               | <b>697.666</b> | <b>568.400</b> | <b>209.669</b> | <b>37%</b>  |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |             |
|           | Đường nối từ QL 32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)                                                                                   |                | 5.000          | 4.640          | 93%         |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                |                |                |             |
|           | Hồ Công viên Văn Lang giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                    |                | 67.662         | 38.568         | 57%         |



| 1 | 2                                                                                                                                                                | 3 | 4       | 5      | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------|-------|
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                       |   |         |        |       |
|   | Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh                                                                                            |   | 22.000  | 6.674  | 30%   |
|   | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)                                                                 |   | 27.000  | 8.000  | 30%   |
|   | Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (đoạn từ điểm đầu giao với đường Hùng Vương đến Km59 đê hữu sông Lô)                                                     |   | 2.000   | 2.000  | 100%  |
|   | Dự án đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 2)                                                                                                                     |   | 5.000   |        |       |
|   | Xây dựng hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu                                            |   | 2.000   |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                             |   |         |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020                                                                                   |   | 5.000   | 4.866  | 97%   |
|   | Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020                                                                    |   | 1.100   |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa                                                                                                                         |   |         |        |       |
|   | Hoàn thiện, tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan, trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng                                                                      |   | 89.513  | 18.101 | 20%   |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                 |   |         |        |       |
|   | Cải tạo, nâng cấp đường nối các xã vùng 229 huyện Yên Lập (gồm các xã Phúc Khánh, Thượng Long, Nga Hoàng và Xuân Thủy)                                           |   | 3.100   | 830    | 27%   |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                  |   |         |        |       |
|   | Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: Xây dựng khu đầu mối TB và kênh chính Km0 đến Km9+400)                                                       |   | 138.000 |        |       |
|   | Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km 80,1 từ TX Phú Thọ đến cầu Phong Châu (giai đoạn I: Km64-Km75 và Tuyến nhánh đê tả ngòi Lò Lợn) |   | 106.175 | 37.644 | 35%   |
|   | Đối ứng ODA                                                                                                                                                      |   |         |        |       |
|   | Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316 Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)                                                                                    |   | 2.500   | 2.500  | 100%  |
|   | Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại Tp. Việt Trì                                           |   | 15.350  | 15.350 | 100%  |
|   | <b>Dự án được bố trí dự phòng chung và nguồn 10000 tỷ chưa có trong trung hạn</b>                                                                                |   |         |        |       |
|   | 7560931 - Hoàn thành hệ thống giao thông cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn                                                             |   |         |        |       |

| 1  | 2                                                                                                                                   | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | 7687652 - Cải tạo, mở rộng Trung tâm Quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020                                              |                |                |                |            |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối QL32 với QL70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình                                         |                | 76.654         | 70.151         | 92%        |
|    | Xử lý sạt lở sông đoạn km63,5-km65 đê hữu Thao, xã Tam Cường, huyện Tam Nông                                                        |                | 346            | 346            | 100%       |
| 26 | <b>NINH BÌNH</b>                                                                                                                    | <b>761.604</b> | <b>287.600</b> | <b>237.688</b> | <b>83%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                          |                |                |                |            |
|    | Xây dựng tuyến đường bộ ven biển huyện Kim Sơn                                                                                      |                | 62.229         | 61.990         | 100%       |
|    | Đường vành đai cấp bách chống lũ thượng nguồn đảm bảo an sinh và phát triển KT - XH của xã miền núi khó khăn thị xã Tam Điệp        |                | 24.427         | 23.927         | 98%        |
|    | Xây dựng CSHT khu du lịch Tràng An                                                                                                  |                | 39.898         | 39.898         | 100%       |
|    | Xây dựng sân lễ hội trước đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành                                                            |                | 19.000         |                |            |
|    | Xây dựng quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế                                                                               |                | 24.944         | 24.944         | 100%       |
|    | Nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu cấp 2 khu Hữu sông Vạc, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình                                 |                | 41.469         | 41.469         | 100%       |
|    | Nạo vét sông Ngòi Ngang từ xóm 1 xã Khánh Thành đến trạm bơm xã Khánh Công kết hợp nâng cấp đường cứu hộ trọng điểm huyện Yên Khánh |                | 6.059          |                |            |
|    | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở kè Đầu trâu đoạn K45+350- K46+950, Kè Hôi thuần đoạn K66+840- K67+600                                   |                | 7.012          |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                     |                |                |                |            |
|    | Nâng cấp đê biển Bình Minh, giai đoạn II                                                                                            |                | 30.224         | 14.000         | 46%        |
|    | Trung tâm sản xuất giống lúa chất lượng cao xã Khánh Trung, Khánh Cường huyện Yên Khánh                                             |                | 8.373          | 8.373          | 100%       |
|    | Nâng cấp tuyến đê hữu sông Đáy đoạn từ Km33+600 đến Km38+00 và đoạn từ Km42+295 đến Km43+9500 huyện Yên Khánh                       |                | 19.087         | 19.087         | 100%       |
|    | Đổi ứng ODA                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Dự án quản lý và xử lý chất thải rắn tỉnh Ninh Bình (vốn ODA Hàn Quốc)                                                              |                | 4.878          | 4.000          | 82%        |
|    | Nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020                                                             |                |                |                |            |
|    | 220110018 - Nạo vét kênh trục chính tiến hoang tiêu cho H.Ykhanh và K.sơn                                                           |                |                |                |            |
|    | 220070031 - XD hệ thống GT,tường bao, hào nước Cổ đụ Hoa Lư                                                                         |                |                |                |            |
|    | 220090002 - Trung Tâm Giống Thủy Sản Nước Ngọt                                                                                      |                |                |                |            |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                         |                | -              | -              |            |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3                | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------|
|    | 7664403 - Xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình                                                                                            |                  |                |                |            |
|    | 220090058 - Đường Bái Đính - Kim Sơn                                                                                                                                         |                  |                |                |            |
| 27 | <b>THANH HÓA</b>                                                                                                                                                             | <b>1.375.670</b> | <b>750.199</b> | <b>312.670</b> | <b>42%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu                                                                                                                                                        |                  |                |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                  |                |                |            |
|    | Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.                                                                                                                                            |                  | 46.000         | 46.000         | 100%       |
|    | Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn                                                                                                                                      |                  | 22.000         | 1.400          | 6%         |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                  |                |                |            |
|    | Xây dựng tuyến đường tỉnh 520-Quốc lộ 45 vào khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh                                                                                   |                  | 6.091          | 5.311          | 87%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                    |                  |                |                |            |
|    | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.                                                                                                                        |                  | 2.000          | 2.000          | 100%       |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                  |                |                |            |
|    | Tiêu thoát lũ sông Nhom.                                                                                                                                                     |                  | 18.000         | 18.000         | 100%       |
|    | Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.                                                                                                                |                  | 5.214          | 5.214          | 100%       |
|    | Nâng cấp đường giao thông từ xã Thuý Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.                                                                                                    |                  | 8.000          | 4.326          | 54%        |
|    | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.                                                                                     |                  | 25.000         | 24.700         | 99%        |
|    | Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tán) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.                                                          |                  | 15.000         |                |            |
|    | Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.                                                                              |                  | 15.354         | 300            | 2%         |
|    | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.                                                                                      |                  | 15.000         | 10.270         | 68%        |
|    | Đường giao thông từ QL 15A đi trung tâm xã Đồng Lương - đi làng Thung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.                                           |                  | 10.000         | 10.000         | 100%       |
|    | Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.                                                                                                    |                  | 25.000         | 25.000         | 100%       |
|    | Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).                                                      |                  | 11.000         | 10.150         | 92%        |
|    | Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.                                                                                                        |                  | 10.000         | 10.000         | 100%       |

| 1 | 2                                                                                                                                                       | 3 | 4       | 5      | 6=5/4 |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------|-------|
|   | Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0-K16+500 và đê tả sông Thị Long đoạn từ K0-K6+500, huyện Nông Cống.                                            |   | 27.000  | 27.000 | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                              |   |         |        |       |
|   | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng NTTS xã Hoàng Phong, huyện Hoằng Hoá.                                                    |   | 4.307   | 4.288  | 100%  |
|   | Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung vùng Đông - Phong - Ngọc.                                                                              |   | 11.000  | 11.000 | 100%  |
|   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương                                                                         |   | 8.000   | 1.598  | 20%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                    |   |         |        |       |
|   | Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.                                                                                                      |   | 10.000  |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững (Kế hoạch vốn kéo dài)                                                                             |   |         |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                        |   |         |        |       |
|   | NC tuyến đường từ Thị Trấn Mường Lát-Đồn BP 483-Mốc G3, huyện Mường Lát(GĐ1)                                                                            |   | 9.000   | 9.000  | 100%  |
|   | Đg tuần tra từ km 79 (QL217) đi bản Cha Khót- mốc 331                                                                                                   |   | 10.000  | 7.300  | 73%   |
|   | Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu (Nghệ An)                                  |   | 10.000  | 9.799  | 98%   |
|   | Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội thành thành phố Thanh Hoá                                            |   | 5.500   | 3.800  | 69%   |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                         |   |         |        |       |
|   | Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.                                                                                  |   | 12.570  | 2.477  | 20%   |
|   | Đê kè bờ tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.                                                     |   | 6.484   | 6.484  | 100%  |
|   | Tu bổ, nâng cấp tuyến đê sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoằng Khánh) - K44+350 (Chân cầu Hàm Rồng), Hoằng Hóa.                                               |   | 12.180  | 12.180 | 100%  |
|   | Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.                                                                                    |   | 13.000  | 13.000 | 100%  |
|   | Tu bổ, nâng cấp và xử lý sạt lở đê tả sông Bưởi đoạn K4 - K8, xã Thành Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785 - K8+305, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành. |   | 10.000  | 10.000 | 100%  |
|   | Đầu tư dự án đường ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương Tĩnh gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT          |   | 343.000 |        |       |
|   | Đường giao thông Xuân Lai - Xuân Vinh - huyện Thọ Xuân.                                                                                                 |   |         |        |       |
|   | Đường giao thông từ trung tâm xã Lũng Cao đi bản Kịt, huyện Bá Thước.                                                                                   |   |         |        |       |

| 1 | 2                                                                                    | 3 | 4   | 5   | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|-----|-------|
|   | Cải tạo, nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân.                      |   |     |     |       |
|   | Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định. |   |     |     |       |
|   | Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước.             |   |     |     |       |
|   | Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa.                                                        |   |     |     |       |
|   | Bảo tồn và phóng dục Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.      |   |     |     |       |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                          |   |     |     |       |
|   | Trường mầm non Thành Tân Thạch Thành                                                 |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non Thành minh Thạch Thành                                                |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non Thành Mỹ Thạch Thành                                                  |   | 320 | 320 | 100%  |
|   | Trường mầm non Thành Công Thạch Thành                                                |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non Quảng Hải                                                             |   | 480 | 245 | 51%   |
|   | Trường mầm non Quảng Nham                                                            |   | 480 | 458 | 95%   |
|   | Trường mầm non Quảng Lưu                                                             |   | 480 | 334 | 70%   |
|   | Trường mầm non Quảng Thạch                                                           |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường Mầm Non Vạn Xuân Thường Xuân                                                  |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Xuân Lệ Thường Xuân                                                   |   | 320 | 320 | 100%  |
|   | Trường mầm non Ban Công                                                              |   | 148 | 148 | 100%  |
|   | Trường mầm non Lũng Cao                                                              |   | 142 | 142 | 100%  |
|   | Trường mầm non Văn Nho                                                               |   | 127 | 127 | 100%  |
|   | Trường mầm non Điền Hạ                                                               |   | 132 | 132 | 100%  |
|   | Trường Tiểu học Văn Nho                                                              |   | 67  | 67  | 100%  |
|   | Trường Tiểu học Điền Hạ                                                              |   | 103 | 103 | 100%  |
|   | NC trường mầm non xã Hóa Quỳ huyện Như Xuân                                          |   | 320 | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Yên Lễ.                                                               |   | 160 | 160 | 100%  |
|   | Trường mầm non xã Nga Tân Nga Sơn                                                    |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non xã Nga Thủy Nga Sơn                                                   |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non xã Nga Tiến Nga Sơn                                                   |   | 480 | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non Giao Thiện Lang Chánh                                                 |   | 320 | 320 | 100%  |
|   | Trường mầm non Trí Nang Lang Chánh                                                   |   | 160 | 160 | 100%  |



| 1 | 2                                      | 3 | 4     | 5   | 6=5/4 |
|---|----------------------------------------|---|-------|-----|-------|
|   | Trường mầm non yên khương Lang Chánh   |   | 160   | 160 | 100%  |
|   | Trường mầm non yên Thắng Lang Chánh    |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Tiểu học tân Phúc Lang Chánh    |   | 150   | 150 | 100%  |
|   | Trường tiểu học Yên Thắng Lang Chánh   |   | 100   | 100 | 100%  |
|   | Trường mầm non Tân Phúc Lang Chánh     |   | 240   | 240 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Xuân Hòa.               |   | 80    | 80  | 100%  |
|   | Trường Mầm non Cát Vân.                |   | 160   | 160 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Thanh Sơn.              |   | 160   | 160 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Tân Bình.               |   | 400   | 400 | 100%  |
|   | Trường Tiểu học Hóa Quý.               |   | 200   | 200 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Mậu Lâm                 |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Phượng Nghi             |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Xuân Khang              |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Xuân Thọ                |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm non Yên Lạc                 |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường tiểu học Phượng Nghi            |   | 200   | 200 | 100%  |
|   | Trường tiểu học Xuân Khang 1           |   | 200   | 200 | 100%  |
|   | Trường Mầm Non Lộc Thịnh Ngọc Lặc      |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm Non Mỹ Tân Ngọc Lặc         |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm Non Thúy Sơn Ngọc Lặc       |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm Non Phùng Giáo Ngọc Lặc     |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường Mầm Non Thạch Lập Ngọc Lặc      |   | 320   | 320 | 100%  |
|   | Trường mầm non Sơn Thủy huyện Quan Sơn |   | 480   | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non Cẩm Thành               |   | 1.120 | 802 | 72%   |
|   | Trường Tiểu học Tam Lư huyện Quan Sơn  |   | 300   | 300 | 100%  |
|   | Trường tiểu học Hoàng Châu Hoàng Hóa   |   | 300   | 94  | 31%   |
|   | Trường mầm non Sơn Hà huyện Quan Sơn   |   | 480   | 480 | 100%  |
|   | Trường mầm non Trung Lý Mường Lát      |   | 240   | 240 | 100%  |
|   | Trường Mầm Non Quang Chiêu Mường Lát   |   | 160   | 160 | 100%  |
|   | Trường tiểu học Tam Chung Mường Lát    |   | 50    | 50  | 100%  |

| 1  | 2                                                                    | 3         | 4       | 5       | 6=5/4 |
|----|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|-------|
|    | Trường mầm non xã Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia                            |           | 480     | 453     | 94%   |
|    | Trường mầm non xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia                           |           | 480     | 390     | 81%   |
|    | Trường mầm non xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia                         |           | 480     | 430     | 90%   |
|    | Trường tiểu học Hoàng Trường Hoàng Hóa                               |           | 300     | 259     | 86%   |
|    | Trường mầm non Phú Xuân                                              |           | 240     | 240     | 100%  |
|    | Trường mầm non Trung Sơn                                             |           | 240     | 240     | 100%  |
|    | Trường mầm non Phú Lệ                                                |           | 240     | 240     | 100%  |
|    | Trường tiểu học Trung Sơn                                            |           | 150     | 150     | 100%  |
|    | Trường mầm non Thành Sơn                                             |           | 480     | 480     | 100%  |
|    | Trường tiểu học Hiền Chung                                           |           | 400     | 400     | 100%  |
|    | Trường tiểu học Nam Động                                             |           | 100     | 100     | 100%  |
|    | Trường tiểu học Phú Sơn                                              |           | 150     | 150     | 100%  |
|    | Trường mầm non Phú Thanh                                             |           | 240     | 240     | 100%  |
|    | Trường mầm non Phú Sơn                                               |           | 240     | 240     | 100%  |
|    | Trường mầm non Bình Sơn Triệu Sơn                                    |           | 480     | 242     | 50%   |
|    | Trường Mầm non Thọ Bình                                              |           | 400     | 400     | 100%  |
|    | Trường Mầm Non Hưng Lộc                                              |           | 320     | -       |       |
|    | Trường Mầm non Hải Lộc                                               |           | 480     | 480     | 100%  |
|    | Trường Mầm Non Ngự Lộc                                               |           | 640     | 640     | 100%  |
|    | Trường tiểu học Hưng lộc 1 Huyện Hậu Lộc                             |           | 400     | -       |       |
|    | Trường tiểu học Hải Lộc                                              |           | 200     | 200     | 100%  |
|    | Trường tiểu học xã Đa Lộc Hậu Lộc                                    |           | 400     | 400     | 100%  |
|    | Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GĐ I). |           |         |         |       |
|    | Trường mầm non, tiểu học xã Cẩm Liên C.Thủy                          |           | 660     | 327     | 50%   |
| 28 | NGHỆ AN                                                              | 1.017.061 | 936.577 | 303.430 | 32%   |
|    | 7038457 - Đường ngang N5 - Đoạn 2 thuộc QHXDKKT Đông Nam NA          |           | 15.267  | 7.730   | 51%   |
|    | 7058382 - Đường ngang N2-Khu KT Đông Nam Nghệ An                     |           | 27.904  | -       |       |
|    | 7178371 - Tiểu dự án phát triển đô thị Vinh                          |           | 9.757   | 9.757   | 100%  |
|    | 7212811 - Đường D4 trong Khu KT Đông Nam Nghệ An                     |           | 38.743  | 18.659  | 48%   |
|    | 7030733 - Đê biển Trung - Thịnh - Thành, Diễn Châu                   |           | -       | -       |       |

| 1 | 2                                                                                                                                                         | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | 7253815 - Kè chống sạt lở cửa sông Diên Ngọc, D Bích chảy qua cửa Lạch Vạn huyện Diên Châu                                                                |   | 1.500  | 1.500  | 100%  |
|   | 7276867 - Đường cứu hộ cứu nạn tuyến Diên Hải đi Diên Thịnh, huyện Diên Châu                                                                              |   | -      | -      |       |
|   | 7320585 - Đường GT nối từ ga đường sắt đi KDL Biển Diên Thành                                                                                             |   | 300    | 300    | 100%  |
|   | 7409508 - Khu neo đậu tránh bão Lạch Thơi huyện Quỳnh Lưu                                                                                                 |   | 10.153 | 10.153 | 100%  |
|   | 7446750 - Đường giao thông Quỳnh Hưng đi Quỳnh Diên, huyện Quỳnh Lưu                                                                                      |   | 300    | -      |       |
|   | 7570185 - Nâng cấp tuyến đê sông Mơ, đoạn qua các xã Tiến Thủy, Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Bảng, Quỳnh Thanh, Quỳnh Đôi, Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu( giai đoạn 1) |   | 12.000 | -      |       |
|   | 7588240 - XD hệ thống cấp nước biển nuôi tôm CN theo quy chuẩn Việt GAP tại xã Quỳnh Bảng, huyện Quỳnh Lưu                                                |   | 10.000 | -      |       |
|   | 7587755 - Đường GT trục chính dọc TT thị trấn Quán Hành                                                                                                   |   | 10.000 | -      |       |
|   | 7780181 - KP, SC 2 mố cầu Kỳ Bông x9 xã Nghi Thịnh- Nghi Xá                                                                                               |   |        |        |       |
|   | 7780183 - KP SC cầu đất xóm Tân sơn đi Thọ sơn xã Nghi Vạn                                                                                                |   |        |        |       |
|   | 7783286 - Tuyến kênh đồng Choàng đoạn qua xã Nghi Hợp                                                                                                     |   |        |        |       |
|   | 220200006 - Đường vào khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên                                                                                     |   | 300    | -      |       |
|   | 7589052 - Đường GT nối QL46 với đường TL542B tại xã Hưng Thịnh và đường Lê Xuân Đào tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)      |   | 9.000  | 3.900  | 43%   |
|   | 7789953 - Đường giao thông vào trung tâm xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên                                                                               |   | 5.000  | 5.000  | 100%  |
|   | 7314552 - Khôi phục vùng ngập lũ tỉnh Nghệ An                                                                                                             |   | 22.000 | 12.700 | 58%   |
|   | 7442765 - Đường từ TT huyện T.Chương đi vào khu TĐC thủy điện Bản Vẽ huyện T.Chương                                                                       |   | 18.603 | 18.603 | 100%  |
|   | 220200030 - Cầu cứng thị trấn Anh Sơn-Đức sơn bắc qua sông Lam                                                                                            |   | 300    | -      |       |
|   | 7588024 - Đường giao thông Thành Sơn đi Thọ Sơn, huyện Anh Sơn, Nghệ An                                                                                   |   | 9.000  | 8.882  | 99%   |
|   | 7588173 - Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lam đoạn qua các xã Nam sơn - Bắc sơn - Đặng sơn huyện Đô Lương                                                |   | 19.600 | 10.800 | 55%   |
|   | 7588342 - Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn - Đại sơn huyện Đô Lương                                                                              |   | 500    | -      |       |
|   | 220160003 - 5299/QĐ-UBND Biểu 18-Đường GT tuyến Nghĩa Liên qua Nghĩa Hiếu đi Nghĩa Hưng huyện Nghĩa Đàn                                                   |   | 300    | -      |       |
|   | 7587767 - Đường cứu hộ vùng lũ, đảm bảo ANQP các xã từ Nghĩa Lâm đến xã Nghĩa Bình huyện Nghĩa Đàn                                                        |   | 14.500 | 2.500  | 17%   |

| 1 | 2                                                                                                                               | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | 7626003 - Đường giao thông phát triển kinh tế khu vực miền tây Nghệ An tuyến từ trung tâm huyện Nghĩa Đàn nối đường Hồ Chí Minh |   | 10.000 | 200    | 2%    |
|   | 2202001 - Đường GT liên xã Nghĩa Hoàn - Nghĩa Thái                                                                              |   | 300    | -      |       |
|   | 7579675 - Đường GTLX Châu Quang-Châu Thái-Châu Cường (GĐ2),QHợp                                                                 |   | 12.296 | 3.651  | 30%   |
|   | 7385474 - Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét và sạt lở đất xã Quang Phong, huyện Quế Phong                                    |   | -      | -      |       |
|   | 7332089 - Đường GT đến trung tâm xã Châu Khê huyện Con Cuông                                                                    |   | 300    | -      |       |
|   | 2020054 - Nâng cấp Tuyến đường giao Thông Châu Bính - Châu Thuận - Châu Hội - Châu Nga                                          |   | 10.374 | -      |       |
|   | 7559451 - Đường nối Xã Châu Nga Huyện Quỳnh Châu đến Huyện Thanh Quan, Huyện Như Xuân Tỉnh Thanh hóa                            |   | 11.200 | -      |       |
|   | 7575341 - XD Kè sông Hiếu đoạn qua Thị Trấn Tân Lạc                                                                             |   | 7.500  | 5.174  | 69%   |
|   | 7086974 - Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải (giai đoạn 2) thị xã Cửa Lò                                               |   | 13.000 | 13.000 | 100%  |
|   | 7319120 - Nâng cấp, mở rộng đường Sào Nam từ đường dọc 3 đến QL46                                                               |   | 8.000  | 5.346  | 67%   |
|   | 7481893 - Hệ thống GT trục chính khu trung tâm từ đường ngang số 6 đến đường ngang số 11, tx Cửa Lò                             |   | 10.000 | 9.884  | 99%   |
|   | 7585810 - Đường trục dọc số III , thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An (giai đoạn 1)                                                     |   | 300    | 300    | 100%  |
|   | 7832301 - Mương tiêu úng khối 4, đoạn 02, phường Nghi Thủy, thị xã Cửa LòĐường Sào Nam, thị xã Cửa Lò                           |   | 900    | 540    | 60%   |
|   | 7835540 - Mương thoát nước chống ngập úng nối từ đường Nguyễn Huệ đến cầu bê tông trên đường Nguyễn Xí, thị xã Cửa Lò           |   | 300    |        |       |
|   | 7215796 - Hệ thống thoát nước và xử lý rác thải TX Thái Hòa                                                                     |   | 7.500  | 7.500  | 100%  |
|   | 7407198 - Cải tạo, NC và xây mới Trụ sở LV CQ HĐND-UBND thị xã Thái Hòa                                                         |   | 10.000 | 4.860  | 49%   |
|   | 7573457 - Khu tường niệm Bác Hồ về thăm Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa                                                              |   | 5.037  | 3.500  | 69%   |
|   | 220200001 - Xây dựng HTKT giai đoạn I Khu TĐC thuộc KCN Đông Hội (vị trí số 1)                                                  |   | 300    | -      |       |
|   | 7057252 - Đường GT nối từ QL 1A (Q.xuân) đi biển QLiên                                                                          |   | -      | -      |       |
|   | 7057270 - Tuyến đường số 4 khu đô thị Hoàng mai                                                                                 |   | -      | -      |       |
|   | 7417919 - Kè chống sạt lở, tu bổ bờ sông Hoàng Mai, TX Hoàng Mai                                                                |   | -      | -      |       |
|   | 7456443 - Đường trục ngang N3, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An                                                               |   | 3.000  | -      |       |
|   | 7457311 - Đường trục ngang N2, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An                                                               |   | 300    | -      |       |

| 1 | 2                                                                                                                                 | 3 | 4       | 5      | 6=5/4 |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------|-------|
|   | 7457312 - Đường trục dọc D1, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An                                                                   |   | 12.678  | -      |       |
|   | 7593737 - Xây dựng Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai ( giai đoạn 1 )                                                                |   | 10.768  | 10.120 | 94%   |
|   | 7657013 - Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An                                             |   | 300     | -      |       |
|   | 7808610 - Đường trục dọc D2, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An                                                                   |   | 300     | -      |       |
|   | 7067041 - XD-SC nâng cấp đê biển Nghi Yên, huyện Nghi Lộc                                                                         |   | 10.000  | 6.242  | 62%   |
|   | 7577582 - Nâng cấp , cải tạo và mở rộng các trạm giống chăn nuôi thuộc Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An                          |   | 23.000  | 18.536 | 81%   |
|   | 7577582 - Nâng cấp , cải tạo và mở rộng các trạm giống chăn nuôi thuộc Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An                          |   | 1.000   | -      |       |
|   | 7343061 - Bảo vệ và phát triển rừng bền vững BQL rừng phòng hộ Yên Thành                                                          |   | -       | -      |       |
|   | 7355981 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ giai đoạn 2012 - 2020                                  |   | -       | -      |       |
|   | 7354961 - DA BV&PT rừng BQL Khu BTTN Pù Hoạt GĐ 2012-2020 Quế Phong                                                               |   | -       | -      |       |
|   | 7425071 - DA khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Nghệ An đến Năm 2020                                                                       |   | 6.500   | -      |       |
|   | 7585525 - Dâu an BIIG2 Nghĩ An                                                                                                    |   | 35.755  | 4.199  | 12%   |
|   | 1234567 - Đường gom đường sắt bắc Nam-đoạn nam cấm - Vinh                                                                         |   | 500     | -      |       |
|   | 7291640 - Đường Mường xén-Ta Đơ-Khen Kiền                                                                                         |   | 40.000  | 4.249  | 11%   |
|   | 7593697 - Dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần tỉnh Nghệ An                                                           |   | 3.500   |        |       |
|   | 7787728 - Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83) |   | 125.000 | 17.298 | 14%   |
|   | 7569358 - Xây dựng nhà giảng đường trường đại học y khoa Vinh (cơ sở 2)                                                           |   | 10.300  | 3.000  | 29%   |
|   | 7746259 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai- thực hiện tại tỉnh Nghệ An                                         |   | 2.000   |        |       |
|   | 7813233 - DA phát triển cơ sở hạ tầng DL hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng GD2 tiểu Da Tĩnh NA   |   | 1.000   |        |       |
|   | 7771806 - Xây dựng nhà tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu Di tích Kim Liên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An                        |   | -       | -      |       |
|   | 7435857 - Nhà LV p.vụ hoạt động đ.hành và SX chương trình phát thanh truyền hình Nghệ An                                          |   | 7.300   | 7.300  | 100%  |
|   | 220090088 - Đường GT từ đồn BP 551 đi đồn BP 547 Xã nằm gần Kỳ sơn                                                                |   | -       | -      |       |
|   | 220160005 - ĐườngGT P.Vụ Q.P-An ninh B.giới ... từ Đg HCM..TChương                                                                |   | 5.342   | 56     | 1%    |



| 1 | 2                                                                                                                                    | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | 7307758 - NV, tái tạo sông Bùng Lạch Vạn các xã Diên Hoa, D Kỳ, D Ngọc, D Vạn huyện D Châu                                           |   | 14.000 | 14.000 | 100%  |
|   | 7755123 - SC,NC Công tiêu úng vùng Rộc Giếng, Cồn Bói xã Diên Đồng                                                                   |   | -      | -      |       |
|   | 7767036 - Tuyến đường GT nối từ QL 7 A đi ngang xóm 3,4,5 ra đường liên xã D Cát đi D Lợi                                            |   | -      | -      |       |
|   | 7792542 - Kè sạt lở va đường giao thông liên xã thuộc huyện Diên Châu                                                                |   | -      | -      |       |
|   | 7824041 - Tu sửa cống qua đê xã Diên Vạn                                                                                             |   | 400    | 355    | 89%   |
|   | 7824046 - Trần Khe Vườn xã Diên Phú                                                                                                  |   | 500    | 445    | 89%   |
|   | 7760469 - Mương tưới Đồng xường xóm Giáp bốn Long Thành , Huyện Yên Thành                                                            |   | -      | -      |       |
|   | 7784539 - Đường GTNT từ QL 48 E xã Long Thành đi xã Nhân Thành                                                                       |   | 8.000  | 4.072  | 51%   |
|   | 7796265 - XD mới đường phát lát xóm 3 Bắc Thành, Huyện Yên Thành                                                                     |   | 500    | 500    | 100%  |
|   | 7827710 - Sửa chữa, khắc phục cầu Khe cao xã Minh Thành, Yên thành                                                                   |   | 300    | 300    | 100%  |
|   | 7492353 - Đường giao thông nối các xã miền núi phía Tây huyện Quỳnh Lưu                                                              |   | 2.500  | 2.500  | 100%  |
|   | 220200007 - Xây kè chắn, phân lũ dốc Núi Thành xóm 8 - xã Hưng Lam                                                                   |   | 350    | -      |       |
|   | 220200008 - Xây dựng cống ngầm tiêu úng Mỹ Dụ qua kênh Hạnh Phúc xã Hưng Châu                                                        |   | 300    | -      |       |
|   | 220200009 - Xây dựng cầu Ông Khởi xã Hưng Thông                                                                                      |   | 300    | -      |       |
|   | 7741323 - XD nhà học 2 tầng 8 phòng và nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên |   | -      | -      |       |
|   | 7775198 - XD kênh tiêu úng xóm 4 kết nối kênh tiêu chính xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên                                              |   | -      | -      |       |
|   | 7789354 - Xây dựng lại kênh chính tưới tiêu N3 xã Hưng Thịnh                                                                         |   | -      | -      |       |
|   | 7801787 - XD hạ lưu tràn xả lũ Khe Ngang, xã Hưng Yên Bắc                                                                            |   | -      | -      |       |
|   | 7833054 - Sửa chữa, xây dựng lại đường cứu hộ, cứu nạn đập khe ngang xã Hưng Yên Bắc huyện Hưng Nguyên                               |   | 400    | 400    | 100%  |
|   | 420200201 - Đập Thung Chuối xã Nam Hưng                                                                                              |   | 400    | -      |       |
|   | 7747308 - XD tuyến đường từ nghĩa trang Mụ Bà nối QL46 xã Kim Liên                                                                   |   | -      | -      |       |
|   | 7770564 - Cầu bấu hà trên trục kênh tiêu chính, xã Hùng Tiến, huyện NAM Đàn                                                          |   | -      | -      |       |
|   | 7786874 - Tuyến đường Núi chung đi Quốc lộ 46 xã Kim Liên                                                                            |   | -      | -      |       |
|   | 7773319 - Tu sửa, CT công trình đường GT liên thôn trục chính từ trường MN đi xóm Mỹ sơn                                             |   | -      | -      |       |
|   | 7782548 - XD kè chống sạt lở bờ Sông lam đoạn qua các xã Huyện Đô lương                                                              |   | -      | -      |       |

| 1 | 2                                                                                                                                  | 3 | 4      | 5     | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|-------|-------|
|   | 7784143 - XD kè chống sạt lở bờ Sông Lam đoạn qua xóm Điện biên xã Lưu Sơn huyện Đô Lương                                          |   | -      | -     |       |
|   | 7787691 - tuyến mương từ Đà Sơn đi Thuận Sơn từ trung Sơn đi Thuận Sơn kẻ cả cầu Trám xã Thuận Sơn                                 |   | -      | -     |       |
|   | 7805209 - SC,NC gia cố thân đập cống điều tiết đập Cu Yên xã Mỹ Sơn                                                                |   | -      | -     |       |
|   | 7759203 - Đường GT xóm 1 đi xóm 4 Tân Sơn, xã Kỳ Tân (đoạn 2)                                                                      |   | -      | -     |       |
|   | 7807144 - SC, NC đường giao thông từ xóm Trung tâm đi xóm Nam Tiến, xã Nghĩa Phúc                                                  |   | 300    | 300   | 100%  |
|   | 7769122 - Sửa Chữa cống liên thôn bản Bắc Sơn xã Môn Sơn                                                                           |   | -      | -     |       |
|   | 7772733 - Đập rọ đá Khe Luông bản Xiềng xã Đôn Phục                                                                                |   | -      | -     |       |
|   | 7293009 - Kè chống sạt lở bờ biên xã Quỳnh Lập huyện Quỳnh Lưu                                                                     |   | -      | -     |       |
|   | 7401072 - XD CSHT khu TĐC để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng t. tai xã Hưng Hoà, TP Vinh                                              |   | -      | -     |       |
|   | 7584113 - Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Nghệ An GD 2015-2020                                                   |   | -      | -     |       |
|   | 7771064 - SCNC Đê ngăn triều và chống lũ Sông Thái từ Xi Phong sông Thái đến xóm 7 Q.Hung                                          |   | -      | -     |       |
|   | 7771067 - SCNC cống qua đê Tả lam tại km 75+186 xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên                                                    |   | -      | -     |       |
|   | 7771700 - SCNC tuyến đê bao ngăn triều và chống lũ bờ tả sông Mai Giang từ Q.Bảng đến Q.Liên                                       |   | -      | -     |       |
|   | 7787668 - Đường cứu hộ tuyến đê Lương Yên Khai huyện Thanh Chương                                                                  |   | -      | -     |       |
|   | 7799933 - Xây mới tường rào phía Bắc nằm sát bờ kênh mương dân sinh có chiều dài 250m của trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Hưng Châu |   | -      | -     |       |
|   | 220200003 - Chuẩn quốc gia Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Nghệ An                                                                    |   | 300    | -     |       |
|   | <b>Dự án dự phòng trung hạn 2016-2020</b>                                                                                          |   |        |       |       |
|   | Các dự án bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và sản xuất (Các dự án lâm sinh)                                         |   | 1.500  |       |       |
|   | Trang trại chăn nuôi bò thịt tập trung (Bố trí vốn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP)                                          |   | 1.500  | 1.500 | 100%  |
|   | Trang trại chăn nuôi lợn thịt siêu nạc (Bố trí vốn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP)                                          |   | 1.500  |       |       |
|   | Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung                                                                                           |   | 12.500 |       |       |

| 1  | 2                                                                                                                                                             | 3         | 4         | 5       | 6=5/4 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------|-------|
|    | Đường giao thông từ QL48 đi bản Kè Ninh xã Châu Hạnh và đến xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu ( SPL VI)                                                           |           | 5.000     | 5.000   | 100%  |
|    | Thoát nước và xử lý chất thải rắn các thành phố cấp tỉnh Chương trình miền Trung - Vinh: Công trình khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên, huyện Nghi Lộc |           | 1.150     |         |       |
|    | Trung tâm Xạ trị và Y học hạt nhân - Bệnh viện Ung bướu Nghệ An                                                                                               |           | 20.000    |         |       |
|    | Đường giao thông vành đai phía Bắc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An                                                                                               |           | 20.000    | 13.800  | 69%   |
|    | Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An (giai đoạn 2)                                                                                            |           | 20.000    |         |       |
|    | Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lam, đoạn qua các xã Cát Văn, Thanh Tiên, Thanh Lĩnh, Võ Liệt, huyện Thanh Chương                                            |           | 15.000    |         |       |
|    | Bảo tồn và phát huy giá trị Di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                                                                         |           | 70.000    |         |       |
|    | Đường Mường Xén - Ta Do - Khe Kiền                                                                                                                            |           | 60.000    |         |       |
|    | Hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu                                                                                                                    |           | 24.532    | 23.908  | 97%   |
|    | Di dời khẩn cấp 34 hộ dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở đất tại xã Lượng Minh, huyện Tương Dương                                                             |           | 4.468     |         |       |
|    | Dự án xây dựng CSHT khu tái định cư để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai xã Hưng Hòa, thành phố Vinh                                                     |           | 5.000     | 911     | 18%   |
|    | Di dân khẩn cấp vùng thiên tai và đặc biệt khó khăn biên giới xã Tri Lễ, huyện Quế Phong                                                                      |           | 5.000     |         |       |
| 29 | HÀ TỈNH                                                                                                                                                       | 1.290.000 | 1.012.500 | 455.449 | 45%   |

| 1 | 2                                                                                                                                                                            | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                |   |        |        |       |
|   | Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Tĩnh                                                                                                                  |   | 39.000 | 10.888 | 28%   |
|   | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |   |        |        |       |
|   | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu kinh tế Vũng Áng (giai đoạn 1)                                                                                                       |   | 15.000 |        |       |
|   | Đường trục chính từ Quốc lộ 1A đến khu đô thị trung tâm KKT Vũng Áng                                                                                                         |   | 50.000 | 37.347 | 75%   |
|   | Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Gia Lách                                                                                                                                    |   | 20.000 |        |       |
|   | Hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cầu treo, huyện Hương Sơn                                                                                      |   | 15.000 | 465    | 3%    |
|   | Đường từ khu tái định cư Kỳ Phương đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 3 và KCN phụ trợ                                                                                          |   | 10.000 | 5.959  | 60%   |
|   | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Nâng cấp, cải tạo Khu điều trị nội trú và nội A - Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Tĩnh                                                                                       |   | 15.860 | 5.596  | 35%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Nâng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 2)                                                                                  |   | 18.200 | 2.000  | 11%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Dự án Xây dựng công trình Trường Đại học Hà Tĩnh (giai đoạn 2)                                                                                                               |   | 18.575 | 11.313 | 61%   |
|   | Đường Huyện lộ 19 đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ                                                                                                                          |   | 19.000 | 18.789 | 99%   |
|   | Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xi đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh                                                                                               |   | 30.000 |        |       |
|   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Sơn Long - Chợ Bộng                                                                                                                       |   | 35.000 | 12.559 | 36%   |
|   | Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 7 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê                                                            |   | 30.523 | 30.523 | 100%  |
|   | Dự án đường trục chính vào trung tâm đô thị mới Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh                                                                                                        |   | 83.608 | 38.400 | 46%   |
|   | Trụ sở Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh                                                                                                                                     |   | 47.000 | 12.976 | 28%   |
|   | Đường Lê Hữu Trác, thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                                          |   | 55.000 | 25.979 | 47%   |
|   | Đường giao thông các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)                                                     |   | 15.000 |        |       |
|   | Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Điền và Phương Mỹ, huyện Hương Khê                                                     |   | 30.000 | 30.000 | 100%  |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                       | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                                              |   |        |        |       |
|   | Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phụ và Hộ Độ, huyện Lộc Hà                                                                                                                                           |   | 10.000 | 9.000  | 90%   |
|   | Nâng cấp, mở rộng vùng NTTS xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh                                                                                                                                                     |   | 10.682 | 10.682 | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                    |   |        |        |       |
|   | Dự án phát triển rừng PH, ĐD, SX                                                                                                                                                                        |   | 22.402 |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa                                                                                                                                                                |   |        |        |       |
|   | Dự án Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du                                                                                                                                               |   | 30.000 | 2.309  | 8%    |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                                                        |   |        |        |       |
|   | Đường quốc phòng xã Hòa Hải, tuyến biên giới phía Tây huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh                                                                                                                     |   | 63.000 | 27.155 | 43%   |
|   | Nâng cấp đường giao thông biên giới Tây - Lĩnh - Hồng                                                                                                                                                   |   | 13.000 | 12.312 | 95%   |
|   | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đồn 575, Bản Giàng)                                                                                              |   | 15.000 | 4.390  | 29%   |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                                                         |   |        |        |       |
|   | Dự án bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch giai đoạn 2016-2020                                                                                                     |   | 20.000 |        |       |
|   | Củng cố, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2), đoạn từ cầu Cây (K0) đến cầu Hộ Độ (K5+340)                                                                                       |   | 23.500 | 20.207 | 86%   |
|   | Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (giai đoạn 2), đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà                                                                          |   | 12.000 | 11.973 | 100%  |
|   | Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân                                                                                   |   | 50.000 | 38.736 | 77%   |
|   | Củng cố nâng cấp đê Hữu Phú đoạn từ cầu Cửa Sót đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh                                                                                                          |   | 15.000 |        |       |
|   | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bà Nái, huyện Can Lộc                                                                                                                                              |   | 33.500 | 26.022 | 78%   |
|   | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hối Sốc - Cầu Nậy, huyện Cẩm Xuyên                                                                                                                                  |   | 58.000 | 44.063 | 76%   |
|   | Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê |   |        |        |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng, bảo vệ và phát triển rừng của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gổ giai đoạn 2008-2010                                                                                      |   |        |        |       |
|   | Trồng mới 5 triệu ha Rừng, dự án rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh                                                                                                                                |   |        |        |       |



| 1 | 2                                                                                                                                       | 3 | 4      | 5 | 6=5/4 |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|---|-------|
|   | Dự án đầu tư xây dựng, bảo vệ và phát triển rừng của ban quản lý rừng phòng hộ Ngân Sâu (GD 2009 - 2010), huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh |   |        |   |       |
|   | Đường Quốc lộ 1A đi cảng Sơn Dương (Giai đoạn 2)                                                                                        |   |        |   |       |
|   | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                                     |   |        |   |       |
|   | Dự án nâng cấp trang thiết bị y tế một số trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, tỉnh Hà Tĩnh                                                |   | 14.650 |   |       |
|   | Nguồn dự phòng NSTW năm 2018 (QĐ 3075 ngày 15/10/2018)                                                                                  |   |        |   |       |
|   | Xử lý thảm đê La Giang đoạn từ k1+200 đến k2+00                                                                                         |   |        |   |       |
|   | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê biển Hội Thống đoạn từ xã Xuân Đan đến xã Xuân Hội                                                          |   |        |   |       |
|   | Nâng cấp, sửa chữa đê Hữu Phú đoạn từ k2+350 đến k3+480                                                                                 |   |        |   |       |
|   | Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai đầu tháng 9 năm 2019                                                                               |   |        |   |       |
|   | Huyện Vũ Quang                                                                                                                          |   |        |   |       |
|   | Sửa chữa đường cứu hộ cứu nạn qua các xã Đức Bồng, Đức Lĩnh, Đức Giang và Ân Phú                                                        |   |        |   |       |
|   | Đường DH 77, điểm đầu giao với đường TL 552 tại xã Đức Bồng, điểm cuối tại thôn Hương Phùng xã Đức Hương                                |   |        |   |       |
|   | Huyện Hương Sơn                                                                                                                         |   |        |   |       |
|   | Kè bờ sông Ngân Sâu xã Sơn Long                                                                                                         |   |        |   |       |
|   | Huyện Hương Khê                                                                                                                         |   |        |   |       |
|   | Xử lý sạt lở bờ sông Ngân Sâu đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê                                                                      |   |        |   |       |
|   | Kè chống sạt lở bờ sông Ngân Sâu đoạn qua xã Gia Phố, huyện Hương Khê                                                                   |   |        |   |       |
|   | Nâng cấp, sửa chữa cầu tràn Hương Vĩnh                                                                                                  |   |        |   |       |
|   | Huyện Lộc Hà                                                                                                                            |   |        |   |       |
|   | Xử lý sạt lở kè, đê biển đoạn Thịnh Lộc                                                                                                 |   |        |   |       |
|   | Cầu Con Pheo                                                                                                                            |   |        |   |       |
|   | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                        |   |        |   |       |
|   | Công trình tiêu năng và thoát lũ đuôi tràn hồ Khe Dọc, thị xã Hồng Lĩnh                                                                 |   |        |   |       |
|   | Huyện Nghi Xuân                                                                                                                         |   |        |   |       |
|   | Công trình hồ Khe Làng                                                                                                                  |   |        |   |       |
|   | Huyện Thạch Hà                                                                                                                          |   |        |   |       |
|   | Công trình cầu Sại xã Thạch Thắng                                                                                                       |   |        |   |       |
|   | Huyện Thạch Hà                                                                                                                          |   |        |   |       |
|   | Xử lý sạt lở mái đê phía sông đê La Giang                                                                                               |   |        |   |       |
|   | Thị xã Hồng Lĩnh                                                                                                                        |   |        |   |       |
|   | Làm kè chống sạt lở bờ sông Trí đoạn qua xã Kỳ Hùng                                                                                     |   |        |   |       |
|   | QĐ 1060 ngày 31/3/2020                                                                                                                  |   |        |   |       |
|   | BT, GPMB và TĐC dự án Đường từ Khu tái định cư Kỳ Phương đến nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng III và khu công nghiệp phụ trợ                 |   |        |   |       |
|   | Đổi ứng ODA                                                                                                                             |   |        |   |       |

| 1         | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh                                                                                          |                | 50.000         | 5.805          | 12%        |
|           | Dự án Quản lý tổng hợp nguồn nước và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu tỉnh Hà Tĩnh (IWMC)                                                            |                |                |                |            |
|           | Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo Hà Tĩnh (SRDP)                                                                                                            |                |                |                |            |
|           | Dự án Phát triển thành phố loại II- TP Hà Tĩnh (do ADB tài trợ tại khoản vay 3044-VIE)                                                                                       |                |                |                |            |
|           | Cải tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu       |                |                |                |            |
|           | Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án BBG2                                                                                                  |                | 25.000         |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |                | -              | -              |            |
|           | 7643086 - Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội- Thạch Khê- Vũng Áng                                                                                                        |                |                |                |            |
| <b>30</b> | <b>QUẢNG BÌNH</b>                                                                                                                                                            | <b>692.441</b> | <b>581.410</b> | <b>203.117</b> | <b>35%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                |                |                |                |            |
|           | Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Bình                                                                                                               |                | 15.350         |                |            |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|           | Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB Khu công nghiệp Hòn La 2                                                                                                         |                | 4.000          | 122            | 3%         |
|           | Hạ tầng Khu phi thuế quan và các điểm dịch vụ Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo                                                                                                    |                | 15.350         | 5.953          | 39%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                |                |                |            |
|           | Đường từ ngã tư Quảng Thọ ra quảng trường biển                                                                                                                               |                | 15.350         | 3.844          | 25%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|           | Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Bình                                                                                                                                            |                | 12.000         | 9.949          | 83%        |
|           | Trụ sở Tỉnh ủy                                                                                                                                                               |                | 26.500         |                |            |
|           | Cầu Nhật Lệ 2                                                                                                                                                                |                | 164.715        | 93.372         | 57%        |
|           | Đường từ QL1A đến nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp                                                                                                                      |                | 16.122         | -              |            |
|           | Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước, huyện Tuyên Hóa                                                                                                                         |                | 15.350         | 9.024          | 59%        |
|           | Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình                                                                                                            |                | 15.350         | 1.608          | 10%        |
|           | Đầu tư hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính mới huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình                                                                   |                | 15.350         | 100            | 1%         |

| 1 | 2                                                                                                                              | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Tuyến đường khắc phục ngập úng 2 bên sông cầu rào khu vực trung tâm TP Đồng Hới                                                |   | 15.350 | -      |       |
|   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường 16 đến nhánh Đông đường HCM                                                         |   | 15.350 | 11.662 | 76%   |
|   | Đường vào Trung tâm Phong Nha                                                                                                  |   | 15.350 | 2.420  | 16%   |
|   | Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Cơ sở 1 - Trường Đại học Quảng Bình                                                  |   | 15.350 | 2.046  | 13%   |
|   | Đường Mai Thủy - An Thủy, huyện Lệ Thủy                                                                                        |   | 10.500 | 4.096  | 39%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                     |   |        |        |       |
|   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vùng NTTS khu nuôi tôm công nghiệp xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch                        |   | 495    | 495    | 100%  |
|   | Cảng cá Roòn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình                                                                               |   | 15.350 | -      |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                           |   |        |        |       |
|   | Các dự án phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất                                                                       |   | 13.000 | 1.198  | 9%    |
|   | Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng.                                                          |   | 600    | 600    | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                               |   |        |        |       |
|   | Đường ra biên giới từ km 66 đường 20 (đường 562 mới đến bản Troi và đến cột mốc 542, xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch           |   | 163    | -      |       |
|   | Đg ra BG từ km 58, đường tỉnh 562 đến bản A Ky và cột mốc 547                                                                  |   | 15.350 | 414    | 3%    |
|   | Đường ra BG từ bản cóc ra mốc 537                                                                                              |   | 15.350 | 12.292 | 80%   |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                |   |        |        |       |
|   | Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư thôn Tăng Hóa, huyện Minh Hóa (Hạng mục Đường giao thông), giai đoạn 1: 23,728 tỷ |   | 1.445  | -      |       |
|   | Củng cố nâng cấp tuyến đê kè Tả sông Gianh (đoạn qua thị xã Ba Đồn)                                                            |   | 15.350 | 15.200 | 99%   |
|   | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                            |   |        |        |       |
|   | Trung tâm truyền thông - Giáo dục sức khỏe                                                                                     |   | 15.350 | -      |       |
|   | Đối ứng ODA                                                                                                                    |   |        |        |       |
|   | Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Đồng Hới                                                                                    |   | 22.304 | -      |       |
|   | Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - tiểu dự án tỉnh Quảng Bình  |   | 45.000 | 6.485  | 14%   |
|   | Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới                                              |   | 25.000 | 2.000  | 8%    |

| 1 | 2                                                                                                                                  | 3 | 4     | 5     | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|-------|-------|
|   | Dự án Quản lý thiên tai (WB5)                                                                                                      |   | 4.960 | 4.960 | 100%  |
|   | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống phân phối và xử lý nước 5 xã Hiền Xuân Tân An Vạn và KCN Áng Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình |   | 2.000 | -     |       |
|   | Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn                                                                               |   | 1.356 | 1.356 | 100%  |
|   | Dự án cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời cho các bản điện lưới Quốc gia không không đến được                                   |   | 1.000 | -     |       |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                        |   |       |       |       |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non xã Ngư Thủy Bắc                                                                          |   | 311   | 256   | 82%   |
|   | Trường Mầm non xã Lâm Thủy (Khu vực Trung tâm)                                                                                     |   | 465   | 452   | 97%   |
|   | Nhà lớp học 4 phòng Trường Mầm non Kim Thủy (cụm bản Cồn Cùn, An Bai, Mít, Trung Đoàn)                                             |   | 311   | 267   | 86%   |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non KV trung tâm xã Ngân Thủy                                                                |   | 465   | 453   | 97%   |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thái Thủy                                                                                |   | 311   | 311   | 100%  |
|   | Trường tiểu học 2 tầng 6 phòng xã Ngư Thủy Trung                                                                                   |   | 280   | -     |       |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Hưng Thủy                                                                            |   | 253   | -     |       |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Tiểu học số 1 xã Hồng Thủy                                                                       |   | 200   | 82    | 41%   |
|   | Trường PTDT bán trú TH và THCS Ngân Thủy (2 điểm trường)                                                                           |   | 200   | 200   | 100%  |
|   | Trường Tiểu học 2 tầng 6 phòng xã Thái Thủy                                                                                        |   | 290   | 217   | 75%   |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non trung tâm xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình                              |   | 466   | 283   | 61%   |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Hải Ninh                                                                             |   | 290   | -     |       |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Long Sơn, xã Trường Sơn                                                                 |   | 290   | 270   | 93%   |
|   | Trường Mầm non Mỹ Trạch 2 tầng 6 phòng (khu vực trung tâm)                                                                         |   | 311   | 122   | 39%   |
|   | Trường TH 2 tầng 6 phòng xã Phú Trạch                                                                                              |   | 290   | 255   | 88%   |
|   | Trường Tiểu học 2 tầng 10 phòng xã Lâm Trạch (Khu vực Trung tâm, khu vực Tam Trang)                                                |   | 490   | 490   | 100%  |
|   | Trường Tiểu học Liên Trạch                                                                                                         |   | 290   | 290   | 100%  |
|   | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường tiểu học số 2 Phúc Trạch                                                                         |   | 290   | -     |       |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 1 Xuân Trạch                                                                         |   | 290   | 290   | 100%  |
|   | Xây dựng điểm trường bản 51 xã Thượng Trạch                                                                                        |   | 200   | 125   | 63%   |
|   | Xây dựng điểm trường bản Nòng cũ và Nòng mới xã Thượng Trạch                                                                       |   | 200   | 170   | 85%   |

| 1 | 2                                                                      | 3 | 4   | 5   | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------|---|-----|-----|-------|
|   | Trường Mầm non thôn Tú Loan xã Quảng Hưng (4 phòng)                    |   | 311 | 244 | 78%   |
|   | Nhà lớp học 4 phòng trường Mầm non thôn Vĩnh Sơn xã Quảng Đông         |   | 311 | 311 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng trường Mầm non xã Cảnh Hóa                  |   | 310 | 310 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 4 phòng Trường MN xã Quảng Kim                             |   | 310 | 277 | 89%   |
|   | Nhà lớp học 4 phòng Trường MN xã Quảng Thạch (Khu vực Trung tâm)       |   | 310 | 106 | 34%   |
|   | Trường Tiểu học Phù Hóa 2 tầng 6 phòng                                 |   | 290 | 290 | 100%  |
|   | Trường Tiểu học số 1 xã Quảng Phú (2 tầng 6 phòng)                     |   | 290 | 288 | 99%   |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng tiểu học số 1 Quảng Hưng                    |   | 290 | 290 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng Trường Tiểu học số 1 Quảng Châu             |   | 390 | 267 | 68%   |
|   | Trường tiểu học 6 phòng 2 tầng tại thôn Hà Tiến, Quảng Tiến            |   | 290 | 290 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Tiểu học Quảng Hợp, khu vực Bưởi Rời |   | 200 | 200 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường tiểu học Quảng Hợp khu vực Hợp Phú   |   | 290 | 290 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường MN trung tâm xã Quảng Lộc            |   | 468 | 468 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường tiểu học Quảng Hải                   |   | 290 | 290 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 2 xã Quảng Văn           |   | 290 | 90  | 31%   |
|   | Trường Tiểu học Quảng Minh A (2 tầng 4 phòng)                          |   | 200 | 188 | 94%   |
|   | Trường Tiểu học Bãi Dinh xã Dân Hóa                                    |   | 200 | 181 | 91%   |
|   | Trường TH & THCS số 1 Trọng Hóa (Điểm trung tâm)                       |   | 200 | 200 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Tiến Nhất, Thượng Hóa             |   | 290 | 290 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường TH số 1, số 2 Trung Hóa              |   | 390 | 390 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường TH Hóa Lương, Hóa Sơn                |   | 200 | 175 | 88%   |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường tiểu học Hóa Tiến                    |   | 200 | 200 | 100%  |
|   | Trường Tiểu học Xuân Hóa (6 phòng)                                     |   | 290 | 290 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu học Yên Hóa                     |   | 200 | 200 | 100%  |
|   | Trường tiểu học số 1,2 Tân Hóa (8 phòng)                               |   | 390 | 390 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 4 phòng Trường MN Ngư Hoá                                  |   | 310 | 310 | 100%  |
|   | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường MN Tân Thủy, xã Kim Hóa              |   | 310 | 34  | 11%   |
|   | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường MN Bắc Sơn                           |   | 310 | 274 | 88%   |
|   | Nhà lớp học 4 phòng trường Mầm non khu vực trung tâm xã Lê Hóa         |   | 310 | 298 | 96%   |



| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Cao Quảng                                                                                                                               |                | 290            | 114            | 39%        |
|    | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Thanh Thạch                                                                                                                             |                | 290            | 290            | 100%       |
|    | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Đồng Hoá                                                                                                                                |                | 290            | 290            | 100%       |
|    | Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường TH Huyền Thủy                                                                                                                              |                | 200            | 200            | 100%       |
|    | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Sơn Hoá                                                                                                                                 |                | 290            | 290            | 100%       |
|    | Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Thuận Hoá                                                                                                                               |                | 280            | 197            | 70%        |
|    | Nhà lớp học 6 phòng Trường tiểu học Thanh Lạng                                                                                                                               |                | 290            | 186            | 64%        |
|    | Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường TH Kim Thủy - Điểm trường bản Khe Khé                                                                                                      |                | 200            | -              |            |
|    | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học xã Ngư Thủy Nam                                                                                                                   |                | 290            | 161            | 56%        |
|    | Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Trường Xuân                                                                                             |                | 290            | 229            | 79%        |
|    | 7620260 - HT trục đường từ Cầu Nhật Lệ II đến đường Hồ Chí Minh nhánh đông                                                                                                   |                |                |                |            |
| 31 | <b>QUẢNG TRỊ</b>                                                                                                                                                             | <b>531.331</b> | <b>469.838</b> | <b>111.804</b> | <b>24%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                |                |                |                |            |
|    | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020                                                                                                  |                | 13.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|    | Kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Đông Á Tử (giai đoạn 2)                                                                                                                      |                | 5.000          |                |            |
|    | Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1)                                                                                                        |                | 10.000         |                |            |
|    | Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1)                                                                                                        |                | 78.712         | 35.843         | 46%        |
|    | San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại Khu vực trung tâm cửa khẩu quốc tế La Lay                                                                                          |                | 10.000         | 6.498          | 65%        |
|    | Hệ thống xử lý nước thải KCN Quán Ngang                                                                                                                                      |                | 11.000         | 10.331         | 94%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Cơ sở hạ tầng Khu Dịch vụ - Du lịch cộng đồng biển Gio Hải                                                                                                                   |                | 14.545         | 2.401          | 17%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Đường nối trung tâm xã Vĩnh Long với các xã miền Tây và miền Đông huyện Vĩnh Linh đến Quốc lộ 1                                                                              |                | 15.992         | 3.634          | 23%        |
|    | Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị                                                                                                     |                | 10.000         | 1.562          | 16%        |
|    | Đường Ngô Quyền, Cầu quy Thiện và đoạn còn lại Đường Xuân - Quy - Vĩnh                                                                                                       |                | 14.000         | 6.597          | 47%        |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                | 3 | 4      | 5     | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|-------|-------|
|   | Đường từ thị trấn Gio Linh đến các xã phía Nam huyện Gio Linh                                                                                                                                                    |   | 14.000 |       |       |
|   | Đường nối đầu cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng bí thư Lê Duẩn                                                                                                                                                     |   | 14.000 | 9.139 | 65%   |
|   | Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị                                                                                                    |   | 5.000  | 3.732 | 75%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                                                       |   |        |       |       |
|   | Dự án phát triển cơ sở hạ tầng các vùng nuôi thủy sản tập trung tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                   |   | 11.718 | 1.719 | 15%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                             |   |        |       |       |
|   | Dự án rừng PH và rừng SX Hướng Hóa - Đakrông; Triệu Phong; Hải Lăng; Gio Linh, LVS Thạch Hãn; LVS bến Hải; BG Đakrông; Cam Lộ; Hướng Hóa; Vĩnh Linh; Đakrông; hồ La Ngà; nương rẫy cho đồng bào dân tộc thiểu số |   | 6.591  |       |       |
|   | Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng thâm canh cây gỗ lớn và PCCR giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Trị                                                              |   | 3.000  |       |       |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                                                                 |   |        |       |       |
|   | NC mặt đường từ Sa Trầm đi Pa Lin (GD2)                                                                                                                                                                          |   | 11.772 | 9.833 | 84%   |
|   | Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh tại tỉnh Quảng Trị (đợt 2)                                                                                                                                    |   | 12.000 | 133   | 1%    |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                                                                  |   |        |       |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng khu TĐC di dân khẩn cấp, ổn định dân cư, định cư ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét và sạt lở Tà Rụt, huyện Đakrông (giai đoạn 1)                                                                |   | 3.616  | 1.590 | 44%   |
|   | Hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn                                                                  |   | 3.000  |       |       |
|   | Nâng cấp, củng cố, sửa chữa hệ thống đê biển tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                      |   | 25.545 | 785   | 3%    |
|   | Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Trị                                                                                                                                                  |   | 6.520  |       |       |
|   | Hệ thống giao thông vùng nguyên liệu cây con chủ lực huyện Cam Lộ                                                                                                                                                |   | 16.632 | 7.450 | 45%   |
|   | DA đầu tư bảo vệ và PT rừng huyện Đakrông GD 2011-2015 đến 2020                                                                                                                                                  |   |        |       |       |
|   | CT cấp nước trường MN Phong Ba huyện đảo cồn cỏ                                                                                                                                                                  |   |        |       |       |
|   | Dự án ĐTBV và PTR triệu phong                                                                                                                                                                                    |   |        |       |       |
|   | DA nâng cao năng lực PCCCR tỉnh QT GD 2016-2020                                                                                                                                                                  |   |        |       |       |
|   | Đường Lâm Nghiệp Đakrông                                                                                                                                                                                         |   |        |       |       |
|   | Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở nam thạch hãn xã Hải lệ                                                                                                                                    |   |        |       |       |
|   | Chi mua sắm TTBYT bệnh viện ĐK tỉnh                                                                                                                                                                              |   |        |       |       |

| 1         | 2                                                                                                                                                                              | 3                | 4                | 5              | 6=5/4      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------|
|           | DA nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh<br>quảng trị                                                                                                                        |                  |                  |                |            |
|           | TT huấn luyện dự bị động viên<br>(220170025)                                                                                                                                   |                  |                  |                |            |
|           | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên<br>giới việt lao                                                                                                                       |                  |                  |                |            |
|           | DA nam thạch hàn HM sửa chữa khẩn cấp<br>tràn xả lũ Nam thạch Hàn                                                                                                              |                  |                  |                |            |
|           | Sửa chữa khẩn cấp kè biển vịnh mốc vĩnh<br>thạch vĩnh linh                                                                                                                     |                  | 10.000           |                |            |
|           | Nạo vét cửa sông Bến hải                                                                                                                                                       |                  |                  |                |            |
|           | Đường giao thông nối Quốc lộ 9 đến khu<br>chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng<br>Đồng Gio Linh, huyện Gio Linh                                                           |                  | 10.000           |                |            |
|           | Đường biên giới Khe Sanh - Sa Trầm                                                                                                                                             |                  | 20.000           |                |            |
|           | Khắc phục sạt lở đê biển Vĩnh Thái                                                                                                                                             |                  | 25.000           |                |            |
|           | Sửa chữa khẩn cấp kè biển (Cửa Việt)                                                                                                                                           |                  | 10.000           |                |            |
|           | Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng biên<br>giới Việt - Lào, xã Ba Tầng                                                                                                          |                  | 10.000           |                |            |
|           | Hoàn thiện hiện ĐH hồ sơ bản đồ cắm<br>mốc ĐGH C và XDCSDL về ĐGH C các<br>cấp trên địa bàn tỉnh QT                                                                            |                  |                  |                |            |
|           | Đối ứng ODA                                                                                                                                                                    |                  |                  |                |            |
|           | Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước,<br>xử lý nước thải thị xã Quảng Trị                                                                                                   |                  | 17.000           |                |            |
|           | Dự án Thoát nước, thu gom và xử lý nước<br>thải thành phố Đông Hà                                                                                                              |                  | 4.195            | 4.195          | 100%       |
|           | Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang<br>tiểu vùng sông Mê Kông                                                                                                            |                  | 48.000           | 6.363          | 13%        |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                    |                  | -                | -              |            |
|           | 7792298 - Đường vào xã cam hiếu, Thị<br>trấn cam Lộ Huyện Cam Lộ                                                                                                               |                  |                  |                |            |
| <b>32</b> | <b>HUẾ</b>                                                                                                                                                                     | <b>1.305.161</b> | <b>1.254.700</b> | <b>209.608</b> | <b>17%</b> |
|           | Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác<br>thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm<br>trên địa bàn tỉnh                                                                     |                  | 15.000           | 7.985          | 53%        |
|           | Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua<br>phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã<br>Hương Trà và xã thủy Bằng, thị xã Hương<br>thủy                                             |                  | 17.000           | 5.603          | 33%        |
|           | Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã<br>Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong<br>Điền và các phường Hương Văn, Tứ Hạ,<br>Hương Xuân và Hương Toàn thuộc thị xã<br>Hương Trà |                  | 5.000            | 3.840          | 77%        |
|           | Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng<br>Công, huyện Quảng Điền                                                                                                             |                  | 7.605            | 7.537          | 99%        |
|           | Đường cứu hộ cứu nạn Thủy phủ - Vinh<br>Thanh                                                                                                                                  |                  | 28.000           | 14.010         | 50%        |
|           | Đường Chợ Mai - Tân Mỹ, huyện Phú<br>Vang                                                                                                                                      |                  | 30.000           | 28.127         | 94%        |
|           | Đường Phú Mỹ - Thuận An, huyện Phú<br>Vang                                                                                                                                     |                  | 50.000           | 31.799         | 64%        |
|           | Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn quốc<br>gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc                                                                                                            |                  | 20.000           | 10.137         | 51%        |
|           | Đường phía Đông đầm Lập An                                                                                                                                                     |                  | 45.000           | 21.342         | 47%        |
|           | Đường trục chính Khu đô thị Chân Mây                                                                                                                                           |                  | 20.195           | 12.234         | 61%        |
|           | Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô( Dự án<br>hoàn ứng NSTW)                                                                                                                          |                  | 20.000           | 20.000         | 100%       |

| 1         | 2                                                                                                                                             | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | ĐA cải thiện môi trường nước thành phố Huế                                                                                                    |                | 28.000         | 16.957         | 61%        |
|           | Phục hồi và tôn tạo Khu lưu niệm đồng chí Tố Hữu                                                                                              |                | 15.000         | 2.370          | 16%        |
|           | Bảo tồn, tu bổ tổng thể di tích Ngọ Môn - Hoàng thành (giai đoạn 2)                                                                           |                | 4.500          | 36             | 1%         |
|           | Phục hồi Điện Kiến Trung-Tử Cầm Thành                                                                                                         |                | 10.000         | 5.014          | 50%        |
|           | Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh TTH                                                                                                         |                | 9.000          | 8.888          | 99%        |
|           | ĐA dò tìm và xử lý bom, mìn, vật nổ giai đoạn 2 ở khu vực 2 huyện miền núi A Lưới, Nam Đông và các xã vùng chiến khu cũ tỉnh Thừa Thiên Huế   |                | 4.600          | 4.600          | 100%       |
|           | Đường từ xã Hồng Trung đến mốc 646, A Lưới                                                                                                    |                | 14.000         |                |            |
|           | Bảo tồn, tu bổ tổng thể di tích Ngọ môn giai đoạn 2                                                                                           |                |                |                |            |
|           | TU BỒ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TỔNG THỂ DI TÍCH LĂNG VUA GIA LONG (PHẦN CÒN LẠI)                                                                   |                |                |                |            |
|           | BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ                                                                                              |                |                |                |            |
|           | HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU PHI THUẾ QUAN                                                                     |                |                |                |            |
|           | Dự án đầu tư trang trại tổng hợp Hoàng Bằng                                                                                                   |                |                |                |            |
|           | Dự án nguồn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020                                                                                            |                |                |                |            |
|           | Dự án bảo tồn tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (giai đoạn 1 Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực 1 di tích kinh thành Huế |                | 800.000        |                |            |
|           | Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điện Lộc                                                                                                    |                | 100.000        |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                   | -              |                |                |            |
|           | Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện A Lưới                                                                               |                | 2.340          | 2.031          | 87%        |
|           | Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Phong Điền                                                                           |                | 1.500          | 1.438          | 96%        |
|           | Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Quảng Điền                                                                           |                | 2.440          | 2.440          | 100%       |
|           | Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Phú Vang                                                                             |                | 2.920          | 696            | 24%        |
|           | Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Phú Lộc                                                                              |                | 2.600          | 2.523          | 97%        |
| <b>33</b> | <b>BÌNH THUẬN</b>                                                                                                                             | <b>778.642</b> | <b>609.300</b> | <b>282.675</b> | <b>46%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo                                       |                | 211.000        | 97.986         | 46%        |
|           | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                             |                |                |                |            |
|           | Đường Phan Thiết - Mũi Né                                                                                                                     |                | 60.000         | 60.000         | 100%       |
|           | Đường ĐT.720 và ĐT.766                                                                                                                        |                | 124.689        | 124.689        | 100%       |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                    |                |                |                |            |

| 1 | 2                                                                                                           | 3 | 4      | 5 | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|---|-------|
|   | Nâng cấp mở rộng vành đai bao quanh đảo Phú Quý                                                             |   | 47.346 |   |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                  |   |        |   |       |
|   | Dự án mở rộng và nâng cấp khu neo đậu tránh bão kết hợp cảng cá cửa biển La Gi                              |   |        |   |       |
|   | Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư        |   |        |   |       |
|   | Hạ tầng kỹ thuật KDC Hồng Chính III, xã Hòa Thắng                                                           |   |        |   |       |
|   | Dự phòng NSTW                                                                                               |   |        |   |       |
|   | Bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016-2020 |   |        |   |       |
|   | Kè bảo vệ bờ biển xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong                                                               |   |        |   |       |
|   | Kè bảo vệ thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận                                     |   |        |   |       |
|   | Dự án khu tái định cư thôn Tân Lý 2, xã Tân Bình                                                            |   |        |   |       |
|   | Dự án khu tái định cư vùng thiên tai Đồng Kho - La Ngâu, xã Đồng Kho, huyện Tánh Linh                       |   |        |   |       |
|   | Hỗ trợ hạ tầng vùng đồng bào dân tộc theo kết luận của Thanh tra UB Dân tộc                                 |   |        |   |       |
|   | Xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu định canh, định cư tập trung thôn I, xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh |   |        |   |       |
|   | Xây dựng công trình định canh, định cư tập trung khu Saloun xã Đông Giang, huyện HTB                        |   |        |   |       |
|   | CTMT Thủy sản                                                                                               |   |        |   |       |
|   | Dự án mở rộng và nâng cấp khu neo đậu tránh bão kết hợp Cảng cá cửa biển LaGi                               |   |        |   |       |
|   | Đường nối quốc lộ 1A đi ĐT 720 xã Tân Phúc, huyện Hàm Tân                                                   |   | 3.100  |   |       |
|   | Đường trung tâm đô thị Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân                                                             |   | 9.253  |   |       |
|   | Kênh tưới Tà Mú - Suối Măng                                                                                 |   | 6.000  |   |       |
|   | Kênh tiếp nước Biển Lạc - Hàm Tân                                                                           |   | 16.500 |   |       |
|   | Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện                                                 |   | 20.000 |   |       |
|   | Dự án làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà                                           |   | 40.000 |   |       |
|   | Dự án đầu tư xây dựng Mở rộng, nâng cấp Bệnh viện thị xã La Gi                                              |   | 13.000 |   |       |
|   | Bệnh viện đa khoa thành phố Phan Thiết                                                                      |   | 10.395 |   |       |
|   | Đường nâng cấp cải tạo từ huyện Hàm Thuận Bắc đến xã La Dạ                                                  |   | 24.017 |   |       |



| 1  | 2                                                                                                                        | 3         | 4         | 5      | 6=5/4 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------|-------|
|    | Đường đến trung tâm các xã Đồng Kho, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố, Đức Tân, Nghi Đức, Đức Phú, huyện Tánh Linh (ĐT.717) |           | 24.000    |        |       |
|    | Vốn bổ sung                                                                                                              |           |           |        |       |
|    | Dự án khu dân cư thôn 4, xã Gia Huynh                                                                                    |           |           |        |       |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                              |           |           |        |       |
|    | Lĩnh vực giao thông                                                                                                      |           |           |        |       |
|    | <i>Đường liên huyện dọc kênh chính qua các huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong</i>                                  |           |           |        |       |
|    | Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học                                                               |           |           |        |       |
|    | <i>Trường MG Bình Thạnh</i>                                                                                              |           |           |        |       |
|    | <i>Trường MG Phan Sơn</i>                                                                                                |           |           |        |       |
|    | <i>Trường MG Hoa Mai</i>                                                                                                 |           |           |        |       |
|    | <i>Trường TH La Dạ 2</i>                                                                                                 |           |           |        |       |
|    | <i>Trường TH Đông Tiến</i>                                                                                               |           |           |        |       |
|    | <i>Trường MG Phan Dũng</i>                                                                                               |           |           |        |       |
| 34 | <b>BÀ RỊA VŨNG TÀU</b>                                                                                                   | 443.860   | 163.943   | 82.877 | 51%   |
|    | Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo                   |           |           |        |       |
|    | Đường Tây Bắc Côn Đảo                                                                                                    |           | 60.000    | 26.894 | 45%   |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                               |           |           |        |       |
|    | Dự án Đường và cầu Chà Và (Đường và cầu từ Gò Găng sang Long Sơn)                                                        |           | 55.983    | 55.983 | 100%  |
|    | Khu neo đậu tránh trú bão tại Lộc An                                                                                     |           |           |        |       |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                              |           |           |        |       |
|    | Dự án đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải (giai đoạn 1)                                                                    |           | 47.960    |        |       |
| 35 | <b>ĐỒNG NAI</b>                                                                                                          | 6.732.835 | 6.732.835 | 7.323  | 0%    |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>                                                         |           |           |        |       |
|    | Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai                                                                   |           | 12.800    |        |       |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                               |           |           |        |       |
|    | Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769        |           | 5.000     | 5.000  | 100%  |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                     |           |           |        |       |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020                                                                                       |                | 10.000         | 2.099          | 21%        |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |                |                |                |            |
|    | Giải phóng mặt bằng sân bay Long Thành                                                                                                                                       |                | 6.705.035      | 224            | 0%         |
| 36 | <b>BÌNH DƯƠNG</b>                                                                                                                                                            | <b>41.100</b>  | <b>41.100</b>  | <b>9.789</b>   | <b>24%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài                                                                                                                                       |                | 11.760         | -              |            |
|    | Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3                                                                                                                                               |                | 29.340         | 9.789          | 33%        |
| 37 | <b>BÌNH PHƯỚC</b>                                                                                                                                                            | <b>382.031</b> | <b>382.031</b> | <b>116.914</b> | <b>31%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                |                |                |                |            |
|    | Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020                                                                                                                 |                | 20.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                    |                |                |                |            |
|    | Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh                                                                                                                         |                | 18.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|    | Xây dựng hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư                                                                                                                                 |                | 10.000         | 10.000         | 100%       |
|    | Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn                                                                                                |                |                |                |            |
|    | Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp                                                                                                                                 |                | 16.830         | 14.202         | 84%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Đường từ ngã 3 Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực trảng cỏ Bù Lạch (thuộc tour du lịch nối với Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng Sok Bom Bo) xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng   |                | 15.000         | 1.775          | 12%        |
|    | Nâng cấp đường ĐT 755 đoạn từ thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn huyện Bù Đăng                                                                                                    |                | 20.000         | 19.937         | 100%       |
|    | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh kết nối với QL13 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước                                                                                |                | 22.000         |                |            |
|    | Các tuyến đường nối QL14 với khu dân cư Ấp 1 xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước                                                                                |                | 30.000         | 20.917         | 70%        |
|    | Đường trục chính khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng                                                                                                                    |                | 31.000         | 10.582         | 34%        |
|    | Trụ sở huyện ủy, trụ sở HĐND-UBND, hội trường và trụ sở khối đoàn thể huyện Phú Riềng                                                                                        |                | 33.000         | 12.176         | 37%        |
|    | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Phước                                                                                                                                      |                | 17.000         |                |            |
|    | Đường tránh nội ô thị xã Đồng Xoài (kết nối ĐT 741 với QL14)                                                                                                                 |                |                |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                               | 3 | 4      | 5     | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|-------|-------|
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                            |   |        |       |       |
|   | Dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Bù Gia Mập                                                                                        |   | 7.000  | 6.980 | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                |   |        |       |       |
|   | Đường nhựa vào Đồn Biên phòng Thanh Hoà, xã Đắc Ơ, huyện Bù Gia Mập và cụm dân cư Bù Gia Mập                                                    |   | 10.000 | 6.269 | 63%   |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                 |   |        |       |       |
|   | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh                                                         |   | 5.440  | 4.700 | 86%   |
|   | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                               |   |        |       |       |
|   | Đường liên xã Ngã 3 Cây Diệp đến sông Mã Đà (DDT753) phục vụ cứu hộ cứu nạn các xã phía đông huyện Đồng Phú (đoạn từ ngã 3 Cây diệp đến cầu Cừ) |   | 3.830  | 1.900 | 50%   |
|   | Dự án hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng                                |   | 4.000  | 3.805 | 95%   |
|   | Tiểu dự án TĐC khu Đa Bông Cua, thuộc DA đầu tư bố trí hợp lý dân cư ở VQG Cát Tiên                                                             |   | 6.000  | 3.672 | 61%   |
|   | Nâng cấp, mở rộng QL13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu Hoa Lư                                                                               |   | 40.000 |       |       |
|   | Hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào DTTS xã Đắc Ô                                                                                         |   | 5.000  |       |       |
|   | Xử lý sạt lở đảm bảo giao thông khẩn cấp đoạn Km 16 + 000 - Km21 + 369 đường Sao Bọng - Đăng Hà                                                 |   |        |       |       |
|   | Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước                                                                 |   |        |       |       |
|   | Đầu tư Di dời, ổn định dân cư các xã Lộc An - Lộc Thành, huyện Lộc Ninh và xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp                                            |   |        |       |       |
|   | Sửa chữa, nâng cấp công trình hồ chứa nước Bàu Úm, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản                                                            |   |        |       |       |
|   | Sửa chữa, nâng cấp công trình hồ chứa nước Đa Bo, huyện Bù Đăng                                                                                 |   |        |       |       |
|   | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Phèn, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh                                                                          |   |        |       |       |
|   | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước                                                                       |   |        |       |       |
|   | Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085                                                                                                   |   | 67.931 |       |       |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                     |   |        |       |       |
|   | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước từ 300 giường lên 600 giường bệnh                                                           |   |        |       |       |

| 1  | 2                                                                                                                   | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
| 38 | <b>TÂY NINH</b>                                                                                                     | <b>362.350</b> | <b>362.350</b> | <b>184.769</b> | <b>51%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                    |                |                |                |            |
|    | Bệnh viện phục hồi chức năng                                                                                        |                | 24.518         | 23.007         | 94%        |
|    | Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                   | -              | -              | -              |            |
|    | Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, Châu Thành                                                               |                |                |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                           |                |                | -              |            |
|    | Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh-giai đoạn 2                                                                        |                | 18.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                          | -              |                |                |            |
|    | Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh) |                |                |                |            |
|    | Đường và cầu bến Cây Ôi                                                                                             |                | 80.000         | 44.919         | 56%        |
|    | Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)                          |                | 2.476          | 2.476          | 100%       |
|    | Bồi thường, HT TĐC thực hiện DA XD khu DC Chàng Riệc                                                                |                | 820            | 820            | 100%       |
|    | NC Đường tỉnh 792 Đoạn ngã 3 cua chữ V đến ngã 4 đồn CR                                                             |                | 5.021          | 5.021          | 100%       |
|    | Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B                                                                 |                | 41.000         | 440            | 1%         |
|    | Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương                                               |                | 30.000         | 20.105         | 67%        |
|    | Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xía                                                                               |                | 37.000         | 30.981         | 84%        |
|    | Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng                                                 |                | 57.065         | 57.000         | 100%       |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông, tỉnh Tây Ninh                                                      |                | 66.450         |                |            |
| 39 | <b>QUẢNG NAM</b>                                                                                                    | <b>735.482</b> | <b>417.200</b> | <b>193.758</b> | <b>46%</b> |
|    | Đường từ trung tâm huyện Đại Lộc đi vào các xã vùng lũ ven sông Vu Gia                                              |                |                |                |            |
|    | Nâng cấp đường nội thị thị xã Điện Bàn (từ đường tránh Quốc lộ 1A - ngã ba Vĩnh Điện)                               |                |                |                |            |
|    | Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn                                                                              |                |                |                |            |
|    | Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020                                                                  |                |                |                |            |
|    | Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020                                 |                |                |                |            |
|    | Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (giai đoạn 4)                                         |                |                |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                                                            | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Đường trục chính nối khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải đến khu công nghiệp Tam Anh                                                                            |   |        |        |       |
|   | Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)                                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam                                                                                                                                  |   |        |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo                                                                       |   | 40.000 | 2.065  | 5%    |
|   | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                |   |        |        |       |
|   | Cấp điện nông thôn miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2020                                                                                                               |   | 34.000 | 9.000  | 26%   |
|   | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |   |        |        |       |
|   | Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng                                                                                                                       |   | 10.000 | 9.130  | 91%   |
|   | Các hạng mục hạ tầng thiết yếu tại Tiểu khu I (giai đoạn II)                                                                                                                 |   | 6.830  |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi                                                                                                                             |   | 25.000 | 15.000 | 60%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Đường du lịch ven biển Cẩm An - Điện Dương - Điện Ngọc                                                                                                                       |   | 62.593 | 62.579 | 100%  |
|   | Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608 đoạn từ Km4+714 - Km8+214)                                                                          |   | 10.000 | 10.000 | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Cầu Giao Thủy                                                                                                                                                                |   | 25.500 | 19.353 | 76%   |
|   | Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi                                                                                                      |   | 8.000  | 940    | 12%   |
|   | Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)                                                                                                        |   | 15.000 | 5.696  | 38%   |
|   | Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang                                                                                                         |   | 19.000 | 18.000 | 95%   |
|   | Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang                                                                                                                |   | 12.000 |        |       |
|   | Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km22+398                                                                                                      |   | 26.000 | 5.242  | 20%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều                                                                                                        |   | 6.000  | 712    | 12%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                         |   |        |        |       |



| 1         | 2                                                                                                               | 3                | 4                | 5              | 6=5/4      |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------|
|           | Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam                                                     |                  | 10.000           |                |            |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa                                                                        |                  |                  |                |            |
|           | Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng                                                              |                  | 5.000            |                |            |
|           | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                |                  |                  |                |            |
|           | Đường giao thông trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam                            |                  | 37.660           | 27.568         | 73%        |
|           | Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã Axan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)      |                  | 23.000           | 6.782          | 29%        |
|           | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư |                  |                  |                |            |
|           | Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam                                                               |                  | 4.710            | 1.691          | 36%        |
|           | Phát triển hạ tầng sản xuất giống sâm Ngọc Linh (Tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo)                                |                  | 19.000           |                |            |
|           | Đối ứng ODA                                                                                                     |                  |                  |                |            |
|           | cai thiện nông nghiệp cỏ tươi                                                                                   |                  | 3.500            |                |            |
|           | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                               |                  |                  |                |            |
|           | Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn                         |                  | 14.407           |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                     |                  |                  |                |            |
| <b>40</b> | <b>BÌNH ĐỊNH</b>                                                                                                | <b>1.241.070</b> | <b>1.241.070</b> | <b>201.689</b> | <b>16%</b> |
|           | 2062401 - Cải tạo, SC các tuyến đường địa phương kết nối với QL1 trên DB H Hoài Nhơn, tỉnh BD                   |                  | 1.000            | -              |            |
|           | 7028327 - Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội                                                                         |                  | 64.124           | 64.124         | 100%       |
|           | 7256771 - Tuyến đường Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)                                                  |                  | 170.621          | -              |            |
|           | 7579582 - NC, MR đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia                                                 |                  | 20.000           | -              |            |
|           | 7716055 - CT Đường ven biển DT 639 đoạn từ Cát tiến đến Đề Ghi                                                  |                  | 207.679          | -              |            |
|           | 7754267 - Đê kè Nhơn Lý, TP Quy Nhơn                                                                            |                  | 15.000           | 8.166          | 54%        |
|           | 7757585 - Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn                                                                     |                  | 2.000            | 786            | 39%        |
|           | 7757586 - Kè biển Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn                                                                  |                  | 60.000           | 28.147         | 47%        |
|           | 7800963 - Tuyến đường QL19C kết nối đến cảng Quy Nhơn                                                           |                  | 1.000            | -              |            |
|           | 7804886 - ĐƯỜNG VEN BIỂN ( DT639) ĐOẠN MỸ THÀNH - CẦU LẠI GIANG                                                 |                  | 1.000            | -              |            |
|           | 7810305 - Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn                                                                        |                  | 50.000           | 20.100         | 40%        |
|           | 7831912 - Cầu thị Nại 2                                                                                         |                  | 2.000            | -              |            |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | 5000009 - Dự án Định canh định cư tập trung Làng K2 (Suối Đá) xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh                                                                                  |                | 7.170          | -              |            |
|    | 7490462 - Tổ hợp "không gian khoa học" Nhà mô hình vũ trụ                                                                                                                    |                | 33.476         | -              |            |
|    | 7526166 - Đường cứu hộ cứu nạn QL 1A đến giáp đường ĐT639                                                                                                                    |                | 10.000         | 10.000         | 100%       |
|    | 7547903 - Đường phía Tây tỉnh BD (ĐT 639B), đoạn Km130-Km145                                                                                                                 |                | 45.000         | 41.226         | 92%        |
|    | 7606975 - Khu khám phá khoa học và Trạm quan trắc thiên văn...th                                                                                                             |                | 20.000         | 833            | 4%         |
|    | 7285653 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy Nhơn và vùng lân cận                                                                         |                | 1.154          | -              |            |
|    | 7385918 - Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn                                                                                                                                 |                | 236            | -              |            |
|    | 7563264 - Đường trục khu kinh tế nổi dài (Giai đoạn 1)                                                                                                                       |                | 45.000         | 24.807         | 55%        |
|    | 7593937 - Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn                                                                                                                         |                | -              | -              |            |
|    | 7004686 - Các dự án thuộc Bộ Chỉ huy quân sự, BD Biên Phòng                                                                                                                  |                | 3.000          | 3.000          | 100%       |
|    | 7575836 - Đường vào các lò vôi & di tích trên địa bàn tỉnh                                                                                                                   |                | 1.500          | 297            | 20%        |
|    | Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định                                                                                                             |                | 476.500        |                |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ                                                                                                                        |                | 670            | -              |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát                                                                                                                       |                | 883            | -              |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn                                                                                                                       |                | 699            | 138            | 20%        |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                    |                | -              | -              |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh                                                                                                                      |                | 1.177          | -              |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn                                                                                                                     |                | 181            | 65             | 36%        |
| 41 | <b>KHÁNH HÒA</b>                                                                                                                                                             | <b>456.400</b> | <b>262.067</b> | <b>129.255</b> | <b>49%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|    | Xây dựng hạ tầng cơ sở khu tái định cư Vĩnh yên (giai đoạn 1)                                                                                                                |                | 2.855          | 2.855          | 100%       |
|    | CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy                                                                                                                                             |                | 1.904          | 1.904          | 100%       |
|    | Khu tái định cư Xóm Quán                                                                                                                                                     |                | 2.213          | 2.213          | 100%       |
|    | Đường giao thông từ QL1A đến Đàm Môn                                                                                                                                         |                | 90.000         | 22.711         | 25%        |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh cũ thành bệnh viện Nhiệt Đới giai đoạn 2                                                                                       |                | 1.900          |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                                                               | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn                                                                                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Trường PTDTNT thị xã Ninh Hòa                                                                                                                                                                                                                                   |   | 4.500  | 15     | 0%    |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                                                                                                       |   |        |        |       |
|   | Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Khánh Hòa                                                                                                                                              |   | 2.970  | 2.970  | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                                                                                                      |   |        |        |       |
|   | Kè và đường dọc sông nhánh nổi sông cái và sông Đồng Đen                                                                                                                                                                                                        |   | 5.500  | 2.126  | 39%   |
|   | Cầu Hoàng Quốc Việt                                                                                                                                                                                                                                             |   | 4.100  | 4.100  | 100%  |
|   | Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)                                                                                                                                                                                |   | 4.900  | 4.900  | 100%  |
|   | Kè chống sạt lở Sông Lạch cầu 2 và Lạch cầu 3                                                                                                                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | HT kênh đập Hòa Huỳnh-Bồn-Tống-Buy ruột ngựa                                                                                                                                                                                                                    |   |        |        |       |
|   | Đường QL 1A đi cầu Bến Miếu - đoạn QL (km 1449) đi tiểu đoàn 2 - E23                                                                                                                                                                                            |   |        |        |       |
|   | Đường cơ động và bến cập tàu xã Ninh Vân                                                                                                                                                                                                                        |   |        |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                                                                                                      |   |        |        |       |
|   | Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (GĐI)                                                                                                                                                                                                    |   | 8.650  |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                                                                            |   |        |        |       |
|   | Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm sinh, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Khánh Sơn, Vạn ninh                                                                                                                                       |   | 2.000  |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                                                                                                                |   |        |        |       |
|   | Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                                                 |   | 4.500  | 3.247  | 72%   |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                                                                                                                 |   |        |        |       |
|   | Đê Ninh Hà                                                                                                                                                                                                                                                      |   | 3.800  | 3.553  | 94%   |
|   | Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (giai đoạn 1)                                                                                                                                                                                                                       |   | 10.500 | 10.448 | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                                                                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh ( Trung tâm pháp y, trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng) |   | 2.100  | 2.100  | 100%  |
|   | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                                                                                                               |   |        |        |       |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hải Triều                                                                                                                                        |                | 7.616          | 7.616          | 100%       |
|    | Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc                                                                                                                                               |                | 7.616          | 7.616          | 100%       |
|    | Chương trình kiên cố hóa kênh mương và đường giao thông nông thôn                                                                                                            |                | 94.443         | 50.880         | 54%        |
| 42 | <b>QUẢNG NGÃI</b>                                                                                                                                                            | <b>643.129</b> | <b>337.061</b> | <b>110.967</b> | <b>33%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo                                                                       |                |                |                |            |
|    | Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)                                                                                                                         |                | 40.000         | 20.000         | 50%        |
|    | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                |                |                |                |            |
|    | Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020                                                                                                                |                | 9.000          | 834            | 9%         |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|    | Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1                                                                                                                                       |                | 10.000         | 871            | 9%         |
|    | Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông                                                                                                                        |                | 20.000         | 196            | 1%         |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)                                                                                                                   |                | 3.000          |                |            |
|    | Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn                                                                                                                                      |                | 10.000         | 417            | 4%         |
|    | Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn 1)                                                                                                                             |                | 40.000         | 380            | 1%         |
|    | Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương                                                                                                                                       |                | 5.000          | 96             | 2%         |
|    | Đường Ba Bích - Ba Nam                                                                                                                                                       |                | 15.000         | 14.510         | 97%        |
|    | Cảng Bến Đình                                                                                                                                                                |                | 4.000          |                |            |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa                                                                                                                             |                | 25.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Dự án nâng cao Năng lực PCCCR giai đoạn 2016-2020                                                                                                                            |                | 7.000          |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015                                                                               |                | 4.000          | 3.000          | 75%        |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                              |                |                |                |            |
|    | Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng                                                                                                                           |                | 60.000         | 4.750          | 8%         |
|    | Đê Phổ Minh (giai đoạn 1)                                                                                                                                                    |                | 25.000         | 8.482          | 34%        |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3                | 4                | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------|
|    | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                                                                          |                  |                  |                |            |
|    | Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                           |                  | 10.000           | 7.369          | 74%        |
|    | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                            |                  |                  |                |            |
|    | Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                            |                  | 50.061           | 50.061         | 100%       |
|    | Kè chống sạt lở bờ sông Trà Cầu, đoạn qua xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ                                                                                                          |                  |                  |                |            |
|    | ĐA cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Qngãi GD 2019-2020                                                                                                          |                  |                  |                |            |
|    | Đường Ba Bích Ba Nam                                                                                                                                                         |                  |                  |                |            |
|    | Đường Ba Tơ -Ba Trang- Ba Khâm                                                                                                                                               |                  |                  |                |            |
|    | 7106543 - Đường Bình Minh - Bình Khương                                                                                                                                      |                  |                  |                |            |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa                                                                                                                           |                  |                  |                |            |
|    | Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong giai đoạn 1                                                                                                                       |                  |                  |                |            |
|    | 7267886 - VỮNG NEO ĐÀU TÀU THUYỀN LÝ SƠN GD II                                                                                                                               |                  |                  |                |            |
|    | 7556413 - NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÒNG CHỐNG CHÁY RỪNG QUẢNG NGÃI                                                                                                                 |                  |                  |                |            |
|    | 7769172 - CHONG BOI LAP CUA DAI SONG TRA KHUC, TINH KHE, TP QUANG NGAI                                                                                                       |                  |                  |                |            |
|    | 7769173 - CHONG SAT LO BO BAC CUA DAI, KDC THON KHE TAN, TINH KHE, TP QUANG NGAI                                                                                             |                  |                  |                |            |
|    | 7769174 - KE CHONG SAT LO BO BIEN THON LE THUY XA BINH TRI, BINH SON                                                                                                         |                  |                  |                |            |
|    | 7773581 - KHAC PHUC, KIEN CO HOA KENH N10-12                                                                                                                                 |                  |                  |                |            |
|    | 7768595 - KE CHONG SAT LO BO SONG PHU, XA NGHIA TRUNG, TU NGHIA                                                                                                              |                  |                  |                |            |
|    | 7721234 - XD TUYEN DE BIEN THON THANH DUC, XA PHO THANH, DUC PHO                                                                                                             |                  |                  |                |            |
|    | Đầu tư xây dựng đường trục liên cảng Dung Quất 1 (MDA: 7602659)                                                                                                              |                  |                  |                |            |
|    | Tuyến đường giao thông trục chính nối trung tâm phía Bắc & phía Nam đô thị Vạn Tường (MDA: 7241654)                                                                          |                  |                  |                |            |
|    | Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mỹ Khê                                                                                                                                             |                  |                  |                |            |
| 43 | <b>PHÚ YÊN</b>                                                                                                                                                               | <b>1.101.619</b> | <b>1.051.398</b> | <b>103.430</b> | <b>10%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                  |                  |                |            |



| 1 | 2                                                                                                                                      | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Tuyến nối Quốc lộ 1A đến Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên                               |   | 3.250  | -      |       |
|   | Hệ thống đường giao thông phục vụ CCN Ba bản, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.                                                             |   | 2.500  | 2.500  | 100%  |
|   | Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Hòa Hiệp gđ1 (tên của tỉnh là 220110021 - Tuyến nối QL1A (Đông Mỹ) đến KCNHH (GĐ 1)) |   | 7.000  | 5.000  | 71%   |
|   | Dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô                                                                |   | 8.000  | 7.502  | 94%   |
|   | Hạ tầng kỹ thuật KCN Đông Bắc Sông Cầu khu vực 2 (Đường giao thông nội bộ KCN)                                                         |   | 5.000  | 4.063  | 81%   |
|   | Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)                                                      |   | 7.000  | 6.520  | 93%   |
|   | Dự án hạ tầng khu tái định cư Hòa Tâm                                                                                                  |   | 8.000  | 7.912  | 99%   |
|   | Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động                                                              |   |        |        |       |
|   | Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Yên                                                                                                |   | 4.000  | 1.827  | 46%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                       |   |        |        |       |
|   | Đường ven Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu (đoạn từ bãi tắm Bàn Than đến KDL Nhất Tự Sơn) (theo cv số 3336/UBND-KT ngày 29/7/2015)       |   | 3.000  |        |       |
|   | Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài-Nhất Tự Sơn                                                                                              |   | 3.000  |        |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                      |   |        |        |       |
|   | Đầu tư, bổ sung hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Phú Yên                                                                       |   | 5.000  | 5.000  | 100%  |
|   | 7001594 - Đ.nam Cầu H.Vương-KCN H.Hiệp (Tiểu DA 2)                                                                                     |   | -      | -      |       |
|   | Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (cầu Dinh Ông)           |   | 74.565 | 19.729 | 26%   |
|   | Khu tái định cư Phú Lạc                                                                                                                |   |        |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                             |   |        |        |       |
|   | Đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Long Thạnh                                                                                     |   | 7.000  | 7.000  | 100%  |
|   | Trung tâm giống thủy sản nước mặn tỉnh Phú Yên                                                                                         |   | 13.000 | 4.000  | 31%   |
|   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác                                                                                          |   | 12.000 | 6.999  | 58%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Bảo vệ và phát triển bền vững rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020                                                                    |   | 3.500  |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                        |   |        |        |       |

| 1  | 2                                                                                                                                                                              | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Cổng tự chảy Suối Trai (phần địa phương đầu tư - gói 2); HM: Xây dựng kênh mương và san ủi đồng ruộng giai đoạn 2                                                              |                | 2.000          | 1.114          | 56%        |
|    | Trạm bơm điện buôn lế (phần địa phương đầu tư - gói 2) Công trình thủy điện Sông Ba Hạ                                                                                         |                | 5.080          | 552            | 11%        |
|    | Kè biển An Chấn                                                                                                                                                                |                | 2.500          | -              |            |
|    | Kè chống xói lở khu dân cư phường Xuân Thành                                                                                                                                   |                | 7.000          | 7.000          | 100%       |
|    | Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Ró Phường Phú Đông, Tuy Hòa (giai đoạn 2)                                                                                              |                | 64.400         | 5.000          | 8%         |
|    | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                                                                            |                |                |                |            |
|    | Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa da liễu tỉnh Phú Yên                                                                                                                  |                | 3.500          | 263            | 8%         |
|    | Hỗ trợ các dự án cấp bách phòng chống xâm nhập mặn (thu hồi ứng các dự án không thuộc các CTMT theo NQ 1023) (tên của tỉnh là 7000924 - Cấp nước thụt Thống Nhất-Xó Suối Trai) |                | 20.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                                                               |                |                |                |            |
|    | 7002583 - DA Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh                                                                                                                                  |                | -              | -              |            |
|    | Dự án Kè chống xói lở bờ sông Ba, đoạn qua thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa                                                                                                     |                | 19.998         |                |            |
|    | Đổi ứng ODA                                                                                                                                                                    |                |                |                |            |
|    | Tuyến đường liên huyện Xuân Phước - Phú Hải                                                                                                                                    |                | 41.105         |                |            |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                    |                |                |                |            |
|    | Chương trình kiên cố hóa phòng học mầm non, tiểu học các xã ĐBK                                                                                                                |                | 20.000         | 11.449         | 57%        |
|    | Nâng cấp tuyến đường bộ nối hai tỉnh Phú Yên và Gia Lai, đoạn trên địa phận tỉnh Phú Yên (gđ 1)                                                                                |                | 700.000        |                |            |
| 44 | <b>NINH THUẬN</b>                                                                                                                                                              | <b>881.020</b> | <b>788.878</b> | <b>147.753</b> | <b>19%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao   |                |                |                |            |
|    | Nâng cấp trạm xử lý nước thải, san nền và đường giao thông nội bộ KCN Thành Hải                                                                                                |                | 30.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                     |                |                |                |            |
|    | Cải tạo đường Phước Đại Phước Trung                                                                                                                                            |                |                |                |            |
|    | Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân, huyện Bắc Ái                                                                                                                  |                |                |                |            |
|    | Hệ thống kênh cấp II, III và nâng cấp tuyến đường quản lý Hồ Sông Biều.                                                                                                        |                | 13.000         | 12.454         | 96%        |
|    | Hệ thống kênh mương cấp II, III Lanh Ra.                                                                                                                                       |                | 27.200         | 8.929          | 33%        |
|    | Đập hạ lưu Sông Dinh                                                                                                                                                           |                | 109.000        | 43.235         | 40%        |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                          | 3 | 4       | 5      | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------|-------|
|   | Dự án các tuyến đường giao thông nông thôn liên xã huyện Thuận Bắc                                                                                                                         |   | 30.500  | 18.350 | 60%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững                                                                                                                                 |   |         |        |       |
|   | Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái (Cảng cá Đông Hải)                                                                                                                                  |   | 35.500  | 19.566 | 55%   |
|   | DA xây dựng Trại thực nghiệm giống thủy sản                                                                                                                                                |   | 2.800   | 1.386  | 49%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                       |   |         |        |       |
|   | Dự án phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất ( Trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng cây thực nghiệm, sơ sở hạ tầng lâm sinh ... của 9 đơn vị bảo vệ rừng) |   | 22.500  | 175    | 1%    |
|   | Vườn Quốc gia Phước Bình                                                                                                                                                                   |   | 17.378  | 318    | 2%    |
|   | Vườn Quốc gia Núi Chúa                                                                                                                                                                     |   | 28.000  |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                                           |   |         |        |       |
|   | Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh trên đại bàn tỉnh Ninh Thuận                                                                                                    |   | 6.600   | 6.600  | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                                            |   |         |        |       |
|   | Dự án bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam                                                                                                                            |   | 8.900   |        |       |
|   | Dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn đồng bào dân tộc thiểu số Raglai thôn Xóm Bằng giai đoạn 2014-2017 và định hướng đến năm 2020                                     |   | 18.000  | 7.040  | 39%   |
|   | Đối ứng ODA                                                                                                                                                                                |   |         |        |       |
|   | Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA II)                                                                                                                                 |   | 1.500   | 45     | 3%    |
|   | Quản lý nguồn nước tổng hợp và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu                                                                                                    |   |         |        |       |
|   | <b>Các dự án được hỗ trợ từ dự phòng ĐTC trung hạn</b>                                                                                                                                     |   |         |        |       |
|   | Đường đôi vào TP Phan Rang- Tháp Chàm (đoạn phía Nam)                                                                                                                                      |   | 261.000 | 1.033  | 0%    |
|   | Đê cửa sông Phú Thọ                                                                                                                                                                        |   | 35.000  |        |       |
|   | Kè chống sạt lở khu vực cảng Cà Ná                                                                                                                                                         |   |         |        |       |
|   | Đập hạ lưu sông Dinh                                                                                                                                                                       |   | 30.000  |        |       |
|   | Cầu An Đông                                                                                                                                                                                |   | 75.000  |        |       |
|   | Cầu Ninh Chữ                                                                                                                                                                               |   | 37.000  | 28.623 | 77%   |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                     | 3              | 4              | 5             | 6=5/4      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|------------|
|    | <b>Nguồn bổ sung NSTW trong năm</b>                                                                                                                                                   |                |                |               |            |
|    | Cầu An Đông                                                                                                                                                                           |                |                |               |            |
|    | Cầu Ninh Chữ                                                                                                                                                                          |                |                |               |            |
| 45 | <b>THÁI NGUYÊN</b>                                                                                                                                                                    | <b>256.088</b> | <b>252.600</b> | <b>89.665</b> | <b>35%</b> |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin</b>                                                                                                                                      |                |                |               |            |
|    | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Công nghệ thông tin tập trung                                                                                                                               |                | 8.218          | 8.218         | 100%       |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>   |                |                |               |            |
|    | Đường nối từ QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình I (đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8m)                                                                 |                | 30.795         | 30.795        | 100%       |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</b>                                                                                                  |                |                |               |            |
|    | Hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị Trường phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa tỉnh Thái Nguyên                                                                                        |                | 4.372          | 3.000         | 69%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch</b>                                                                                                                               |                |                |               |            |
|    | Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)                                                                                                       |                | 21.493         | 21.000        | 98%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>                                                                                                                      |                |                |               |            |
|    | Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh                                                                                                                                                         |                | 1.717          | 1.717         | 100%       |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                     |                |                |               |            |
|    | Đường giao thông liên xã Tràng Xá - Phương Giao huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn                                                                |                | 14.198         | 1.205         | 8%         |
|    | Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc: Hạng mục Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận, |                | 25.825         | 1.527         | 6%         |
|    | Dự án đầu tư XD hạ tầng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án QL3 mới Hà Nội - Thái Nguyên                                                                            |                | 40             | 40            | 100%       |
|    | Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công                                                                                                                                          |                | 10.364         | -             |            |
|    | Đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phán huyện Phú Lương                                                                                                                                      |                | 6.287          | 4.348         | 69%        |
|    | Hồ Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ                                                                                                                                                 |                | 6.742          | 941           | 14%        |
|    | Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà                                                                                                                                            |                | 7.403          | 7.403         | 100%       |

| 1 | 2                                                                                                                                                      | 3 | 4      | 5     | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|-------|-------|
|   | Nâng cấp đường Hóa Thượng - Hòa Bình (Nâng cấp thành ĐT 273)                                                                                           |   | 30.544 | 2.700 | 9%    |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                            |   |        |       |       |
|   | Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ bảo vệ môi trường Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên GĐ 2011-2020                                                         |   | 600    | -     |       |
|   | Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GĐ 2016-2020          |   | 2.083  |       |       |
|   | Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ của chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                             |   | 6.316  |       |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.</b>                                |   |        |       |       |
|   | Xây mới cống số 1 đê Chã, số 6 đê Chã và cống số 8 đê Sông Công                                                                                        |   |        |       |       |
|   | Củng cố, NC tuyến đê Chã, Phố Yên (Đoạn ứng cứu đến K3+100)                                                                                            |   |        |       |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa</b>                                                                                                        |   |        |       |       |
|   | Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phố Yên- tỉnh Thái Nguyên                                                                |   | 6.033  | 6.033 | 100%  |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số</b>                                                                                                             |   |        |       |       |
|   | Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                      |   | 7.370  | -     |       |
|   | <b>Nguồn dự phòng chung</b>                                                                                                                            |   |        |       |       |
|   | Chuẩn bị đầu tư dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ K31 (Quốc lộ 3) đến khu di tích lịch sử QGĐB ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh) |   | 34.100 |       |       |
|   | <b>Nguồn 10.000 tỷ đồng</b>                                                                                                                            |   |        |       |       |
|   | Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di dân tái định cư cho các hộ dân xóm Yên Thái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ                                       |   |        |       |       |
|   | Xây dựng khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phố Yên                                     |   | 10.000 | 738   | 7%    |
|   | Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ Km8+600-Km13+700 tuyến đê Hà Châu                                                                                   |   |        |       |       |
|   | Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GĐ 2016-2020          |   |        |       |       |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                            |   |        |       |       |
|   | Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông Tây khu tổ hợp Yên Bình)                                                          |   |        |       |       |

| 1  | 2                                                                                                                                             | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Kiến cổ hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                             |                | 18.100         |                |            |
| 46 | <b>BẮC KẠN</b>                                                                                                                                | <b>385.005</b> | <b>331.005</b> | <b>151.314</b> | <b>46%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn                                                                 |                |                |                |            |
|    | Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới                                                                                                              |                | 4.700          | 3.108          | 66%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                    |                |                |                |            |
|    | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn II                                                    |                | 29.034         | 29.034         | 100%       |
|    | Đường từ cầu Hát Deng đến ngã ba đường đi Văn Học huyện Na Rì                                                                                 |                | 2.482          | 2.477          | 100%       |
|    | Cải tạo, nâng cấp ĐT258B tỉnh Bắc Kạn                                                                                                         |                | 55.737         | 44.525         | 80%        |
|    | Đầu tư hạ tầng khu dân cư các thôn đồng bào Mông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (4 xã)                                                             |                | 13.191         | 1.000          | 8%         |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                          |                |                |                |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011-2020                                                                              |                | 13.600         | 398            | 3%         |
|    | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                              |                |                |                |            |
|    | Xây dựng đường giao thông đến các xã CT229 huyện Na Rì, Bạch Thông                                                                            |                | 30.659         | 19.190         | 63%        |
|    | Hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi các xã CT229 huyện Chợ Đồn (trong đó, hệ thống giao thông kết nối với các xã CT229 tỉnh Tuyên Quang) |                | 27.285         | 16.738         | 61%        |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                               |                |                |                |            |
|    | Dự án đầu tư xây dựng Vùng nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể                                                                    |                | 13.924         |                |            |
|    | Dự án bố trí dân cư khẩn cấp và đặc biệt khó khăn thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông                                                  |                | 2.569          | 2.569          | 100%       |
|    | Đối ứng ODA                                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)                                                                                       |                | 17.919         | 200            | 1%         |
|    | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn                    |                | 30.000         |                |            |
|    | Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)                                                                     |                | 45.000         | 32.075         | 71%        |
|    | Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2011                                                                       |                | 44.905         |                |            |
|    | Trái phiếu Chính phủ                                                                                                                          |                |                |                |            |
| 47 | <b>CAO BẰNG</b>                                                                                                                               | <b>523.416</b> | <b>435.416</b> | <b>178.452</b> | <b>41%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                 |                |                |                |            |
|    | Dự án cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Cao Bằng - Giai đoạn I                                                                      |                | 446            | -              |            |



| 1 | 2                                                                                                                                                                            | 3 | 4       | 5       | 6=5/4 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------|-------|
|   | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |   |         |         |       |
|   | Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng kỹ thuật cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng                                                                                               |   | 21.456  | -       |       |
|   | Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng                                                                 |   | 25.000  |         |       |
|   | Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh                                                                                                                    |   | 28.000  | 4.831   | 17%   |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                    |   |         |         |       |
|   | Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Cao Bằng                                                                                                                              |   |         |         |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |   |         |         |       |
|   | Đường tỉnh lộ 207 (Đoạn cầu Khuổi Mít, xã An Lạc - Thị trấn Thanh Nhật) huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng                                                                         |   | 35.000  | 35.000  | 100%  |
|   | Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00                                                                                                  |   | 107.075 | 107.075 | 100%  |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                         |   |         |         |       |
|   | Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng                                                                                                                            |   | 3.604   |         |       |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa                                                                                                                                     |   |         |         |       |
|   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu di tích lịch sử Pác Bó-Đoạn từ làng Hòa Mục đến chân dốc Kéo Già                                        |   | 4.590   | 4.104   | 89%   |
|   | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                             |   |         |         |       |
|   | Đg GT Đồn BP Cản Yên, xã Cản Nông (mốc 614), huyện Thông Nông                                                                                                                |   | 15.000  | 10.518  | 70%   |
|   | Đối ứng ODA                                                                                                                                                                  |   |         |         |       |
|   | Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng                                                                                                                           |   | 1.057   | 1.017   | 96%   |
|   | CT đô thị MN P.bắc-TP Cao Bằng giai đoạn II (2017-2020)                                                                                                                      |   |         |         |       |
|   | Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng                                                      |   | 12.000  | 3.734   | 31%   |
|   | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                            |   |         |         |       |
|   | Kè chống xói lở bờ sông Bắc Vọng, xã Cách Linh và xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa                                                                                                 |   | 12.172  | 12.172  | 100%  |
|   | Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg                                                                                                                 |   | 13.981  |         |       |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg                                                                                                                 |                | 25.535         |                |            |
|    | Các dự án vốn dự phòng chung 2016-2020 và vốn 10 nghìn tỷ đồng                                                                                                               |                |                | -              |            |
|    | Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)                                                                                                            |                | 130.500        |                |            |
| 48 | <b>LẠNG SƠN</b>                                                                                                                                                              | <b>361.265</b> | <b>343.265</b> | <b>130.091</b> | <b>38%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|    | Đường phục vụ XNK, đầu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (Trung Quốc)                                                                               |                | 36.767         | 35.767         | 97%        |
|    | Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)                                                                                                                     |                | 4.000          | 54             | 1%         |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Cải tạo, nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn, giai đoạn 2 (đoạn Km6-Km12)                                                                                                 |                | 10.000         |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Đường Bản Năm - Bình Độ - Đào Viên                                                                                                                                           |                | 22.500         | 22.500         | 100%       |
|    | Cầu thị trấn Lộc Bình                                                                                                                                                        |                | 38.907         | 38.671         | 99%        |
|    | Đường Bản Ngõa - Xá Thước - Bản Lầy - Pắc Lẻ                                                                                                                                 |                | 20.000         | 3.732          | 19%        |
|    | Đường tránh ngập vào trung tâm các xã Cường Lợi, Đồng Thắng, Lâm Ca                                                                                                          |                | 12.000         | 1.885          | 16%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020                                                                                                            |                | 6.000          |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025                                                                             |                | 7.000          | 6.878          | 98%        |
|    | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                                                                          |                |                |                |            |
|    | Trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm Lạng Sơn                                                                                                             |                | 8.000          |                |            |
|    | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                            |                |                |                |            |
|    | Di dân tái định cư trường bản TBI                                                                                                                                            |                | 18.726         | 18.726         | 100%       |
|    | <b>Ngân sách trung ương 10%</b>                                                                                                                                              |                |                |                |            |
|    | Kè chống sạt lở sông Kỳ Cùng thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng                                                                                                                 |                | 15.000         |                |            |
|    | nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)                                                                                                                                        |                | 50.000         |                |            |
|    |                                                                                                                                                                              |                |                |                |            |
|    | Thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg                                                                                                                          |                | 43.965         | 15             | 0%         |
|    | <b>Vốn bổ sung từ NSTW</b>                                                                                                                                                   |                | -              | -              |            |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                   | 3                | 4                | 5              | 6=5/4      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------|
|    | Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020                                                                                                      |                  |                  |                |            |
|    | Kè chống sạt lở bờ sông kỳ cùng thị trấn Na Sầm huyện Văn Lãng                                                                                                                      |                  |                  |                |            |
|    | Dự án sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai và vùng khó khăn thuộc thôn Nà Kéo, xã Quý Hòa huyện Bình Gia                                                                           |                  |                  |                |            |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                         |                  |                  |                |            |
|    | Dự án đầu tư các phòng học thuộc chương trình kiên cố hoá trường lớp học mầm non, tiểu học giai đoạn 2017-2020 tỉnh Lạng Sơn                                                        |                  | 17.400           | 863            | 5%         |
|    | Đường đến trung tâm các xã Xuân Dương - Ái Quốc (huyện Lộc Bình) và xã Thái Bình huyện Đình Lập                                                                                     |                  | 33.000           | 1.000          | 3%         |
| 49 | <b>TUYÊN QUANG</b>                                                                                                                                                                  | <b>1.045.015</b> | <b>1.036.205</b> | <b>168.176</b> | <b>16%</b> |
|    | <b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>                                                                                                                |                  |                  |                |            |
|    | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020                                                                                                 |                  | 8.000            | 5.106          | 64%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin</b>                                                                                                                                    |                  |                  |                |            |
|    | Ứng dụng CNTT đẩy mạnh phát triển chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang gđ 2016 -2020                                                                                                |                  | 16.000           |                |            |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |                  |                  |                |            |
|    | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu công nghiệp Long Bình An                                                                                                                    |                  | 7.500            | 2.282          | 30%        |
|    | ĐA xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Khuôn phươn, huyện Na Hang                                                                                                                         |                  | 2.000            | -              |            |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>                                                                                                             |                  |                  |                |            |
|    | Nâng cấp mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang                                                                                                                             |                  | 1.000            | 1.000          | 100%       |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</b>                                                                                                |                  |                  |                |            |
|    | Xây dựng trường PTDTNT ATK Sơn Dương                                                                                                                                                |                  | 2.000            |                |            |
|    | Xây dựng trường Dân tộc nội trú THCS nội trú huyện Lâm Bình                                                                                                                         |                  | 3.000            | 3.000          | 100%       |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch</b>                                                                                                                             |                  |                  |                |            |
|    | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình                                                                                                               |                  | 8.500            | -              |            |
|    | ĐTXD công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang                                                                                    |                  | 23.200           | 5.879          | 25%        |
|    | Khu du lịch sinh thái Na Hang                                                                                                                                                       |                  | 35.000           | 25.508         | 73%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>                                                                                                                    |                  |                  |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                                                              | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                           |   | 600    |        |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                                                              |   |        |        |       |
|   | Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang |   | 5.000  |        |       |
|   | Đường giao thông tại Trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2 đoạn tránh TPTQ); giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100                                              |   | 4.958  | 3.588  | 72%   |
|   | San nền; Hạ tầng kỹ thuật; Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường Đại học Tân Trào.                                                                                                                                   |   | 9.000  | 5.300  | 59%   |
|   | Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên Thị xã Na Hang                                                                                                                                                                     |   | 14.200 | 14.200 | 100%  |
|   | Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình                                                                                                                                                        |   | 20.200 | 19.911 | 99%   |
|   | Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đoạn qua trung tâm thành phố Tuyên Quang                                                                                                                                           |   | 29.766 | 20.379 | 68%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                                                                                    |   |        |        |       |
|   | Dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                      |   | 7.000  | 2.197  | 31%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>                                                                                                         |   |        |        |       |
|   | Chương trình hỗ trợ theo Nghị định số 210/NĐ-CP                                                                                                                                                                                |   | 6.000  |        |       |
|   | Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng trồng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                             |   | 13.000 | 4.883  | 38%   |
|   | Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang                                                                                  |   | 25.000 | 5.623  | 22%   |
|   | Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang                                                                                                      |   | 33.986 | 33.986 | 100%  |
|   | <b>Đối ứng ODA</b>                                                                                                                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB                                                                                                                                                       |   | 2.290  | 2.290  | 100%  |
|   | Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)                                                                                                                                                             |   | 30.000 |        |       |
|   | <b>Nguồn dự phòng 10% tại địa phương và nguồn 10.000 tỷ đồng</b>                                                                                                                                                               |   |        |        |       |

| 1         | 2                                                                                                                                                                                                                              | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến ĐT188 đoạn Km48+00-Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                     |                | 30.000         |                |            |
|           | Dự án Kè bờ suối Nậm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình                                                                                                                                                      |                | 5.000          | 31             | 1%         |
|           | Đầu tư nâng cấp sửa chữa bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy                                                                                                                                                |                | 18.000         |                |            |
|           | Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mần Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang |                | 87.508         | 8.707          | 10%        |
|           | Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc kết nối Tuyên Quang - Phú Thọ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai                                                                                                 |                | 500.000        | 437            | 0%         |
|           | Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn                                                                                            |                | 10.000         |                |            |
|           | Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh, Tát Kê, xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang                                                                          |                | 15.000         | 403            | 3%         |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động</b>                                                                                                                                               |                |                |                |            |
|           | XD Khoa dân tộc nội trú Trường CD nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang                                                                                                                                                        |                |                |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                    |                |                |                |            |
|           | Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học                                                                                                                                                                       |                | 11.500         |                |            |
|           | Cầu Tỉnh Húc vượt sông Lô (vốn TPCP)                                                                                                                                                                                           |                | 46.997         | 466            | 1%         |
| <b>50</b> | <b>HÀ GIANG</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>661.796</b> | <b>661.796</b> | <b>313.504</b> | <b>47%</b> |
|           | <b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>                                                                                                                                                           |                |                |                |            |
|           | Dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2013-2020                                                                                         |                | 17.481         | 9.411          | 54%        |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>                                                                                                                                                        |                |                |                |            |
|           | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bắc Quang (giai đoạn I)                                                                                                                                                                              |                | 5.000          | -              |            |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                                                              |                |                |                |            |
|           | Kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai + mở rộng cửa thoát nước suối Cao Mã Pử xã Cao Mã Pờ huyện Quản Bạ                                                                                                                 |                | 10.000         | 9.995          | 100%       |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                    | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Kè bảo vệ khu dân cư Bắc Ngàn và các công trình công cộng khu Trung tâm xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên                                                                                  |   | 3.000  | 3.000  | 100%  |
|   | Nâng cấp, cải tạo đường từ km90 (đường Bắc Quang-Xín Mần) đi cửa khẩu Xín Mần và Mốc 198, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (Đoạn từ trung tâm xã Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần và Mốc 198) |   | 5.000  | -      |       |
|   | Thuỷ lợi kết hợp CNSH, xã Tùng Vài                                                                                                                                                   |   | 5.139  | -      |       |
|   | Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên                                                                                                                                            |   | 7.700  | 7.700  | 100%  |
|   | Kè chống sạt lở thiên tai bảo vệ các công trình công cộng và dân cư TTVQ                                                                                                             |   | 421    | -      |       |
|   | Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh                                                                                                                                             |   | 10.000 | 5.524  | 55%   |
|   | Chợ đầu mối Thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần                                                                                                                                          |   | 4.500  | 4.500  | 100%  |
|   | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ thị trấn Vinh Quang đi xã Bản Luốc, huyện Hoàng Su Phì (đoạn tuyến Nam Sơn - Nậm Khòa)                                                             |   | 16.529 | 14.653 | 89%   |
|   | Đường đến Trung tâm xã Thuận Hòa huyện Vị Xuyên                                                                                                                                      |   | 3.000  | 3.000  | 100%  |
|   | NC, CT Đường Đồng Tâm - Đồng Tiến                                                                                                                                                    |   | 7.500  | 4.270  | 57%   |
|   | Hồ điều tiết thủy và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho lợi 3 xã Cấn Tỷ, Đông Hà, Lũng Tám huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang                                                                 |   | 50.000 | 50.000 | 100%  |
|   | Mở Mối tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ cầu suối đỏ (CP-BM) đi khu dân cư 76 (BQ-XM)                                                                                                   |   | 18.706 | 18.706 | 100%  |
|   | Kè khu DC, Trụ sở UB xã, trường học, trạm y tế xã Thèn Chu Phìn                                                                                                                      |   | 2.000  | 2.000  | 100%  |
|   | Kè chống sạt lở trung tâm huyện lỵ huyện Bắc Mê                                                                                                                                      |   | 3.000  | 3.000  | 100%  |
|   | Kè chống sạt lở khu dân cư thôn làng Giang xã Thông Nguyên                                                                                                                           |   | 8.650  | 8.323  | 96%   |
|   | Nâng cấp cải tạo đường từ xã Phú Nam đi km 14 đường Bắc Mê xã Đường Âm huyện Bắc Mê                                                                                                  |   | 3.000  | 3.000  | 100%  |
|   | Đường Ngọc Minh - Thượng Bình, huyện Vị Xuyên                                                                                                                                        |   | 4.000  | 4.000  | 100%  |
|   | Nâng cấp sửa chữa đường từ TT Vinh Quang đi Bản Luốc                                                                                                                                 |   | 2.662  | 2.662  | 100%  |
|   | Kè khu DC, Trụ sở UB xã, trạm y tế xã Chiến Phố                                                                                                                                      |   | 4.000  | 4.000  | 100%  |
|   | NC, sửa chữa đường Ngâm Đẳng Vài (đoạn Km 55- Ngâm Đẳng Vài) BX đoạn NĐV- Km 47 Nậm Dịch                                                                                             |   | 15.898 | 3.988  | 25%   |
|   | NC tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ thôn Mỏ Phìn đi xã Chiến Phố                                                                                                                       |   | 5.000  | 5.000  | 100%  |
|   | Xử lý sạt lở bờ suối Thanh Thủy, khu vực xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên                                                                                                               |   | 6.000  | 6.000  | 100%  |
|   | Nâng cấp, rải nhựa đường Ngọc Linh - Bạch Ngọc - Ngọc Minh                                                                                                                           |   | 4.287  | 4.287  | 100%  |
|   | Đường từ UBND xã Lao Chải đi cửa khẩu Mốc 238 (Mốc 11) huyện Vị Xuyên                                                                                                                |   | 1.000  | -      |       |



| 1 | 2                                                                                                                      | 3 | 4      | 5      | 6=5/4       |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------------|
|   | <b>Kè chống sạt lở từ khu vực mốc 197 đến Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam)-Đô Long (Trung Quốc)</b>         |   | 1.544  | 1.227  | <b>79%</b>  |
|   | <b>Cấp nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Đô Long (Trung Quốc)</b>                                   |   | 978    | 567    | <b>58%</b>  |
|   | <b>Đường Kim Ngọc - Đồng Tâm - Đồng Tiến</b>                                                                           |   | 13.485 | 13.485 | <b>100%</b> |
|   | <b>Nâng cấp đường Yên Thành - Bản Rịa</b>                                                                              |   | 2.685  | 2.685  | <b>100%</b> |
|   | <b>Nâng cấp đường Km 90 (đường Bắc Quang Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần và Mốc 198 huyện Xín Mần</b>                      |   | 20.000 | 389    | <b>2%</b>   |
|   | <b>Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Tùng Sán huyện Hoàng Su Phì</b>                       |   | 25.245 | 19.000 | <b>75%</b>  |
|   | <b>Đường giao thông+hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, Huyện Quán Bạ</b>                                                    |   | 23.882 | 23.882 | <b>100%</b> |
|   | <b>Tu bổ, mở rộng, quy tập nghĩa trang liệt sỹ V.Xuyên</b>                                                             |   |        |        |             |
|   | <b>Kè chống sạt lở, đường GT &amp;đài tưởng niệm xã Bạch Đích</b>                                                      |   |        |        |             |
|   | <b>NCRN Đg Ngã ba Lũng Thúng - Thượng Phùng - Mốc 456 MV</b>                                                           |   |        |        |             |
|   | <b>Đường thượng sơn đi lũng vùi VX</b>                                                                                 |   |        |        |             |
|   | <b>Mở mới đường Pà Vây Sủ - Chí Cà</b>                                                                                 |   |        |        |             |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                            |   |        |        |             |
|   | <b>Dự án nâng cao năng lực PCCCR</b>                                                                                   |   | 4.000  | 939    | <b>23%</b>  |
|   | <b>Dự án phát triển giống cây trồng Lâm nghiệp tỉnh Hà Giang (Giai đoạn 2016-2020)</b>                                 |   | 4.000  | -      |             |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>                                                |   |        |        |             |
|   | <b>Đường ra biên giới từ xã Thanh Vân đi Bát Đại Sơn (Mốc 338) huyện Quảng Bạ</b>                                      |   | 10.000 | 10.000 | <b>100%</b> |
|   | <b>Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2013-2015</b>                |   | 15.000 | 15.000 | <b>100%</b> |
|   | <b>Nguồn vốn hạ tầng khu Công nghiệp, cửa khẩu</b>                                                                     |   |        |        |             |
|   | <b>HTKT KCN Bình Vàng: HM đường GT nội bộ D1A; D2</b>                                                                  |   |        |        |             |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b> |   |        |        |             |
|   | <b>Dự án sắp xếp dân cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn thôn Nà Cai, xã Khuôn Lũng huyện Xín Mần</b>                  |   | 5.000  | 3.000  | <b>60%</b>  |
|   | <b>Dự án di dân ra khỏi khu vực bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên</b>                    |   | 7.000  | 7.000  | <b>100%</b> |
|   | <b>Dự án di chuyển dân cư ra sống sát khu vực biên giới thôn Nà Na xã Thanh Thủy huyện Vị Xuyên</b>                    |   | 6.000  | 6.000  | <b>100%</b> |
|   | <b>Bố trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai thôn Khai hoang xã Ma Lé huyện ĐV</b>                          |   | 5.000  | 5.000  | <b>100%</b> |

| 1         | 2                                                                                                                         | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Dự án sắp xếp dân cư gần với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Cốc Pại II, xã Niêm Tông, huyện Mèo Vạc.                  |                | 8.000          | 8.000          | 100%       |
|           | Dự án Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang, trên địa bàn huyện Bắc Mê |                | 30.000         | 2.658          | 9%         |
|           | Hồ chứa nước thôn Lũng Cúng - Thanh Vân- Quản Bạ                                                                          |                |                |                |            |
|           | Hồ Đê Láng xã Giàng Chu Phìn - Mèo Vạc                                                                                    |                |                |                |            |
|           | <b>Đối ứng ODA</b>                                                                                                        |                |                |                |            |
|           | Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang                                                 |                | 2.424          | 2.423          | 100%       |
|           | Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đồng Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn                    |                | 42.684         | 9.157          | 21%        |
|           | Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg                                                                      |                | 20.859         | 200            | 1%         |
|           | Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg                                                                      |                | 100.537        | 640            | 1%         |
|           | <b>Các DA sử dụng dự phòng chung theo QĐ số 277/QĐ-UBND tỉnh Ngày 28/2/2020</b>                                           |                | 90.000         | 5.233          | 6%         |
| <b>51</b> | <b>YÊN BÁI</b>                                                                                                            | <b>454.805</b> | <b>348.900</b> | <b>177.970</b> | <b>51%</b> |
|           | <b>ĐẦU TƯ THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                              |                |                |                |            |
|           | <b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng</b>                                                           |                |                |                |            |
|           | Cầu Tuần Quán (QĐ 3337 ngày 31/12/2019)                                                                                   |                | 91.777         | 32.786         | 36%        |
|           | Cầu Tuần Quán (QĐ 302 ngày 24/2/2020) (Giảm QĐ 1092)                                                                      |                | 21.700         |                |            |
|           | Đường nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (QĐ 302 ngày 24/2/2020)                                          |                | 77.709         | 8.549          | 11%        |
|           | <b>Chương trình mục tiêu hỗ trợ đối ứng các dự án ODA</b>                                                                 |                |                |                |            |
|           | Dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Yên Bái"                                                         |                | 7.000          | 4.803          | 69%        |
|           | Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái                                                                                      |                | 5.000          | -              |            |
|           | DA Năng lượng nông thôn REII.1) tỉnh Yên Bái (thu hồi vốn ứng trước)                                                      |                | 5.664          | 5.664          | 100%       |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>    |                |                |                |            |
|           | DA Di dân xã Mường Lai huyện Lục Yên                                                                                      |                | 645            | 645            | 100%       |
|           | DA di dân xã Bảo Hưng huyện Trấn Yên                                                                                      |                | 5.000          | 5.000          | 100%       |
|           | DA Di dân xã Tô Mậu huyện Lục Yên                                                                                         |                | 6.997          | 6.997          | 100%       |

| 1         | 2                                                                                                                                                                                   | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | DA Di dân xã Khánh Hòa huyện Lục Yên                                                                                                                                                |                | 10.000         | 10.000         | 100%       |
|           | DA Di dân xã Lâm Giang                                                                                                                                                              |                | 10.000         | 9.659          | 97%        |
|           | Di dân Phù Nham huyện Văn Chấn                                                                                                                                                      |                | 530            |                |            |
|           | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn các huyện tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020                                                           |                | 4.000          |                |            |
|           | Đầu tư xây dựng công trình cầu Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái                                                                                                                |                | 59.699         | 59.699         | 100%       |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |                |                |                |            |
|           | Dự án Đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp phía nam tỉnh Yên Bái (KH 3337 ngày 31/12/2019)                                                                                               |                | 13.563         | 13.560         | 100%       |
|           | Dự án Đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp phía nam tỉnh Yên Bái (QĐ 302 ngày 24/02/2020)                                                                                                |                | 15.000         | 9.373          | 62%        |
|           | <b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                                         |                |                |                |            |
|           | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng                                                                                                                                                     |                | 316            | -              |            |
|           | DA Nâng cao năng lực PCCR tỉnh Yên Bái giai đoạn 2007-2015                                                                                                                          |                | 5.000          | 4.988          | 100%       |
|           | Dự án trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Yên Bái                                                                                                                                       |                |                |                |            |
|           | <b>CÁC DA KH 2019 KÉO DÀI CHƯA BỐ TRÍ KH VỐN NĂM 2020</b>                                                                                                                           |                | -              | -              |            |
|           | Dự án đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020                                                                                                             |                |                |                |            |
|           | Nâng cấp trường Cao đẳng nghề Yên Bái thành trường chất lượng cao, có nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020                                                                         |                |                |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                         |                |                |                |            |
|           | Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học                                                                                                                            |                |                |                |            |
|           | 7629118 - Đường nối QL 32 C với đường cao tốc Hà Nội Lào Cai (BS quyết định 1092)                                                                                                   |                | 9.300          | 6.247          | 67%        |
| <b>52</b> | <b>LÀO CAI</b>                                                                                                                                                                      | <b>675.179</b> | <b>648.501</b> | <b>357.177</b> | <b>55%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo                                                                                                                       |                |                |                |            |
|           | Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2020                                                                                                                           |                | 15.000         | 3.860          | 26%        |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao        |                |                |                |            |
|           | Hệ thống xử lý nước thải KCN Tăng Loỏng - giai đoạn 2                                                                                                                               |                | 30.000         | 5.780          | 19%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                           |                |                |                |            |
|           | Dự án Trung tâm công tác xã hội tỉnh Lào Cai                                                                                                                                        |                | 3.000          |                |            |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                          |                |                |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                   | 3             | 4       | 5       | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|---------|-------|
|   | Kè Cánh Chín xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai                                                                                          |               | 3.471   | 3.471   | 100%  |
|   | Đường tránh QL4D đoạn qua thị trấn Sa Pa (Km100 - Km111), huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai                                                 |               | 101.366 | 101.366 | 100%  |
|   | Kè sông Hồng di dân tái định cư khu vực Cánh Chín, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai (đoạn từ cầu Phố Mới đến xa Vạn Hòa) (Giai đoạn 1) |               | 76.902  | 65.819  | 86%   |
|   | Hỗ trợ thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư                                                                               |               |         |         |       |
|   | Dự án đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn Sa Pa theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao      |               | 130.000 | 7.846   | 6%    |
|   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                |               |         |         |       |
|   | Dự án Bảo vệ và phát triển rừng các huyện, thành phố tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2011-2020                                              |               | 38.902  | 34.866  | 90%   |
|   | Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Lào Cai, giai đoạn 16-20                                                    |               | 3.000   |         |       |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                     |               |         |         |       |
|   | Dự án bố trí dân cư Biên giới thôn Ngám Xá 2 xã Nậm Chạc (thuộc DA Bố trí di chuyển dân cư vùng lõi vườn QGHL)                      |               | 4.620   |         |       |
|   | Dự án bố trí dân cư Biên giới thôn Choán Ván - Sả Hồ, thị trấn Mường Khương                                                         |               | 12.959  | 6.044   | 47%   |
|   | Dự án bố trí dân cư Biên giới thôn Séo Phìn Chư, xã A Lù                                                                            |               | 1.994   |         |       |
|   | <b>Đội ứng ODA</b>                                                                                                                  |               |         |         |       |
|   | Dự án Giảm nghèo các tỉnh MNPB giai đoạn 2 (Vốn WB)                                                                                 |               | 7.800   | 3.029   | 39%   |
|   | Dự án Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (Vốn KUWAIT)                                                             |               | 51.300  |         |       |
|   | Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai (Bao gồm cả Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật PPTAF) (Vốn WB)          |               | 66.300  | 66.300  | 100%  |
|   | Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai (khoản vay bổ sung) (Vốn WB)                                    |               | 14.300  |         |       |
|   | Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai (vốn ADB)  |               | 14.300  | 10.907  | 76%   |
|   | <b>Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40</b>                                                                                            |               |         |         |       |
|   | Kè bảo vệ mốc 169 (2)                                                                                                               |               | 9.467   | 7.888   | 83%   |
|   | Kè suối sau hồ Na Cồ                                                                                                                |               | 98      |         |       |
|   | Kè ngòi Đum                                                                                                                         |               | 8.630   |         |       |
|   | Kè chống sạt lở khu dân cư 2,3,5 xã Hoà Mạc                                                                                         |               | 92      |         |       |
|   | Đường cao tốc Nội Bài - với cầu Kim Thành, tỉnh Lào Cai                                                                             |               | 40.000  | 40.000  | 100%  |
|   | <b>Nguồn bổ sung trong năm</b>                                                                                                      | <b>15.000</b> |         |         |       |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                   | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Kè chống sạt lở mốc 108(2) trên biên giới đất liền VN-TQ                                                                                                                            |                | 15.000         |                |            |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | 7665720 - Đường kết nối Ga Phở mới (Lào Cai) - Ga Bảo Hà vẫn yên - Yên Bái                                                                                                          |                |                |                |            |
| 53 | <b>HÒA BÌNH</b>                                                                                                                                                                     | <b>461.716</b> | <b>226.900</b> | <b>109.940</b> | <b>48%</b> |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |                |                |                |            |
|    | Hạ Tầng cụm công nghiệp Phú Thành II, huyện Lạc Thủy                                                                                                                                |                | 3.000          | 1.899          | 63%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Hòa Bình                                                                                                                                             |                | 8.000          | 3.341          | 42%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch</b>                                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Dự án Hạ tầng du lịch Lạc Thủy (Hạ tầng DL Chùa Tiên, Phú Lão)                                                                                                                      |                | 8.000          | 202            | 3%         |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Bến thuyền xã Tân Dân huyện Mai Châu                                                                                                                                                |                |                |                |            |
|    | Đường liên huyện vùng cao Lạc Sơn - Tân Lạc tỉnh Hoà Bình                                                                                                                           |                | 17.000         | 6.711          | 39%        |
|    | Dự án cải tạo đường tỉnh 433, đoạn Km0 - Km23                                                                                                                                       |                | 27.000         | 25.329         | 94%        |
|    | Đường QH7 và QH8 xã Sù Ngòi, TPHB                                                                                                                                                   |                | 8.000          | 6.000          | 75%        |
|    | Đường Lũng Ván - Bắc Sơn - Noong Luông                                                                                                                                              |                | 6.000          | 6.000          | 100%       |
|    | Dự án Đường từ thị trấn Lương Sơn – đi xã Cư Yên                                                                                                                                    |                | 6.000          | 2.771          | 46%        |
|    | Đường Cun Pheo - Hang Kia - Quốc lộ 6                                                                                                                                               |                | 15.000         | 14.650         | 98%        |
|    | Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 435                                                                                                                                               |                | 60.040         | 21.941         | 37%        |
|    | Trạm bơm cấp nước sinh hoạt xóm Nè Ngòi Hoa Tân Lạc                                                                                                                                 |                |                |                |            |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững</b>                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi trồng thủy sản huyện Lạc Thủy                                                                                                      |                | 3.000          | -              |            |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Dự án bảo vệ và phát triển rừng ( dự án chuyển tiếp đang rà soát)                                                                                                                   |                | 5.725          | 994            | 17%        |
|    | Đường lâm nghiệp kết hợp công vụ, đường ranh cản lửa huyện Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy và Lạc Sơn                                                                                    |                | 3.500          | 75             | 2%         |
|    | Giống cây lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2015 - 2018                                                                                                                            |                | 2.000          | 377            | 19%        |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Đường Kim Sơn - Nam Thượng                                                                                                                                                          |                | 424            | 261            | 62%        |
|    | Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi xã Long Sơn                                                                                                                                     |                | 711            | -              |            |
|    | Đường xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi đi xã Hưng Thi huyện Lạc Thủy                                                                                                                        |                | 5.000          | 4.162          | 83%        |
|    | Đường xã Phú Lão đi xã Liên Hòa                                                                                                                                                     |                | 10.000         | 8.860          | 89%        |

| 1         | 2                                                                                                                                                                | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Đường xã Tân Thành - Long Sơn - Hợp Thanh huyện Lương Sơn                                                                                                        |                | 5.000          | 2.400          | 48%        |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>                                           |                |                |                |            |
|           | Dự án di dân 2 xã Tân Mai, Phúc Sơn, huyện Mai Châu                                                                                                              |                | 4.000          | -              |            |
|           | Kè chống sạt lở bãi vệ dân cư xóm Thanh Mai khu vực chợ Co Lương xã Vạn Mai, huyện Mai Châu                                                                      |                | 1.500          | -              |            |
|           | Chính sách thu hút đầu tư vào NNNT theo Nghị định số 2010/NĐ-CP ngày 19/12/2013                                                                                  |                | 2.000          | -              |            |
|           | Dự án hạ tầng phát triển sản xuất vùng cam an toàn tập trung huyện Cao Phong                                                                                     |                | 3.000          | -              |            |
|           | Dự án di dân tái định cư vùng thiên tai xóm Chăm, xã Yên Lập và kè chống sạt lở ổn định dân cư Suối Bung khu vực xã Thu Phong, xã Đông Phong, thị trấn Cao Phong |                | 4.000          | -              |            |
|           | <b>Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số</b>                                                                                                                       |                |                |                |            |
|           | Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản và trung tâm y tế dự phòng tỉnh                                                                                             |                | 4.000          |                |            |
|           | <b>Đối ứng ODA</b>                                                                                                                                               |                |                |                |            |
|           | Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Hòa Bình                                                                                                 |                | 9.000          |                |            |
|           | Dự án mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình                                                                                                                    |                | 4.600          | 3.967          | 86%        |
|           | Dự án giảm nghèo giai đoạn 2 (2015-2018)                                                                                                                         |                | 1.400          |                |            |
|           | Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Hòa Bình (KFW)                                                                                                            |                |                |                |            |
|           | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                      |                |                |                |            |
|           | 7657991 - Đg tỉnh 435 (Vốn TPCP)                                                                                                                                 |                |                |                |            |
|           |                                                                                                                                                                  |                |                | -              |            |
| <b>54</b> | <b>SƠN LA</b>                                                                                                                                                    | <b>561.983</b> | <b>464.076</b> | <b>336.382</b> | <b>72%</b> |
|           | Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia, tỉnh Sơn La                                                                                                      |                | 127.782        | 69.383         | 54%        |
|           | Khu Công nghiệp Mai Sơn                                                                                                                                          |                | 4.884          | 4.884          | 100%       |
|           | Bệnh viện nội tiết                                                                                                                                               |                | 9.065          | 9.065          | 100%       |
|           | <b>Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh</b>                                                                                                                             |                |                |                |            |
|           | Trụ sở HĐND - UBND huyện Vân Hồ                                                                                                                                  |                | 6.420          | 1.331          | 21%        |
|           | Đường giao thông Suối Bấu - Sập Xa                                                                                                                               |                | 4.763          | 4.319          | 91%        |
|           | Đường giao thông Sập Vạt-Chiềng sại                                                                                                                              |                | 12.317         | 12.015         | 98%        |
|           | Đường giao thông đến xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn                                                                                                |                | 32.060         | 30.756         | 96%        |
|           | Kè chống sạt lở bờ sông Mã bảo vệ thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)                                                                     |                | 13.763         | 13.763         | 100%       |
|           | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sơn La                                                                                                                              |                | 8.300          | 6.428          | 77%        |
|           | Đường quốc lộ 6 - trung tâm hành chính huyện Vân Hồ                                                                                                              |                | 50.000         | 47.604         | 95%        |
|           | Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ (GĐI)                                                                                                              |                | 9.205          | 7.612          | 83%        |
|           | Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã                                                                                  |                | 13.623         | 13.623         | 100%       |



| 1 | 2                                                                                                              | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác                                             |   | 5.898  | 5.681  | 96%   |
|   | Bảo vệ và PTR RĐD Sốp Cộp                                                                                      |   | 658    |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Mộc Châu                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Vân Hồ                                                                                     |   | 1.726  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Sông Mã                                                                                    |   | 441    |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Thuận Châu                                                                                 |   | 1.418  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR TP Sơn La                                                                                        |   | 1.248  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Sốp Cộp                                                                                    |   | 2.011  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Mai Sơn                                                                                    |   | 2.423  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Mường La                                                                                   |   | 879    |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Yên Châu                                                                                   |   | 1.223  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Phù Yên                                                                                    |   | 5.047  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Bắc Yên                                                                                    |   | 700    |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR huyện Quỳnh Nhai                                                                                 |   | 1.114  |        |       |
|   | Bảo vệ và PTR RĐD Cópia                                                                                        |   | 2.438  |        |       |
|   | Dự án bảo vệ và PTR RĐD Xuân Nha                                                                               |   |        |        |       |
|   | Dự án bảo vệ và PTR RĐD Tà Xùa                                                                                 |   |        |        |       |
|   | Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng                                                                    |   | 2.734  | 2.000  | 73%   |
|   | Đường Chiềng Khoong-Mường Cai, huyện Sông Mã                                                                   |   | 1.167  | 1.057  | 91%   |
|   | Đường giao thông từ bản Đin Chá xã Chiềng On, huyện Yên Châu đến Đồn Biên phòng Phiêng Pằn (459) huyện Mai Sơn |   | 3.800  | 1.136  | 30%   |
|   | ĐA đầu tư bố trí sắp xếp dân cư phòng tránh thiên tai 2 xã Tà Hộc, Nà Bó huyện Mai Sơn.                        |   | 1.721  |        |       |
|   | Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Vân Hồ                              |   | 12.000 | 11.135 | 93%   |
|   | Đường Mường Bang - Đồng Nghê                                                                                   |   | 117    |        |       |
|   | Dự án Khu xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La                                                                 |   | 2.185  |        |       |
|   | Dự án ĐTXD Hệ thống cấp thoát nước đô thị huyện Mộc Châu                                                       |   | 3.477  |        |       |
|   | Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La                                                  |   | 28.386 | 15.022 | 53%   |
|   | Dự án phát triển lâm nghiệp Sơn La - Hoà Bình                                                                  |   | 2.185  |        |       |
|   | Dự án Giảm nghèo giai đoạn II                                                                                  |   | 2.622  |        |       |
|   | <b>TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>                                                                                    |   |        |        |       |
|   | <b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>                                                                                           |   |        |        |       |
|   | Bệnh viện đa khoa Sơn La                                                                                       |   |        |        |       |
|   | Chương trình kiến cô hóa trường lớp học mầm non, tiểu học                                                      |   |        |        |       |
|   | Huyện Bắc Yên                                                                                                  |   |        |        |       |
|   | Hạng mục Trường PTDTBTTH Suối Lệnh                                                                             |   | 73     | 73     | 100%  |
|   | Hạng mục Trường Tiểu học xã Chim Vàn                                                                           |   | 51     | 51     | 100%  |
|   | Hạng mục Trường Tiểu học xã Háng Đồng                                                                          |   | 413    | 413    | 100%  |
|   | Huyện Mường La                                                                                                 |   |        |        |       |
|   | Trường tiểu học xã Chiềng Ân, huyện Mường La                                                                   |   | 192    | 145    | 75%   |

| 1 | 2                                                       | 3 | 4   | 5   | 6=5/4 |
|---|---------------------------------------------------------|---|-----|-----|-------|
|   | Trường tiểu học xã Chiềng Công, huyện Mường La          |   | 449 | 449 | 100%  |
|   | Trường tiểu học xã Chiềng Hoa, huyện Mường La           |   | 449 | 449 | 100%  |
|   | Trường tiểu học xã Ngọc Chiến, huyện Mường La           |   | 226 | 226 | 100%  |
|   | <i>Huyện Mai Sơn</i>                                    |   |     |     |       |
|   | Mầm non                                                 |   |     |     |       |
|   | Trường mầm non Phiêng Păn 2                             |   | 220 | 220 | 100%  |
|   | Trường mầm non Phiêng Păn 1                             |   | 199 | 199 | 100%  |
|   | Trường mầm non Phiêng Cầm 1                             |   | 110 | 110 | 100%  |
|   | Trường mầm non Tả Hộc                                   |   | 251 | 230 | 92%   |
|   | Trường mầm non Nà Ốt                                    |   | 52  | 52  | 100%  |
|   | <i>Huyện Vân Hồ</i>                                     |   |     |     |       |
|   | Mầm non                                                 |   |     |     |       |
|   | Mầm non Song Khùa                                       |   | 295 | 156 | 53%   |
|   | Mầm non Quang Minh                                      |   | 104 |     |       |
|   | Mầm non Liên Hoà                                        |   | 92  | 43  | 47%   |
|   | Mầm non Chiềng Xuân                                     |   | 140 | 140 | 100%  |
|   | Mầm non Mường Tè                                        |   | 156 | 156 | 100%  |
|   | Tiểu học                                                |   |     |     |       |
|   | Tiểu học Song Khùa                                      |   | 156 |     |       |
|   | Tiểu học Liên Hòa                                       |   | 162 | 162 | 100%  |
|   | Tiểu học Chiềng Xuân                                    |   | 48  | 48  | 100%  |
|   | Trường tiểu học Mường Men                               |   | 143 |     |       |
|   | <i>Huyện Mộc Châu</i>                                   |   |     |     |       |
|   | Mầm non                                                 |   |     |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Nà Sánh thuộc trường mầm non Tân Hợp    |   | 55  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Suối Sáy thuộc trường mầm non Tân Hợp   |   | 104 | 52  | 50%   |
|   | Nhà lớp học bán Nà Mý thuộc trường mầm non Tân Hợp      |   | 56  | 28  | 50%   |
|   | Nhà lớp học bán Suối Chanh thuộc trường mầm non Tân Hợp |   | 56  | 27  | 48%   |
|   | Nhà lớp học bán A Lá thuộc trường mầm non Lóng Sập      |   | 102 |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Pha Đón thuộc trường mầm non Lóng Sập   |   | 57  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Co Cháy thuộc trường mầm non Lóng Sập   |   | 55  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Bốc Pát thuộc trường mầm non Lóng Sập   |   | 55  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Bốc Quang thuộc trường mầm non Lóng Sập |   | 102 | 80  | 78%   |
|   | Nhà lớp học bán A Má 2 thuộc trường mầm non Lóng Sập    |   | 55  | 35  | 64%   |
|   | Nhà lớp học bán Hong Húa thuộc trường mầm non Lóng Sập  |   | 56  | 16  | 29%   |
|   | Nhà lớp học bán Hin Pén thuộc trường mầm non Phong Lan  |   | 85  |     |       |
|   | Nhà lớp học Tiểu khu 1 thuộc trường mầm non Phong Lan   |   | 79  | 13  | 16%   |
|   | Nhà lớp học Tiểu khu 1/5 thuộc trường mầm non Phong Lan |   | 88  | 18  | 20%   |

| 1 | 2                                                           | 3 | 4   | 5   | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------|---|-----|-----|-------|
|   | Nhà lớp học Tiểu khu 19/5 thuộc trường mầm non Phong Lan    |   | 105 |     |       |
|   | Nhà lớp học Tiểu khu 6 thuộc trường mầm non Phong Lan       |   | 102 | 102 | 100%  |
|   | Nhà lớp học bán Phách thuộc trường mầm non Chiềng Khừa      |   | 84  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Sa Lú thuộc trường mầm non Chiềng Khừa      |   | 48  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Trọng thuộc trường mầm non Chiềng Khừa      |   | 49  | 8   | 16%   |
|   | Nhà lớp học bán Suối Đon thuộc trường mầm non Chiềng Khừa   |   | 42  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Lòng Hồ thuộc trường mầm non Tà Lại         |   | 96  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Nà Cạn thuộc trường mầm non Tà Lại          |   | 96  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Nà Giàng thuộc trường mầm non Quy Hướng     |   | 104 |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Suối Giàng 1 thuộc trường mầm non Quy Hướng |   | 87  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Bến Trai thuộc trường mầm non Quy Hướng     |   | 106 |     |       |
|   | Tiểu học                                                    |   |     |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Sam Kha thuộc trường tiểu học Tân Hợp       |   | 95  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Sao Tua thuộc trường tiểu học Tân Hợp       |   | 140 |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Nà Mý thuộc trường tiểu học Tân Hợp         |   | 68  | 29  | 43%   |
|   | Nhà lớp học bán Cà Đặc thuộc trường tiểu học Tân Hợp        |   | 67  | 30  | 45%   |
|   | Nhà lớp học bán Suối Sáy thuộc trường tiểu học Tân Hợp      |   | 68  | 29  | 43%   |
|   | Nhà lớp học bán Lòng Hồ thuộc trường tiểu học Tà Lại        |   | 64  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Nà Giàng thuộc trường tiểu học Quy Hướng    |   | 119 | 112 | 94%   |
|   | Nhà lớp học điểm trung tâm thuộc trường tiểu học Quy Hướng  |   | 236 | 85  | 36%   |
|   | Nhà lớp học bán Buốc Pát thuộc trường tiểu học Lóng Sập     |   | 70  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán A Lá thuộc trường tiểu học Lóng Sập         |   | 92  | 60  | 65%   |
|   | Nhà lớp học bán Pha Đón thuộc trường tiểu học Lóng Sập      |   | 158 | 58  | 37%   |
|   | Nhà lớp học bán Hín Pén thuộc trường tiểu học Suối Sập      |   | 88  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Co Phương thuộc trường tiểu học Chiềng Ve   |   | 86  | 21  | 24%   |
|   | Nhà lớp học bán Ông Lý thuộc trường tiểu học Chiềng Khừa    |   | 44  |     |       |
|   | Nhà lớp học bán Căng Ty thuộc trường tiểu học Chiềng Khừa   |   | 55  | 3   | 5%    |
|   | Nhà lớp học bán Trọng thuộc trường tiểu học Chiềng Khừa     |   | 55  | 5   | 9%    |
|   | Huyện Yên Châu                                              |   |     |     |       |

| 1         | 2                                                               | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Mầm non                                                         |                |                |                |            |
|           | Trường Mầm non Vàng Anh, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu         |                | 2.010          | 1.666          | 83%        |
|           | Trường Mầm non Hoa Ban, xã Chiềng On, huyện Yên Châu            |                | 636            | 264            | 42%        |
|           | Khoài, huyện Yên Châu                                           |                | 359            |                |            |
|           | Trường Mầm non Vành Khuyên, Lóng Phiêng, huyện Yên Châu         |                | 216            | 216            | 100%       |
|           | Trường Mầm non Bình Minh, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu        |                | 994            | 887            | 89%        |
|           | Trường Mầm non Hoa Huệ, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu         |                | 144            | 144            | 100%       |
|           | Trường Mầm non Hoa Đào, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu         |                | 144            | 144            | 100%       |
|           | Trường Mầm non Hương Xuân, Mường Lựm, huyện Yên Châu            |                | 144            | 42             | 29%        |
|           | Tiểu học                                                        |                |                |                |            |
|           | Trường Tiểu học Liên Chung, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu     |                | 399            | 399            | 100%       |
|           | Trường tiểu học Nà Cài, xã Chiềng On, huyện Yên Châu            |                | 135            | 135            | 100%       |
|           | Trường tiểu học Kim Chung, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu      |                | 398            | 398            | 100%       |
|           | Trường Tiểu học Chiềng Tương A, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu |                | 135            | 135            | 100%       |
|           | Trường Tiểu học Lóng Phiêng A, xã Long Phiêng, huyện Yên Châu   |                | 90             | 68             | 76%        |
|           | Trường Tiểu học Mường Lựm, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu         |                | 376            | 351            | 93%        |
|           | Trường Tiểu học Lao Khô, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu        |                | 90             | 90             | 100%       |
|           | Trường Tiểu học Chiềng Tương B, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu |                | 90             | 90             | 100%       |
|           | <i>Huyện Sông Mã</i>                                            |                |                |                |            |
|           | Mầm non                                                         |                |                |                |            |
|           | Trường mầm non Hoa Đào xã Mường Cai                             |                | 580            | 580            | 100%       |
|           | Trường mầm non Ánh Dương xã Nà Nhieu                            |                | 129            | 129            | 100%       |
|           | Trường mầm non Hoa Lan xã Nậm Ty                                |                | 87             | 83             | 95%        |
|           | Trường mầm non Sơn Ca xã Chiềng Phung                           |                | 194            | 194            | 100%       |
|           | Trường mầm non Hoa Ban xã Yên Hưng                              |                | 193            | 193            | 100%       |
|           | Trường mầm non Hoa Mai xã Nậm                                   |                | 44             | 44             | 100%       |
|           | Tiểu học                                                        |                |                |                |            |
|           | Trường tiểu học Chiềng Phung xã Chiềng Phung                    |                | 270            | 174            | 64%        |
|           | Trường tiểu học Mường Hưng xã Mường Hưng                        |                | 9              | 9              | 100%       |
|           | Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La                       |                | 69.000         | 69.000         | 100%       |
| <b>55</b> | <b>ĐIỆN BIÊN</b>                                                | <b>515.174</b> | <b>493.694</b> | <b>172.361</b> | <b>35%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo   |                |                |                |            |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                   | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020                                                                                                   |   | 50.579 | 0      | 0%    |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |   |        |        |       |
|   | Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm                                                                                                                                                         |   | 15.160 | -      |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương</b>                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)                                                                                                                         |   | 38.695 | 21.757 | 56%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên                                                                                                                                       |   | 30.000 | 15.150 | 51%   |
|   | Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (giai đoạn 1)                                                                                                      |   | 37.479 | 30.575 | 82%   |
|   | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Điện Biên                                                                                                                                              |   | 8.629  | 6.418  | 74%   |
|   | Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm, huyện Nậm Pồ                                                                              |   | 42.000 | 14.302 | 34%   |
|   | Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GĐI, huyện Mường Ảng                                                                                                   |   | 29.000 | 13.990 | 48%   |
|   | ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ                                                                                                                               |   | 26.000 | 8.491  | 33%   |
|   | San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ                                                                                                                            |   | 50.000 | 736    | 1%    |
|   | Đoạn đầu đường dân sinh Đèo Gió - Vàng Chua đến Km 2 đường Trung Thu - Lao Sả Phình                                                                                                 |   | 2.000  | 2.000  | 100%  |
|   | Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ.                                                                                                                       |   | 10.000 | 4.485  | 45%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Đg Na Phay - Huổi Chanh- Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (Đg ra BG)                                                                                                                    |   | 20.102 |        |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>                                                              |   |        |        |       |
|   | Phương án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, ĐBKK các bản Suối Lư I, Suối Lư II, Suối Lư III, đến định cư tại khu vực Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông         |   | 15.250 | 3.690  | 24%   |
|   | Chương trình lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                    |   |        |        |       |
|   | Dự án bảo vệ phát triển rừng                                                                                                                                                        |   |        |        |       |
|   | <b>Đối ứng ODA</b>                                                                                                                                                                  |   |        |        |       |
|   | Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)                                                                                         |   | 13.665 | 407    | 3%    |
|   | Dự án thu gom và xử lý nước thải TP ĐBP                                                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | <b>Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40</b>                                                                                                                                            |   |        |        |       |
|   | Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa                                                                                                                                                          |   | 29.246 | 29.246 | 100%  |

| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3       | 4       | 5       | 6=5/4 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------|
|    | Kè bảo vệ bờ suối khu vực Mốc 14 - Biên giới Việt trung - bản Tá Long San, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé                                                                    |         | 4.919   | 4.916   | 100%  |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                  |         |         |         |       |
|    | Giao thông                                                                                                                                                                   |         |         |         |       |
|    | Đường Na Sang (Km 1466+200/QL12)- TT xã Huổi Mí- Nậm Múc (Km452+300/QL6)- TT xã Huổi Nóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn thị trấn Tòa Chùa- Nậm Múc- Huổi Mí)                    |         |         |         |       |
|    | Kiên cố hóa trường lớp học                                                                                                                                                   |         |         |         |       |
|    | <b>Đầu tư từ nguồn dự phòng chung</b>                                                                                                                                        |         |         |         |       |
|    | Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động và xã hội tỉnh Điện Biên                                                     |         | 18.000  |         |       |
|    | Điều chỉnh bổ sung Đề án sắp xếp ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)                              |         | 47.970  | 13.127  | 27%   |
|    | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư thiên tai bản Tin Tốc xã Mường Lói                                                                                                      |         | 5.000   | 3.070   | 61%   |
| 56 | <b>QUẢNG NINH</b>                                                                                                                                                            | 450.600 | 450.600 | 207.516 | 46%   |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |         |         |         |       |
|    | Tuyến đường trục chính từ Cảng hàng không Quảng Ninh đến khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn                                                                    |         | 97.612  | 97.612  | 100%  |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |         |         |         |       |
|    | Nguồn vốn trung ương hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững                                                                            |         | 86.988  | 86.988  | 100%  |
|    | GPMB Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh                                                                                                    |         | 150.000 |         |       |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                         |         |         |         |       |
|    | Dự án Đường tuần tra bảo vệ rừng và di tích đặc biệt quốc gia Yên Tử (thuộc danh mục dự án chưa có trong trung hạn bổ sung tại QĐ 1983/QĐ-TTg ngày 31/12/2019)               |         | 15.000  | 269     | 2%    |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                              |         |         |         |       |
|    | Đê Yên Giang                                                                                                                                                                 |         | 11.000  | 11.000  | 100%  |



| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh                                                                                            |                | 90.000         | 11.647         | 13%        |
|    | 7537560 - Nâng cấp HT đê Quan Lạn ( Bao gồm cả rừng)                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | 7084749 - Khu neo đậu tránh bão cho tàu thuyền đánh cá TP M.cái                                                                                                              |                |                |                |            |
| 58 | <b>LÂM ĐỒNG</b>                                                                                                                                                              | <b>658.858</b> | <b>263.858</b> | <b>175.809</b> | <b>67%</b> |
|    | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|    | Tiến độ dự án khu công nghiệp Lộc Sơn.                                                                                                                                       |                | 17.340         | 17.340         | 100%       |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu du lịch hồ Tuyền Lâm (giai đoạn 2)                                                                                           |                | 18.012         | 2.943          | 16%        |
|    | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|    | Dự án xây dựng đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long, huyện Đạ Tẻh                                                                                                            |                | 10.000         | -              |            |
|    | Dự án xây dựng hệ thống đường giao thông trung tâm thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương                                                                                           |                | 10.000         | -              |            |
|    | Dự án xây dựng tuyến đường liên xã Liên Đàm - Tân Lâm - Tân Thượng huyện Di Linh                                                                                             |                | 9.000          | 140            | 2%         |
|    | Dự án xây dựng đường từ xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm đi xã Đại Lào Tp Bảo Lộc                                                                                                  |                | 12.500         | 869            | 7%         |
|    | Đường cứu hộ cứu nạn từ QL27 vào trung tâm xã Rô Men, huyện Đam Rông (Đường trung tâm nội thị thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông)                                            |                | 19.000         | 10.340         | 54%        |
|    | Dự án xây dựng đường ĐH 1 (Liên Nghĩa - N'Thol Hạ - Tân Hội) huyện Đức Trọng                                                                                                 |                | 8.622          | 6.464          | 75%        |
|    | Dự án xây dựng đường liên xã Đạ Đờn - Phi Tô - Nam Ban, huyện Lâm Hà                                                                                                         |                | 18.000         | 5.197          | 29%        |
|    | Dự án xây dựng cầu Ka Đô, huyện Đơn Dương                                                                                                                                    |                | 18.378         | 16.901         | 92%        |
|    | Đường từ QL 20 vào trung tâm xã Đạ Ploa huyện Đạ Huoai                                                                                                                       |                | 8.288          | 8.288          | 100%       |
|    | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                             |                |                |                |            |
|    | Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng                                                                                                |                | 6.000          | 5.763          | 96%        |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                              |                |                |                |            |
|    | Dự án sắp xếp dân di cư tự do xã Hoà bắc - Hoà Nam huyện Di Linh                                                                                                             |                | 4.420          | 4.420          | 100%       |
|    | Dự án sắp xếp dân di cư tự do xã Tân Thanh (Lâm Hà)                                                                                                                          |                | 2.550          | 2.550          | 100%       |
|    | Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn 3-4 xã Phước Cát 2 - huyện Cát Tiên                                                                                  |                | 3.400          | 3.400          | 100%       |

| 1         | 2                                                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Dự án bố trí ổn định dân cư xã Đa Nhim                                                                                                                                       |                | 2.720          | 2.720          | 100%       |
|           | Dự án ĐCĐC thôn Láng Mít, xã Tà Năng, huyện Đức Trọng                                                                                                                        |                | 1.190          | 1.190          | 100%       |
|           | Dự án quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư tự do thôn Đa M'Pô, xã Liêng S'Roonh, huyện Đam Rông                                                                                |                | 1.700          | 1.700          | 100%       |
|           | Chỉnh trị sông, chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim, huyện Đơn Dương                                                                                                |                | 10.000         | 7.304          | 73%        |
|           | Dự án đầu tư hạ tầng điểm dân cư Đưng K'Si, xã Đa chais huyện Lạc Dương                                                                                                      |                | 1.020          | 1.020          | 100%       |
|           | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                                                                                            |                |                |                |            |
|           | Nâng cấp đèo Tà Nung và Cầu Cam Ly Thượng, Thác Voi; xây dựng mới đoạn Tân Thanh (huyện Lâm Hà) - Tân Lâm (huyện Di Linh) đường ĐT. 725 tỉnh Lâm Đồng                        |                | 77.260         | 77.260         | 100%       |
|           | Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg                                                                                                                      |                | 4.458          |                |            |
|           | Chương trình văn hóa                                                                                                                                                         |                |                |                |            |
|           | Bảo tồn, tôn tạo khu di tích Cát Tiên                                                                                                                                        |                |                |                |            |
| <b>59</b> | <b>GIA LAI</b>                                                                                                                                                               | <b>461.289</b> | <b>409.500</b> | <b>275.389</b> | <b>67%</b> |
|           | Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin                                                                                                                                    |                |                |                |            |
|           | Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin các ngành, lĩnh vực dựa trên nền hệ thống GIS phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai                                                         |                | 10.300         | 5.688          | 55%        |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                |                |                |            |
|           | Hạ tầng cụm công nghiệp An Khê                                                                                                                                               |                | 19.450         | 335            | 2%         |
|           | Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh                                                                                                                                        |                | 15.000         | 10.384         | 69%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch                                                                                                                             |                |                |                |            |
|           | Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai                                                                                                                                                 |                | 24.000         | 15.750         | 66%        |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                   |                |                |                |            |
|           | Đường liên xã huyện Krông Pa                                                                                                                                                 |                | 15.000         | 15.000         | 100%       |
|           | Đường nội thị TP Pleiku                                                                                                                                                      |                | 30.000         | 24.850         | 83%        |
|           | Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)                                                                                          |                | 15.000         | 15.000         | 100%       |
|           | Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (KBang)                                                                                                   |                | 7.650          | 7.650          | 100%       |
|           | Đường nội thị Thị xã An Khê                                                                                                                                                  |                | 15.000         | 6.903          | 46%        |
|           | Đường tỉnh 666                                                                                                                                                               |                | 40.000         | 35.103         | 88%        |
|           | Đường nội thị, thị xã Ayun Pa                                                                                                                                                |                | 15.000         | 2.524          | 17%        |
|           | Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông                                                                                                                                |                | 15.000         | 14.019         | 93%        |
|           | Đường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ                                                                                                                                    |                | 15.000         | 13.610         | 91%        |
|           | Đường liên xã huyện Chư Puh                                                                                                                                                  |                | 15.000         | 14.599         | 97%        |

| 1  | 2                                                                                                                                                                                   | 3       | 4       | 5       | 6=5/4 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------|
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                                         |         |         |         |       |
|    | Các dự án BV và PTR (7 dự án)                                                                                                                                                       |         |         |         |       |
|    | 220140055 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng hà ra.                                                                                                                                  |         | 2.100   | 1.215   | 58%   |
|    | 220140420 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng mang yang.                                                                                                                              |         | 900     | 361     | 40%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>                                                                                                             |         |         |         |       |
|    | Đường vào đồn Biên phòng 719                                                                                                                                                        |         | 15.000  | 9.124   | 61%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>                                                              |         |         |         |       |
|    | Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)                                                                                             |         | 15.854  | 15.854  | 100%  |
|    | Thủy lợi Plei Keo                                                                                                                                                                   |         | 20.000  | 8.517   | 43%   |
|    | Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô                                                                                                                                                         |         | 40.046  | 32.585  | 81%   |
|    | Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN                                                                                                           |         | 14.200  | 2.065   | 15%   |
|    | Nguồn dự phòng 10% tại ĐP                                                                                                                                                           |         |         |         |       |
|    | Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân Tú, Tú An)                                                                                             |         | 50.000  | 24.255  | 49%   |
| 59 | <b>ĐẮK LẮK</b>                                                                                                                                                                      | 568.232 | 526.054 | 260.995 | 50%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>                                                                                                                |         |         |         |       |
|    | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                         |         | 16.932  | 8.582   | 51%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |         |         |         |       |
|    | Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú                                                                                                                                      |         | 5.750   | 5.750   | 100%  |
|    | Hạ tầng cụm công nghiệp Tân An 1,2                                                                                                                                                  |         | 12.500  | 11.500  | 92%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động</b>                                                                                                    |         |         |         |       |
|    | Trung tâm dịch vụ việc làm                                                                                                                                                          |         | 13.300  | 1.668   | 13%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch</b>                                                                                                                             |         |         |         |       |
|    | Nâng cấp đường từ Quốc lộ 14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào Hồ du lịch sinh thái Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.                                                  |         | 22.000  | 21.500  | 98%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>                                                                                                                    |         |         |         |       |
|    | Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (GD1)                                                                       |         | 17.000  | 16.865  | 99%   |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                   |         |         |         |       |
|    | Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ea Rók                                                                                                                                         |         | 1.718   | 1.589   | 92%   |
|    | Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp                                                                                                                                               |         | 13.400  | 9.370   | 70%   |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                    | 3 | 4       | 5       | 6=5/4 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|---------|-------|
|   | Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar                                                                                                         |   | 3.544   | -       |       |
|   | Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Na, huyện Kr Ana                                                                                                                                |   | 2.950   | 739     | 25%   |
|   | Lưới điện THA và TBA xã Ea Toh, huyện Krông Năng (GD2)                                                                                                                               |   | 992     | 992     | 100%  |
|   | Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk                                                                                                                                      |   | 16.500  | -       |       |
|   | Dự án khai hoang và xây dựng đồng ruộng trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Ea Súp thuộc khu tưới của hệ thống kênh chính tây - công trình hồ Ea Súp Thượng và Hồ chứa nước Ia ChLơi |   | 1.700   | 1.700   | 100%  |
|   | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD1)                                                                                                                                           |   | 1.500   | -       |       |
|   | Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Kr Ana (thuộc 03 xã: Đắk Liêng, Buôn Tría, Buôn Triết)                                                                                                  |   | 15.000  | -       |       |
|   | Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                              |   | 225.000 | 103.000 | 46%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững</b>                                                                                                                    |   |         | -       |       |
|   | Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)                                                                                                                                      |   | 3.000   | -       |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                                          |   |         |         |       |
|   | Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin                                                                                                                             |   | 41.500  | -       |       |
|   | Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                              |   | 10.000  |         |       |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa</b>                                                                                                                                      |   |         |         |       |
|   | Trung tâm điện ảnh vùng Tây Nguyên (Cụm rạp chiếu phim) - GD1                                                                                                                        |   | 7.000   | 7.000   | 100%  |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm</b>                                                                                                              |   |         |         |       |
|   | Đường giao thông từ xã Ea Hleo nối liền với đường biên giới Tây Bắc, huyện Ea Súp (giai đoạn 2)                                                                                      |   | 4.200   | 2.751   | 66%   |
|   | Đường giao thông từ vườn Quốc gia Yok đi Đôn BP 5 (743) huyện, Buôn Đôn                                                                                                              |   | 17.500  | 7.062   | 40%   |
|   | Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn Rơ Chai A, xã Krông Nô, Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk                                                                                               |   | 13.800  | 13.800  | 100%  |
|   | Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông                                                                                              |   | 714     | 628     | 88%   |
|   | QH bố trí, sắp xếp DD CTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các tiểu khu 1407,1409,1415 và 1388 xã Đắk Nuê, huyện Lắk                                                               |   | 2.994   | -       |       |
|   | DA QH sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Cư Dhiết, xã Cư Drăm, Huyện Krông Bông                                                                                                             |   |         |         |       |
|   | DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Súp                                                                                                                             |   | 2.000   | -       |       |

| 1         | 2                                                                                                 | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|           | Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrăk                           |                | 7.606          | 4.998          | 66%        |
|           | Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp |                | 618            | -              |            |
|           | Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Krông Năng                                                 |                | 933            | 933            | 100%       |
|           | Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên                                                               |                | 700            | 112            | 16%        |
|           | <b>Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40</b>                                                          |                |                |                |            |
|           | Hồ chứa nước Ea Tir, xã Ea Tir                                                                    |                | 2.576          | 2.576          | 100%       |
|           | Công trình thủy lợi Sơn Phong: Nâng cấp đập và Kiên cố hóa kênh mương                             |                | 6.860          | 6.859          | 100%       |
|           | Hồ Ea Tul 2                                                                                       |                | 8.000          | 6.058          | 76%        |
|           | TL hồ buôn Tah 1, xã Ea Drong                                                                     |                | 10.000         | 8.697          | 87%        |
|           | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Yiêng                                                         |                | 6.594          | 6.593          | 100%       |
|           | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư M'gar                                                         |                | 9.673          | 9.673          | 100%       |
| <b>60</b> | <b>KON TUM</b>                                                                                    | <b>437.550</b> | <b>218.646</b> | <b>209.638</b> | <b>96%</b> |
|           | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020                 |                | 10.000         | 4.903          | 49%        |
|           | 22016001 - Rà phá bom mìn vật nổ trên địa bàn tỉnh KT giai đoạn 2016-2020                         |                |                |                |            |
|           | 7028259 - Đường NT 18 cửa khẩu quốc tế Bờ Y                                                       |                | 43.468         | 43.468         | 100%       |
|           | 7031667 - Đường N5(đoạn nối từ NT18 đến đường HCM)                                                |                | 52.492         | 52.492         | 100%       |
|           | 7179271 - Kè chống sạt lở sông ĐăkBLa đoạn qua PleiĐôn-KonRBang                                   |                |                |                |            |
|           | 7492783 - Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư vùng biên giới huyện Sa Thầy                            |                |                |                |            |
|           | 7495497 - ĐườngGT từ mốc743-> ĐBP663( Sông Thanh) xã ĐBLô ĐGLEi                                   |                | 7.900          | 7.501          | 95%        |
|           | 7544235 - Đường GT KN PTKTXH& đảm bảo QPAN từ xã Rờ Koi ST đi Salong NH(GĐ 1)                     |                | 15.000         | 15.000         | 100%       |
|           | 7032220 - Đường GT TT thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy                                                   |                | 5.900          | 5.900          | 100%       |
|           | 7179154 - Đường giao thông Quốc lộ 24 Đak Côi(km0-km28) kấy                                       |                | 13.500         | 13.500         | 100%       |
|           | 7363412 - CBĐT Đường bao quanh khu dân cư phía nam Thành phố Kon Tum                              |                | 16.295         | 16.295         | 100%       |
|           | 7363415 - CBĐT đường bao quanh khu dân cư phía bắc thành phố KonTu                                |                | 22.442         | 22.442         | 100%       |
|           | 7551363 - Cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện IAHDRai                                              |                | 11.649         | 8.262          | 71%        |
|           | 7551368 - ĐT&XD các tuyến đường ĐĐT02,ĐĐT03,ĐĐT08khu TT huyện IAHDRai                             |                | 10.000         | 10.000         | 100%       |
|           | 7597426 - Cấp nước sinh hoạt Sa Thầy                                                              |                | 10.000         | 9.875          | 99%        |
| <b>61</b> | <b>ĐẮK NÔNG</b>                                                                                   | <b>622.597</b> | <b>562.670</b> | <b>167.765</b> | <b>30%</b> |
|           | <b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>                              |                |                |                |            |
|           | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020                 |                | 15.000         | 2.908          | 19%        |

| 1 | 2                                                                                                                                                                                   | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |   |        |        |       |
|   | ĐA cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ                                                                                                   |   | 60.000 | 10.000 | 17%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                                                                                                   |   |        |        |       |
|   | Dự án cấp bách sắp xếp, ổn định dân di cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức                                             |   | 20.000 | 692    | 3%    |
|   | Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức                                                                                                                                                 |   | 8.000  | 8.000  | 100%  |
|   | Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư K'Nia - Đắk Drông - Nam Dong                                                                                                                 |   | 22.000 | 600    | 3%    |
|   | Đường giao thông về xã Buôn Choah, huyện Krông Nô                                                                                                                                   |   | 24.372 | 11.180 | 46%   |
|   | Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glong                                                                                                                             |   | 21.000 | 30     | 0%    |
|   | Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song                                                                                                                                             |   | 21.000 | 20.996 | 100%  |
|   | Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp                                                                                |   | 24.000 |        |       |
|   | Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 1)                                                                                                                                           |   | 18.000 | 9.471  | 53%   |
|   | Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2                                                                                                             |   | 30.000 | 25.193 | 84%   |
|   | Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil                                                                                                                           |   | 23.000 | 13.358 | 58%   |
|   | Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đắk Nông                                                                                                           |   | 15.000 | 7.312  | 49%   |
|   | Trung tâm kỹ thuật Đài phát thanh truyền hình tỉnh (giai đoạn 1)                                                                                                                    |   | 7.000  |        |       |
|   | Nâng cấp, sửa chữa hồ thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô                                                                                                                              |   | 3.000  | 2.747  | 92%   |
|   | Đường từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đi Lê Thánh Tông, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông                                                                                                   |   | 4.626  | 1.120  | 24%   |
|   | Đường Lý Thái Tô đến khu tái định cư B (Giai đoạn 1), đồi Đắk Nur, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa                                                                               |   | 6.000  | 5.220  | 87%   |
|   | Đường Nơ Trang Long, thị xã Gia Nghĩa                                                                                                                                               |   | 2.000  |        |       |
|   | Trụ sở làm việc HĐND-UBND thị xã Gia Nghĩa (trang thiết bị)                                                                                                                         |   |        |        |       |
|   | Đường vào xã Nhân Đạo huyện Đắk R'lấp                                                                                                                                               |   |        |        |       |
|   | Đường liên xã Kiến Thành - Đắk Wer huyện Đắk R'lấp                                                                                                                                  |   |        |        |       |
|   | Đường giao thông từ xã Tân Thành huyện Krông Nô đi xã Đắk Sắk huyện Đắk Mil                                                                                                         |   |        |        |       |
|   | Công trình thủy lợi Đắk Sơn 3 xã Đắk Mil huyện Đắk Song                                                                                                                             |   |        |        |       |
|   | Trung tâm quy hoạch khảo sát thiết kế Nông Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông                                                                                                                 |   |        |        |       |



| 1  | 2                                                                                                                                                                                   | 3              | 4              | 5              | 6=5/4      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
|    | Đường tổ dân phố 2 phường Nghĩa Tân đoạn từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo thị xã Gia Nghĩa                                                                                          |                |                |                |            |
|    | Trồng cây xanh một phần tường rào và hạ tầng khác trụ sở UBND tỉnh                                                                                                                  |                |                |                |            |
|    | Trạm bơm số 4 xã Buôn Choah huyện Krong Nô                                                                                                                                          |                |                |                |            |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2020                                                                              |                | 5.000          |                |            |
|    | Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng                                                                                                                                              |                | 4.000          |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                                                                                    |                |                |                |            |
|    | Đường giao thông từ đồn BP 765- đi thôn Nghĩa Thuận, xã Thuận Hạnh                                                                                                                  |                | 20.000         | 4.815          | 24%        |
|    | Đường vào đồn BP 751 gần với đường TTBG xã Đắk Wil, huyện Cư Jút                                                                                                                    |                | 1.040          | 1.040          | 100%       |
|    | Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh (giai đoạn 1)                                                                                                                     |                | 100            |                |            |
|    | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư                                                                     |                |                |                |            |
|    | - Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ván MDF và veneer gỗ                                                                                                                       |                | 3.000          | 3.000          | 100%       |
|    | Công trình thủy lợi suối Đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'Long                                                                                                                          |                | 10.000         | 1.926          | 19%        |
|    | Dự án nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán tỉnh Đắk Nông                                                                                                            |                | 23.000         | 21.848         | 95%        |
|    | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                                                                                 |                |                |                |            |
|    | Dự án Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản                                                                                                                                          |                | 5.000          |                |            |
|    | Đổi ứng ODA                                                                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên                                                                                                   |                | 262            | 262            | 100%       |
|    | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                         |                |                |                |            |
|    | 7654939 - Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông                                                                                                                             |                | 156.980        | 9.820          | 6%         |
|    | 7747769 - Chương trình kiên cơ hóa trường lớp học mầm non và tiểu học gd 2017-2020 của Krong No                                                                                     |                | 5.290          | 2.848          | 54%        |
|    | 7749375 - Trường Tiểu học Vừ A Dính, DakSom, DakGlong (thuộc CT kiên cố hóa trường lớp học MN, TH 2017-2020)                                                                        |                | 5.000          | 3.379          | 68%        |
| 62 | <b>HẬU GIANG</b>                                                                                                                                                                    | <b>672.482</b> | <b>672.482</b> | <b>356.202</b> | <b>53%</b> |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b> |                |                |                |            |
|    | Đường giao thông Khu công nghiệp Sông Hậu giai đoạn 1                                                                                                                               |                | 51.000         | 4.109          | 8%         |
|    | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>                                                                                                                    |                |                |                |            |

| 1 | 2                                                                                                               | 3 | 4       | 5      | 6=5/4 |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|--------|-------|
|   | Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Hậu Giang                       |   | 20.500  | 13.992 | 68%   |
|   | <b>Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>                                               |   |         |        |       |
|   | Bờ kè sông Lái Hiếu, đoạn qua trung tâm TT Cây Dương                                                            |   | 395     |        |       |
|   | Trường Chính trị tỉnh                                                                                           |   | 10.397  |        |       |
|   | Cơ sở hạ tầng Khu trung tâm hành chính thành phố Vị Thanh                                                       |   | 11.500  |        |       |
|   | Khởi trụ sở hành chính thành phố Vị Thanh                                                                       |   | 111.452 | 99.036 | 89%   |
|   | Đường tỉnh 931 (đoạn từ cầu Xẻo Vẹt đến đường Vị Thanh - Cần Thơ)                                               |   | 99.500  | 98.757 | 99%   |
|   | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ đến đường 3 tháng 2                                                          |   | 50.160  | 31.477 | 63%   |
|   | Khu hành chính huyện Long Mỹ                                                                                    |   | 49.750  | 1.796  | 4%    |
|   | 7043392 - Tuyến đường tránh TT Cây Dương thuộc ĐT 927- huyện Phụng Hiệp                                         |   |         |        |       |
|   | Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư |   |         |        |       |
|   | Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2                                                         |   | 112.634 | 61.595 | 55%   |
|   | Đổi ứng ODA                                                                                                     |   |         |        |       |
|   | Mở rộng mạng lưới cấp nước thị xã Ngã Bảy - Tân Phú Thạnh                                                       |   | 3.000   | 2.992  | 100%  |
|   | Đường Kinh cùng - Phương phú                                                                                    |   | 10.548  | 10.548 | 100%  |
|   | Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40                                                                               |   |         |        |       |
|   | Nạo vét kênh Ranh, huyện Châu Thành A và huyện Vị Thủy                                                          |   | 26.864  | 26.864 | 100%  |
|   | <b>Nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư trung hạn</b>                                                           |   |         |        |       |
|   | Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No thuộc sông Xà No                                                                |   | 19.500  |        |       |
|   | Theo Nghị quyết 797/NQ-UBTVQH                                                                                   |   |         |        |       |
|   | Khắc phục sạt lở khu vực thị trấn Mái Dầm huyện Châu Thành                                                      |   | 40.000  |        |       |
|   | Kè chống sạt lở thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành                                                              |   | 10.500  | 4.394  | 42%   |
|   | Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu                                                                              |   | 14.000  |        |       |
|   | Đường ô tô về trung tâm Xã Phú Tân                                                                              |   | 14.000  |        |       |
|   | Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A                                                                          |   | 15.500  |        |       |
|   | Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/QĐ-TTG                                                            |   | 1.282   | 641    | 50%   |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                     |   |         |        |       |
|   | Đường tỉnh 927 C(đoạn từ QL1 đến Nam Sông Hậu)                                                                  |   |         |        |       |
|   | <b>Nguồn NSTW bổ sung trong năm</b>                                                                             |   |         |        |       |
|   | Nhà tang lễ tỉnh Hậu Giang và một số hạng mục khác                                                              |   |         |        |       |
|   | Kè chống sạt lở xa Tân Phú Thạnh                                                                                |   |         |        |       |
|   | Kè chống sạt lở xã Phụng Hiệp                                                                                   |   |         |        |       |
|   | Kè chống sạt lở xã Bình Thành                                                                                   |   |         |        |       |
|   | Kè chống sạt lở xã Long Thạnh                                                                                   |   |         |        |       |
|   | Sắp xếp ổn định dân cư do thiên tai cấp bách trên địa bàn huyện Châu Thành                                      |   |         |        |       |

| 1         | 2                                                                                                                                            | 3              | 4              | 5              | 6=5/4       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>63</b> | <b>LAI CHÂU</b>                                                                                                                              | <b>518.567</b> | <b>398.750</b> | <b>141.075</b> | <b>35%</b>  |
|           | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                                                                             |                | -              | -              |             |
|           | Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                                                       |                | 10.000         | -              |             |
|           | Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                   |                |                |                |             |
|           | Đường nối QL4D- đường 58m- Khu dân cư số 2 (Đường qua công an)                                                                               |                | 2.033          | 2.032          | <b>100%</b> |
|           | Đường QL4D- trung tâm hội nghị tỉnh- QL4D tránh (đường 58m) đoạn Km 845 đến Km 1592 Giai đoạn II                                             |                | 3.000          | 1.499          | <b>50%</b>  |
|           | Đường QL4D - ao cá Bắc Hồ                                                                                                                    |                | 4.264          | -              |             |
|           | San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 4 (giai đoạn II)                                                                          |                | 6.619          | 6.478          | <b>98%</b>  |
|           | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 5 giai đoạn I                                                                                                 |                | 5.000          | -              |             |
|           | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 5 giai đoạn II                                                                                                |                | 3.500          | -              |             |
|           | Trung tâm văn hóa thể thao người cao tuổi                                                                                                    |                | 2.871          | -              |             |
|           | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường và hệ thống thoát nước đường Bế Văn Đàn ( đoạn từ đình phân thủy khu vực công ty Việt Nhật - đường 58m - QL4D) |                | 300            | 300            | <b>100%</b> |
|           | Hệ thống thoát nước khu dân cư số 5 ra suối Nậm Con Gìn                                                                                      |                | 200            | 200            | <b>100%</b> |
|           | Hệ thống mương thu nước và cống thoát nước dọc đường chân núi Nùng Nàng                                                                      |                | 200            | 200            | <b>100%</b> |
|           | Trụ sở các khối Sở, ban, ngành, đoàn thể và MTTQ                                                                                             |                | 17.347         | -              |             |
|           | Hạ tầng kỹ thuật khu nhà hàng khách sạn                                                                                                      |                | 1.682          | -              |             |
|           | Mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu bố trí tái định cư dọc trục đường số 9                                                                      |                | 1.499          | 1.499          | <b>100%</b> |
|           | Tượng đài " Bắc Hồ với các dân tộc tỉnh Lai Châu"                                                                                            |                | 6.000          | -              |             |
|           | Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị xã Lai Châu                                                                                               |                | 7.000          |                |             |
|           | Nhà văn hóa bán Cầu Câu xã Sin Suối Hồ huyện Phong Thổ                                                                                       |                | 2              | -              |             |
|           | Tuyến kè chống xói lở bảo vệ bờ suối khu vực Dền Suối Thàng                                                                                  |                | 5.128          |                |             |
|           | Đường giao thông liên vùng Tả Pạ - Pa Ủ huyện Mường Tè                                                                                       |                | 44.700         | 25.000         | <b>56%</b>  |
|           | Trụ sở làm việc huyện ủy, HĐND, UBND, trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn                                                              |                | 4.000          | 4.000          | <b>100%</b> |
|           | Tuyến kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 18 (2) đến mốc 19, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè                                    |                | 6.000          | 6.000          | <b>100%</b> |
|           | Đường Tả Phìn - Xã Dề Phìn; Nâng cấp đường Nậm Cuối - Hua Cuối Nậm Cọ Mông huyện Sin Hồ                                                      |                | 5.000          | 5.000          | <b>100%</b> |
|           | Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính, giáo dục huyện Tam Đường giai đoạn II                                                             |                | 48.355         | 32.376         | <b>67%</b>  |
|           | Trường chuyên Lê Quý Đôn                                                                                                                     |                | 29.600         | 10.878         | <b>37%</b>  |
|           | Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sin Hồ                                                                                                      |                | 70.000         | 31.838         | <b>45%</b>  |
|           | Hỗ trợ dân tộc thiểu số 2085/QĐ-TTg                                                                                                          |                | 30.450         |                |             |
|           | Hạ tầng kỹ thuật thc thị trấn nậm nhùn                                                                                                       |                |                |                |             |

| 1 | 2                                                                                | 3 | 4      | 5      | 6=5/4 |
|---|----------------------------------------------------------------------------------|---|--------|--------|-------|
|   | Hạ tầng kỹ thuật cửa khẩu Ma lù thà                                              |   |        |        |       |
|   | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                      |   |        |        |       |
|   | Dự án: Đường 32 - Thân Thuộc - Nậm Cắn - Nậm Sỏ - Noong Hèo - Nậm Tắm - Sáo Lềng |   | 69.000 | 13.775 | 20%   |
|   | Dự án Thủy điện tái định cư Sơn La (Lai Châu)                                    |   | 15.000 |        |       |

**BỘ TÀI CHÍNH**

Phụ lục số 02

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC****CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020**

(Kèm theo văn bản số 12502 /BTC-ĐT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                              | Kế hoạch thu tương giao | Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020 |                         |
|-----------|-------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
|           |                                                       |                         | Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020    | Tỷ lệ % so với kế hoạch |
| 1         | 2                                                     | 3                       | 4                                        | 5                       |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>27.336.473</b>       | <b>8.919.004</b>                         | <b>33%</b>              |
|           | Vốn trong nước                                        | 23.756.273              | 8.212.759                                | 35%                     |
|           | Vốn ngoài nước                                        | 3.580.200               | 706.246                                  | 20%                     |
| <b>I</b>  | <b>Trung ương quản lý (vốn trong nước)</b>            | <b>6.900</b>            | <b>220</b>                               | <b>3%</b>               |
|           | Giảm nghèo Bộ Thông tin Truyền thông (vốn trong nước) | 6.900                   | 220                                      | 3%                      |
| <b>II</b> | <b>ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>                             | <b>27.329.573</b>       | <b>8.918.784</b>                         | <b>33%</b>              |
|           | Vốn trong nước                                        | 23.749.373              | 8.212.539                                | 35%                     |
|           | Vốn ngoài nước                                        | 3.580.200               | 706.246                                  | 20%                     |
| <b>1</b>  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>       | <b>19.659.000</b>       | <b>6.589.161</b>                         | <b>34%</b>              |
|           | Vốn trong nước                                        | 17.284.236              | 6.126.554                                | 35%                     |
|           | Vốn ngoài nước                                        | 2.374.764               | 462.608                                  | 19%                     |
| <b>2</b>  | <b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>          | <b>7.670.573</b>        | <b>2.329.623</b>                         | <b>30%</b>              |
|           | Vốn trong nước                                        | 6.465.137               | 2.085.985                                | 32%                     |
|           | Vốn ngoài nước                                        | 1.205.436               | 243.638                                  | 20%                     |
| <b>*</b>  | <b>HÀ NỘI</b>                                         | -                       | -                                        | -                       |
| <b>1</b>  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>       | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn trong nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn ngoài nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
| <b>2</b>  | <b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>          | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn trong nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn ngoài nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
| <b>*</b>  | <b>HẢI PHÒNG</b>                                      | -                       | -                                        | -                       |
| <b>1</b>  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>       | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn trong nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn ngoài nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
| <b>2</b>  | <b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>          | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn trong nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn ngoài nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
| <b>*</b>  | <b>TP HỒ CHÍ MINH</b>                                 | -                       | -                                        | -                       |
| <b>1</b>  | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>       | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn trong nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn ngoài nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
| <b>2</b>  | <b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>          | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn trong nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
|           | Vốn ngoài nước                                        | -                       | -                                        | -                       |
| <b>*</b>  | <b>ĐÀ NẴNG</b>                                        | -                       | -                                        | -                       |

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thủ<br>tướng giao | Thanh toán vốn đầu tư đến<br>ngày 30/6/2020 |                               |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                          |                            | Thanh toán kế<br>hoạch vốn giao<br>năm 2020 | Tỷ lệ %<br>so với kế<br>hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                          | 4                                           | 5                             |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                          | -                                           | -                             |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           | -                             |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>NAM ĐỊNH</b>                          | <b>346.100</b>             | <b>4.552</b>                                | <b>1%</b>                     |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 346.100                    | 4.552                                       | 1%                            |
|     | Vốn trong nước                           | 346.100                    | 4.552                                       | 1%                            |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>HÀ NAM</b>                            | <b>139.100</b>             | <b>102.691</b>                              | <b>74%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 139.100                    | 102.691                                     | 74%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 139.100                    | 102.691                                     | 74%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>HAI DƯƠNG</b>                         | <b>361.910</b>             | <b>-</b>                                    | <b>0%</b>                     |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 361.910                    | -                                           | 0%                            |
|     | Vốn trong nước                           | 361.910                    |                                             | 0%                            |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>HƯNG YÊN</b>                          | <b>224.450</b>             | <b>179.552</b>                              | <b>80%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 224.450                    | 179.552                                     | 80%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 224.450                    | 179.552                                     | 80%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>THÁI BÌNH</b>                         | <b>499.970</b>             | <b>266.902</b>                              | <b>53%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 499.970                    | 266.902                                     | 53%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 499.970                    | 266.902                                     | 53%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>LONG AN</b>                           | <b>340.609</b>             | <b>78.294</b>                               | <b>23%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 325.210                    | 72.031                                      | 22%                           |



| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thủ<br>trưng giao | Thanh toán vốn đầu tư đến<br>ngày 30/6/2020 |                               |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                          |                            | Thanh toán kế<br>hoạch vốn giao<br>năm 2020 | Tỷ lệ %<br>so với kế<br>hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                          | 4                                           | 5                             |
|     | Vốn trong nước                           | 325.210                    | 72.031                                      | 22%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 15.399                     | 6.263                                       | 41%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 15.399                     | 6.263                                       | 41%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>TIỀN GIANG</b>                        | <b>300.322</b>             | <b>106.090</b>                              | <b>35%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 261.720                    | 85.493                                      | 33%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 261.720                    | 85.493                                      | 33%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 38.602                     | 20.597                                      | 53%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 38.602                     | 20.597                                      | 53%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>BÈN TRE</b>                           | <b>460.647</b>             | <b>178.387</b>                              | <b>39%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 425.470                    | 169.009                                     | 40%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 425.470                    | 169.009                                     | 40%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 35.177                     | 9.378                                       | 27%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 35.177                     | 9.378                                       | 27%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>ĐỒNG THÁP</b>                         | <b>325.020</b>             | <b>73.956</b>                               | <b>23%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 318.260                    | 69.476                                      | 22%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 318.260                    | 69.476                                      | 22%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 6.760                      | 4.480                                       | 66%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 6.760                      | 4.480                                       | 66%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>VĨNH LONG</b>                         | <b>149.036</b>             | <b>103.170</b>                              | <b>69%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 146.180                    | 101.554                                     | 69%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 146.180                    | 101.554                                     | 69%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 2.856                      | 1.616                                       | 57%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 2.856                      | 1.616                                       | 57%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>AN GIANG</b>                          | <b>288.827</b>             | <b>82.568</b>                               | <b>29%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 267.500                    | 81.176                                      | 30%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 267.500                    | 81.176                                      | 30%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 21.327                     | 1.392                                       | 7%                            |
|     | Vốn trong nước                           | 21.327                     | 1.392                                       | 7%                            |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>KIÊN GIANG</b>                        | <b>262.942</b>             | <b>91.878</b>                               | <b>35%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 236.390                    | 83.328                                      | 35%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 236.390                    | 83.328                                      | 35%                           |

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thủ<br>tướng giao | Thanh toán vốn đầu tư đến<br>ngày 30/6/2020 |                               |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                          |                            | Thanh toán kế<br>hoạch vốn giao<br>năm 2020 | Tỷ lệ %<br>so với kế<br>hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                          | 4                                           | 5                             |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 26.552                     | 8.550                                       | 32%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 26.552                     | 8.550                                       | 32%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>CẦN THƠ</b>                           | -                          | -                                           |                               |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>BẠC LIÊU</b>                          | <b>159.913</b>             | <b>54.984</b>                               | <b>34%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 134.380                    | 52.641                                      | 39%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 134.380                    | 52.641                                      | 39%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 25.533                     | 2.343                                       | 9%                            |
|     | Vốn trong nước                           | 25.533                     | 2.343                                       | 9%                            |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>CÀ MAU</b>                            | <b>207.471</b>             | <b>69.920</b>                               | <b>34%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 174.610                    | 58.840                                      | 34%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 174.610                    | 58.840                                      | 34%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 32.861                     | 11.080                                      | 34%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 32.861                     | 11.080                                      | 34%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>TRÀ VINH</b>                          | <b>291.689</b>             | <b>74.096</b>                               | <b>25%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 217.770                    | 57.836                                      | 27%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 127.770                    | 41.647                                      | 33%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 90.000                     | 16.189                                      | 18%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 73.919                     | 16.260                                      | 22%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 39.930                     | 8.056                                       | 20%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 33.989                     | 8.203                                       | 24%                           |
| *   | <b>SÓC TRĂNG</b>                         | <b>274.917</b>             | <b>86.702</b>                               | <b>32%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 205.570                    | 80.692                                      | 39%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 125.570                    | 51.383                                      | 41%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 80.000                     | 29.309                                      | 37%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 69.347                     | 6.010                                       | 9%                            |
|     | Vốn trong nước                           | 16.982                     | 551                                         | 3%                            |
|     | Vốn ngoài nước                           | 52.365                     | 5.459                                       | 10%                           |
| *   | <b>BẮC NINH</b>                          | -                          | -                                           |                               |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thu tương giao | Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020 |                         |
|-----|------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                          |                         | Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020    | Tỷ lệ % so với kế hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                       | 4                                        | 5                       |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                       | -                                        |                         |
|     | Vốn trong nước                           |                         |                                          |                         |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| *   | <b>BẮC GIANG</b>                         | <b>615.212</b>          | <b>249.781</b>                           | <b>41%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 501.660                 | 201.576                                  | 40%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 501.660                 | 201.576                                  | 40%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 113.552                 | 48.205                                   | 42%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 113.552                 | 48.205                                   | 42%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| *   | <b>VĨNH PHÚC</b>                         | -                       | -                                        |                         |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                       | -                                        |                         |
|     | Vốn trong nước                           |                         |                                          |                         |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                       | -                                        |                         |
|     | Vốn trong nước                           |                         |                                          |                         |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| *   | <b>PHÚ THỌ</b>                           | <b>801.401</b>          | <b>273.936</b>                           | <b>34%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 641.390                 | 226.491                                  | 35%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 641.390                 | 226.491                                  | 35%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 160.011                 | 47.445                                   | 30%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 160.011                 | 47.445                                   | 30%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| *   | <b>NINH BÌNH</b>                         | <b>221.635</b>          | <b>74.411</b>                            | <b>34%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 206.620                 | 69.249                                   | 34%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 206.620                 | 69.249                                   | 34%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 15.015                  | 5.162                                    | 34%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 15.015                  | 5.162                                    | 34%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| *   | <b>THANH HÓA</b>                         | <b>2.011.126</b>        | <b>58.345</b>                            | <b>3%</b>               |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 1.470.500               | -                                        | 0%                      |
|     | Vốn trong nước                           | 1.470.500               |                                          |                         |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 540.626                 | 58.345                                   | 11%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 540.626                 | 58.345                                   | 11%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| *   | <b>NGHỆ AN</b>                           | <b>1.410.209</b>        | <b>693.799</b>                           | <b>49%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 1.052.070               | 560.606                                  | 53%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 1.052.070               | 560.606                                  | 53%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 358.139                 | 133.193                                  | 37%                     |

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thu tương giao | Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020 |                         |
|-----|------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                          |                         | Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020    | Tỷ lệ % so với kế hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                       | 4                                        | 5                       |
|     | Vốn trong nước                           | 358.139                 | 133.193                                  | 37%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| *   | <b>HÀ TĨNH</b>                           | <b>607.187</b>          | <b>51.624</b>                            | <b>9%</b>               |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 571.290                 | 42.150                                   | 7%                      |
|     | Vốn trong nước                           | 421.290                 | 42.150                                   | 10%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 150.000                 |                                          | 0%                      |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 35.897                  | 9.474                                    | 26%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 27.899                  | 9.474                                    | 34%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 7.998                   |                                          | 0%                      |
| *   | <b>QUẢNG BÌNH</b>                        | <b>487.135</b>          | <b>83.989</b>                            | <b>17%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 382.030                 | 70.819                                   | 19%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 232.030                 | 70.819                                   | 31%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 150.000                 |                                          | 0%                      |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 105.105                 | 13.170                                   | 13%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 60.643                  | 13.170                                   | 22%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 44.462                  |                                          | 0%                      |
| *   | <b>QUẢNG TRỊ</b>                         | <b>397.755</b>          | <b>218.829</b>                           | <b>55%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 299.020                 | 153.197                                  | 51%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 199.020                 | 153.197                                  | 77%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 100.000                 |                                          | 0%                      |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 98.735                  | 65.632                                   | 66%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 65.602                  | 65.632                                   | 100%                    |
|     | Vốn ngoài nước                           | 33.133                  |                                          | 0%                      |
| *   | <b>HUẾ</b>                               | <b>303.132</b>          | <b>113.719</b>                           | <b>38%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 247.700                 | 98.644                                   | 40%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 147.700                 | 98.644                                   | 67%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 100.000                 |                                          | 0%                      |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 55.432                  | 15.075                                   | 27%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 36.390                  | 15.075                                   | 41%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 19.042                  |                                          | 0%                      |
| *   | <b>BÌNH THUẬN</b>                        | <b>197.060</b>          | <b>43.736</b>                            | <b>22%</b>              |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 183.470                 | 41.997                                   | 23%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 103.470                 | 41.997                                   | 41%                     |
|     | Vốn ngoài nước                           | 80.000                  | -                                        | 0%                      |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 13.590                  | 1.739                                    | 13%                     |
|     | Vốn trong nước                           | 1.213                   | -                                        | 0%                      |
|     | Vốn ngoài nước                           | 12.377                  | 1.739                                    | 14%                     |
| *   | <b>VŨNG TÀU</b>                          | -                       | -                                        |                         |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                       | -                                        |                         |
|     | Vốn trong nước                           | -                       | -                                        |                         |
|     | Vốn ngoài nước                           | -                       | -                                        |                         |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                       | -                                        |                         |
|     | Vốn trong nước                           | -                       | -                                        |                         |

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thủ<br>tương giao | Thanh toán vốn đầu tư đến<br>ngày 30/6/2020 |                               |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                          |                            | Thanh toán kế<br>hoạch vốn giao<br>năm 2020 | Tỷ lệ %<br>so với kế<br>hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                          | 4                                           | 5                             |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            | -                                           |                               |
| *   | <b>ĐỒNG NAI</b>                          | -                          | -                                           |                               |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>BÌNH DƯƠNG</b>                        | -                          | -                                           |                               |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>BÌNH PHƯỚC</b>                        | <b>198.986</b>             | <b>82.892</b>                               | <b>42%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 180.230                    | 77.367                                      | 43%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 180.230                    | 77.367                                      | 43%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            | -                                           |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 18.756                     | 5.525                                       | 29%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 18.756                     | 5.525                                       | 29%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            | -                                           |                               |
| *   | <b>TÂY NINH</b>                          | <b>181.994</b>             | <b>112.225</b>                              | <b>62%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 168.570                    | 101.366                                     | 60%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 168.570                    | 101.366                                     | 60%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            | -                                           |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 13.424                     | 10.860                                      | 81%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 13.424                     | 10.860                                      | 81%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            | -                                           |                               |
| *   | <b>QUẢNG NAM</b>                         | <b>901.302</b>             | <b>164.135</b>                              | <b>18%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 555.780                    | 117.326                                     | 21%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 555.780                    | 117.326                                     | 21%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            | -                                           |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 345.522                    | 46.809                                      | 14%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 345.522                    | 46.809                                      | 14%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            | -                                           |                               |
| *   | <b>BÌNH ĐỊNH</b>                         | <b>486.416</b>             | <b>84.815</b>                               | <b>17%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 299.360                    | 49.066                                      | 16%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 199.360                    | 49.066                                      | 25%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 100.000                    | -                                           | 0%                            |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 187.056                    | 35.748                                      | 19%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 152.305                    | 31.823                                      | 21%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 34.751                     | 3.925                                       | 11%                           |

| STT      | Nội dung                                 | Kế hoạch thu tương giao | Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020 |                         |
|----------|------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
|          |                                          |                         | Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020    | Tỷ lệ % so với kế hoạch |
| 1        | 2                                        | 3                       | 4                                        | 5                       |
| <b>*</b> | <b>KHÁNH HOÀ</b>                         | <b>67.076</b>           | <b>-</b>                                 | <b>0%</b>               |
| 1        | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                       | -                                        |                         |
|          | Vốn trong nước                           |                         |                                          |                         |
|          | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2        | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 67.076                  | -                                        | 0%                      |
|          | Vốn trong nước                           | 67.076                  |                                          | 0%                      |
|          | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| <b>*</b> | <b>QUẢNG NGÃI</b>                        | <b>813.552</b>          | <b>404.706</b>                           | <b>50%</b>              |
| 1        | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 434.720                 | 290.194                                  | 67%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 284.720                 | 228.101                                  | 80%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           | 150.000                 | 62.093                                   | 41%                     |
| 2        | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 378.832                 | 114.512                                  | 30%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 320.279                 | 86.463                                   | 27%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           | 58.553                  | 28.049                                   | 48%                     |
| <b>*</b> | <b>PHÚ YÊN</b>                           | <b>337.936</b>          | <b>72.549</b>                            | <b>21%</b>              |
| 1        | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 267.840                 | 50.157                                   | 19%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 267.840                 | 50.157                                   | 19%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| 2        | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 70.096                  | 22.392                                   | 32%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 70.096                  | 22.392                                   | 32%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           |                         |                                          |                         |
| <b>*</b> | <b>NINH THUẬN</b>                        | <b>189.519</b>          | <b>56.078</b>                            | <b>30%</b>              |
| 1        | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 124.590                 | 34.629                                   | 28%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 70.590                  | 34.629                                   | 49%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           | 54.000                  |                                          | 0%                      |
| 2        | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 64.929                  | 21.449                                   | 33%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 47.315                  | 21.449                                   | 45%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           | 17.614                  |                                          | 0%                      |
| <b>*</b> | <b>THÁI NGUYÊN</b>                       | <b>432.983</b>          | <b>185.082</b>                           | <b>43%</b>              |
| 1        | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 360.910                 | 169.087                                  | 47%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 360.910                 | 169.087                                  | 47%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           |                         | -                                        |                         |
| 2        | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 72.073                  | 15.995                                   | 22%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 72.073                  | 15.995                                   | 22%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           |                         | -                                        |                         |
| <b>*</b> | <b>BẮC CẠN</b>                           | <b>581.095</b>          | <b>68.709</b>                            | <b>12%</b>              |
| 1        | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 343.500                 | 64.824                                   | 19%                     |
|          | Vốn trong nước                           | 192.936                 | 64.824                                   | 34%                     |
|          | Vốn ngoài nước                           | 150.564                 |                                          | 0%                      |
| 2        | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 237.595                 | 3.885                                    | 2%                      |
|          | Vốn trong nước                           | 153.716                 | 3.885                                    | 3%                      |
|          | Vốn ngoài nước                           | 83.879                  |                                          | 0%                      |
| <b>*</b> | <b>CAO BẰNG</b>                          | <b>1.232.828</b>        | <b>417.227</b>                           | <b>34%</b>              |



| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thủ<br>tướng giao | Thanh toán vốn đầu tư đến<br>ngày 30/6/2020 |                               |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                          |                            | Thanh toán kế<br>hoạch vốn giao<br>năm 2020 | Tỷ lệ %<br>so với kế<br>hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                          | 4                                           | 5                             |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 693.860                    | 248.389                                     | 36%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 493.860                    | 214.862                                     | 44%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 200.000                    | 33.527                                      | 17%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 538.968                    | 168.838                                     | 31%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 361.690                    | 141.817                                     | 39%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 177.278                    | 27.021                                      | 15%                           |
| *   | <b>LẠNG SƠN</b>                          | <b>911.867</b>             | <b>372.548</b>                              | <b>41%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 618.740                    | 292.289                                     | 47%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 618.740                    | 292.289                                     | 47%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 293.127                    | 80.259                                      | 27%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 293.127                    | 80.259                                      | 27%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | -                          | -                                           |                               |
| *   | <b>TUYÊN QUANG</b>                       | <b>533.425</b>             | <b>81.930</b>                               | <b>15%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 378.790                    | 46.932                                      | 12%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 378.790                    | 46.932                                      | 12%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 154.635                    | 34.998                                      | 23%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 154.635                    | 34.998                                      | 23%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>HÀ GIANG</b>                          | <b>1.214.717</b>           | <b>381.115</b>                              | <b>31%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 657.000                    | 131.046                                     | 20%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 457.000                    | 131.046                                     | 29%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 200.000                    |                                             | 0%                            |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 557.717                    | 250.069                                     | 45%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 393.863                    | 193.740                                     | 49%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 163.854                    | 56.329                                      | 34%                           |
| *   | <b>YÊN BÁI</b>                           | <b>652.348</b>             | <b>388.615</b>                              | <b>60%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 444.630                    | 278.724                                     | 63%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 444.630                    | 278.724                                     | 63%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 207.718                    | 109.891                                     | 53%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 207.718                    | 109.891                                     | 53%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>LÀO CAI</b>                           | <b>842.929</b>             | <b>285.158</b>                              | <b>34%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 534.260                    | 196.937                                     | 37%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 354.060                    | 101.381                                     | 29%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 180.200                    | 95.556                                      | 53%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 308.669                    | 88.221                                      | 29%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 182.137                    | 55.574                                      | 31%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 126.532                    | 32.647                                      | 26%                           |
| *   | <b>HÒA BÌNH</b>                          | <b>754.119</b>             | <b>260.629</b>                              | <b>35%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 565.560                    | 243.542                                     | 43%                           |

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thu<br>tương giao | Thanh toán vốn đầu tư đến<br>ngày 30/6/2020 |                               |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                          |                            | Thanh toán kế<br>hoạch vốn giao<br>năm 2020 | Tỷ lệ %<br>so với kế<br>hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                          | 4                                           | 5                             |
|     | Vốn trong nước                           | 565.560                    | 243.542                                     | 43%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 188.559                    | 17.087                                      | 9%                            |
|     | Vốn trong nước                           | 188.559                    | 17.087                                      | 9%                            |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>SƠN LA</b>                            | <b>1.143.146</b>           | <b>614.077</b>                              | <b>54%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 643.180                    | 318.717                                     | 50%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 643.180                    | 318.717                                     | 50%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 499.966                    | 295.360                                     | 59%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 499.966                    | 295.360                                     | 59%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>ĐIỀN BIÊN</b>                         | <b>897.307</b>             | <b>348.367</b>                              | <b>39%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 460.300                    | 210.838                                     | 46%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 310.300                    | 179.608                                     | 58%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 150.000                    | 31.230                                      | 21%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 437.007                    | 137.529                                     | 31%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 323.233                    | 96.112                                      | 30%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 113.774                    | 41.417                                      | 36%                           |
| *   | <b>QUANG NINH</b>                        | <b>7.278</b>               | <b>1.689</b>                                | <b>23%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | -                          | -                                           |                               |
|     | Vốn trong nước                           |                            |                                             |                               |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 7.278                      | 1.689                                       | 23%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 7.278                      | 1.689                                       | 23%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>LÂM ĐỒNG</b>                          | <b>314.259</b>             | <b>84.754</b>                               | <b>27%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 240.490                    | 43.831                                      | 18%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 240.490                    | 43.831                                      | 18%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 73.769                     | 40.923                                      | 55%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 73.769                     | 40.923                                      | 55%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>GIA LAI</b>                           | <b>700.330</b>             | <b>99.260</b>                               | <b>14%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 530.590                    | 78.170                                      | 15%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 530.590                    | 78.170                                      | 15%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 169.740                    | 21.090                                      | 12%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 169.740                    | 21.090                                      | 12%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>ĐẮC LẮC</b>                           | <b>538.454</b>             | <b>144.159</b>                              | <b>27%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 393.830                    | 115.805                                     | 29%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 223.830                    | 77.857                                      | 35%                           |

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch thu<br>tương giao | Thanh toán vốn đầu tư đến<br>ngày 30/6/2020 |                               |
|-----|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                          |                            | Thanh toán kế<br>hoạch vốn giao<br>năm 2020 | Tỷ lệ %<br>so với kế<br>hoạch |
| 1   | 2                                        | 3                          | 4                                           | 5                             |
|     | Vốn ngoài nước                           | 170.000                    | 37.948                                      | 22%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 144.624                    | 28.354                                      | 20%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 68.076                     | 7.439                                       | 11%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 76.548                     | 20.915                                      | 27%                           |
| *   | <b>KON TUM</b>                           | <b>512.816</b>             | <b>258.920</b>                              | <b>50%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 284.190                    | 170.017                                     | 60%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 164.190                    | 98.227                                      | 60%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 120.000                    | 71.790                                      | 60%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 228.626                    | 88.903                                      | 39%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 162.551                    | 88.903                                      | 55%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 66.075                     |                                             | 0%                            |
| *   | <b>ĐẮC NÔNG</b>                          | <b>277.858</b>             | <b>29.382</b>                               | <b>11%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 177.680                    | 13.536                                      | 8%                            |
|     | Vốn trong nước                           | 177.680                    | 13.536                                      | 8%                            |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 100.178                    | 15.846                                      | 16%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 100.178                    | 15.846                                      | 16%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>HẬU GIANG</b>                         | <b>101.150</b>             | <b>70.703</b>                               | <b>70%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 92.200                     | 63.424                                      | 69%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 92.200                     | 63.424                                      | 69%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 8.950                      | 7.279                                       | 81%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 8.950                      | 7.279                                       | 81%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           |                            |                                             |                               |
| *   | <b>LAI CHAU</b>                          | <b>819.108</b>             | <b>433.148</b>                              | <b>53%</b>                    |
| 1   | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 367.860                    | 252.445                                     | 69%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 217.860                    | 167.479                                     | 77%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 150.000                    | 84.966                                      | 57%                           |
| 2   | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững    | 451.248                    | 180.703                                     | 40%                           |
|     | Vốn trong nước                           | 368.036                    | 162.770                                     | 44%                           |
|     | Vốn ngoài nước                           | 83.212                     | 17.933                                      | 22%                           |